



CÁC THUỘC TÍNH TÂM LÝ ĐIỂN HÌNH CỦA NHÂN CÁCH

(Dùng cho sinh viên các trường sư phạm)

LÊ THỊ BỪNG (Chủ biên)

LỜI NÓI ĐẦU

Vấn đề nhân cách là một trong những vấn đề khó và phức tạp nhất của Tâm lí học. Tập thể tác giả đã cố gắng biên soạn cuốn giáo trình dùng cho sinh viên khoa Tâm lí - Giáo dục trường Đại học Sư phạm Hà Nội: Các thuộc tính tâm lí điển hình của nhân cách.

Cấu trúc cuốn sách bao gồm:

- Chương I: Tình cảm và ý chí

(Th.s. Nguyễn Đức Sơn: Tình cảm, PGS - TS. Lê Thị Bừng: ý chí và hành động ý chí) Chương II: Xu hướng nhân cách (PGS - TS. Lê Thị Bừng) Chương III:

Khí chất (PGS - TS. Lê Thị Bừng)

Chương IV: Tính cách (PGS - TS. Lê Thị Bừng)

Chương V: Năng lực - TS. Nguyễn Thị Huệ

Giáo trình được biên soạn theo khung chương trình của Hội đồng Khoa học tổ Tâm lí học đại cương - Khoa Tâm lí Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội xây dựng, song chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót. Để đáp ứng tốt hơn cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu về vấn đề này, các tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học các thầy cô giáo, sinh viên... để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

Tập thể tác giả



Chương 1. TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ





I - TÌNH CẢM



1. Khái niệm chung về tình cảm

1.1. Định nghĩa tình cảm

Xét ở phương diện chất lượng và ý nghĩa cuộc sống của con người, không có khía cạnh nào trong đời sống tinh thần của họ có vai trò quan trọng hơn xúc cảm, tình cảm. Con người không chỉ nhận thức các sự vật, hiện tượng, các mối liên hệ, các quy luật của chúng mà luôn luôn tỏ thái độ của mình với chúng. Khi hoàn thành một công việc nào đó thường tỏ thái độ hài lòng hay không hài lòng... Đồng thời, khi tìm ra cách giải quyết một vấn đề, khi phát hiện ra những tri thức mới... con người còn tỏ thái độ phấn khởi hay buồn chán. Vì lẽ đó không có gì đáng ngạc nhiên khi vấn đề xúc cảm, tình cảm đã được đề cập đến ngay từ thời Cổ đại trong các quan điểm của Platon (428 - 348 TCN), Arixtốt (Aristote, 384 - 322 TCN), sau này là, Đề các (1596 - 1650), Spinôza (1632 - 1677) và rất nhiều những nhà tâm lí học nổi tiếng như James (1842 -

1910), Freud (1856 - 1939) Phestinger, Plutchik, Izard...

Tuy vậy, đến nay chưa có một định nghĩa về xúc cảm, tình cảm được nhất trí hoàn toàn. Nhìn chung, khi đề cập tới xúc cảm và tình cảm các tác giả chủ yếu đề cập tới xúc cảm, mà không phân biệt xúc cảm với tình cảm. Có thể kể đến một số các quan niệm khác nhau về xúc cảm như sau:

Platon đưa ra lí thuyết-ba trạng thái. Ông cho rằng có ba trạng thái xúc cảm. Đó là: trạng thái dễ chịu, trạng thái đau đớn và một trạng thái trung tính - còn được gọi là trạng thái hài hoà. Trạng thái hài hoà là xuất phát của trạng thái đau đớn. Đau đớn là sự phá huỷ cái hài hoà, còn dễ chịu là sự khôi phục cái hài hoà đó. Bên cạnh đó, một điều rất đáng chú ý ở Platon là ông đưa ra một thành tố độc lập, phi cơ thể để giải thích xúc cảm. Đó là nguyên tắc mong muốn và sự thoả mãn mong muốn, tức là xúc cảm, tình cảm gắn liền với việc thoả mãn nhu cầu của con người.

Aristote cho rằng, sự dễ chịu và nỗi đau là cơ sở của mọi xúc cảm. Xúc cảm là sự phân loại và nhận ra các đặc trưng đầu tiên của sự vật, hiện tượng. Trong

ý tưởng này điều mà hiện nay các nhà tâm lí học nhận thức đồng tình khi nói về xúc cảm của con người là trong xúc cảm có nhân tố nhận thức. Chủ thể sở dĩ có xúc cảm, tình cảm là do nó để nhận thấy các đặc trưng, các dấu hiệu nào đó của sự vật, hiện tượng. Điều này cũng sẽ được chỉ ra khi chúng ta nói về các đặc điểm của tình cảm.

Một lí thuyết tương đối đầy đủ đầu tiên và đơn giản nhất về xúc cảm là Thuyết xúc cảm của Jame - Lange. James (1842 - 1910) là nhà triết học, tâm lí học Mĩ đã kết hợp cùng nhà sinh tí học Đan Mạch - Lange - sáng lập ra thuyết về cảm xúc. Trong đó xúc cảm được coi là tổng hợp các thay đổi trạng thái cơ thể, xuất hiện trước một tác động từ bên ngoài được con người nhận thức. Cách định nghĩa này đồng nhất xúc cảm và trạng thái sinh lí của cơ thể. Do vậy, định nghĩa này không được các nhà tâm lí học hiện đại đồng tình.

Sau lí thuyết của Jame - Lange có một loạt các lí thuyết khác giải thích xúc cảm và đưa ra các định nghĩa khác nhau. Trong đó có lí thuyết của Cannon - Bard - các nhà tâm lí học Mĩ (1927). Lí thuyết này lại cho rằng xúc cảm đồng thời với các thay đổi sinh học của cơ thể. Bên cạnh đó là Thuyết Hoạt hoá của Lincey

- Hebb, Thuyết Nhận thức của L.Phectinger. Điểm đáng chú ý ở Thuyết Nhận thức là xúc cảm nảy sinh ở chủ thể khi các kì vọng, mong đợi của nó có được đáp ứng hay không, các biểu tượng nhận thức của chủ thể có được thực hiện trong hiện thực hay không. Các xúc cảm này khác xuất hiện là do chủ thể so sánh, đối chiếu các kì vọng của mình với kết quả của hoạt động thực tế.

Như vậy, các cách lí giải xúc cảm, tình cảm nêu trên chưa đưa ra được một cách đầy đủ những nét bản chất của xúc cảm và tình cảm, tuy đã có những hạt nhân hợp lí như trong cách tiếp cận nhận thức của L. Phectinger. Tâm lí học hiện đại coi xúc cảm, tình cảm là những trải nghiệm chủ quan của chủ thể về mối quan hệ của nó đối với các sự vật hiện tượng và con người xung quanh. Vậy, nên hiểu xúc cảm, tình cảm như thế nào?

Xuất phát từ bản chất của tâm lí người theo quan điểm của Tâm lí học duy vật biện chứng đã giúp chúng ta thấy rõ bản chất của xúc cảm, tình cảm. Xúc cảm, tình cảm là một loại hiện tượng tâm lí đặc biệt của chủ thể. Nó thể hiện thái độ của con người đối với các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan.

Niềm vui, nỗi buồn, sự khiếp sợ đều là những biểu hiện của hoạt động phản ánh tâm lí của con người. Nó là sự phản ánh các sự vật, hiện tượng khách quan một cách đặc biệt dưới hình thức các rung động và trải nghiệm của con người. Engels cho rằng: Các tác động của thế giới bên ngoài lên con người đều để lại dấu vết ở trong đầu óc của họ, phản ánh vào trong đầu óc dưới hình thức tình cảm, tưởng tượng, ước muốn, sự biểu hiện của ý chí. Tình cảm, do vậy cũng là sự phản ánh. Những sự vật, hiện tượng được con người phản ánh dưới dạng các trải nghiệm đó phải có ý nghĩa nhất định đối với nhu cầu và động cơ của con người. Từ đó, có thể định nghĩa xúc cảm, tình cảm là những hiện tượng tâm lí phản ánh hiện thực khách quan thông qua mối quan hệ của sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan với nhu cầu và động cơ của con người.

Theo cách hiểu này, xúc cảm, tình cảm trước hết được nhấn mạnh là sự phản ánh tâm lí có nguồn gốc từ hiện thực khách quan chứ không phải là những rung động hoàn toàn chủ quan khép kín, tự nảy sinh. Đó là một dạng phản ánh đặc biệt - phản ánh cảm xúc. Các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan là

nguồn gốc của xúc cảm, tình cảm. Chúng có thể đáp ứng hay không đáp ứng nhu cầu này khác của con người, từ đó làm nảy sinh xúc cảm, tình cảm. Như vậy, xúc cảm, tình cảm gắn bó chặt chẽ với các nhu cầu của con người, xuất hiện trên cơ sở các nhu cầu đó được thoả mãn hay không được thoả mãn. Khi một nhu cầu được thoả mãn ở con người sẽ xuất hiện các xúc cảm dương tính và ngược lại sẽ là các xúc cảm âm tính. Bởi vậy xúc cảm, tình cảm còn được coi là tiếng nói bên trong, là hệ thống tín hiệu giúp chủ thể nhận biết được ý nghĩa của một sự vật, hiện tượng nào đó đối với nhu cầu của bản thân. Đây cũng được coi là nét đặc trưng của xúc cảm, tình cảm, nó phản ánh một cách trực tiếp mối quan hệ giữa nhu cầu và quá trình, kết quả của hoạt động. Nhờ đó xúc cảm, tình cảm thúc đẩy và định hướng hoạt động.

Như vậy, xúc cảm, tình cảm đều là dạng phản ánh xúc cảm. Chúng có những điểm chung và quan hệ chặt chẽ với nhau, nhưng không đồng nhất. Từ cách tiếp cận đó, có thể có một định nghĩa về tình cảm như sau:

Tình cảm là những thái độ cảm xúc ổn định của con người đối với những sự vật, hiện tượng của

hiện thực phản ánh ý nghĩa của chúng trong mối liên hệ với nhu cầu và động cơ của họ. Tình cảm là sản phẩm cao cấp của sự phát triển các quá trình cảm xúc trong các điều kiện xã hội.

Xúc cảm là cơ sở của tình cảm, tình cảm chỉ có thể có được khi các xúc cảm đã trở thành ổn định, bền vững. Tình cảm là sản phẩm của sự phát triển các quá trình cảm xúc trong những điều kiện xã hội. Nói cách khác, tình cảm không đồng nhất với xúc cảm. Về sự khác biệt giữa xúc cảm và tình cảm sẽ được đề cập tới một cách chi tiết hơn ở phần sau.

Coi xúc cảm, tình cảm là sự phản ánh, chúng ta phải làm rõ sự khác biệt của nó - phản ánh xúc cảm - với một loại phản ánh khác - phản ánh nhận thức. Đều là các hiện tượng tâm lí phản ánh hiện thực khách quan, đều mang tính chủ thể và có bản chất xã hội - lịch sử nhưng phản ánh nhận thức và phản ánh xúc cảm có những điểm khác nhau căn bản.

Về đối tượng phản ánh, quá trình nhận thức phản ánh chính bản thân sự vật, hiện tượng, các mối liên hệ và quan hệ giữa chúng. Phản ánh nhận thức giúp con người ngày một tiến gần tới chân lí khách

quan. Trong khi đó xúc cảm, tình cảm lại phản ánh không phải bản thân sự vật, hiện tượng mà phản ánh mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng đó với nhu cầu và động cơ của con người. Thực tế cho thấy, cùng một đối tượng trong hiện thực khách quan, phản ánh nhận thức cho thấy sự tồn tại khách quan của sự vật hiện tượng, còn phản ánh xúc cảm cho thấy ý nghĩa sự vật, hiện tượng đó trong mối quan hệ với chủ thể. Sự khác biệt này không làm phản ánh nhận thức và xúc cảm loại trừ nhau, ngược lại nó cho phép con người phản ánh đầy đủ hơn, toàn diện hơn, sâu sắc hơn hiện thực khách quan: Đây cùng chính là một biểu hiện của tính chủ thể trong phản ánh tâm lí. Con người không chỉ phản ánh sự vật, hiện tượng như nó vốn có mà phản ánh sự vật thông qua "lăng kính chủ quan" của mình.

Về phạm vi phản ánh, phản ánh nhận thức rộng hơn so với phản ánh cảm xúc. Hầu hết các sự vật, hiện tượng đã tác động vào các giác quan của con người đều được nhận thức ở một mức độ nhất định. Còn phản ánh cảm xúc không phản ánh mọi sự vật, hiện tượng mà chỉ phản ánh những sự vật hiện tượng có liên quan tới nhu cầu, động cơ nào có của con người mà thôi. Nói cách khác phản ánh cảm xúc có

tính lựa chọn cao hơn phản ánh nhận thức.

Về phương thức phản ánh. Nhận thức phản ánh hiện thực khách quan dưới hình thức các hình ảnh, biểu tượng và khái niệm. Do vậy, để kiểm tra tính chính xác, sâu sắc của nhận thức người ta đem so sánh đối chiếu các kết quả của nhận thức với thực tiễn. Lênin khẳng định thực tiễn là thước đo của chân lí là vì vậy. Trong khi đó, xúc cảm, tình cảm phản ánh hiện thực dưới hình thức các rung động, trải nghiệm của chủ thể. Với hình thức phản ánh này, xức cảm, tình cảm mang tính bất định lớn hơn hay ít xác định so với nhận thức. Kết quả là khó có được những tiêu chí khách quan, chính xác để so sánh xúc cảm của người này với xúc cảm của người khác.

Về mức độ thể hiện tính chủ thể, rõ ràng là xúc cảm, tình cảm thể hiện tính chủ thể đậm nét hơn so với nhận thức. Điều này bắt nguồn từ sự đa dạng và sự khác biệt trong hệ thống nhu cầu và động cơ của các chủ thể.

Về quá trình hình thành, quá trình hình thành tình cảm lâu dài hơn, phức tạp và khó khăn hơn nhiều so với quá trình hình thành nhận thức. Nó đòi hỏi

những tác động giáo dục bền bỉ và thống nhất.

Tuy vậy, tình cảm và nhận thức có quan hệ chặt chẽ. Theo J. Piaget, tình cảm thể hiện mặt năng lượng của hành động còn nhận thức thể hiện ở mặt định hướng, điều chỉnh của hành động. Tình cảm kích thích thúc đẩy nhận thức, ngược lại nhận thức giúp cho tình cảm đi đúng hướng, nhận thức đúng đắn làm cho tình cảm vững bền.

Như ở phần trên đã lưu ý, nhiều tác giả đồng nhất "xúc cảm" với “tình cảm” và chỉ đưa ra khái niệm xúc cảm. Cách quan niệm như vậy còn có phần không thoả đáng, đặc biệt là nó không giúp cho chúng ta thấy được bản chất của tình cảm, không cho thấy tình cảm là một cấu tạo tâm lí mới về chất. Xúc cảm và tình cảm không đồng nhất. Sự khác biệt giữa chúng là sự khác biệt về chất. Việc chỉ ra sự khác biệt về chất giữa xúc cảm và tình cảm có cả ý nghĩa lí luận và thực tiễn. Phân biệt được xúc cảm và tình cảm, chúng ta có thể có những cách tác động phù hợp để giáo dục, hình thành tình cảm ở con người một cách có định hướng.

Có thể coi tình cảm là các xúc cảm bậc cao, là hình thức phản ánh xúc cảm các hiện tượng có ý nghĩa

xã hội. Nó là thuộc tính tâm lí tương đối bền vững ở cá nhân, là sự khái quát các xúc cảm khác nhau. Trong tình cảm có sự thống nhất của cả 3 mặt cảm xúc, trí tuệ và đạo đức, có nghĩa là tình cảm không đơn thuần là rung động chủ quan, mang tính chất tình huống của con người trong mối quan hệ của ton người đối với thế giới. Có thể dựa vào tính ổn định, tính xã hội và cơ chế sinh lí thần kinh để phân biệt xúc cảm và tình cảm.

Cảm xúc	Tình cảm
- Có cả ở động vật và con người - Là một quá trình tâm lí - Có tính nhất thời, tình huống - Luôn ở trạng thái hiện thực - Xuất hiện trước - Thực hiện chức năng	- Chỉ có ở con người - Là một thuộc tính tâm lí - Có tính chất xác định và ổn định - Thường ở trạng thái tiềm tàng - Xuất hiện sau - Thực hiện chức năng

sinh vật	xã hội
- Gắn liền với phản xạ không điều kiện, bản năng	- Gắn liền với phản xạ có điều kiện và hệ thống tín hiệu thứ hai

Khi nói rằng, cảm xúc có cả ở người và động vật chúng ta không đồng nhất cảm xúc ở con người và cảm xúc ở con vật. Cảm xúc ở con người đã được xã hội hoá ở một mức độ nhất định. Dấu vết xã hội đã in lên các cảm xúc của con người ở nội dung và phương thức biểu hiện của nó. Sở dĩ có điều này là do bản chất xã hội của con người quy định phạm vi cảm xúc, thái độ của con người đối với thế giới xung quanh.

Xúc cảm diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định, phản ánh những biến đổi trực tiếp trong hoàn cảnh sống có liên quan đến nhu cầu và động cơ của con người, do vậy nó mang tính chất tình huống và ở trạng thái hiện thực. Trong khi đó tình cảm lại ở trạng thái tiềm tàng, không phải lúc nào cũng bộc lộ ra bên ngoài.

Tuy vậy, sự phân biệt như trên là tương đối, không phải là sự tách biệt xúc cảm khỏi tình cảm mà

chỉ nhằm mục đích phân biệt tính chất cấp độ của chúng. Xúc cảm và tình cảm có quan hệ mật thiết. Tình cảm được hình thành từ xúc cảm, được thể hiện qua các cảm xúc cụ thể. Không thể có tình cảm nếu không có xúc cảm. Tình cảm chỉ là tình cảm trừu tượng không hiện thực nếu không được thể hiện qua các cảm xúc. Ngược lại, tình cảm có thể tác động chi phối đối với các xúc cảm.

1.2. Biểu hiện cơ bản của xúc cảm, tình cảm

Xúc cảm, tình cảm của con người với những cung bậc đa dạng phong phú và vô cùng phức tạp được biểu hiện dưới những hình thức hết sức sinh động. Trước tiên, xúc cảm của con người được coi là một hiện tượng tâm lí có biểu hiện rất rõ thông qua các biến đổi sinh lí: Không có hiện tượng tâm lí nào lại kéo theo những biến đổi sinh lí rõ rệt như xúc cảm, tình cảm. Từ xa xưa Aristote đã nhận định: sự biểu hiện sinh lí của xúc cảm là một phần của xúc cảm. Do vậy, thông qua các biểu hiện sinh lí mà người ta có thể nhận biết được một xúc cảm, tình cảm nhất định đang diễn ra ở một chủ thể nào đó. Đồng thời, xúc cảm, tình cảm thể hiện rất rõ nét qua các hành vi, các cử chỉ bên ngoài của chủ thể. Do vậy, một cách khái quát có thể

thấy xúc cảm, tình cảm biểu hiện ở 2 cấp độ. Cấp độ bên trong và cấp độ bên ngoài.

a. Cấp độ bên trong của xúc cảm, tình cảm thể hiện ở sự thay đổi các hoạt động của các cơ quan nội tạng như nhịp tim, nhịp thở. Khi con người trải nghiệm một xúc cảm như xúc động chẳng hạn, nhịp tim, nhịp thở sẽ thay đổi một cách rõ rệt. Các thay đổi sinh lí còn thể hiện ở mức độ sâu hơn là mức độ đáp ứng thần kinh, thay đổi nội tiết và đáp ứng điện sinh học da. Năm 1927, Cannon lần đầu tiên đã phát hiện mối liên quan giữa xúc cảm với một hoóc-môn (Aldrenalin). Sau này, rất nhiều nghiên cứu chỉ ra mối liên hệ của các hoóc-môn như Steroit (hoóc-môn tuyến thượng thận, tuyến sinh dục) với các trạng thái xúc cảm khác nhau của cơ thể. Các hoóc-môn Steroit có thể tạo ra cảm giác sảng khoái với liều thấp trong ngắn hạn và gây ra trầm nhược với liều cao trong dài hạn. Dựa trên sự thay đổi nhịp tim, nhịp thở và sự đáp ứng điện sinh học da, các nhà nghiên cứu đã thiết kế máy đo nói dối. Thiết bị này được cấu thành bởi nhiều phần khác nhau có thể đo nhịp tim, nhịp thở, dòng điện sinh học da và được thể hiện bằng các đồ thị tương ứng. Khi nghiệm thể nói dối sẽ xuất hiện một

xúc cảm nhất định, xúc cảm này kéo theo sự thay đổi trong hoạt động của các cơ quan nêu trên, những thay đổi đó được thể hiện trên đồ thị. Qua đó, người nghiên cứu phát hiện được nghiệm thể có nói dối hay không.

b. Cấp độ bên ngoài của xúc cảm, tình cảm bao gồm ngôn ngữ và các cử động biểu cảm. Xúc cảm, tình cảm của con người thể hiện ra bên ngoài qua nội dung lời nói, âm điệu, nhịp điệu, ngữ điệu lời nói. Bằng ngôn từ diễn tả xúc cảm, tình cảm của mình, chủ thể giúp người khác hiểu được các xúc cảm mà bản thân trải nghiệm. Bên cạnh nội đung lời nói, âm điệu, ngữ điệu, nhịp điệu là những dấu hiệu thể hiện cảm xúc và tình cảm một cách rất tinh tế. Chủ thể có thể chưa ý thức rõ ràng về xúc cảm của bản thân nhưng các xúc cảm, tình cảm ấy được người nghe cảm nhận thấy và có thể nhận thức được về trạng thái của chủ thể. Các cử động biểu cảm - là một trong các thành phần của xúc cảm, tình cảm/ là hình thức bên ngoài của sự tồn tại và thể hiện của xúc cảm, tình cảm, bao gồm nét mặt, điệu bộ, cử chỉ, vận động toàn thân. Các cử động biểu cảm này còn gọi là các phương tiện phi ngôn ngữ hay ngôn ngữ cơ thể (Body language). Bước đầu tiên quan trọng trong việc nghiên cứu những

biểu hiện bên ngoài của xúc cảm, tình cảm được tìm thấy trong tác phẩm Những biểu hiện cảm xúc ở người và động vật của Đacuyn (1872). Vận dụng cách tiếp cận sinh học và xã hội, Đacuyn đi đến kết luận rằng nhiều biểu hiện của xúc cảm (trong cử chỉ và nét mặt) là kết quả của quá trình tiến hoá. Các nghiên cứu ngày nay cũng khẳng định quan điểm của Đacuyn cho rằng biểu cảm nét mặt xuất hiện trong quá trình tiến hoá và thực hiện chức năng thích ứng quan trọng. Cũng cần lưu ý rằng có những cử động biểu cảm khác nhau phụ thuộc vào nền văn hoá và không giống nhau trong các thời kì lịch sử xã hội khác nhau. Cùng với sự biến đổi các mối quan hệ giữa con người và thế giới khách quan trong tiến trình lịch sử, các cử động biểu cảm kèm theo các xúc cảm và tình cảm dần mất đi tính cổ xưa của nó và ngày càng mang những đặc trưng văn hoá - xã hội. Việc nhận biết các xúc cảm, tình cảm qua các cử động biểu cảm là vô cùng quan trọng trong quá trình giao tiếp, nó giúp con người hiểu nhau, đồng cảm với nhau dễ dàng hơn. Đặc biệt trong nhiều lĩnh vực như sân khấu điện ảnh, dịch vụ công tác xã hội... người ta cần được huấn luyện cách nhận biết xúc cảm, tình cảm thông qua các biểu hiện phi ngôn ngữ. Đây là một kĩ năng không thể thiếu để thiết lập quan hệ tốt

đẹp với người khác.

Những biểu hiện của xúc cảm, tình cảm làm con người có thể hiểu nhau tốt hơn, giúp xúc cảm, tình cảm có thể lan truyền từ người này sang người khác. Tuy vậy có nhiều trường hợp con người có thể dùng các cử chỉ điệu bộ bên ngoài để che dấu cảm xúc thật của mình. Trong khi tích luỹ kinh nghiệm sống, con người học điều khiển các cảm xúc của mình và học được cách biểu hiện nó một cách khéo léo. Vì vậy, không dễ dàng để phán đoán chính xác xúc cảm, tình cảm của họ. Để phát hiện được những xúc cảm, tình cảm thật của người khác cần có kinh nghiệm và con mắt tinh tường biết loại bỏ những dấu hiệu nguỵ trang bên ngoài.

1.3. Đặc điểm đặc trưng của tình cảm

Tình cảm có những đặc trưng như sau:

a. Tính nhận thức.

Qua rất nhiều những tranh luận về mối quan hệ giữa xúc cảm, tình cảm với nhận thức, trong đó có quan niệm cho rằng xúc cảm, tình cảm loại trừ nhận thức, lại có những quan điểm khẳng định trong xúc

cảm, tình cảm có nhân tố nhận thức, ngày nay các nhà tâm lí học đã đi đến một sự thừa nhận trong xúc cảm, tình cảm có yếu tố nhận thức.

Tình cảm của con người được hình thành trong sự tác động qua lại với nhận thức. Tính nhận thức của tình cảm thể hiện ở chỗ con người thường nhận thức rất rõ đối tượng gây nên tình cảm của mình. Con người biết mình có tình cảm với ai, tình cảm đó như thế nào. "Tính có đối tượng của tình cảm tìm thấy sự biểu hiện cho mình ở chỗ, chính các tình cảm được phân biệt tuỳ theo phạm vi đối tượng mà chúng có quan hệ tới" - Rubinsteinn.

Bên cạnh đó, con người luôn có một nhu cầu nhận thức tình cảm xúc cảm của mình, về tính chất, về đối tượng, nhận thức về các rung cảm cụ thể mà bản thân trải nghiệm. Việc con người dùng ngôn ngữ để biểu đạt tình cảm của mình cũng là một biểu hiện rõ ràng của tính nhận thức. Con người chỉ có thể biểu đạt được tình cảm của mình ra bên ngoài bằng ngốn ngữ khi nhận thức được tình cảm của bản thân, biết lựa chọn các từ thích hợp để mô tả tình cảm của mình. I. P.Paplov cho rằng tình cảm gắn liền với một bộ phận cao nhất của não và mọi tình cảm đều được nối với

một hệ thống tín hiệu thứ 2, chúng được phát triển và khơi sâu trong quá trình nhận thức các khách thể của chúng, trong quá trình luyện tập trong một hoạt động nhất định.

b. Tính xã hội của tình cảm.

Tình cảm chỉ có ở con người, nó là sản phẩm của sự phát triển xã hội lịch sử, tình cảm thể hiện chức năng xã hội, giúp con người vận hành các quan hệ xã hội. Con người luôn sống và hoạt động trong các nhóm xã hội, các tập thể xã hội. Trong quá trình đó, con người tỏ thái độ của mình với người khác, với các mối quan hệ xã hội. Có thể nói tình cảm có nội dung xã hội rất phong phú và sự thể hiện của nó cũng là sự thể hiện mang tính xã hội. Tình cảm nảy sinh, hình thành, phát triển và thể hiện ở mỗi cá nhân, nhưng nội dung của nó chịu sự chi phối của tác điều kiện lịch sử xã hội, phương thức biểu hiện ra bên ngoài của nó cũng là phương thức xã hội trong giai đoạn xã hội lịch sử nhất định. Các tình cảm đạo đức như lòng yêu nước, tình đồng chí..., tình cảm thẩm mĩ như yêu cái đẹp, say mê sáng tạo ra cái đẹp, tình cảm nhận thức... là những tình cảm không thể có ngoài môi trường xã hội, ngoài hoạt động xã hội của con người. Những tình cảm ấy

mang dấu ấn của thời đại, của các hình thái xã hội nhất định.

c. Tính khái quát của tình cảm.

Tình cảm mang tính khái quát cao: Nó thể hiện thái độ của con người đối với một loại (hay một phạm trù) các sự vật, hiện tượng chứ không phải với từng sự vật, hiện tượng cụ thể như xúc cảm hay với từng thuộc tính của sự vật, hiện tượng như màu sắc xúc cảm của cảm giác. Đây cũng chính là sự khác biệt của tình cảm với xúc cảm và là một chỉ số để xếp tình cảm ở mức độ cao hơn so với xúc cảm trong quá trình phản ánh cảm xúc.

d. Tính ổn định của tình cảm.

Tình cảm là những thái độ ổn định của con người trước hiện thực, đối với bản thân, với những người xung quanh. Tình cảm khi được hình thành sẽ tương đối ổn định và do vậy được coi là một thuộc tính tâm lí và là một đặc trưng của nhân cách.

Điều này giúp chúng ta thấy được sự khác biệt của tình cảm với xúc cảm. Xúc cảm là các thái độ mang tính chất nhất thời, tình huống, còn tình cảm đã

vượt qua giới hạn của các tình huống cụ thể riêng lẻ trở thành thuộc tính của nhân cách, trở thành cái cốt lõi bên trong chi phối các xúc cảm trong các tình huống cụ thể.

e. Tính chân thực của tình cảm.

Tình cảm phản ánh một cách chân thực nội tâm của con người. Thái độ thực sự của chúng ta trước một sự vật, hiện tượng gây nên xúc cảm, tình cảm của chúng ta có thể được che dấu không cho người khác biết, nhưng chủ thể luôn "cảm thấy được" xúc cảm, tình cảm đó. "Trong tình cảm ta nghe thấy không phải là đặc điểm của từng ý nghĩ riêng lẻ, của từng quyết định riêng lẻ mà là của toàn bộ nội dung, đời sống tâm hồn của chúng ta và cấu trúc của nó. Trong ý nghĩ của mình chúng ta có thể tự lừa dối chúng ta, nhưng những tình cảm của chúng ta lại nói với chúng ta rằng chúng ta là người như thế này chứ không phải là người như chúng ta muốn, rằng sự thật chúng ta là người như thế này" - K.Đ. Usinxki.

g. Tính đối cực của tình cảm.

Sự tồn tại của những cặp tình cảm đối lập nhau như vui sướng - đau khổ, yêu - ghét, tình yêu -

lòng căm thù là đặc trưng của tình cảm. Tính đối cực này nảy sinh do cùng một lúc tồn tại nhiều nhu cầu khác nhau ở chủ thể. Lẽ tất nhiên không thể thoả mãn đồng thời tất cả các nhu cầu trong cùng một lúc. Trong tình huống này nhu cầu này được thoả mãn, nhu cầu khác lại bị kìm hãm – tương ứng với nó các tình cảm của con người phát triển trở thành những tình cảm hai mặt. Chính tính đối cực của tình cảm làm đời sống tình cảm của con người thêm phong phú, sinh động và cũng rất phức tạp. Quan trọng hơn chính tính đối cực của tình cảm là dấu hiệu của việc thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu nào đó ở con người, trên cơ sở đó nó góp phần điều chỉnh hành vi của con người.

1.4. Vai trò của tình cảm

a. Tình cảm với nhận thức

Xúc cảm, tình cảm có vai trò rất to lớn trong đời sống của con người. Xúc cảm, tình cảm được coi là nơi thể hiện sự hoà nhập của cơ thể - tinh thần - xã hội. Thậm chí nhiều nhà triết học và tâm lí học cho rằng tình cảm, xúc cảm chính là chất nhân bản của con người. Tuy vậy vẫn chưa có ý kiến hoàn toàn thống nhất về vai trò của tình cảm, xúc cảm với đời sống con

người. Hiện nay, các nhà tâm lí học thừa nhận một số chức năng chính của xúc cảm như chức năng giao tiếp, chức năng thích ứng, chức năng tín hiệu, chức năng đánh giá, chức năng điều chỉnh... Ở đây, chúng ta bàn tới vai trò của xúc cảm, tình cảm đối với giao tiếp, hoạt động, với nhận thức, với ý chí và với các thuộc tính của nhân cách.

Không có xúc cảm khó có thể tưởng tượng ta sự tác động qua lại lẫn nhau giữa con người. Nhờ xúc cảm con người bộc lộ thái độ với hiện thực và với người khác: Đây là vai trò quan trọng nhất của xúc cảm - vai trò giao tiếp cảm xúc. Qua các biểu hiện xúc cảm, con người thông tin cho người khác về thái độ của mình về trạng thái của bản thân. Nhờ xúc cảm mà con người hiểu nhau tốt hơn có thể không cần ngôn ngữ mà con người vẫn có thể đồng cảm trong những tình huống xúc cảm nhất định. Sự đồng cảm này có nguồn gốc từ sự mô phỏng trạng thái xúc cảm của người khác. Nhiều nghiên cứu tâm lí học cho thấy phần lớn thông tin trong quá trình giao tiếp được truyền và thu nhận bằng các phương tiện phi ngôn ngữ. Các nghiên cứu liên văn hoá đã đưa ra kết luận rằng con người thuộc các nền văn hoá khác nhau có thể xác định một

cách tương đối chính xác về các xúc cảm ở người khác như niềm vui, sự tức giận, nỗi buồn, sự sợ hãi, sự kinh tởm, sự ngạc nhiên.

Vai trò của xúc cảm, tình cảm với nhận thức là vấn đề gây ra nhiều sự khác biệt nhất trong quan niệm của các nhà tâm lí học. Có hai quan điểm khác nhau về vai trò của xúc cảm, tình cảm đối với nhận thức. Quan điểm thứ nhất: mang tính truyền thống cho rằng xúc cảm, tình cảm kìm hãm, hạn chế, làm nhiễu, thậm chí ngắt quãng quá trình nhận thức đang diễn ra trôi chảy cua con người. Quan điểm thứ hai: lại cho rằng xúc cảm, tình cảm có tác động thúc đẩy hoạt động nhận thức làm ổn định hoá quá trình nhận thức. Rõ ràng có một hiện thực là xúc cảm, tình cảm của con người có tính hai mặt đối với nhận thức. Nó vừa có thể kìm hãm nhưng cũng vừa có thể thúc đẩy nhận thức tuỳ thuộc vào các tình huống cụ thể.

Xúc cảm, tình cảm có thể kìm hãm, hạn chế quá trình nhận thức là các xúc cảm tiêu cực, các trạng thái xúc cảm âm tính, hoặc những xúc động mạnh làm con người không thể tập trung vào đối tượng nhận thức hoặc thúc đẩy con người hành động nhanh chóng mà không kịp suy nghĩ. Có những trường hợp tính chủ

thể của xúc cảm quá đậm nét làm nhận thức bị bóp méo, không chính xác.

Xúc cảm, tình cảm, ngược lại có thêm thúc đẩy làm nhận thức tốt hơn. Bản thân xúc cảm, tình cảm không đủ để định hướng con người theo một kiểu hành động và hoạt động nhất định mà nó giúp con người định hướng theo kiểu “khung vấn đề” - hướng con người đến những vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với nhu cầu và động cơ của họ. Ngay cả khi chủ thể chưa kịp phân tích, đánh giá thì đối tượng đã được phản ánh trong các rung động của con người. Xúc cảm, tình cảm có thể trở thành động cơ thúc đẩy con người tiến hành hoạt động nhận thức để nhận thức rõ hơn, sâu sắc hơn sự vật, hiện tượng. J.piaget cho rằng trí tuệ nằm ở mặt định hướng hoạt động, còn tình cảm nằm ở mặt năng lượng của nó. Những nghiên cứu gần đây của A.Damasio (1994) đã tích luỹ một tập hợp rất ấn tượng các bằng chứng sinh lí thần kinh cho thấy rằng xúc cảm thực sự có 1 chức năng trong suy luận hàng ngày. Kết luận là những người bị suy giảm khả năng trải nghiệm các xúc cảm sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc đưa ra những quyết định trí tuệ mang tính thực tiễn. Do vậy, vấn đề là không nên một

cách máy móc, định kiến đem xúc cảm, tình cảm đối lập với nhận thức, không nên coi xúc cảm, tình cảm là xa lạ với tính hợp lí. Lênin khẳng định: "Nếu không có những "cảm xúc của con người" thì trước đây, hiện nay và sau này sẽ không có và không thể có sự tìm kiếm của con người về chân lí". Ngày nay, các nhà tâm lí học đã đi đến chỗ thừa nhận sự kết hợp độc đáo giữa xúc cảm và nhận thức trong trí tuệ cảm xúc của con người.

Tình cảm củng cố niềm tin đối với kết quả của nhận thức thậm chí nó có thể làm biến dạng nhuốm mầu sản phẩm của quá trình nhận thức. Chẳng hạn như câu tục ngữ:

Thương nhau củ ấu cùng tròn.

Ghét nhau thì quả bồ hòn cũng vuông.

b. Tình cảm đối với hoạt động

Xúc cảm, tình cảm có vai trò to lớn đối với hoạt động của con người. Trong tiếng la tinh/ xúc cảm (emotion) và động cơ (motivation) đều có chung một gốc là "move" tức là vận động. Xúc cảm, tình cảm được coi như một dạng động cơ thúc đẩy con người hoạt động. Cảm hứng trong nghệ thuật, sự say mê trong

lao động, trong nghiên cứu khoa học là động lực vô cùng to lớn thúc đẩy con người hoạt động với hiệu quả cao. Lòng yêu nghề, thái độ trân trọng đối với nghề nghiệp giúp con người vượt qua các trở ngại, khó khăn để gắn bó cống hiến cho nghề nghiệp của mình. Bên cạnh đó, nhờ có xúc cảm con người có thể tổ chức hoạt động cùng nhau tốt hơn.

Đ.O. Hebb đã bằng con đường thực nghiệm chỉ ra ảnh hưởng của xúc cảm đối với hoạt động của con người. Qua thực nghiệm, ông đã thu được kết quả là một đường cong parabôn thể hiện sự phụ thuộc giữa mức độ hưng phấn cảm xúc với hiệu quả hoạt động của con người.

Theo kết quả này, để đạt được mức độ hiệu quả nhất trong hoạt động con người cần có mức độ hưng phấn xúc cảm trung bình. Cường độ yếu và quá mạnh của xúc cảm không phải là cường độ tối ưu cho hoạt động. Cường độ tối ưu của hưng phấn xúc cảm lại phụ thuộc vào nhiều nhân tố như đặc điểm của hoạt động, điều kiện trong đó diễn ra hoạt động, mức độ tập trung của chủ thể...

Xúc cảm, tình cảm có thể làm tăng cường

nghị lực, củng cố quyết tâm của con người trong khi thực hiện những công việc cần có sự khắc phục khó khăn. Đặc biệt các tình cảm sâu sắc có thể chuyển hoá thành ý chí của con người. Những tình cảm tích cực, tốt đẹp có thể làm con người có thêm ý chí, ngược lại những tình cảm tiêu cực lại làm con người bi luỵ, thoái hoá, đánh mất ý chí.

c) Tình cảm đối với giáo dục

Thiếu một lòng yêu nghề, yêu trẻ thực sự sâu sắc thầy giáo sẽ không đạt được kết quả giáo dục tốt... Không có một nghề nào mà lòng yêu nghề, yêu trẻ, lại có một ý nghĩa lớn lao và thiếu nó thì sẽ đem lại sai lầm lớn như trong nghề dạy học. Lòng yêu trẻ không chỉ là những cảm xúc, khoảnh khắc tức thời mà phải là đức tính tất yếu đầu tiên của người thầy giáo. Không có nó thì không thể trở thành một nhà giáo dục tốt và không có tình cảm chân chính về sự khéo léo trong đối xử sư phạm. Yêu trẻ ở đây không có nghĩa là sự biểu hiện dịu dàng bề ngoài, có khi lại biểu hiện một sự dè dặt quá trớn đối với sai lầm của trẻ mà phải là thái độ ân cần và yêu cầu cao đối với trẻ.

Calinin - nhà giáo dục và lãnh tụ của thanh

niên Xô viết đã nói: con người mà không có cảm xúc thì chỉ là một cây sồi mà thôi, người đó không có khả năng kích thích những tình cảm cần thiết ở đứa trẻ thì anh ta cũng không thể trở thành một nhà giáo dục tốt được.

Trong công tác giáo dục, tình cảm vừa là điều kiện, phương tiện và nội dung. Việc nắm vững trí thức ở học sinh sẽ diễn ra thuận lợi nếu những tri thức đó gây được sự hứng thú, tạo ra những cảm xúc dương tính ở học sinh. Các hành vi đạo đức mong muốn cũng sẽ được hình thành và củng cố nhờ những xúc cảm dương tính, các hành vi lệch chuẩn sẽ được điều chỉnh nếu học sinh trải nghiệm các xúc cảm âm tính đối với chúng.

d. Tình cảm đối với các thuộc tính tâm lí khác

Nếu nhu cầu, hứng thú, niềm tin, lí tưởng, tính cách, năng lực đã ảnh hưởng tới sự biểu hiện, hình thành và phát triển của tình cảm thì ngược lại chính tình cảm đã chi phối lại chúng vì tình cảm là cốt lõi của nhân cách con người.

Xúc cảm, tình cảm có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành, phát triển và biểu hiện của các thuộc tính

tâm lí cá nhân. Hứng thú của cá nhân là sự kết hợp giữa hai thành phần là nhu cầu và xúc cảm. Chỉ có nhu cầu mà không có xúc cảm sẽ không có hứng thú. Cũng giống như vậy, lí tưởng sẽ chỉ là những hình ảnh lạnh lẽo chết cứng không đủ sức thúc giục con người vươn tới. Lí tưởng phải là sự kết tinh của nhận thức sâu sắc và tình cảm mãnh liệt. Giáo dục lí tưởng vì vậy cũng chính là giáo dục tình cảm đối với lí tưởng. Tính cách với tư cách là hệ thống những thái độ của con người đối với hiện thực biểu hiện qua các cử chỉ, hành vi, cách nói năng có hạt nhân là tình cảm. Tình cảm còn là điều kiện để hình thành và phát triển năng lực. Do vậy, có thể coi tình cảm là mặt biểu hiện tập trung nhất của nhân cách. Bởi vì:

- Trong hệ thống thái độ của cá nhân đối với hiện thực thì tình cảm chiếm vị trí lớn lao và bao trùm lên toàn bộ đạo đức xã hội, nó ảnh hưởng trực tiếp đến xu hướng, năng lực, tính cách... của cá nhân.

- Phẩm chất và nội dung của tình cảm chính là phẩm chất nội dung của nhân cách. Nó quy định tư thế, tác phong lối sống của một cá nhân.

- Khi xúc cảm, tình cảm mất đi là dấu hiệu suy

thoái của một nhân cách vì mất đi "chất keo" gắn con người thành nhân loại.

1.5. Cơ sở sinh lí của tình cảm

Khi đề cập tới xúc cảm, tình cảm, một trong những mặt dễ nhận thấy là sự thay đổi các quá trình sinh lí đi liền với xúc cảm, tình cảm. Xúc cảm, tình cảm gắn liền với hoạt động của bộ não và các hệ thống sinh lí khác như nội tiết, tim mạch... Vậy đâu là cơ sở sinh lí của xúc cảm, tình cảm? Có nhiều học thuyết khác nhau giải thích cơ chế sinh lí của xúc cảm, tình cảm. Có thể kể đến một số học thuyết như sau:

a. Thuyết xúc cảm của Jame - Lange. Đây là thuyết tâm lí học sớm nhất về xúc cảm. Thuyết này có được sự phổ biến rộng rãi trong Tâm lí học. Nó có cơ sở là những quan điểm của Đacuyn được trình bày trong tác phẩm *Sự thể hiện xúc cảm ở người và động vật* (1872). Đacuyn cho rằng xúc cảm xuất hiện trong quá trình tiến hoá của cơ thể sống, như là một cơ chế thích nghi có ý nghĩa sống còn đảm bảo khả năng thích nghi của cơ thể với các biến đổi của hoàn cảnh sống. Các thay đổi về mặt cơ thể diễn ra đồng thời với các trạng thái xúc cảm khác nhau không phải là cái gì

khác mà là những vũ khí thô sơ nhất của sự phản ứng thích nghi của cơ thể. Những ý tưởng này được tiếp thu và phát triển trong Thuyết Xúc cảm.

Jame và Lange đi tìm kiếm những nguyên nhân tổng quát của cảm xúc trong các trạng thái có thể. Xuất phát từ mối quan hệ chặt chẽ của các biểu hiện sinh lí với xúc cảm, thuyết này quy xúc cảm về các trạng thái sinh lí. Xúc cảm được coi là tổng hợp các trạng thái sinh lí của cơ thể được nhận biết. Jame - Lange cho rằng những trạng thái cơ thể nhất định đặc trưng cho một loại xúc cảm nào đó. Đặc biệt những thay đổi cơ thể chính là nguyên nhân đầu tiên của xúc cảm. Những thay đổi của cơ thể được phản ánh trong đầu óc bằng các mối liên hệ ngược làm nảy sinh xúc cảm. Trước tiên, dưới tác động của các kích thích bên ngoài diễn ra các thay đổi cơ thể đặc trưng cho một loại xúc cảm và sau đó xúc cảm xuất hiện như là một hệ quả. Xúc cảm được hình thành trên các cảm giác cơ thể chứ không phải do tình huống. Theo Lange, chúng ta cảm thấy buồn vì chúng ta khóc và chúng ta thấy sợ hãi vì chúng ta bỏ chạy. James lưu ý thêm rằng trong những sự thay đổi về cơ thể cần phân biệt các biến đổi nội tạng vả biến đổi bên ngoài. Ví như khi

sợ hãi không chạy trốn nhưng bên trong vẫn có những thúc giục chạy trốn, chính các thúc tục bên trong đó mới tạo ra cảm xúc. Ngoài ra, James cũng đề cập tới những xúc cảm cao cấp liên quan đến đạo đức và luân lí các xúc cảm đó cũng được quy về trạng thái sinh lí. Ông khẳng định, nếu cơ thể không rung động thì không có cảm xúc mà chỉ có ý tưởng.

Cách diễn giải này đi ngược lại cách hiểu thông thường của chúng ta về xúc cảm. Chúng ta tri giác tình huống, cảm nhận tình huống sau đó mới hành động, chứ không phải ngược lại. Sự phê phán thuyết này tập trung ở chỗ: không có một mối liên hệ rõ ràng giữa các trạng thái xúc cảm với các loại hưng phấn sinh lí. Bên cạnh đó, sự thay đổi cua cơ thể trong các trạng thái xúc cảm khác nhau lại tương đối giống nhau, nó không cho phép lí giải sự khác biệt về chất của các rung cảm cao tấp của con người. Một phản chứng mạnh mẽ đối với Thuyết Xúc cảm là thực nghiệm của Cannon (1927): ngăn chặn một cách nhân tạo các tín hiệu cơ thể về não vẫn không ngăn chặn được sự xuất hiện của xúc cảm. Điều này cho thấy xúc cảm gắn với sự thay đổi của cơ thể nhưng không phải là hệ quả của sự thay đổi đó.

Tuy vậy, điểm đáng lưu ý của Thuyết Xúc cảm là ở chỗ nó chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ của xúc cảm với các biến đổi của cơ thể. Sau này, các nhà tâm lí học khác cũng khẳng định rằng sẽ không có xúc cảm nếu không có hưng phấn và mỗi cá nhân có kiểu hưng phấn riêng, nó lặp lại và dự đoán trước được (Schater, 1971). Rõ ràng xúc cảm, gắn liền với các biến đổi cơ thể và nó có một cơ chế điều chỉnh, ảnh hưởng tới hành vi khác với nhận thức.

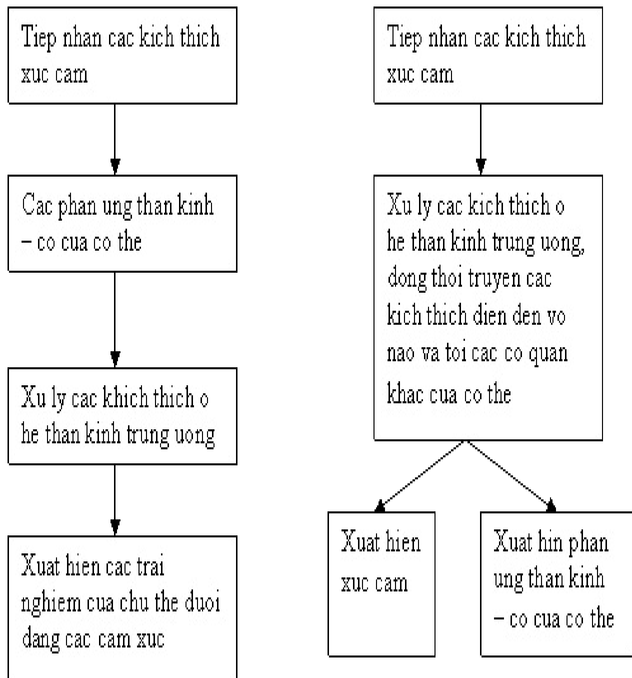
b. Thuyết Trung ương thần kinh

Một cách nhìn khác với Jame - Lange về mối quan hệ giữa xúc cản và các biến đổi sinh lí là Thuyết Trung ương thần kinh của Cannon - Bard (1927). Thuyết này cho rằng xúc cảm và các biến đổi sinh lí diễn ra cùng một lúc. Bằng thực nghiệm, Cannon chứng minh rằng nguyên nhân gây ra cảm xúc không phải ở ngoại vi mà ở trung ương thần kinh và sự thay đổi đơn thuần của trạng thái sinh lí có khi không đem lại cảm xúc. Ví dụ, đem tiêm một số hoá chất vào máu làm cho hoạt động của hệ tim mạch bị biến đổi nhưng không làm xuất hiện xúc cảm tương ứng.

Như vậy, cách nhìn nhận mối quan hệ giữa

xúc cảm và sinh lí ở hai thuyết nêu trên là không giống nhau. Có thể mô tả 2 thuyết này theo sơ đồ sau:

Thuyết Jame – Lange ; Thuyết Cannon – Bard



Ngày nay, Tâm lí học không coi xúc cảm chỉ đơn thuần là quá trình sinh lí mà là một tổ hợp, trong đó những biến đổi sinh lí chỉ là một phần cơ sở cho

các quá trình và mức độ cao hơn.

c. Thuyết Vỏ não của I. P. Paplov (1849 - 1936) chỉ ra cơ chế sinh lí thần kinh của cảm xúc như sau: Quá trình hưng phấn nảy sinh theo phương thức phản xạ không điều kiện và có điều kiện trên vỏ não (khi con người tri giác một đối tượng nào đó), trong các điều kiện nhất định sẽ được lan rộng xuống các trung khu dưới vỏ não. Các hưng phấn này sau đó được truyền xuống hệ thần kinh thực vật tạo ra những biến đổi tương ứng trong cơ thể và gây nên những biểu hiện tương ứng bên ngoài của xúc cảm. Như vậy, sự thể nghiệm xúc cảm của con người là kết quả sự phối hợp hoạt động giữa vỏ não và các trung khu dưới vỏ, trong đó vỏ não giữ vai trò chủ đạo. I. P. Paplov cho rằng vỏ não điều khiển diễn biến và sự biểu hiện của các cảm xúc và tình cảm. Vỏ não có ảnh hưởng gây ức chế cũng như làm hưng phấn các trung tâm dưới vỏ. Khi các khu vực dưới vỏ không chịu sự kiểm soát điều chỉnh của vỏ não, con người rơi vào trạng thái xúc động, không làm chủ được bản thân. P.Paplov cũng đã chỉ ra cơ sở của sự phát sinh xúc cảm và tình cảm: những quá trình thần kinh ở trên vỏ não là cơ sở sinh lí của các xúc cảm, còn các tình cảm phức tạp là hệ

thống những liên hệ thần kinh tạm thời đã được củng cố (động hình) mà nếu bị phá vỡ sẽ gây ra những biến đổi trong tình cảm của con người

d. Thuyết Sinh học của P. K. Anôkhin cho rằng xúc cảm là sản phẩm của sự tiến hoá, là phương tiện thích nghi trong đời sống của thế giới động vật. Thuyết này lí giải xúc cảm theo hai mặt: mặt tiến hoá và mặt sinh lí. Về mặt tiến hoá, Thuyết Sinh học coi quá trình sống là sự luân phiên, chuyển đổi giữa hai trạng thái cơ bản của cơ thể là hình thành nhu cầu và thoả mãn nhu cầu. Giai đoạn hình thành nhu cầu trung hợp với xúc cảm âm tính. Xúc cảm này huy động các hoạt động của cơ thể để đạt tới sự thoả mãn nhu cầu. Giai đoạn thoả mãn nhu cầu trung hợp với xúc cảm dương tính, xúc cảm này giúp củng cố các hành vi có kết quả. Xúc cảm vì vậy được xem là công cụ tối ưu hoá quá trình sống. Về mặt sinh lí, thuyết này đưa ra khái niệm "cấu trúc trọn vẹn của hành vi". Cấu trúc này bao gồm:

+ Những bộ phận làm nhiệm vụ lập chương trình hành động và

+ Những bộ phận làm nhiệm vụ của cơ quan nhận cảm hành động. Khi cơ quan nhận cảm hành

động nhận tín hiệu ngược về kết quả của hành động sẽ có sự đối chiếu so sánh kết quả với chương trình dự định. Nếu có sự phù hợp xúc cảm dương tính nảy sinh, không phù hợp - nảy sinh xúc cảm âm tính.

Ngoài ra, còn một loạt các thuyết khác giải thích sự xuất hiện của xúc cảm như Thuyết Thông tin của P. V. Ximônôv. Thuyết này cho rằng xúc cảm là do sự thiếu hay thừa thông tin cần thiết cho cơ thể để đạt được mục đích. Hay Thuyết nhận thức của L. Phecstinger cho rằng các rung cảm của con người xuất hiện trên cơ sở so sánh các kì vọng với kết quả hoạt động, trên cơ sở hiện thực hoá các biểu tượng nhận thức của chủ thể vào trong cuộc sống.

Ngày nay, khi nói trên cơ sở sinh lí của các quá trình tâm lí. Các nhà chuyên môn thường đề cập đến vai trò cụ thể của các cơ quan sinh lí tham gia vào các quá trình xúc cảm, tình cảm như sau:

+ Hệ lưới hoạt hoá: vận hành như một hệ báo động chung: tăng nhịp tim, nhịp thở, căng các cơ bắp.

+ Hệ thần kinh tự chủ: giúp cơ thể chuẩn bị cho các đáp ứng xúc cảm thông qua tác động của các bộ phận nhằm đáp ứng với các kích thích và giữ thế

cân bằng. Trong hệ thần kinh tự chủ, hệ thần kinh giao cảm có trách nhiệm đối với các cảm giác mạnh, sự sợ hãi, giận dữ, nó hoạt hoá hệ thống phản ứng khẩn cấp của cơ thể, chỉ huy việc phóng thích các hoóc-môn từ tuyến thượng thận kích thích các cơ quan nội tạng giải phóng đường trong máu, làm tăng huyết áp, vã mồ hôi, tăng tiết nước bọt. Ngược lại, khi tình huống khẩn cấp đã qua đi, hệ thần kinh đối giao cảm ức chế việc phóng thích các hoóc-môn giúp cơ thể lấy lại trạng thái bình thường.

+ Hoóc-môn: các công trình nghiên cứu đã chứng minh ảnh hưởng của hoóc-môn tới xúc cảm. Các bệnh nhân bị rối loạn hoóc-môn kéo theo những biến đổi về xúc cảm và những người bệnh dùng hoóc-môn thường xuyên cũng có những biến đổi về xúc cảm. Ví dụ, dùng hoóc-môn Steroit (hoóc-môn tuyến thượng thận, tuyến sinh dục) làm tăng hưng phấn của tế bào thần kinh và một số mô tế bào cơ thể, với liều thấp giúp con người sảng khoái, liều cao lại làm con người rơi vào trạng thái trầm nhược.

+ Hoạt động của não bộ; vùng dưới đồi và hệ viền được coi là các cấu trúc cổ xưa kiểm soát cảm xúc của con người: tấn công, phòng vệ, bỏ chạy, gây hấn.

Nếu các vùng này bị thương tổn sẽ kéo theo những thay đổi rõ rệt trong đời sống cảm xúc. Ngày nay, các nghiên cứu cho thấy vỏ não cũng tham gia vào quá trình cảm xúc. Nó đóng vai trò điều chỉnh, kiểm soát các cảm xúc của con người. Các nghiên cứu của Trường Đại học Stanford (2004) còn cho thấy có một cơ chế phức tạp của võ não trong việc triệt tiêu trí nhớ đối với các xúc cảm tiêu cực. Những vấn đề chính trong cơ sở sinh lí của xúc cảm, tình cảm đang được tập trung nghiên cứu bao gồm:

* Khu vực nào ở não và những biến đổi sinh hoá nào kiểm soát các loại xúc cảm khác nhau?

* Những vùng và những hoá chất đó có thể bị biến đổi như thế nào?

* Những hoạt động hoặc cách trị liệu nào làm chúng thay đổi?

* Xúc cảm ảnh hưởng tới hệ miễn dịch như thế nào?

* Tại sao xúc cảm ảnh hưởng tới con người một cách khác nhau?

2. Các quy luật của tình cảm

Các hiện tượng xúc cảm, tình cảm của con người diễn ra vô cùng phức tạp và đa dạng. Việc chỉ ra các quy luật diễn biến và biểu hiện của chúng là rất cần thiết nhưng mặt khác lại vô cùng khó khăn. Đến nay Tâm lí học đã cố gắng vạch ra một số quy luật của xúc cảm, tình cảm để giải thích phần nào đời sống tình cảm xúc cảm của con người và giúp con người có thể điều chỉnh chúng ở một mức độ nhất định. Các quy luật đó là: quy luật lây lan, quy luật thích ứng, quy luật tương phản, quy luật pha trộn và quy luật hình thành tình cảm.

a. Quy luật "lây lan".

Xúc cảm, tình cảm của người này có thể truyền sang người khác. Sở dĩ có hiện tượng này là do xúc cảm, tình cảm của con người có tính xã hội, cao hơn là tính nhân loại. Sự đồng cảm chính là đường dẫn cho việc truyền một xúc cảm từ người này sang người khác. Những hiện tượng mà chúng ta thường quan sát thấy trong cuộc sống như "vui lây", "buồn lây", "tâm trạng tập thể", "tâm trạng xã hội"... được hình thành trên cơ sở của quy luật này. Sự lây lan tình cảm có hai mặt: tích cực và tiêu cực. Những xúc cảm, tình cảm dương tính khi lây lan sẽ tạo ra một sức mạnh

hoạt động mới, ngược lại những tình cảm âm tính dễ tạo ra tính ì trong hoạt động. Trong hoạt động tập thể, hoạt động nhóm rất nên chú ý đến hiện tượng lây lan xúc cảm, tình cảm. Đây là một nhân tố có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của hoạt động nhóm và tập thể.

b. Quy luật thích ứng.

Một xúc cảm, tình cảm được nhắc đi nhắc lại nhiều lần, lặp đi lặp lại với một cường độ không thay đổi thì cuối cùng sẽ bị suy yếu, lắng xuống. Hiện tượng này còn được gọi là "sự chai dạn" của tình cảm. Quy luật này cho thấy để gìn giữ được tình cảm lâu bền con người cần phải có ý thức trong việc “làm mới” xúc cảm, tình cảm, không coi một tình cảm khi đã hình thành khó thay đổi, là sẽ được duy trì một cách đương nhiên. Nếu chúng ta quên lãng, không chú ý tình cảm có thể bị suy yếu hay mất đi. Đây cũng là điều rất nên chú ý trong quá trình giáo dục, việc lặp đi lặp lại các phương pháp không thay đổi dễ dẫn đến sự nhàm chán ở học sinh.

c. Quy luật tương phản.

Các xúc cảm, tình cảm không tồn tại độc lập tách rời mà luôn tác động qua lại lẫn nhau. Kết quả là

các xúc cảm, tình cảm sẽ có những biến đổi nhất định thông qua sự tác động đó theo hướng: một xúc cảm này có thể làm tăng cường một xúc cảm khác xảy ra đồng thời hoặc nối tiếp với nó. Việc tạo ra sự tương phản của tình cảm làm cho một tình cảm được nổi bật, được trải nghiệm sâu sắc hơn. Trong giáo dục tư tưởng, tình cảm, quy luật này được vận dụng dưới các hình thức "ôn nghèo, nhớ khổ", "ôn cố, tri tân". Chính sự tương phản giữa các tình cảm đó làm nổi bật những tình cảm hài lòng, làm sâu đậm hơn những tình cảm đối với cuộc sống mới, làm cho con người thấy quý giá hơn đời sống hiện tại...

d. Quy luật di chuyển.

Xúc cảm, tình cảm của con người có thể di chuyển từ đối tượng này sang đối tượng khác. Chủ thể có xúc cảm, tình cảm với một đối tượng này sẽ có những xúc cảm, tình cảm có tính chất, màu sắc tương ứng (chứ không phải y nguyên) với các đối tượng khác gần gũi hoặc có liên quan với đối tượng gây nên tình cảm trước đó. Hiện tượng "yêu nhau yêu cả đường đi", "giận cá chém thớt", “vơ đũa cả nắm” chính là biểu hiện của quy luật di chuyển. Quy luật này nhắc nhở chúng ta phải biết kiềm chế tình cảm của mình, không

làm ảnh hưởng đến quan hệ với người khác. Do đó, trong dạy học phải biết làm chủ bản thân tránh sự di chuyển những xúc cảm tiêu cực đối với học sinh này sang học sinh khác, từ một vài cá nhân học sinh sang cả tập thể học sinh.

e. Quy luật pha trộn.

Trong đời sống tình cảm của con người, tồn tại vô vàn những xúc cảm, tình cảm khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Các xúc cảm, tình cảm đối lập có thể cùng tồn tại ở một con người khôngloại trừ nhau mà pha trộn vào nhau. Ngược lại, sự pha trộn giữa các xúc cảm, tình cảm có thể làm tăng cường một trong 2 xúc cảm, tình cảm đó: “Giận thì giận mà thương càng thương”. Sự thống nhất của các mặt đối lập ở đây là biểu hiện sự phức tạp của đời sống tình cảm con người. Nó cho thấy con người luôn có những nhu cầu khác nhau, có những thái độ khác nhau đối với cùng một đối tượng.

f. Quy luật về sự hình thành tình cảm

Tình cảm không phải là phép cộng của các xúc cảm, không phải là sự sắp xếp đơn giản của các xúc cảm bên cạnh nhau. Tình cảm được hình thành từ

các xúc cảm, do các xúc cảm đồng loại được động hình hoá, tổng hợp hoá và khái quát hoá mà thành. Tình cảm được hình thành từ các xúc cảm, không có các xúc cảm thì không có tình cảm. Để hình thành một tình cảm nào đó ở con người phải xuất phát từ việc tạo ra những rung cảm thường xuyên ở họ.

3. Các mức độ và phân loại tình cảm

Các hiện tượng xúc cảm, tình cảm vô cùng đa dạng của con người có thể diễn ra dưới dạng quá trình tâm lí (màu sắc xúc cảm của cảm giác, xúc cảm), trạng thái tâm lí (tâm trạng), các thuộc tính tâm lí (tình cảm). Đây được coi là các mức độ khác nhau của đời sống tình cảm, căn cứ để phân biệt chúng là cường độ thời gian, độ khái quát và tính có ý thức của các hiện tượng xúc cảm đó.

3. 1. Màu sắc xúc cảm của cảm giác

Là mức độ thấp nhất của phản ánh cảm xúc, nó là sắc thái cảm xúc đi kèm theo một quá trình cảm giác. Màu sắc xúc cảm của cảm giác không phải là một hiện tượng tâm lí độc lập, nó gắn với cảm giác về một thuộc tính nào đó của sự vật, hiện tượng, do một thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng gây nên. Ví

dụ: Nhìn thấy màu xanh mát mắt, một thảm cỏ êm ái mượt mà... Cái "mát mắt", "êm ái mượt mà" chính là sắc thái xúc cảm đi kèm theo quá trình cảm giác thị giác. Do vậy, màu sắc xúc cảm của cảm giác thường thoáng qua, không mạnh mẽ, không được chủ thể nhận biết một cách rõ ràng. Tuy nhiên, màu sắc xúc cảm của cảm giác lại có vai trò không nhỏ trong đời sống tâm lí con người. Các nghiên cứu cho thấy: nếu chu thể được làm việc với các sự vật hiện tượng hoặc trong môi trường có các thuộc tính tạo ra màu sắc xúc cảm dương tính. phù hợp với hoạt động của con người thì hiệu quả của hoạt động có thể được nâng cao. Trong Tâm lí học lao động, người ta đã rất quan tâm tới vai trò này của màu sắc xúc cảm của cảm giác.

3.2. Xúc cảm:

Là những rung động diễn ra trong khoảng thời gian ngắn, phản ánh những biến cố, sự kiện có ý nghĩa liên quan đến cuộc sống cá nhân hay tập thể. Xúc cảm ở đây được đề cập theo nghĩa hẹp - một cấp độ của đời sống tình cảm, mang tính tình huống. Xúc cảm có thể được thể hiện ra bên ngoài không rõ ràng. Một số người có khả năng che dấu xúc cảm, làm cho người khác không nhận biết được xúc cảm thực sự

của mình.

Có nhiều cách để phân loại xúc cảm. Thế kỉ XIX, nhà tâm lí học Đức, V.Vundt (1832 - 1920) đã đưa ra ba chiều để đo các xúc cảm cơ bản, mỗi chiều đo có hai cực đối lập: Hài lòng - không hài lòng, căng thẳng - thoải mái, kích động - yên tĩnh. Các xúc cảm khác nhau được hình thành từ ba trạng thái đối cực cơ bản này. Sau này một số nhà tâm lí học đã tìm cách xác định các bộ xúc cảm cơ bản, từ đó có thể xây dựng nên đời sống xúc cảm vô cùng đa dạng của con người. R.Plutchik đã đưa ra "Bánh xe cảm xúc" với 8 xúc cảm cơ bản: vui - buồn, ngạc nhiên - đề phòng, chấp nhận - ghê tởm, sợ hãi – giận dữ. Các xúc cảm cơ bản kết hợp với nhau tạo ra các xúc cảm khác đa dạng, nói cách khác các cảm xúc khác của con người là biến thiên của các cảm xúc cơ bản này (Ví dụ: tình yêu thương là sự kết hợp của niềm vui với sự chấp nhận, hối hận là kết hợp của nỗi buồn với sự ghê tởm). Các cảm xúc cơ bản có thể dễ phân biệt khi có cường độ cao, và khó phân biệt khi có cường độ thấp. C. Izard đưa ra một mô hình có tới 10 xúc cảm: vui, buồn, ngạc nhiên, giận dữ, chán ghét, coi kinh, sợ hãi, hổ thẹn, tội lỗi, quan tâm. Các cảm xúc này khi tổ hợp

với nhau cũng tạo ra các cảm xúc khác (Ví dụ: vui + quan tâm hoặc hưng phấn = yêu đương).

Khái quát hơn, xúc cảm thường được chia thành xúc cảm dương tính và xúc cảm âm tính. Những xúc cảm dương tính xuất hiện khi nhu cầu của chủ thể được thoả mãn. Những xúc cảm âm tính xuất hiện khi nhu cầu của chủ thể không được thoả mãn. Những xúc cảm dương tính làm cho con người yên lòng, thoải mái, làm tăng cường tính tích cực của con người, khơi dậy những dòng năng lượng mới, còn xúc cảm âm tính lại làm con người bị căng thẳng lo lắng, làm suy giam tính tích cực.

a. Xúc động: là một dạng đặc biệt của xúc cảm. Xúc động là một dạng xúc cảm diễn ra trong khoảng thời gian ngắn có cường độ mạnh, nó hoàn toàn chiếm lĩnh tâm lí con người. Đặc trưng cơ bản của xúc động là nó mang tính tình huống, cường độ lớn và không kéo dài. Có thể coi xúc động như là sự bùng nổ cảm xúc. Lúc này, ý thức của con người bị co hẹp lại, sự tham dự của ý chí vào việc điều chỉnh hành vi bị cản trở. Do vậy con người không làm chủ được bản thân, có thể có những hành động mà không ý thức được hậu quả của nó. Bên cạnh đó xúc động biểu hiện

rất rõ ràng ra bên ngoài, chủ thể khó lòng che dấu được xúc động của mình. Xét về cơ chế sinh lí thần kinh, khi xúc động xuất hiện các trung tâm dưới vỏ được "giải phóng" khỏi sự kiểm soát và điều chỉnh của vỏ não. Do vậy sự điều chỉnh của ý chí là rất khó khăn. Ở những người có các quá trình hưng phấn và ức chế không cân bằng cũng có khuynh hướng dễ xúc động. Xúc động thực tế rất khó kiểm soát nhưng nếu biết tăng cường sự nỗ lực của ý chí, thay đổi hoàn cảnh hoặc chuyển năng lượng cảm xúc sang hoạt động khác thì có thể ngăn ngừa và khắc phục được xúc động.

b. Tâm trạng: là một dạng xúc cảm có cường độ tương đối yếu diễn ra trong khoảng thời gian khá dài, trở thành một trạng thái xúc cảm bao trùm và làm nền cho các hoạt động của con người. Tâm trạng thường kéo dài vài ngày, thậm chí hàng tuần lễ, nó làm các hoạt động của con người có một sắc thái riêng. Bên cạnh sự khác biệt về thời gian, khác biệt cơ bản của tâm trạng với xúc cảm, tình cảm là tâm trạng không có đối tượng và không mang tính tình huống. Chính xác hơn là nó không hướng vào một đối tượng cụ thể nào. Thông thường con người ít ý thức được

nguyên nhân sâu xa gây ra tâm trạng của bản thân. Tâm trạng có ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động của con người. Tâm trạng tích cực (lạc quan, yêu đời, vui vẻ, sảng khoái) giúp con người hoạt động có hiệu quả, huy động được tiềm năng của bản thân để nhanh chóng khắc phục khó khăn và hoạt động lâu dài. Tâm trạng tiêu cực như tâm trạng bi quan, chán nản) làm con người không tích cực hoạt động, nhanh chóng mệt mỏi. Do vậy, cần khắc phục những tâm trạng tiêu cực ở bản thân. Việc học điều khiển các tâm trạng của bản thân có thể được thực hiện bằng cách theo dõi những biểu hiện cảm xúc của mình, đánh giá chúng một cách đúng đắn. Sự phát triển của nhân cách, đặc biệt là sự phát triển các phẩm chất ý chí của nhân cách có ảnh hưởng tới khả năng điều khiển tâm trạng của con người.

- *Trạng thái căng thẳng* là những trạng thái xúc cảm nảy sinh trong tình huống nguy hiểm hoặc phải chịu đựng những nặng nhọc về thể lực và tinh thần, hoặc phải đưa ra những quyết định, hành động quan trọng trong một khoảng thời gian ngắn. Căng thẳng có thể ảnh hưởng tốt hoặc xấu đến hoạt động của con người. Căng thẳng vừa phải không quá kéo

dài có thể giúp con người tập trung tinh thần, huy động sự sẵn sàng về thể chất để giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng. Mặt khác, căng thẳng kéo dài, có cường độ lớn, quá mức chịu đựng có thể làm rối loạn khả năng hoạt động của con người, làm nảy sinh các bệnh lí cả về thực thể và tâm thể.

- *Cảm hứng* là trạng thái xúc cảm đặc biệt, là sự tích luỹ các xúc cảm tích cực. Cảm hứng có thể giúp con người huy động cao độ năng lượng thần kinh, tăng tính nhạy bén của các giác quan, tăng sức làm việc của vỏ não, do vậy có thể khơi dậy những khả năng sáng tạo. Cảm hứng đặc biệt cần thiết trong hoạt động khoa học, nghệ thuật. Nhiều phát minh, sáng chế được ra đời trong cảm hứng của con người.

3.3. Tình cảm:

Là thái độ ổn định của con người đối với hiện thực và đối với bản thân. Tình cảm là một thuộc tính tâm lí của nhân cách. So với xúc cảm đã nói ở trên, tình cảm có đối tượng, ổn định và được chủ thể ý thức rõ ràng. Tình cảm được coi là những xúc cảm cấp cao bởi nó có tính khái quát cao hơn xúc cảm. Tình cảm luôn gắn liền với việc nhận thức tương đối rõ ràng các

chuẩn mực xã hội có liên quan đến hoạt động của con người. Trong tình cảm có có một loại tình cảm đặc biệt có cường độ mạnh tồn tại trong khoảng thời gian dài và được ý thức rõ ràng, đó là sự say mê. Bên cạnh đó có thể chia thành tình cảm cấp thấp và tình cảm cấp cao.

a. Sự say mê. Xét về cường độ, say mê gần với xúc động, nó thúc đẩy con người có những hành động mạnh mẽ. Xét về mức độ ổn định, mức độ ý thức và thời gian nó có tính chất của tình cảm. Do vậy, có thể nói sự say mê có đặc điểm là mạnh mẽ, sâu sắc, bền vững và lâu dài. Có những say mê tốt như say mê học tập, say mê nghiên cứu khoa học, nhưng cũng có những say mê tiêu cực như rượu chè, cờ bạc.

b. Tình cảm cấp thấp là những tình cảm có liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu sinh lí của cơ thể. Những tình cảm cấp thấp có ý nghĩa sinh học, nó báo hiệu về trạng thái sinh lí của cơ thể.

c. Tình cảm cấp cao là những tình cảm có liên quan đến việc thoả mãn hay không thỏa mãn những nhu cầu tinh thần. Do vậy, tình cảm cấp cao mang tính

chất xã hội rõ ràng. Nó thể hiện thái độ của con người với các hiện tượng khác nhau của hiện thực xã hội. Căn cứ vào đối tượng của tình cảm cấp cao mà người ta chia ra thành các loại tình cảm như: Tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mĩ, tình cảm trí tuệ, tình cảm hoạt động.

- Tình cảm đạo đức

+ Khái niệm: Tình cảm đạo đức là một trong những loại động cơ thúc đẩy hành vi xã hội và hoạt động của con người. Nó điều chỉnh hành vi của cá nhân và biểu hiện ra ở sự đánh giá của từng cá nhân đối với những sự kiện của đời sống xã hội.

+ Yếu tố xác định: Là những quan hệ xã hội được hình thành do truyền thống đạo đức và không khí đạo đức nhất định của đời sống được hình thành trong quá trình nhận thức và thực hiện hành vi trong những điều kiện học tập, lao động và hoạt động xã hội.

+ Nội dung: Tình cảm đạo đức là lòng yêu Tổ quốc, tình cảm trách nhiệm và nghĩa vụ, tình cảm danh dự và lương tâm, lòng yêu lao động, tình cảm nhân ái, tình đồng chí và chủ nghĩa tập thể... đặc biệt, bao hàm trong đó là lòng nhân đạo. Nếu không có lòng nhân

đạo thì không thể có đạo đức cộng sản được. Những lí tưởng cao cả không thể nào vươn tới và đi vào những con người vô lương tâm, không biết xúc động trước niềm vui, nỗi buồn sự đau khổ của người khác. Đó chính là điều kiện nảy sinh tính tàn ác, mặt trái của tình cảm đạo đức. Đobroliubop: Niềm tin và tri thức chỉ có thể được xem là chân lí khi nó đã thấm sâu vào trong con người, hoà vào tình cảm và ý chí của họ ngay cả khi họ không hoàn toàn nghĩ về nó.

Như vậy:

* Tình cảm đạo đức là một loại tình cảm trực tiếp liên quan đến những đòi hỏi của con người về những quy tắc và tiêu chuẩn đạo đức của một xã hội, một giai cấp nhất định.

* Tình cảm đạo đức thể hiện ở lương tâm, đó là sự biểu hiện thái độ, sự đánh giá về mặt cảm xúc của con người đối với thái độ và hành vi của mình và của người khác.

* Tình cảm đạo đức của con người vừa có tính chất điển hình, nhưng nó vẫn có những nét cá nhân. Những đặc điểm cá nhân này thể hiện nội dung sâu sắc của tình cảm trong hình thức biểu hiện, trong

mức độ tự giác, chiều sâu, cường độ, tính cơ động, tính hài hoà của tổ hợp các thuộc tính. Vì vậy, tình cảm chịu tác động bởi hoàn cảnh lịch sử, giai cấp xã hội nhất định. Trong vấn đề giáo dục tình cảm cho học sinh cần chú ý giáo dục nhu cầu, động cơ dẫn đến biểu hiện tình cảm. Tạo điều kiện cho các em bộc lộ tình cảm của mình với người khác.

- Tình cảm trí tuệ:

+ Khái niệm: Tình cảm trí tuệ là thái độ rung cảm của con người đối với việc nhận thức các hiện tượng của tự nhiên và đời sống xã hội.

+ Các mức độ biểu hiện tình cảm trí tuệ:

* Tình cảm về ý nghĩ rõ ràng hay mơ hồ khi mà các khái niệm phán đoán, tương ứng được suy nghĩ một cách rõ ràng, hay không xác định. Người ta thấy không thoả mãn trong trường hợp khi các ý nghĩ của mình nhằm nhận thức một hiện tượng nào đó lại bị lẫn lộn; hoặc không hiểu tất cả các tình huống có liên quan đến hiện tượng giữa các tình huống đó với nhau. Nếu các ý nghĩ của chúng ta diễn ra một cách tự do, rành rọt, có trình tự logíc thì sẽ xuất hiện cảm giác tư duy dễ đàng.

* Tình cảm ngạc nhiên: gặp cái mới bất thường chưa biết, khi hiểu ra con người vui sướng nhu cầu nhận thật đã được thỏa mãn.

* Tình cảm không hiểu: khi chúng ta thấy khó giải thích các sự kiện cần nghiên cứu, đó là những tác nhân kích thích mạnh mẽ đối với hoạt động nhận thức.

* Tình cảm dự đoán: khi chúng ta chưa vạch ra được những mối liên hệ cần nghiên cứu giữa các hiện tượng dưới hình thức đầy đủ của nó; nhưng đã có cơ sở để dự đoán sơ bộ tính chất của nó. Tình cảm đó luôn luôn gắn liền với việc xây dựng giả thiết.

* Tình cảm vững tin: khi xác lập một cách đúng đắn các mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng đã được chứng minh một cách đầy đủ, bởi các dẫn chứng được khẳng định bằng thực tiễn.

* Tình cảm nghi ngờ: khi các luận điểm hay giả thiết do chúng ta đưa ra đã mâu thuẫn với các sự kiện hoặc các lí thuyết đã hình thành. Tình cảm đó rất quan trọng, bởi vì nó kích thích việc kiểm tra một cách toàn diện các sự kiện đã thu được và các luận điểm của ta đã được đưa ra chứng minh, I. P. Paplop đã từng nói: Để cho tư tưởng khoa học đạt hiệu quả thì

cần phải luôn luôn nghi ngờ và kiểm tra lại mình, sự nghi ngờ diễn ra ở các mức độ:

+ Tò mò diễn ra một cách mau lẹ

+ Hài lòng và thoả mãn

+ Lòng say mê

+ Sáng tạo có tính chất lựa chọn chuyên nghiệp.

Thực tế cho thấy: trong tình cảm trí tuệ của cá nhân có thể phiến diện về một mặt nào đó, có thể say mê cái này mà không say mê cái khác tùy thuộc vào sự rung cảm của họ đối với những sự vật, hiện tượng khách quan mà họ cần phải biết.

- Tình cảm thẩm mĩ.

+ Khái niệm: là loại tình cảm thường biểu hiện khi người ta rung cảm trong việc tiếp xúc với những sự vật và hiện tượng có liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn những nhu cầu về cái đẹp.

Sự vật ấy cũng có thể có trong tự nhiên và xã hội, trong mối quan hệ giữa con người với con người.

+ Nguồn gốc phát sinh:

* Tình cảm thẩm mĩ nảy sinh trong đời sống, trong nghệ thuật và kích thích mạnh mẽ sự sáng tạo nghệ thuật.

* Tình cảm thẩm mĩ là thái độ thẩm mĩ đối với cái đẹp trong đời sống và trong nghệ thuật. Đầu tiên nó được biểu hiện trong cảm giác "vui thích" khi ta tri giác được sự hài hoà của đường nén màu sắc, âm thanh, sự nhịp nhàng, cân đối cũng gây nên khoái cảm của thẩm mỹ.

* Trong quá trình tri giác hiện thực và các tác phẩm nghệ thuật dưới ảnh hưởng quyết định của giáo dục, những tình cảm thẩm mĩ cũng được phát triển cao, được gắn liền một cách hữu cơ với những biểu tượng và những khái niệm tương ứng.

* Tình cảm thẩm mĩ sâu sắc hơn khi con người không chỉ rung cảm với cái đẹp của hình thức mà cả cái đẹp trong nội dung đời sống và trong tác phẩm nghệ thuật Tsenusepxki cho rằng: Cái đẹp là cuộc sống. Cái đẹp là cái mà chúng ta nhìn thấy trong cuộc sống như cái phải có trong kinh nghiệm của chúng ta. Cái đẹp là cái mà cuộc sống biểu hiện hay là cái làm ta nhớ lại về cuộc sống.

- Mối quan hệ giữa ba loại tình cảm cao cấp:

+ Mối quan hệ giữa tình cảm đạo đức và tình cảm thẩm mĩ:

* Tình cảm đạo đức tốt đẹp, góp phần làm cho tình cảm thẩm mĩ đúng đắn và sâu sắc.

* Tình cảm thẩm mĩ phát triển làm ảnh hưởng đến tình cảm đạo đức. Lòng yêu cái đẹp chân chính sẽ tô thêm lòng yêu con người.

+ Mối quan hệ giữa tình cảm đạo đức và tình cảm trí tuệ:

* Tình cảm đạo đức phát triển ảnh hưởng tới tình cảm trí tuệ. Ví dụ, vì lòng yêu thương con người mà nhiều nhà bác học đã phát minh ra những công trình khoa học để phục vụ cho cuộc sống của con người. V.G. Bielinxki đã nhận xét: Nếu không có tình cảm thì tư tưởng sẽ lạnh lẽo, được sáng tỏ nhưng không cháy ấm, thiếu sinh khí và không thể chuyển thành hành động được.

Mặt khác, lòng yêu cái mới, yêu chân lí khoa học có thể góp phần làm nảy nở phát triển những tình cảm đạo đức sâu sắc.

Tri thức chỉ biến thành niềm tin khi nó trở thành đối tượng của sự xúc động về tính đúng đắn không cần bàn cãi của tri thức đó. Do đó, ý thức về một tư tưởng đạo đức nào đó cũng đồng thời là một tình cảm đạo đức. Khoa học mà không có lương tâm chỉ là sự phá hoại tâm hồn.

+ Mối quan hệ giữa tình cảm trí tuệ và tình cảm thẩm mĩ:

* Muốn có những rung cảm trước vẻ đẹp, nhất là cái đẹp trong nghệ thuật đòi hỏi phải có những kiến thức nhất định làm cơ sở để có thể phản ánh được những thuộc tính, những đặc điểm riêng của cái đẹp. Vì vậy, hiểu biết càng sâu rộng, càng có khả năng để rung cảm trước cái đẹp nhiều hơn, sâu sắc hơn. Những sự hiểu biết sâu sắc đó lại được phát triển dưới ảnh hưởng của tình cảm trí tuệ.

* Sự phát triển của tình cảm trí tuệ làm cho quá trình nhận thức tích cực hơn và do đó dẫn tới kết quả làm hình thành và phát triển những năng lực nhận thức. Chính những năng lực nhận thức giúp cho con người nhận thức được những thuộc tính, những đặc trưng của cái đẹp chính xác nhạy bén hơn, từ đó

những xúc cảm thẩm mĩ sẽ được phát triển.

Mặt khác, sự phát triển của tình cảm thẩm mĩ cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của tình cảm trí tuệ. Lòng yêu cái đẹp chân chính thúc đẩy nhận thức, phát triển, sáng tạo cái mới và do đó giúp cho người ta củng cố và phát triển tình cảm trí tuệ.

Tóm lại: Ba loại tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mĩ, tình cảm trí tuệ luôn gắn bó mật thiết với nhau do đó việc bồi dưỡng tình cảm hoàn toàn không thể tách rời trong việc giáo dục và bồi dưỡng ba loại tình cảm cao cấp trên. Tuy nhiên, tình cảm đạo đức bao giờ cũng giữ vai trò chủ yếu chi phối mạnh mẽ các tình cảm khác.

- *Tình cảm hoạt động* được sinh ra từ chính bản thân hoạt động của con người, từ những thay đổi của hoạt động, từ những thành công và thất bại, từ những khó khăn và hoàn thiện... và là một loại tình cảm đặc biệt. Thái độ xúc cảm dương tính đối với hoạt động như lòng yêu lao động, tôn trọng người lao động là một trong những tình cảm cao cấp của con người thúc đẩy con người tiến hành hoạt động lao động.

- Các loại tình cảm cao cấp không tồn tại độc

lập, tách rời mà chúng có quan hệ mật thiết với nhau. Tình cảm đạo đức tốt đẹp sẽ góp phần làm cho tình cảm thẩm mĩ đúng đắn, sâu sắc. Ví như tình yêu Tổ quốc sẽ làm cho con người thêm yêu vẻ đẹp của quê hương mình... Tình cảm thẩm mĩ phát triển cũng ảnh hưởng tới tình cảm đạo đức. Rung động trước cái đẹp chân chính, đặc biệt là cái đẹp trong tâm hồn giúp con người có được sự nhân ái, bao dung với những người khác, giúp con người sửa mình tốt hơn. Tình cảm đạo đức phát triển dưới ảnh hưởng của tình cảm trí tuệ. Tình cảm đạo đức lại thúc đẩy tình cảm trí tuệ...

Tóm lại: Sự phân loại các tình cảm nêu trên là tương đối. Không có tình cảm nào là đơn thuần chỉ thuộc về một loại mà các tình cảm đan xen, tác động qua lại ảnh hưởng và chuyển hoá lẫn nhau. Do vậy, giáo dục tình cảm không thể chỉ giáo dục một tình cảm nào đó tách rời mà phải giáo dục đồng bộ các tình cảm trên.

4. Sự khác biệt cá nhân về tình cảm và giáo dục tình cảm

Xúc cảm, tình cảm là phẩm chất của nhân cách. Nội dung, đặc điểm của tình cảm, các trạng thái

cảm xúc của con người là một chỉ số mang ý nghĩa xã hội sâu sắc. Nó phản ánh tính xã hội của các nhu cầu, quá trình và kết quả thoả mãn các nhu cầu đó. Thái độ của con người đối với đối tượng của nhu cầu được thay đổi cùng với sự thay đổi của nhu cầu. Do vậy, cùng với sự phát triển của nhân cách, xúc cảm, tình cảm cũng biến đổi phát triển theo hướng ngày càng phong phú hơn, đa dạng hơn.

Ở các nhân cách khác nhau, nhu cầu là khác nhau, do vậy sự nảy sinh tình cảm cũng khác nhau. Tuỳ thuộc vào ý nghĩa của sự vật, hiện tượng đối với con người mà có thể gây ra những xúc cảm, tình cảm khác nhau. Sự khác biệt về tình cảm ở các cá nhân bắt nguồn từ sự khác biệt về xu hướng, độ sâu, tính ổn định và tính hiệu lực của tình cảm.

a. Xu hướng của tình cảm thể hiện ở những đối tượng có thể gây ra tình cảm ở con người. Có người dễ dàng vui sướng hoặc đau khổ vì những điều nhỏ nhặt. Người khác lại chỉ có thể có tình cảm trước những đối tượng thực sự cỏ ý nghĩa với đời sống của mình. Như vậy, xu hướng của tình cảm quyết định đối tượng của những thái độ của con người và phụ thuộc vào thế giới quan, niềm tin của con người.

b. Chiều sâu và cường độ của tình cảm có liên quan tới đặc trưng của nhân cách, tới những mặt cơ bản trong đời sống nội tâm như tư tưởng tình cảm, ham muốn của con người. Có những tình cảm sâu sắc nhưng cũng có những tình cảm hời hợt, chóng phai mờ. Bên cạnh chiều sâu của tình cảm, sự khác biệt về cường độ của tình cảm giữa các cá nhân cũng rất rõ ràng. Có người luôn mãnh liệt, mạnh mẽ nhưng cũng có người trầm lắng, hài hoà. Chiều sâu và cường độ của tình cảm nhiều khi không thống nhất với nhau.

c. Tính ổn định và độ bền vững của tình cảm thống nhất với chiều sâu của tình cảm. Tình cảm sâu sắc thì tính ổn định cao và bền vững. Nó không dễ dàng bị thay đổi và ít lệ thuộc vào hoàn cảnh. Trong khi đó, có thể có những tình cảm có cường độ cao nhưng lại thiếu tính ổn định và bền vững. Những tình cảm nông cạn, hời hợt thường qua đi một cách nhanh chóng. Do vậy, tính ổn định của tình cảm cũng là một khía cạnh giúp ta phân biệt được chiều sâu và cường độ của tình cảm.

d. Tính hiệu lực của tình cảm nói lên sức mạnh thực tế của tình cảm đối với đời sống của con người. Ở người này tình cảm thúc đẩy anh ta nỗ lực

hành động, vượt qua mọi khó khăn vì đối tượng tình cảm của mình, ở người khác mức độ thúc đẩy của tình cảm lại không đáng kể. Tính hiệu lực của tình cảm thể hiện rõ ở hành động của cá nhân, và tình cảm đó có chuyển hoá thành hành động hay không.

Đề cập tới sự khác biệt cá nhân trong tình cảm, nhiều nhà tâm lí học còn nhắc tới sự khác biệt trong mức độ biểu hiện của tình cảm ở các cá nhân khác nhau và các phẩm chất của tình cảm (các thuộc tính tình cảm của cá nhân) như sự đồng cảm, tính mẫn cảm. Các phẩm chất này được coi là một trong những biểu hiện của nhân cách.

e. Tính đồng cảm, tính mẫn cảm

- *Tính đồng cảm* là một trong những thuộc tính tâm lí của cá nhân. Người có tính đồng cảm là người có khả năng chia sẻ những niềm vui, nỗi buồn với người khác. Tình đồng cảm chỉ có thể có được trên cơ sở nhận thức về sự thể nghiệm của người khác. Ngược lại với tính đồng cảm là tính thiếu đồng cảm. Đó là những người làm ngơ, lãnh đạm trước những tình cảm của người khác. Sự lãnh đạm trước tình cảm của người khác có thể dẫn tới sự nhẫn tâm, độc ác.

- *Tính mẫn cảm* là một thuộc tính của hệ thần kinh, biểu hiện trong các quá trình cảm giác, tri giác. Tuy vậy tính mẫn cảm lại chịu sự chi phối của thái độ của chủ thể đối với thế giới xung quanh, của trình độ phát triển trí tuệ và hệ thống tri thức của chủ thể. Trong hoạt động sống của cá nhân, tính mẫn cảm được hình thành và phát triển. Cá nhân thường xuyên, tích cực và sẵn sàng thể nghiệm những điều đang diễn ra trong thế giới xung quanh và đáp ứng một cách tốt nhất là cơ sở cho sự phát triển tính mẫn cảm.

- *Tính xúc cảm, tính đa cảm.* Tính xúc cảm là sự dễ bị kích thích mạnh mẽ về mặt xúc cảm của cá nhân. Một cá nhân có tính xúc cảm thường xuyên thể nghiệm đối tượng xúc cảm, đối tượng thường xuyên xâm chiếm tâm trí cá nhân. Tính đa cảm thể hiện ở các cá nhân có kiểu phản ánh đối tượng mang đậm màu sắc tình cảm. Những cá nhân này nhạy cảm nhưng thụ động. Các tình cảm của họ ít kích thích tính tích cực hoạt động.

Ngoài ra, sự khác biệt về tình cảm cá nhân có thể được nhận thấy qua tốc độ nảy sinh xúc cảm khác nhau, ở tính nổi trội của một dạng xúc cảm, tình cảm và cả ở đối tượng của tình cảm. Tốc độ nảy sinh tình

cảm ở các cá nhân không giống nhau. Có những cá nhân tình cảm nảy nở rất nhanh nhưng cũng nhanh chóng lụi tàn, trong khi đó ở cá nhân khác tình cảm có thể nảy sinh chậm nhưng lại bền vững. Có cá nhân có trạng thái xúc cảm thường xuyên là âm tính, nhưng ở cá nhân khác lại là dương tính. Sự điều chỉnh trạng thái xúc cảm, tình cảm của cá nhân cũng là một biểu hiện của mức độ phát triển cao của nhân cách.

Xúc cảm, tình cảm có vai trò quan trọng trong đời sống con người nhưng không phải tự nhiên mà có. Xúc cảm, tình cảm được hình thành trong quá trình sống của con người bằng con đường giáo dục và tự giáo dục. Hoạt động giáo dục trong nhà trường nói riêng và của toàn xã hội nói chung cần phải nhằm tới việc hình thành những tình cảm cao đẹp ở học sinh - những công dân tương lai có sự phát triển trí tuệ cao và tình cảm cao đẹp. Con đường để hình thành nên những tình cảm đó không phải đơn thuần là những răn dạy chung chung, mà phải là các rung động thực sự khi chúng ta tạo điều kiện để nó xuất hiện ở các em. Tình yêu Tổ quốc, sự sẵn sàng hi sinh vì lí tưởng cao cả khó có thể hình thành từ những thuyết giáo trừu tượng. Bên cạnh đó cũng phải thấy rằng để hình thành

tình cảm phải có thời gian lâu đài và phải kiên trì. Các xúc cảm khi đã nảy nở phải có cơ hội để lặp lại để chủ thể trải nghiệm khắc sâu hơn. Rõ ràng, giáo dục tình cảm phải có con đường riêng của nó, phải dựa trên các quy luật của sự hình thành tình cảm. "Dạy khoa học tự nhiên, ta có thể dùng định lí, dùng công thức. Nhưng xây dựng con người, xây dựng tình cảm không thể theo công thức được" - Lê Duẩn.

Giáo dục tình cảm cần chú ý đến cả 2 mặt: hình thành những tình cảm đúng đắn tết đẹp và cải tạo những tình cảm tiêu cực Các tình cảm tiêu cực khi đã hình thành muốn thay đổi, xoá bỏ không thể một sớm một chiều mà đòi hỏi sự kiên trì bền bỉ ở những người làm công tác giáo dục. Có nhận thức đúng đắn như vậy mới có thể tổ chức hoạt động giáo dục lại có hiệu quả.



II - Ý CHÍ VÀ HÀNH ĐỘNG Ý CHÍ



Con người không chỉ phản ánh hiện thực khách quan trong các cảm giác, tri giác, tư duy tình cảm... mà còn tác động và làm thay đổi môi trường xung quanh, thay đổi bản thân con người, cộng đồng, xã hội.

Trong quá trình tác động vào hiện thực khách quan, con người thường gặp nhiều khó khăn do nhân tố chủ quan và khách quan mang lại. Muốn đạt được mục đích đề ra, con người phải nỗ lực, phải có ý chí để khắc phục những khó khăn đó. Trong hoạt động sống của mình, loài vật cũng tác động vào môi trường bên ngoài, nhưng sự tác động đó xảy ra trong quá trình thích nghi không có ý thức với môi trường. Engels đã nhận xét rằng, không thể phủ nhận khả năng ở loài vật hoạt động một cách có kế hoạch, có định trước rằng, khả năng đó phát triển tương ứng với sự phát triển của hệ thần kinh và đạt trình độ khá cao ở loài có vú. Sau đó, Engels cũng chỉ rõ rằng, tất cả những hành vi có kế

hoạch của tất cả các loài vật đều không để lại trong thiên nhiên dấu vết ý chí của mình, việc đó chỉ có con người mới làm được... Con vật chỉ sử dụng thiên nhiên bên ngoài và tạo nên trong đó những biến đổi đơn thuần về sự tồn tại của mình, còn con người thì bằng trí tuệ của mình đã buộc thiên nhiên phục vụ cho mục đích của mình. Hoạt động của con người luôn có ý thức, ý chí trên cơ sở nhận thức về mục đích và phương tiện cần thiết để đạt mục đích đó. Vậy ý chí là gì? Thế nào là hành động, ý chí?

1. Ý chí

1.1. Một số học thuyết về ý chí

a. Quan niệm duy ý chí của các nhà duy tâm chủ quan

Quan niệm của các nhà duy tâm chủ quan Mach Ernst (Áo, 1838 - 1916), Cam Manuyen (Đức, 1724 - 1804), Beccli Giooc (Anh, 1684 - 1753), cho rằng: ý chí là một loại hiện tượng tinh thần không có liên quan gì đến hoạt động của não.

Thuyết Duy lí về ý chí mà tác giả của nó là Mâyman (Mĩ) đã coi nguồn gốc hoạt động ý chí của con

người là những biểu hiện phức tạp của ý thức như cảm giác và ý chí. Theo họ, mọi cảm giác mà con người cảm thấy cũng đều liên quan đến các biểu tượng nhất định, chúng liên quan đến cả ý chí là cái mà con người "không có biểu tượng". Ý thức của con người chứa đầy những biểu tượng có độ phức tạp khác nhau. Theo Thuyết Lí trí thì mỗi một biểu tượng đó đểu đấu tranh để dành vị trí ưu thế của mình trong ý thức. Trong cuộc đấu tranh đó, các biểu tượng rõ ràng và rành mạch hơn sẽ chiến thắng và trở thành cơ sở ban đầu cho các quá trình ý chí: các khát vọng ý chí xuất hiện trong quá trình đấu tranh của các biểu tượng.

Các biểu tượng đóng vai trò là động cơ của hành động: giữa khát vọng hành động và bản thân hành động hình thành nên mối liên hệ bảo đảm cho hành động xảy ra trực tiếp ngay sau khi có biểu tượng xác định hành động đó. Ý chí phát triển trong quá trình nhiều lần động cơ chuyển thành hành động.

Theo quan điểm của Thuyết Lí trí thì việc giáo dục ý chí sẽ được vững chắc thêm bằng luyện tập lập lại các mối liên hệ kết hợp giữa các biểu tượng vẽ mục đích và các hành động tương ứng.

Những người bảo vệ Thuyết Duy ý chí là Vuntơ, Đ. Jemxơ đã đứng trên quan điểm ngược lại và khẳng định tính tự tồn tại và không phụ thuộc ngay từ đầu của ý chí vào cảm giác và biểu tượng. Theo thuyết này thì bản thân các biểu tượng và cảm giác nảy sinh từ cơ sở ý chí là cái chủ yếu nhất trong ý thức của con người. Các khát vọng và thiên hướng kích thích con người tạo nên cơ sở của ý thức, còn các tư tưởng vận động mà ta cần phải phân biệt với vận động là cơ sở của ý chí, "sự tạo nên ý chí" chỉ đơn thuần là một hiện tượng tâm lí luôn luôn xuất hiện ở nơi có trạng thái tâm lí bền vững dưới dạng tư tưởng vận động. Cái có liên quan đến các hành vi vận động kèm theo tư tưởng vận động là hiện tượng thứ hai do các quá trình thần kinh tương ứng với tư tưởng đó xác định.

Nếu các trung tâm thần kinh hoạt động một cách đúng đắn thì động tác được thực hiện một cách bình thường. Những việc không có vận động, không có "hiện tượng thứ hai đó" do những nguyên nhân nhất định, vẫn không làm thay đổi gì trong quá trình ý chí. "Sự tạo nên ý chí" như là một quá trình tâm lí, vẫn hoàn toàn có thể xảy ra. Theo họ, trong việc giáo dục ý chí chỉ cần làm xuất hiện ở trẻ em trạng thái ý thức bền

vững dưới một dạng nào đó của tư tưởng vận động là đủ.

b. Quan niệm của các nhà duy tâm khách quan

Các nhà duy tâm khách quan (thật ra cũng là chủ nghĩa chủ quan vì cố ý che đậy những quy luật khách quan thực sự sự phát triển của xã hội, nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp bóc lột) cho rằng: "ý chí" không có bản ngã mà chỉ là phản ánh thế giới mà thôi, nó không chịu chế ước của bất cứ trường hợp nào. Theo họ, con người hoàn toàn phụ thuộc vào hoàn cảnh khách quan, mọi hành động của con người do hiện thực khách quan chi phối, con người không có bản ngã, không có ý thức. Hiện thực khách quan hoàn toàn quyết định ý chí con người. Đó cũng là quan niệm của A. Henvetiúyclêdơ (1715 - 1771) - đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa duy vật và vô thần luận pháp hồi thế kỉ XVIII đề xướng. Ông chủ trương áp dụng nguyên tắc duy vật chủ nghĩa vào việc nghiên cứu sinh hoạt xã hội. Nhưng cũng như tất cả những nhà duy vật trước Mác, ông đã có một quan điểm duy tâm chủ nghĩa về lịch sử khi tuyên bố rằng, con người là một sản phẩm của hoàn cảnh xung quanh, rằng tính cách con người

không phải là bẩm sinh mà là do kinh nghiệm và hoàn cảnh xung quanh quyết định, con người không có khả năng làm chủ bản thân mình.

Tóm lại mặc dù có sự khác nhau, tất cả các thuyết duy tâm về ý chí đều mang một nét chung tiêu biểu: khi phân tích các nguyên nhân kích thích hoạt động ý chí của con người, đều không vượt ra khỏi ranh giới của các hiện tượng tâm lí chủ quan và chỉ xem xét hành vi và ý chí ngay trong một quá trình tâm lí nhất định tạo nên cấu trúc của hành vi đó. Họ cố gắng tìm những nguyên nhân kích thích ý chí ở ngay trong bản thân quá trình ý chí, đồng thời đưa lên hàng đầu những yếu tố tâm lí nào đó của quá trình đó hoặc là biểu tượng, hoặc là cảm giác hoặc là khát vọng... Cách đặt vấn đề như vậy dẫn đến chỗ ý chí con người đã bắt đầu được xem xét một cách duy tâm như một quá trình tâm lí chủ quan, tự khép kín mình lại và phát triển theo những quy luật tâm lí đặc trưng cho bản thân quá trình đó tách rời khỏi các điều kiện tồn tại và hoạt động lao động của con người.

c. Thuyết Cảm xúc

Carroll Elzard, nhà tâm lí học Mĩ, cho rằng:

những cảm xúc tạo nên hệ thống động cơ chính của con người. Ông cũng như một số tác giả khác đều coi chính sự xúc động sinh ra từ kinh nghiệm đảm bảo trạng thái động cơ hiện thời, mà đến lượt mình trạng thái ấy làm biến đổi, kiểm soát và điều khiển hành vi từ thời điểm này đến thời điểm khác.

Những người theo Thuyết Cảm xúc cho rằng, nguyên nhân gây ra hành động ý chí, làm cho con người có ý chí là cảm xúc. Theo họ, cơ sở của ý chí là khát vọng được kéo dài sự thoả mãn và tránh sự đau khổ. Carroll Elzard cho rằng, ý chí là ước vọng chiến thắng một khát vọng khác, sự tranh chấp giữa các ước vọng là bản tính, sự quyết định là sự chiến thắng của ước vọng mạnh nhất. Hành động của con người là do các cảm xúc mà con người đó rung động trong thời điểm ấy gây nên. Các biểu tượng mà không kèm theo cảm xúc thì vẫn chỉ là những "tư tưởng lạnh lùng" và không thể gây nên một động tác ngay cả rất đơn giản như giơ tay lên. Các khát vọng ý chí không phải xuất hiện ở nơi mà tất cả đối với họ đều là thờ ơ. Chúng xuất hiện ở nơi mà những người, những vật xung quanh người đó, những ý nghĩa và tư tưởng nảy sinh ở người đó được các cảm xúc tô điểm cho trở nên hấp

dẫn hơn hoặc kích thích, thúc đẩy người đó có thái độ tốt hay xấu đối với bản thân mình.

Như vậy, theo Thuyết Cảm xúc thì có thể tiến hành giáo dục ý chí thông qua giáo dục cảm xúc; ý chí của con người mạnh hay yếu chỉ phụ thuộc vào mức độ cảm xúc làm cơ sở cho ý chí đó.

Thuyết Duy lí trí và Thuyết Cảm xúc của ý chí không thừa nhận tính độc lập của các quá trình ý chí. Họ cho rằng, ý chí là hiện tượng thuộc bậc thứ hai và được tạo nên trên cơ sở của các quá trình ý thức khác hoặc là các biểu tượng hoặc là của các cảm giác. Nhận xét, mặc dù có sự khác nhau nhưng tất cả các thuyết duy tâm về ý chí đều mang một số nét chung tiêu biểu:

- Khi phân tích các nguyên nhân kích thích hoạt động ý chí của con người, những người theo các thuyết đó đã không vượt khỏi ranh giới của các hiện tượng tâm lí chủ quan mà chỉ xem xét hành vi ý chí ngay trong một quá trình tâm lí nhất định tạo nên cấu trúc của hành vi đó.

- Họ cố gắng tìm những nguyên nhân kích thích ý chí ở ngay trong bản thân quá trình ý chí, đồng

thời, đưa lên hàng đầu những yếu tố tâm lí nào đó của quá trình đó hoặc là biểu tượng, hoặc là cảm giác, hoặc là khát vọng. Cách đặt vấn đề như vậy dẫn đến chỗ xem xét ý chí của con người một cách duy tâm, như một quá trình tâm lí chủ quan tự khép kín mình lại và phát triển theo những quy luật tâm lí đặc trưng cho bản thân quá trình có, tách rời khỏi các điều kiện tồn tại và hoạt động lao động của con người.

Thực ra, năng lực kiểm soát, điều chỉnh hành vi một cách có ý thức nảy sinh trong hoạt động lao động. Ý chí là một mặt đặc trưng của tâm lí người. Bởi vì con vật chỉ thích ứng một cách thụ động với thiên nhiên, còn con người bằng lao động - một hoạt động có ý thức đã chinh phục, cải biến thiên nhiên. Ý chí của con người được hình thành trong quá trình lao động, ngay cả hoạt động lao động đơn giản nhất (ví dụ: việc săn bắt thời nguyên thủy…) cũng đòi hỏi con người có phẩm chất ý chí nhất định. Engels đã nói: “Loài người càng cách xa loài vật thì tác động của con người vào giới tự nhiên, càng mang tính chất của một loài động vật có tính toán trước, tiến hành một cách có phương pháp, hướng vào những mục đích nhất định đã đề ra từ trước”.

Thực chất, nguồn gốc ý chí không phải là cảm xúc ước vọng, vì có lúc chúng mang tính chất bột phát trong thực tiễn cuộc sống, có nhiều biểu tượng, ước vọng, cảm xúc không dẫn tới hành động ý chí.

d. Thuyết Xã hội

Một trong những đại diện của thuyết này là Blonche (người Pháp) cho rằng, người ta chỉ có ý chí khi phụng sự một lí tưởng cao cả; muốn vậy, phải gạt bỏ những quyền lợi thấp hèn. Do đó, ông cho rằng, ý chí chỉ thực hiện những mệnh lệnh của tập thể, mệnh lệnh xã hội, ý chí và lí trí là hai món quà quý giá mà xã hội đã đặt vào trong mỗi chúng ta.

Thực ra, yếu tố xã hội rất quan trọng và đóng vai trò quyết định, song nếu sự quyết định của cá nhân là hoàn toàn do thi hành mệnh lệnh của xã hội, của tập thể một cách thụ động, máy móc, mù quáng thì không còn là hành động ý chí nữa. Sự thi hành mệnh lệnh của xã hội, của tập thể phải được chính cá nhân cân nhắc, chọn lọc, quyết định. Vì vậy, ý chí là do cá nhân quyết định chứ không phải do hoàn cảnh xã hội quyết định.

e. Quan niệm của các nhà tâm lí học duy vật

biện chứng

Quan điểm duy vật biện chứng về ý chí chỉ rõ rằng, khả năng để hoạt động ý chí cũng như tất cả chức năng tâm lí khác của con người đã xuất hiện và hoàn thiện trong quá trình phát triển của lịch sử xã hội loài người liên quan đến phát triển và các quan hệ lao động và các quan hệ xã hội. Vì vậy, không nên xem xét bản chất của ý chí ở sự kích thích "đơn thuần ý chí" trần trụi, tách rời nội dung dưới bất kì dạng nào đối với hành động. Mỗi một sự kích thích ý chí về bản chất, ngay khi mới xuất hiện đã chứa đựng nội dung: cơ sở của sự kích thích ý chí đó là sự hiểu biết về mục đích và phương thức đạt mục đích đó. Nhưng những hiểu biết đó là san phẩm của kinh nghiệm chung của loài người (bởi kinh nghiệm của cá nhân con người là kinh nghiệm của tồn tại xã hội). Tất cả những tác nhân kích thích về trí tuệ và đạo đức đối với hành động vừa làm giàu thêm ý thức của con người bằng sự đấu tranh của mình, vừa tự rút ra kết luận về trí tuệ và đạo đức của người đó trong giây phút hành động đó xảy ra. Bởi vì, bất kì một hoạt động tinh thần nào dù có đơn giản đến đâu đi chăng nữa, cũng đều là kết quả của sự phát triển đã qua và hiện tại của con người.

1.2. Khái niệm ý chí

Ý chí của con người gắn liền với hành động nhất định. Vì vậy một số nhà tâm lí học không đề cập tới khái niệm ý chí mà chỉ nêu ra khái niệm hành động ý chí. Song nhiều nhà tâm lí học Nga cho rằng, cần phân biệt ý chí và hành động ý chí.

Theo V. A. Petropxki: ý chí gắn liền với tính tích cực của con người. Ý chí là hình thức đặc biệt của tính tích cực của con người, quy định sự điều chỉnh hành vi của con người kìm hãm hay thúc đẩy chúng, xem xét các giá trị của những cấu trúc hành động khác nhau phù hợp với mục đích đặt ra.

Theo A. Rudik: ý chí gắn liền với mục đích có ý thức. Ý chí là khả năng của con người hoàn thành những hành động đã định nhằm đạt được mục đích đã đặt ra; là khả năng điều hoà có ý thức hoạt động của và điều khiển hành vi của bản thân.

Các quan niệm trên cho thấy: ý chí là phẩm chất tâm lí của con người, là thuộc tính của nhân cách và bao giờ cũng gắn liền với mục đích có ý nghĩa nhất định.

Do đó, ý chí là mặt năng động của ý thức giúp con người điều khiển và điều chỉnh những hoạt động cá nhân, khắc phục mọi khó khăn, trở ngại nhằm đạt được mục đích đã đề ra.

- Ý chí được coi là mặt năng động của ý thức, mặt biểu hiện cụ thể của ý thức trong thực tiễn. Ở đó con người tự giác thực hiện mục đích của hành động, đấu tranh, động cơ, lựa chọn các biện pháp vượt qua mọi trở ngại, khó khăn để thực hiện đến cùng mục đích đề ra.

- Ý chí thể hiện cả mặt năng động của tình cảm đạo đức, là hình thức điều khiển, điều chỉnh hành vi tích cực nhất của con người.

Giá trị chân chính của ý chí không phải chỉ ở cường độ ý chí mạnh hay yếu mà điều chủ yếu là ở nội dung đạo đức có ý nghĩa của mục đích mà ý chí nỗ lực vươn tới.

1.3. Các phẩm chất cơ bản của ý chí

Trong khi thực hiện những hành động ý chí, con người sẽ hình thành cho mình những phẩm chất ý chí vừa đặc trưng cho họ, với tư cách là một nhân

cách, vừa có ý nghĩa to lớn cho đời sống và lao động. Ý chí được thể hiện ở các phẩm chất sau:

a. Tính mục đích

Tính mục đích là một phẩm chất rất quan trọng của ý chí. Đó là kĩ năng con người biết đề ra cho hoạt động và cuộc sống của mình những mục đích gần và xa, biết bắt hành vi của mình phục tùng các mục đích ấy. Tính mục đích của ý chí cho phép con người điều chỉnh hành vi hướng vào mục đích tự giác. Tính mục đích của ý chí phụ thuộc vào thế giới quan và nhân sinh quan, vào nội dung đạo đức và tính giai cấp của con người mang ý chí.

b. Tính độc lập

Đó là năng lực quyết định và thực hiện hành động đã dự định theo quan điểm và niềm tin của mình chứ không chịu ảnh hưởng của một ai. Tính độc lập không loại trừ việc con người tự giác nghe theo những ý kiến của người khác và chấp nhận những lời khuyên của mọi người nếu ý kiến và lời khuyên ấy là đúng đắn. Tuy nhiên, người có ý chí không phải là những người dễ bị ám thị, dễ dàng từ bỏ ý kiến của mình, vui vẻ phục tùng người khác kể cả khi người khác sai.

Tính độc lập cũng không có nét nào giống với tính bướng bỉnh, tính phủ định. Nghĩa là bất luận đúng hay sai đều chống lại những ảnh hưởng bên ngoài. Nếu dễ bị ám thị thúc đẩy con người thực hiện những hành động không phù hợp với ý định và niềm tin của họ, thì tính phủ định đẩy họ đến những hành động không suy nghĩ, trái ngược với những người khác một cách vô nguyên tắc.

Tính độc lập cũng giúp con người hình thành niềm tin và sức mạnh của mình.

c. Tính quyết đoán

Đó là khả năng đưa ra những quyết định kịp thời và cứng rắn mà không có những sự dao động không cần thiết trên cơ sở có sự cân nhắc kĩ càng, chắc chắn chứ không phải trong những hành động thiếu suy nghĩ, thiếu phán đoán.

Con người quyết đoán là con người tin tưởng sâu sắc rằng mình phải làm như thế này, mà không thể làm như thế khác.

Kĩ năng thể hiện tính quyết đoán là một phẩm chất quan trọng của nhà giáo. Tiền đề của tính quyết

đoán là tính dũng cảm. Người không có tính dũng cảm thì không thể là người quyết đoán được. Bởi vì, người quyết đoán phải luôn luôn hành động có suy nghĩ nhưng đồng thời phải nhanh chóng, đúng lúc, không được dao động và hoài nghi.

d. Tính kiên cường

Tính kiên cường của ý chí nói lên cường độ ý chí cho phép con người có những quyết định đúng đắn, kịp thời trong những hoàn cảnh khó khăn và kiên trì thực hiện đến cùng mục đích đã xác định.

e. Tính bền bỉ (hay kiên trì)

Phẩm chất này được thể hiện ở kĩ năng đạt được mục đích đề ra của con người, dù con đường đạt tới chúng có lâu dài và gian khổ đến đâu chăng nữa. Tính bền bỉ được biểu hiện ở sự khắc phục những trở ngại bên ngoài và bên trong. Người có ý chí có khả năng duy trì sự nỗ lực một cách không mệt mỏi. Khó khăn chỉ làm tăng sự mong muốn tiếp tục công việc ở họ. Tính bền bỉ là một phẩm chất ý chí rất cần trong giáo dục vì sự nghiệp "trồng người" không phải là một việc làm đơn giản, dễ dàng. Không được đồng nhất tính bền bỉ với sự lì lợm, đó là trường hợp con người

không có khả năng từ bỏ sự quyết định sai lầm (do tính tự ái nhỏ nhen của mình). Người lì lợm là người kém ý chí. Tính bền bỉ cũng không phải là sự bướng bỉnh.

f. Tính tự chủ

Đó là khả năng con người làm chủ được bản thân, duy trì được sự kiểm soát đầy đủ đối với hành vi của mình. Người tự chủ thắng được những thúc đẩy không mong muốn, những tác động có tính xung động, những xúc động (giận dữ, sợ hãi) ở trong mình. Tính tự chủ làm cho con người tự phê phán mình, giúp họ tránh được những hành vi không suy nghĩ.

Tính tự chủ rất quan trọng đối với người thầy giáo. Nó giúp họ tránh được những nóng giận, khắc phục được tính cục cằn, cũng như những trạng thái tâm lí khác (buồn chán, hoang mang...) nảy sinh ở họ khi làm việc với tập thể (đồng nghiệp hoặc học sinh) hay từng cá nhân...

Trong hoạt động thường ngày, khái niệm "tính tự chủ" được thu hẹp lại: người ta chỉ dùng nó khi nói với xúc cảm của con người mà thôi, khi muốn nhấn mạnh khả năng tự kiềm chế những xúc cảm của mình,

được gắn liền với những phản ứng ngôn ngữ và chân tay. Sở dĩ như vậy là vì phẩm chất ý chí này được thể hiện rõ rệt nhất trong phạm vi điều chỉnh các xúc cảm.

g. Tính dũng cảm

Đó là khả năng sẵn sàng và nhanh chóng vươn tới mục đích, bất chấp khó khăn, nguy hiểm cho tính mạng hay lợi ích của bản thân.

h. Tính tự kiềm chế

Đó là khả năng và thói quen kiểm tra hành vi làm chủ của bản thân mình, kìm hãm những hành động cho là không cần thiết hoặc có hại trong trường hợp cụ thể.

Các phẩm chất ý chí của nhân cách nói trên luôn gắn bó hữu cơ với nhau, hỗ trợ cho nhau, tạo nên ý chí cao của con người. Các phẩm chất ý chí thể hiện trong hành động ý chí.

1.4. Ý chí và những đặc điểm tâm lí khác của nhân cách

a. Ý chí với xu hướng

Trong quá trình hoạt động của con người bao

giờ cũng có những khó khăn chủ quan và khách quan từ đó sẽ nảy sinh ra mâu thuẫn: nhu cầu cá nhân với yêu cầu xã hội; nguyện vọng cá nhân và khả năng hiện thực... Sự xuất hiện khó khăn, sự đấu tranh giải quyết mâu thuẫn càng gay gắt đòi hỏi ý chí con người càng cao.

b. Ý chí với lí tưởng (lí tưởng là mặt biểu hiện tập trung nhất của xu hướng):

Để đạt đến lí tưởng, con người phải có ý chí, từ đó nảy sinh khát vọng hành động để đạt được lí tưởng đó.

c. Ý chí với tính cách

Ý chí là rường cột của một tính cách đã hình thành và ổn định. Giá trị chân chính của ý chí không phải ở chỗ ý chí đó như thế nào (tức là cao hay thấp, mạnh hay yếu) mà còn ở chỗ nó được hướng vào cái gì? Cho nên, cần phải phân biệt mức độ ý chí hay cường độ ý chí với nội dung đạo đức của ý chí. Chỉ có ý chí được giáo dục về mặt đạo đức mới có thể giúp con người thực hiện được những chuyển biến to lớn, có những sự nghiệp lớn lao. Giá trị của tính cách cao hay thấp cũng phần nào thể hiện ở ý chí của con

người.

Ngược lại, một con người có ý chí mạnh mẽ, có nghị lực sẽ rèn luyện cho mình tính cách mạnh mẽ, sửa chữa được những lỗi lầm mắc phải. Vì vậy, một nghị lực vĩ đại chỉ được sinh ra cho những mục đích vĩ đại.

d. Ý chí với tình cảm

Mối quan hệ giữa ý chí và tình cảm cũng rất mật thiết. Con người có ý chí sẽ biết làm chủ những xúc động, xúc cảm, tình cảm của mình, không quá vui, không quá buồn chán, sợ hãi... Đồng thời, khi con người có tình cảm sâu sắc, bền vững đúng mực sẽ làm cho ý chí của con người thêm mạnh mẽ vượt qua khó khăn để giữ vững và bảo vệ tình cảm sâu sắc của mình như ca dao Việt Nam đã khái quát:

Yêu nhau mây núi cũng trèo

Mấy sông cũng lội, ngàn đèo cũng qua

đ. Ý chí với năng lực

- E. Êđinsơn nhà bác học người Anh đã khái quát: thiên tài chỉ có 1%, còn 99% là mồ hôi và nước

mắt. Như thế có nghĩa, để có một năng lụực nào đó con người cần phải có ý chí, nghị lực, phấn đấu đến cùng cho dù khó khăn gian khổ để đi đến mục đích con người đặt ra như: trở thành người thầy giáo, nhà kiến trúc sư... có năng lực. Thực tế cho thấy, có những người chẳng may bị tàn tật nhưng có ý chí phi thường đã vượt lên số phận và khẳng định tài năng của mình như trong âm nhạc, toán học, văn học...

e. Ý chí với khí chất

- Khí chất là thuộc tính tâm lí phức hợp của cá nhân, biểu hiện cường độ, tiến độ, nhịp độ các hoạt động tâm lí, thể hiện sắc thái của hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân. Mặt khác, khí chất thường được coi là hình thức biểu hiện của các hoạt động tâm lí. Vì vậy, con người có ý chí sẽ làm chủ được những biểu hiện của hoạt động tâm lí, không để cho những hoạt động tâm lí ấy quá mạnh hoặc quá yếu, làm cho hành vi cử chỉ của con người tương ứng với hệ thống thái độ của họ đối với các mặt khác nhau của hiện thực.

Ngược lại, khí chất cũng ảnh hưởng nhất định đến sự biểu hiện mạnh hay yếu, tính kiềm chế cao hay thấp của ý chí.

2. Hành động ý chí

2.1. Khái niệm hành động ý chí

Ý chí là một phẩm chất quan trọng của nhân cách. Nhân cách con người nói chung và các phẩm chất ý chí nói riêng của họ được thể hiện trong các hành động, nhằm thực hiện một mục đích được đề ra từ trước.

Vậy, hành động ý chí là hành động có ý thức, có chủ tâm, đòi hỏi nỗ lực khắc phục khó khăn thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra.

Có nhiều loại hành động khác nhau và không phải hành động nào của con người cũng là hành động ý chí - nghĩa là, không phải hành động nào cũng biểu lộ được ý chí của con người.

- Các nhà tâm lí cho rằng có ba đặc tính sau đây trong hành động:

+ Có mục đích đề ra từ trước một cách có ý thức.

+ Có sự lựa chọn phương tiện, biện pháp để thực hiện mục đích

+ Có sự theo dõi, kiểm tra, điều khiển và điều chỉnh sự nỗ lực để khắc phục những khó khăn, trở ngại bên ngoài và bên trong quá trình thực hiện mục đích.

- Từ ba đặc tính trên người ta chia ra ba loại hành động ý chí như sau:

+ Hành động ý chí đơn giản: đó là những hành động có mục đích rõ ràng nhưng những đặc điểm sau không thể hiện đầy đủ hoặc loại hành động này còn mang tính có chủ định, hay hành động tự ý.

+ Hành động ý chí cấp bách: đó là những hành động xảy ra trong một thời gian rất ngắn, đòi hỏi phải có sự quyết định và thực hiện quyết định trong chớp nhoáng. Trong hành động này các đặc điểm trên dường như hoà nhập vào nhau, không phân biệt rõ ràng.

+ Hành động ý chí phức tạp: đó là loại hành động ý chí điển hình, trong đó cả ba đặc điểm trên được thể hiện một cách đầy đủ, rõ ràng. Ý chí của con người được bộc lộ chính là trong loại hành động ý chí phức tạp này.

- Hành động ý chí có những đặc điểm sau:

+ Nguồn kích thích hành động ý chí không phải do cường độ vật lí quyết định trực tiếp mà thông qua cơ chế động cơ hoá hành động. Trong đó, chủ thể nhận thức ý nghĩa của kích thích để từ đó quyết định có hành động hay không. Đối với con người, điều quyết định không phải là cường độ vật lí của kích thích mà chính là sự hiểu biết ý nghĩa của nguồn kích thích ấy đối với giá trị của cuộc sống sẽ quyết định phương hướng hành động. Nói như thế có nghĩa, đó không phải là sự đấu tranh tự phát giữa các trung tâm thần kinh mà là sự điều chỉnh một cách có ý thức những nhu cầu, hứng thú, tình cảm của người đó quy định phương hướng hành động.

Nguồn kích thích của con người chủ yếu là nguồn kích thích bằng ngôn ngữ thông qua tư duy (nói, viết) thể hiện động cơ tâm lí của hành động ý chí.

+ Hành động ý chí có tính mục đích rõ ràng và chứa đựng nội dung đạo đức.

+ Hành động ý chí bao giờ cũng có sự lựa chọn phương tiện và biện pháp tiến hành.

+ Hành động ý chí luôn có sự điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra của ý thức, luôn có sự nỗ lực khắc phục khó khăn thực hiện đến cùng mục đích đề ra.

2.2. Các giai đoạn của hành động ý chí

a. Một số quan niệm về các giai đoạn của hành động ý chí

- Quan niệm của các nhà tâm lí học cổ đại:

Theo họ hành động ý chí diễn ra theo bốn giai đoạn:

1) Quan niệm là sự nhận định được mục đích muốn đạt được và những phương tiện để thực hiện.

2) Bàn tính: là sự tính toán cân nhắc những lí do lợi hại để có thể hành động hoặc không (Ở đây có vai trò của đấu tranh động cơ).

3) Quyết định: là giai đoạn chọn lựa con đường nên theo hành động một cách dứt khoát.

4) Thực hiện: là giai đoạn bắt tay vào hành động - đó là giá trị thực hiện của hành động ý chí.

Tuy sự phân chia trên còn đơn giản, không đúng cho mọi trường hợp, song về cơ bản là hợp lí.

+ Quan niệm thời hiện đại:

* Các nhà khoa học Tiệp Khắc như Jozan, SK phapnôvích chia hành động ý chí làm 6 giai đoạn:

(1) Ý thức được yêu cầu, nhiệm vụ, mệnh lệnh

(2) Ý thức được mục đích hoạt động

(3) Đấu tranh động cơ

(4) Thấy được kết quả

(5) Quyết định

(6) Thực hiện

Khi thực hiện hành động gặp trở ngại thì điều chỉnh mục đích.

* Rudik (Nga) cho rằng cấu trúc của hành động ý chí gồm 7 thành phần:

(1). Kích thích thực hiện hình động ý chí.

Kích thích này do nhu cầu gây ra mà con người nhận thấy được hoặc do những khó khăn của thực tiễn kích thích con người cần có hành động ý chí.

(2) Biểu tượng về mục đích hành động ý chí.

Trước khi hành động con người biểu tượng về kết quả hành động của mình nếu không có biểu tượng như vậy thì hoạt động chỉ có tính chất mù quáng không có ý thức.

(3) Biểu tượng về các phương thức để đạt mục đích đã định.

Khi có biểu tượng về kết quả hành động thì phải có biểu tượng về các phương pháp, phương tiện để thực hiện đến mục đích.

(4) Ý định thực hiện một hoạt động nhất định

(5) Quyết định thực hiện một hoạt động nhất định

(6) Nỗ lực ý chí

(7) Thực hiện quyết định đề ra ở một góc độ nào đó

Nhìn chung, cách chia trên là hợp lí song quá chi tiết. Sự thực khi hành động con người không có ý thức về các giai đoạn một cách chi tiết như trên.

* Ulemova (Nga) cho rằng: hành động ý chí

chính là giải quyết xung đột lại xảy ra trong các hoàn cảnh sau:

(1) Chủ thể đứng trước hoàn cảnh phải chọn một.

(2) Xung đột xảy ra khi có sự ngăn cản lại nhu cầu, nguyện vọng của cá nhân.

(3) Khi con người mất phương hướng

(4) Khi có những phương hướng đối lập dựa vào giá trị hành động.

Từ đó, theo bà có các loại xung đột sau:

(1) Xung đột giữa hai giá trị tốt (dương tính)

A + -> O<- B +

Trong trường hợp này, xung đột xảy ra khi có những giá trị bằng nhau và có những rung cảm giống nhau làm cho cá nhân khó thực hiện (quyết định) để lựa chọn một giá trị.

(2) Xung đột giữa hai giá trị xấu (âm tính)

- A -> O <- B -

Con người có nguyện vọng đạt giá trị tốt.

Song, thực tế cuộc sống không phải lúc nào cũng thoả mãn nguyện vọng của con người. Trước thực tế đòi hỏi con người phải chọn một mới tồn tại.

(3) Xung đột giữa giá trị tốt và giá trị xấu

+ A -> O <- B -

Trong hoàn cảnh nào đó có hai giá trị dương và âm - đòi hỏi cá nhân phải chọn một trong hai giá trị âm, dương có tính tương đối tuỳ theo nhu cầu, hứng thú, mục đích, động cơ... Đồng thời, xung đột thường nảy sinh trong một hoàn cảnh nhất định gọi là hoàn cảnh xung đột. Hoàn cảnh xung đột xuất hiện khi có khuynh hướng khác nhau và những hành vi, hành động đối lập nhau của cá nhân. Từ đó, có thể chia ra ba loại xung đột hoàn cảnh:

* Xung đột bên ngoài cá nhân: khi hoàn cảnh bên ngoài đối lập không hài hoà với yêu cầu của hành động.

* Xung đột bên trong cá nhân và bên ngoài cá nhân: khi những yêu cầu của hoàn cảnh bên ngoài nhất là những yêu cầu của xã hội không phù hợp với khuynh hướng bên trong cá nhân. Do đó, con người có

sự mâu thuẫn trong những hành động phản ứng.

* Xung đột bên trong cá nhân khi bản thân xuất hiện những khuynh hướng đối lập với hành vi, hành động. Nguồn gốc xung đột do hoàn cảnh chủ quan như mâu thuẫn giữa nguyện vọng, nhu cầu... với khả năng hành động của cá nhân.

b. Các giai đoạn của hành động ý chí

Ý chí luôn luôn kích thích tính tích cực của con người. Việc thực hiện thành công một loại hành động sẽ gây ra cho con người một trạng thái tin tưởng. Mặt khác, nó còn kích thích sự phát triển ở con người những phẩm chất ý chí của nhân cách. Trong mỗi hành động ý chí điển hình có thể phân ra làm 3 giai đoạn (hay thành phần): giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn thực hiện và giai đoạn đánh giá kết quả hành động.

- *Giai đoạn chuẩn bị*: Đây là giai đoạn hành động trí tuệ, giai đoạn suy nghĩ, cân nhắc các khả năng khác nhau. Giai đoạn này bao gồm các khâu:

* Đặt ra và ý thức rõ mục đích của hành động - nghĩa là, xác định mục đích, hình thành động cơ để chọn lấy một mục đích, một động cơ nổi bật. Việc đấu

tranh động cơ còn diễn ra suốt quá trình hành động.

* Lập kế hoạch và lựa chọn phương tiện, hành động.

* Quyết định hành động.

Kích thích gây ra mọi hành động và nhu cầu: nhu cầu hiểu biết, nhu cầu giao lưu, nhu cầu thành đạt... Nhu cầu sẽ quy định mục đích của hành động và thúc đẩy hành động. Nhu cầu được phản ánh trong ý thức của con người ở những mức độ khác nhau:

Ở mức độ ý hướng thì nhu cầu được phản ánh trong ý thức một cách mù mờ, chưa rõ ràng. Nó mù mờ là vì nhu cầu yếu ớt, những tín hiệu của nó không phản ánh một cách đầy đủ, rõ ràng trong ý thức.

Ở mức độ ý muốn thì nhu cầu đã được ý thức rõ ràng hơn: con người xác định được đối tượng của nhu cầu, nhưng chưa xác định con đường, cách thức để thực hiện mục đích đó.

Ở mức độ ý định thì nhu cầu đã được ý thức một cách đầy đủ: con người xác định được mục đích và con đường thực hiện mục đích của hành động. Khi một cá nhân nói rằng có ý định làm việc gì đó tức là đã

sẵn sàng thực hiện hành động. Con người thường có nhiều nhu cầu khác nhau cùng một lúc. Do đó cùng một lúc có thể đề ra nhiều mục đích khác nhau cho hành động của mình. Thực tế, mỗi hành động của con người thường chỉ thực hiện một hay hai mục đích nào đó. Trong quá trình đề ra mục đích cho hành động có thể diễn ra sự đấu tranh bản thân để chọn lấy một mục đích nào đấy trong số nhiều mục đích cùng đặt ra. Vì vậy, sự đấu tranh bản thân còn được gọi là đấu tranh động cơ dựa trên nhu cầu được ý thức một cách sâu sắc sẽ trở thành động cơ của hành động.

Trong sự đấu tranh động cơ thì vốn hiểu biết, vốn kinh nghiệm, khả năng nhận thức và tình cảm của nhân cách giữ vai trò quyết định. Giai đoạn chuẩn bị được kết thúc bằng sự quyết định hành động. Quyết định có nghĩa là, dừng lại ở một mục đích và những phương pháp, phương tiện hành động nhất định, được thực hiện theo một kế hoạch nhất định.

+ Giai đoạn thực hiện: Việc chuyển từ quyết định hành động đến hành động là sự thay đổi về chất, vì đó là sự chuyển biến nguyện vọng thành hiện thực. Việc thực hiện quyết định có thể diễn ra dưới hai hình thức.

* Hành động bên ngoài

* Hành động ý chí bên trong (hay kìm hãm các hành động bên ngoài).

Trong quá trình thực hiện hành động, con người có thể gặp những khó khăn, trở ngại, đòi hỏi phải nỗ lực ý chí vượt qua, nhằm thực hiện đến cùng mục đích đã định. Có 2 loại trở ngại, khó khăn: khó khăn bên trong (chủ quan) và các khó khăn bên ngoài (khách quan). Ý chí thể hiện tập trung và rõ ràng khi nó khắc phục các khó khăn để đạt được mục đích đề ra bằng sự nỗ lực của bản thân.

- Giai đoạn đánh giá kết quả của hành động

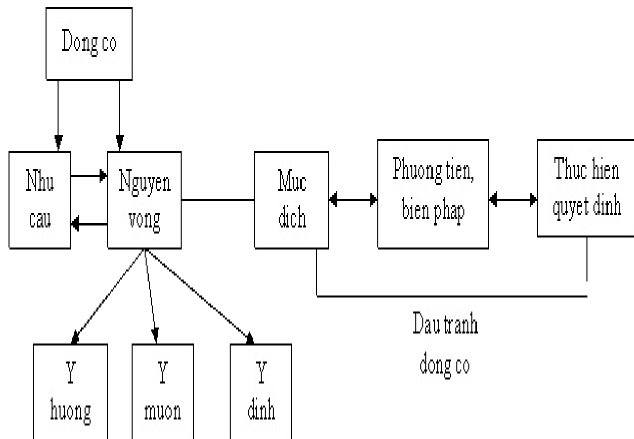
Sau khi hành động ý chí được thực hiện, con người bao giờ cũng có sự đánh giá các kết quả của hành động đã đạt được. Việc đánh giá này là cần thiết để rút kinh nghiệm cho những hành động sau. Sự đánh giá này được biểu hiện trong những giai đoạn, phán đoán đặc biệt, tán thành, biện hộ, lên án quyết định đã chọn và hành động đã thực hiện.

Sự đánh giá các hành động đã hoặc đang thực hiện được tiến hành theo quan điểm chính trị - xã

hội, quan điểm đạo đức, thẩm mĩ... Sự đánh giá không chỉ có cá nhân mà cả xã hội cũng tham gia đánh giá hành động. Sự đánh giá của xã hội đối với hành động của con người được thể hiện trong việc phê bình và tự phê bình.

Khi kết quả hành động phù hợp với mục đích thì hành động kết thúc. Sự đánh giá thường đem lại sự hài lòng thoả mãn hoặc chưa thoả mãn, chưa hài lòng. Sự đánh giá có thể trở thành sự kích thích vì động cơ đối với hoạt động tiếp theo. Sự đánh giá xấu thường là động cơ dẫn đến việc đình chỉ hoặc sửa chữa hành động hiện tại. Sự đánh giá tốt sẽ kích thích việc tiếp tục tăng cường các hành động đang thực hiện.

Tóm lại, các giai đoạn của hành động ý chí có mối quan hệ với nhau, có thể biểu diễn theo sơ đồ như sau:



Qua phân tích cấu trúc của một hành động ý chí điển hình, chúng ta thấy: Giai đoạn này là giai đoạn đầu tiên có sự tham gia của nhiều quá trình tâm lí, nhưng quá trình tư duy có vai trò quyết định. Còn trong giai đoạn (thành phần) thứ hai thì các kĩ năng và kỹ xảo cũng như năng lực tổ chức lại giữ vai trò quyết định. Khi gặp các khó khăn, trở ngại thì vai trò tích cực lại thuộc về tư duy. Giai đoạn thực hiện hành động thể hiện sự nỗ lực ý chí, một yếu tố rất cần thiết để khắc phục những mệt mỏi, những trở ngại bên ngoài. Giai

đoạn (thành phần) thứ ba, của hành động ý chí lại liên quan mật thiết tới tư duy và cảm xúc, xu hướng, tính cách của con người. Vì vậy, nhân cách con người được bộc lộ rõ ràng trong các giai đoạn (thành phần) của một hành động ý chí.

2.3. Hành động tự động hoá kĩ xảo và thói quen

Ngoài hành động bản năng, hành động ý chí ở con người còn có hành động tự động hoá. Như trên đã nói, hành động ý chí có vai trò quan trọng trong cuộc sống của con người, song để phối hợp, bổ trợ, đỡ mệt mỏi cho hành động mà vẫn đạt kết quả tốt thì cần tới hành động tự động hoá.

a. Khái niệm hành động tự động hoá

Hành động tự động hoá là loại hành động mà vốn lúc đầu nó là những hành động có ý thức, có ý chí nhưng do được lặp đi, lặp lại nhiều lần, hoặc do luyện tập mà nó trở thành tự động hoá, không cần có sự kiểm soát trực tiếp của ý thức mà vẫn đạt kết quả.

b. Các loại hành động tự động hoá

- Kĩ xảo: Kĩ xảo là một loại hành động tự động hoá đã được luyện tập. Kĩ xảo thể hiện sự thành thạo

trong công việc.

- Đặc điểm của kĩ xảo:

+ Ý chí tham gia vào quá trình kĩ xảo ít, thậm chí có khi cảm thấy không có. Trong kĩ xảo có sự thống nhất biện chứng giữa ý chí và tính tự động hoá.

+ Ý chí càng cao thì hành động ý chí càng bớt dần. Mục tiêu riêng được tổng hợp lại thành một khâu trong một hành động bao quát.

+ Kĩ xảo không nhất thiết được kiểm tra bằng mắt mà được kiểm tra bằng cảm giác vận động, tức là các rung động đi qua các đầu dây thần kinh, các khớp xương, bắp thịt.

+ Những động tác thừa dần dần bị loại trừ, như vậy hành động diễn ra sẽ nhanh và tiết kiệm.

+ Khi kĩ xảo được hình thành sẽ tạo ra sự thống nhất giữa tính nhuần nhuyễn và tính ổn định trong hành động. Do vậy, kĩ xảo càng cao thì càng đạt nhiều kết quả tốt. Kĩ xảo có liên quan đến năng lực. Do đó, trong giáo dục cần chú ý bồi dưỡng rèn luyện kĩ xảo cho học sinh.

Tóm lại kĩ xảo có những đặc điểm chính sau:

1. Khi kĩ xảo hình thành người ta không phải suy nghĩ trước xem nên thực hiện hành động như thế nào.

2. Không chia hành động thành những thao tác riêng lẻ.

3. Không dự kiến trước nên thực hiện từng thao tác một như thế nào.

- Thói quen:

Thói quen là hành động tự động hoá ổn định trở thành nhu cầu của con người. Bởi vì, thói quen thường gắn với thái độ, nhu cầu, hứng thú... của con người. Mỗi nét tính cách vững bền đều được biểu hiện trong những thói quen tương ứng.

c. So sánh kĩ xảo và thói quen

Kĩ xảo	**Thói quen**
- Mang tính chất kĩ thuật	- Gắn với nhu cầu nếp sống
- Được đánh giá về mặt	- Được đánh giá về mặt

thao tác	đạo đức
- Ít gắn với tình huống	- Thường gắn với tình huống cụ thể
- Có thể ít bền vững nếu không thường xuyên luyện tập củng cố	- Bền vững, ăn sâu vào nếp sống
- Hình thành chủ yếu nhờ luyện tập có mục đích (như rèn luyện, bắt chước) và có hệ thống	- Hình thành bằng nhiều con đường: sự lặp lại đơn giản máy móc, bắt chước, sự giáo dục và tự giáo dục

+ Xoay quanh vấn đề kĩ xảo và thói quen có nhiều quan điểm khác nhau thậm chí đối lập nhau trong việc đánh giá vai trò của thói quen trong hoạt động của con người.

+ Nhà triết học F. Becơn người Anh (1561 - 1626) cho rằng, thói quen ngự trị khắp nơi, bản chất của giáo dục không có gì khác hơn là thói quen đã được hình thành trước kia.

+ G. Rút xô (1712 - 1778), nhà văn, nhà triết học, nhà giáo dục Pháp cho rằng, thói quen duy nhất

cần phát triển ở trẻ em là không có thói quen nào.

+ Quan điểm tâm lí học duy vật biện chứng:

* Chúng ta công nhận việc thay đổi thói quen, nhất là thói quen xấu rất khó khăn. Điều đó không có nghĩa là toàn bộ hành vi của con người là do thói quen chi phối và nhiệm vụ của giáo dục chỉ đơn thuần là điều chỉnh thói quen hành vi. Trong thực tế, con người là một chủ thể hoạt động sáng tạo, hoạt động có ý thức biết điều chỉnh điều khiển thái độ, hành vi của mình.

Vì vậy, nếu phủ nhận hoàn toàn vai trò của thói quen cũng là sai lầm. Bởi lẽ, nếu con người hình thành được những thói quen tốt sẽ làm cho hoạt động của con người nhẹ nhàng, đỡ tốn sức lực, tinh thần, mà vẫn đạt kết quả. Đặc biệt, trong giáo dục cần hình thành thói quen tốt, thói quen đạo đức cho các em. K.D. Usinxki - nhà giáo dục Nga đã nhận xét: giáo dục mà không có thói quen như lâu đài xây dựng trên bãi cát, thói quen là cơ sở của hệ thống giáo dục, là đòn bẩy của giáo dục.

d. Quy luật hình thành kĩ xảo

Quy luật tiến bộ không đồng đều. Trong quá trình luyện tập kĩ xảo có sự tiến bộ không đồng đều:

+ Có loại kĩ xảo khi mới luyện tập thì tiến bộ nhanh sau đó chạm dần.

+ Có những kĩ xảo khi mới bắt đầu luyện tập thì tiến bộ chậm, nhưng đến một giai đoạn nhất định thì nó lại tăng nhanh.

+ Có những trường hợp khi bắt đầu luyện tập thì sự tiến bộ tạm thời bị lùi lại, sau đó tăng dần.

Vì vậy vận dụng quy luật trên khi hành thành kĩ xảo cần hình thành tính kiên trì không nóng vội, không chủ quan, để rèn luyện có kết quả tốt.

Quy luật này cho thấy, kết quả luyện tập kĩ xảo không chỉ phụ thuộc vào số lần gặp lại (củng cố) mà còn phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác: sự giảm sút chất lượng của nguyên liệu và phương tiện công cụ lao động, sự ảnh hưởng của sự mệt mỏi, những cảm xúc âm tính...

- Quy luật "đỉnh" của phương pháp luyện tập.

Mỗi phương pháp luyện tập kĩ xảo chỉ đem lại

một kết quả cao nhất đối với nó mà thôi. Mức kết quả cao nhất của mỗi phương pháp luyện tập có thể đem lại được, gọi là “đỉnh” của phương pháp ấy.

Muốn đạt kết quả cao hơn ta phải không ngừng thay đổi các phương pháp luyện tập, sử dụng các phương pháp có "đỉnh" cao hơn.

Quy luật này cho chúng ta thấy rõ sự cần thiết phải thường xuyên thay đổi phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập, công tác.

Quy luật về sự tác động qua lại giữa kĩ xảo cũ và kĩ xảo mới. Sự tác động đó diễn ra theo hai chiều hướng sau:

+ Kĩ xảo cũ ảnh hưởng tốt, có lợi cho việc hình thành kĩ xảo mới, đó là sự di chuyển hay còn gọi là "cộng" kĩ xảo.

+ Kĩ xảo cũ ảnh hưởng xấu, gây trở ngại, khó khăn cho việc hình thành kĩ xảo mới, đó là hiện tượng "giao thoa" kĩ xảo. Hiện tượng chuyển kĩ xảo hay "cộng" kĩ xảo cũ và kĩ xảo mới có cái gì đó giống nhau: cả hai kĩ xảo đều có thủ thuật thực hiện hành động giống nhau, đều có cấu trúc như nhau, đều có những yêu

cầu chung đối với việc tổ chức kiểm tra, đối với tâm thế chung... Trong trường hợp ngược lại thì có hiện tượng giao thoa kĩ xảo. Do quy luật này mà chúng ta cần phải chú ý tìm hiểu và tính đến những kĩ xảo đã có ở học sinh khi luyện tập cho các em những kĩ xảo mới để có thể tận dụng ảnh hưởng tốt hoặc hạn chế ảnh hưởng xấu của chúng đối với việc hình thành kĩ xảo mới.

- Quy luật dập tắt kĩ xảo

Một kĩ xảo đã được hình thành nếu không được sử dụng thường xuyên thì sẽ bị suy yếu và cuối cùng có thể bị mất hẳn - đó là sự dập tắt của kĩ xảo. Vì vậy, trong việc hình thành và giữ gìn kĩ xảo đã có, cần chú ý ôn tập và củng cố một cách thường xuyên, kiên trì và có hệ thống.

Các quy luật trên cần được quan tâm trong quá trình luyện tập hình thành kĩ xảo ở mỗi người.

2.4. Giáo dục và rèn luyện ý chí

Ở lứa tuổi học sinh trung học phổ thông trong những điều kiện giáo dục bình thường, thì sự phát triển ý chí ở các em đã đạt đến mức phát triển cao. Những đặc điểm điển hình ở lứa tuổi thanh niên như:

ước mơ về tự ý thức, nhu cầu tự khẳng định có hoài bão, lí tưởng... đã thúc đẩy các em đánh giá lại thái độ của mình đối với việc học tập, lao động, đối với hành vi đạo đức và ý chí.

Hành vi ý chí của thanh niên học sinh được đặc trưng bởi tính kiềm chế và tự chủ, bởi kĩ năng chịu đựng, sự nỗ lực trong lao động lâu dài. Trong khi mong muốn phát triển những phẩm chất ý chí và tránh khỏi những thiếu sót trong hành vi, thanh niên học sinh đã sử dụng rộng rãi các thủ thuật tự kiểm tra và tự cam kết.

Đại đa số học sinh trung học phổ thông đã hiểu được chính xác rằng ý chí được rèn luyện không phải trong những trường hợp đặc biệt, khác thường mà trong việc thực hiện các công việc hàng ngày. Bởi vậy, các em đã biết vạch kế hoạch cho hoạt động học tập, nghỉ ngơi, lao động và cố gắng thực hiện kế hoạch của mình. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp thanh niên trong trường học, trong nhà máy, xí nghiệp... làm việc không có kế hoạch thiếu tự chủ, thiếu khả năng nhận biết hành động của mình. Vì vậy, việc giáo dục ý chí cho học sinh phổ thông trung học là một công việc có ý nghĩa quan trọng trong sự chuẩn bị cho các em bước

vào đời.

- Một số biện pháp giáo dục ý chí cho học sinh trung học phổ thông.

+ Việc giáo dục ý chí cho học sinh trước hết là sự phát triển và củng cố các phẩm chất tốt của ý chí, như tính mục đích, tính tự chủ, tính kiên trì... Giáo dục ý chí còn bao gồm cả việc ngăn ngừa những biểu hiện của hành vi ý chí xấu; hạn chế và loại trừ những phẩm chất đó nảy sinh.

+ Việc giáo dục ý chí được gắn liền với việc bồi dưỡng tư duy và tình cảm cho học sinh. Trong khi phát triển tư duy cho học sinh chúng ta đã bồi dưỡng cho các em khả năng vạch ra mục đích một cách tự giác nhất, lựa chọn các quyết định và hành động một cách có căn cứ nhất. Trong khi giáo dục những tình cảm đạo đức tốt đẹp, chúng ta đã tạo ra những kích thích thúc đẩy các em đi đến quyết định và hành động có đạo đức cũng như những sự đánh giá về mặt đạo đức đối với những quyết định và hành động đã lựa chọn và thực hiện. Bởi vì, giáo dục tình cảm cũng chính là giáo dục động cơ của hành động cho học sinh.

Để phát triển ý chí một cách có hiệu quả cần

phải tìm ra được những điều kiện mà trong đó tác động giáo dục bảo đảm được sự thống nhất của các tri thức về chuẩn đạo đức và các con đường thực hiện, hành vi và hành động của học sinh trong đời sống.

+ Trong việc giáo dục và tự giáo dục ý chí thì sự phát triển năng lực nỗ lực ý chí phải giữ vị trí trung tâm: Cần phải rèn luyện sao cho học sinh có thói quen đưa ra quyết định và hành động; thói quen làm việc gì cũng lâm đến cùng không bao giờ bỏ cuộc cho dù công việc đó có khó khăn gian khổ vất vả; nên rèn luyện ý chí cho các em trong những tình huống cụ thể sao cho mỗi khi cần thiết thì có thể tập trung mọi năng lượng (thể lực, xúc cảm, trí tuệ) vào hành động ý chí.

+ Giáo dục ý chí - đó là việc giáo dục nhân cách nói chung chứ không phải một mặt nào đó của nó, bao gồm cả việc giáo dục, thế giới quan, lí tưởng, niềm tin, tính cách, năng lực, khí chất... Giáo dục ý chí không được giới hạn ở việc hình thành các thể hiện riêng lẻ của ý chí mà phải củng cố những thể hiện đó, làm cho nó trở thành nhưng khuynh hướng, những phẩm chất nhân cách thường xuyên của mình.

Những phẩm chất nhân cách thường xuyên

được củng cố sẽ trở thành những nét tính cách. Nói như thế có nghĩa là giáo dục ý chí đồng thời là giáo dục những nét ý chí của tính cách.



TÓM TẮT CHƯƠNG I



1. Xúc cảm, tình cảm

Trong quá trình nhận thức thế giới xung quanh, con người có những rung cảm nhất định đối với những sự vật, hiện tượng tác động đến con người. Tình cảm và xúc cảm của con người phụ thuộc vào những đặc điểm của các đối tượng gây ra chúng nhưng chúng phụ thuộc lớn vào những đặc điểm kinh nghiệm riêng của cá nhân.

Tính tích cực của nhân tố chủ quan trong các xúc cảm và tình cảm có một ý nghĩa to lớn. Xúc cảm và tình cảm không tồn tại bên ngoài cảm giác, tri giác, biểu tượng, bên ngoài nhận thức hoạt động của con người. Engels chỉ ra những tác động của thế giới bên ngoài đã in dấu ấn vào đầu óc của con người, được phản ảnh trong đó dưới dạng những tình cảm, ý nghĩ, động cơ, biểu hiện ý chí. Tóm lại, dưới dạng những "mong muốn lí tưởng" và dưới dạng ấy, chúng vẫn là những "sức mạnh lí tưởng".

Hiện nay, trong khoa học tâm lí học có những quan điểm khác nhau về bản chất và thực chất của xúc cảm và tình cảm; về mối quan hệ của chúng và phân loại. Ở đây cần phải phân biệt cảm xúc và tình cảm. Nếu xúc cảm là một quá trình tâm lí, mang tính nhất thời, tình huống gắn liền với phản xạ không điều kiện, bản năng thì tình cảm là một thuộc tính tâm lí mang tính ổn định, vạch ra bản chất xã hội của con người. Mối liên hệ chặt chẽ của tình cảm đối với nhận thức và xu hướng cá nhân được biểu hiện rõ trong các tình cảm trí tuệ, thẩm mĩ, đạo đức luân lí, chính trị... Xúc cảm, tình cảm có mối liên hệ chặt chẽ lẫn nhau. Sự thiết lập và duy trì của động hình là cơ sở hình thành xúc cảm, tình cảm. Những điều kiện bên ngoài thuận lợi, trạng thái sức khoẻ tốt. Vì vậy, việc phá hoại những điều kiện bên ngoài đã quen thuộc, tình trạng sức khoẻ sẽ sa sút gây ra những xúc cảm tiêu cực.

2. Ý chí và hành động ý chí

Con người không chỉ nhận thức thế giới (phản ảnh nó qua cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng...) mà còn cải tạo thế giới biến đổi thế giới cho phù hợp với những nhu cầu của mình; chất

lọc từ môi trường những cái cần thiết để duy trì và tiếp tục phát triển cuộc sống. Bằng lí trí, con người quyết định lúc nào, ở đâu, cần gì, phải tập trung cố gắng, tổ chức hoạt động của mình như thế nào để thu được kết quả cần thiết. Nhưng để thu được kết quả, trong phần lớn trường hợp, kết quả chỉ đạt được nhờ những hành động phức tạp kèm theo sự khắc phục một loạt những trở ngại khách quan và chủ quan. Chính những hành động phức tạp này hợp thành hành vi, nhờ nó mà con người tác động tích cực tới tự nhiên, xã hội và thoả mãn những nhu cầu sống của mình.

Ý chí là cái điều chỉnh hoạt động lí trí của con người. Những hành động riêng biệt cũng như hoạt động nói chung đều tuân theo sự điều chỉnh của ý chí. Nhờ có ý chí con người vượt qua khó khăn, trở ngại nhằm thực hiện được mục đích đã đặt ra.

Ý chí được hình thành, phát triển và bộc lộ trong hoạt động của cá nhân. Những phẩm chất của ý chí trở thành tài sản của cá nhân. Trong tâm lí học, người ta thường chỉ ra những phẩm chất ý chí được cố định ở con người bằng những thuật ngữ riêng: sự quyết định đạt tới mục đích, tính kiên quyết, tính tự chủ, tính độc lập, tính dũng cảm...

Câu hỏi ôn tập chương I

1. Phân tích định nghĩa và nêu vai trò của tình cảm.

2. So sánh xúc cảm với tình cảm; tình cảm với nhận thức.

3. Phân tích và nêu ví dụ các quy luật của tình cảm.

4. Trình bày những đặc điểm cơ bản của tình cảm.

5. Phân tích định nghĩa ý chí và các đặc điểm tâm lí của ý chí.

6. Nêu và lấy ví dụ các giai đoạn của một hành động ý chí.

7. Hành động tự động hoá là gì? Có mấy loại hành động tự động hoá và vai trò của chúng.

8. Nêu quy luật hình thành kỹ xảo.



BÀI TẬP THỰC HÀNH



I - BÀI TẬP TÌNH CẢM

Bài tập số 1: Ảnh hưởng của tình cảm đối với sự ghi nhớ.

Có 30 từ riêng biệt trong đó có 10 từ có thể được với tình cảm bằng lòng ở sinh viên; 10 từ có thể gây được tình cảm không bằng lòng; và 10 từ không gây ra tình cảm gì. Những loại đầu trong danh sách có đánh dấu +; những từ thứ hai có đánh dấu -; những loại từ thì ba là 0.

Các từ:

Giấy (0)	- Nỗi buồn (-)	- Tiền bạc (+)
Quà tặng (+)	- Vẻ đẹp (+)	- Bệnh tật (-)
Buồn phiền (-)	- Mực (0)	- Nút chai (0)
Khiêu vũ (+)	- Ước mơ (+)	- Tình yêu (+)
Ngọn đèn (O)	- Bức tường (0)	- Con số (0)

Bất hạnh (-)	- Ăn cắp (-)	- Chữ cái (0)
Âm nhạc (+)	- Toà nhà (0)	- Chiến thắng (+)
Vết thương (-)	- Con rắn (-)	- Cuốn vở (0)
Cửa sổ (0)	- Thành công (+)	- Niềm vui (+)
Thơ ca (+)	- Đám tang (-)	- Lừa dối (-)

Tiến hành thí nghiệm với một nhóm sinh viên không giải thích trước thí nghiệm này nhằm mục đích gì? Giáo viên yêu cầu sinh viên chú ý lắng nghe loạt từ trên đây được đọc một cách đều đều chậm chạp, Sau khi đọc, sinh viên ghi lại tất cả những tự đọng lại trong trí nhớ của họ không phụ thuộc vào thứ tự các từ. Mỗi sinh viên ghi vào trong tờ giấy của mình:

a. Số những từ có dấu (+) được họ tái hiện đúng:

b. Số những từ có dấu (-) được họ tái hiện đúng:

c. Số những từ có dấu (0) được họ tái hiện đúng:

- Trên cơ sở những tài liệu thu được, xác định mức độ chắc chắn về hiệu số mà những trung bình cộng của các từ được tái hiện đúng:

1. Có dấu + và có dấu 0

2. Có dấu - và có dấu 0

3. Có dấu + và có dấu -

- Trên cơ sở những kết quả thu được cần trả lời câu hỏi; Tình cảm có ảnh hưởng tới sự ghi nhớ không và nếu có thì ảnh hưởng như thế nào? Từ đó đưa ra kết luận, nói chung số từ được tái hiện nhiều nhất là thuộc về những từ có liên quan tới mặt tình cảm dễ chịu (+) và ít nhất là những từ không gây tình cảm gì (0).

Bài tập số 2: Đọc bài Điểm 5 và trả lời câu hỏi:

"Cô bé khóc. Những giọt nước mắt giống như những hạt hậu nhỏ, chảy trên mặt và rơi xuống, tan ra thành những vết ẩm trên cuốn sách giáo khoa số học.

- Vì sao cháu lại khóc khổ sở thế?

Một giọng nói của ai đó đột nhiên vang lên.

Cô bé quay lại. Sau cô một người tầm thước mặc áo quần đen, tay cầm mũ cát két đang đứng.

Đây này, cô bé khịt mũi - Cháu không làm được bài tập.

- Không làm được? ông ta nghiêm trang lại hỏi: Cháu tên là gì?

- Dina.

- Thế cháu ở đâu?

- Ở kia kìa: - Cô bé khoát tay chỉ về tháp Xpaxcaia.

- Ở trong tháp Xpaxcaia? Ở nơi có đồng hồ? - Người đó hỏi hoài nghi

- Không phải đồng hồ, mà là đồng hồ chuông - Cô bé nghiêm khắc sửa lại - Bố cháu chữa nó đấy.

- Vậy cháu tên là Dina Becceơx phải không?

- Tại sao bác lại biết? - Cô bé ngạc nhiên.

- Dina, bác phải biết mọi cái. Nào đem bài toán lại đây, và hai cái đầu cúi xuống sách giáo khoa, bài toán được giải quyết trong mấy phút.

- Làm được rồi! Làm được rồi! Cô bé kêu lên vui vẻ, sung sướng nhảy lò cò.

- Cả hai bác cháu thì phải làm được chứ! Bác mỉm cười - Dina ngày mai cháu có làm được không?

- Ngày mai? - Cô bé hỏi lại và lập tức ngừng nhảy. Ngày mai cô bé hết sức buồn rầu nhắc lại - Cháu không biết...

- Lẽ nào ngày mai không có ai giúp cháu ư?

- Không có ai cả - Cô bé lắc đầu buồn bã...

Bố thì bao giờ cũng bận rộn với cái đồng hồ chuông. Cháu nói với bố. Bố bảo: "Đừng bày thêm những chuyện vặt vãnh, thời gian của Nhà nước đặt trên vai tao. Cầu chúa cho nó đừng dừng lại. Tao phải nhận trách nhiệm về chiếc đồng hồ ấy với chính đồng chí Lênin đấy".

- Với chính đồng chí Lê nin.

- Vâng đúng thế ạ, cô bé gật đầu quan trọng.

- Thế bác cháu ta làm thế nào được hở Dina?

- Cháu không biết. Cô bé cúi đầu xuống thì thào.

- Không có gì đáng phải nản lòng. - Bác nói và sau một giây phút suy nghĩ bác nói tiếp.

- Bác sĩ dặn bác mỗi ngày phải đi dạo ngoài không khí mát mẻ tức là:

… Bác nhìn đồng hồ và nói thêm - Và ngày mai Bác đợi cháu lúc 2 giờ. Ở đây trên chiếc ghế dài này, xem chừng nhé đừng đến muộn đấy.

- Cháu không đến muộn đâu - Cô bé vui mừng và đứng lên nhảy hôn cuốn sách giáo khoa một cách đắc thắng.

Ngày này sang ngày khác, Dina chăm chỉ đợi bác ở chiếc ghế chài đã học và không lần nào đến muộn. Thế mà hôm nay Dina lại hết sức sốt ruột theo dõi những chiếc kim mạ vàng của đồng hồ chuông, em cảm thấy hình như hôm nay chúng không chạy mà còn bò như rùa ấy. Bỗng nhiên, Dina vụt đứng lên và phăng phăng chạy theo đường đê.

- Bác! Bác! Hôm nay cháu được điểm 5 đấy! em kêu lên.

- Giỏi lắm: thế mới là Dina chứ. Bác chúc

mừng cháu, cô bé ạ! Nhưng bây giờ cháu chạy về nhà đi. Có lẽ ở nhà đang đợi cháu - Bác nói và bước chậm rãi theo lối nhỏ... Móc mũ cát két vào chỗ treo, bác mở mạnh cánh cửa vào buồng ăn vì nhà có khách. Mấy chị em chào hỏi xong, bác mỉm cười đi quanh buồng rồi bỗng dưng dừng lại nói với cô chị:

- Masa! Bác hôm nay được điểm 5 đây!

- Điểm 5 nào? - Cô chị hỏi?

- Điểm thi về môn Toán.

- Kì thi nào?

- Bác chuẩn bị cho Dina thi hôm nay, nó đến và bảo người ta cho nó điểm 5, thế là người ta cũng cho bác "điểm 5". Mẹ Dina, nhanh nhẹn chào người khách và vào nhà, bà thấy Dina đang tự hào đưa bài toán cho bố xem.

- Dina, Dina! Thế con có biết ai làm toán với con không?

- Một Bác người tầm thước mặc quần áo đen...

- Đó chính là Lênin!

1. Những tình cảm mà cô bé Dina trải qua diễn ra như thế nào khi xuất hiện những khó khăn và thành công trong học tập? Hãy xác định về mặt tâm lí học những tình cảm ấy.

2. Mô tả những biểu hiện bên ngoài các tình cảm của cô bé.

3. V.I. Lê nin đã xuất phát từ tình cảm nào khi giúp đỡ cô bé? Trong tâm lí học, những tình cảm ấy gọi là gì?

4. Qua ví dụ này, hãy chỉ ra sự biểu hiện của những tình cảm đã trải qua.

Bài tập số 3: Đọc bài nói của Lui Pácxtơ (nhà khoa học người Pháp) được phiên âm cả thế giới biết đến vì có nhiều công trình nghiên cứu chống bệnh dại và trả lời câu hỏi.

"Tôi tin rằng, tôi đã phát hiện ra một sự kiện quan trọng. Tôi nung nấu mong muốn sôi sục thông báo cho cả thế giới biết về điều đó. Tôi lại tự kìm chế, hàng ngày, hàng tuần, có khi hàng năm, đấu tranh với bản thân, dồn tất cả sức lực để tự phá huỷ kết quả lao động của chính mình và không tuyên bố kết quả lao

động của mình và cũng không tuyên bố kết quả thu được chừng nào tôi chưa thử lại tất cả những giả thuyết mâu thuẫn với nó - đó chính là một chiến công nặng nề.

Nhưng sau những cố gắng to lớn đó, khi anh đã đạt được một sự xác thực đầy đủ, anh sẽ thấy một trong những niềm vui cao nhất mà chỉ có tâm hồn con người mới đạt tới được".

1. Nêu ảnh hưởng của lí trí đến tình cảm cá nhân?

2. Bản chất của tình cảm được mô tả ở đây là gì những tình cảm phức tạp ấy?

Bài tập số 4:

Sinh viên làm bài ra giấy tại lớp trong vòng 10 phút, sau đó giáo viên thu lại ngay.

1. Anh (chị) hãy nêu một số câu ca dao tục ngữ nói lên những quy luật của tình cảm.

2. Trả lời các câu hỏi sau:

a. Những câu ca dao, tục ngữ đó nói lên những quy luật nào của tình cảm?

b. Tại sao anh (chị) lại nhớ những câu cao dao, tục ngữ ấy. Chúng có mối liên hệ với hiện tượng tâm lí nào?

II - BÀI TẬP Ý CHÍ VÀ HÀNH ĐỘNG Ý CHÍ

Bài tập số 5: Xác định các phẩm chất ý chí theo đặc trưng của chúng.

Chỉ dẫn: Đọc cho sinh viên bài văn sau đây:

"Hà học sinh nữ lớp 5, 11 tuổi, Đội viên Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. Có thầy giáo nhận xét về em: hay nói chuyện với bạn ngồi cạnh, hay những việc riêng... Một lần Hà kiếm được ở đâu một con búp bê nhỏ và chơi với búp bê trong giờ học. Cô giáo dạy tiếng Anh buộc phải lấy con búp bê và quở trách em. Mặc dù Hà nói chung không vi phạm kỉ luật trong lớp vào giờ học, nhưng sự tập trung chú ý của em thấp. Một lần sau khi kể lại một tư liệu mới, thầy giáo Lịch sử gọi em đứng lên nhắc lại. Hà đứng dậy, bắt đầu cắn môi dưới (thói quen của em trong những trường hợp như thế) và không thể nói gì. Thế mà Hà đã nhìn thầy giáo trong khi thầy kể chuyện và hình như em đã nghe thầy. Nhiều giáo viên đã nhận xét về việc em không chú ý. Ví dụ khi em nhìn lên bảng ở đó có viết

một mệnh đề. Chỉ cần có một đứa bạn cùng bàn làm một cử động mạnh là em đã quay sang nhìn cậu ta. Một lúc sau, cái cửa kêu là em lại nhìn tới cửa. Ngay cả điều mà lúc này chiếm lấy tâm trí cô bé cũng không còn là đối tượng chú ý lớn. Sự chú ý không chủ định chóng tắt đi và em lại tìm một đối tượng mới để chú ý. Em không thể bắt mình để nhìn, nghe, nhớ và nghĩ lâu.

Hà học bài ở nhà đều đặn. Nhưng em chỉ ngồi vào bàn học khi bố mẹ nhắc nhở. Em giữ một trật tự nhất định trong việc học bài: lúc đầu làm những bài viết, và sau đó học bài. Em làm những bài tập viết Tiếng Anh và Toán mà không đọc lại các quy tắc (em không biết nhiều quy tắc). Kết quả của việc làm bài tập viết như vậy là một đống lỗi. Trật tự làm bài ở nhà rõ ràng không phải là kết quả của việc sử đụng hợp lí thời gian và sức lực mà là muốn viết cho thật nhanh để coi như đã làm xong bài. Theo lời bố mẹ, Hà thường yêu cầu bố mẹ giúp đỡ, nhưng em yêu cầu bố mẹ đừng giảng giải mà chỉ nhắc thôi. Khi bố mẹ bắt đầu giảng giải cho em, em quay về phía khác và không nghe nữa. Em đọc qua ngay cả những bài về môn Toán và nói là: "Đã học thuộc" nhưng khi bố mẹ hỏi em: "Con có hiểu không?" em trả lời: "Con đọc rồi". Khi

kiểm tra hoá ra em chỉ làm quen với tài liệu chứ chưa nắm được. Hà không muốn và không biết kiểm tra mình bằng sự tái hiện. Để tái hiện cần phải cố gắng nhưng em chỉ đọc, theo dõi thì dễ hơn. Hà không thích đọc và đọc ít, kĩ thuật đọc yếu và lướt qua. Khi đọc em - tốn nhiều thì giờ và sức lực cho việc hiểu các từ, nội dung rơi ra ngoài phạm vi chú ý nên việc đọc trở nên không thú vị. Em ghi nhớ kém, vì những từ bị hiểu lệch, không cho phép hiểu rõ những điều đã được đọc. Hà thích vô tuyến truyền hình. Em có thể ngồi lâu trước màn chiếu vì thấy ở đây không có một sự căng thẳng nào, không một cố gắng nào và điều đó hấp dẫn em.

Thái độ của Hà đối với giáo viên dựa vào thái độ của họ đối với em. Có khi Hà thực hiện yêu cầu của giáo viên hết sức nghiêm túc, mà không phản đối, có khi em đáp lại lời quở trách với giọng nặng nề và thô bạo bằng những cái nhăn mặt. Đối với giáo viên nào chú ý tới thành công của em và bỏ qua những thất bại, Hà tỏ ra thích thú, "thiện cảm" hơn.

Ở Hà, các phẩm chất trái ngược nhau, kết hợp với nhau một cách độc đáo: Em hiền lành, nhưng có lúc thô bạo với bạn bè; cởi mở trong hoàn cảnh quen thuộc với những người quen biết, nhưng lại kín

đáo và rụt rè với những người lạ; bối rối đứng trên bảng trả lời trước cả lớp, sáng ý (đặc điểm trong các trò đùa nghịch) và không linh hoạt, không sáng ý (trong các công việc học tập)".

Câu hỏi chỉ dẫn

1. Hãy nêu những phẩm chất của ý chí.

2. Những nét tính cách nào biểu hiện rõ rệt ở em Hà?

3. Tại sao ở Hà có những phẩm chất ý chí và nét tính cách ấy?

Bài tập số 6: Đọc bài văn sau và trả lời câu hỏi

Hùng 16 tuổi, học sinh lớp 10. Một chú bé không cao, vai rộng, phát triển tốt về thể chất. Hùng ở trung tâm thành phố không có điều kiện thích hợp để tập thể dục thể thao đều đặn. Nhưng theo lời khuyên của thầy giáo, Hùng tập điền kinh hạng nhẹ và đã tìm ra các điều kiện để làm điều đó. Hàng ngày vào chiều tối em chạy 15 phút trên sân, xung quanh một vườn hoa. Mưa gió không làm em ngừng tập. Một lần người

ta hỏi em, em là đã tập lâu chưa, Hùng trả lời: được gần 1 năm. Vào cuối lớp 10 em bắt đầu tập và tập cho đến bây giờ. Đối với câu hỏi em có tập hàng ngày không và nếu có thì ai đã bắt buộc em. Hùng trả lời rằng em đã quen, và mỗi khi thấy lười em lại nhớ tới lời hứa tập luyện hàng ngày với thầy giáo và em lại đi ra đường. Không ai bắt buộc em bao giờ cả và em cũng không cần đến điều đó. Đôi khi, mẹ em không cho phép tập nhất là thời tiết xấu, nhưng em vẫn đi ra.

Hùng học tốt, điểm hàng ngày phần lớn là 8; 9, một vài môn được điểm 10. Theo nhận xét của các giáo viên, em không có gì nổi bật, có một trí nhớ trung bình và suy nghĩ chậm. Trong giờ học, Hùng luôn luôn chú ý. Bạn cùng bàn cũng nhận xét: Lúc thầy giáo kể chuyện bạn bên cạnh hay hỏi linh tinh, song chỉ thế nào Hùng cũng không trả lời. Nếu bạn có trách móc thì em chỉ nhe răng, còn đấm cho một quả vào bạn nữa. Hùng làm bài ở nhà đều đặn vào một thời gian nhất định từ 2 giờ chiều cho đến 6 giờ tối. Đôi lúc em cũng nghỉ giải lao, nhưng không thích có ai lôi cuốn vào những việc khác. Hùng Em có một cái bể nuôi cá. Mọi việc có liên quan đến việc giữ gìn cái bể là nghĩa vụ của Hùng. Bố em không cần phải nhắc em lời nào về

chuyện ấy".

1. Sự điều chỉnh ý chí của Hùng được thể hiện ở những công việc và những hành vi cụ thể nào?

2. Hành vi hoặc công việc được thực hiện một cách đều đặn là bằng chứng về phẩm chất ý chí nào của Hùng?

Bài tập số 7: Sinh viên tự làm bài tại lớp trong vòng 10 phút, sau đó giáo viên thu lại.

- Sinh viên tự kể một câu chuyện về hành động ý chí mà họ đã biết.

- Chỉ ra các giai đoạn của một hành động ý chí.

- Giải thích rõ tại sao họ lại nhớ câu chuyện ấy.



Chương 2. XU HƯỚNG NHÂN CÁCH





I - KHÁT NIỆM CHUNG VỀ XU HƯỚNG



1. Định nghĩa

Con người là một thực thể xã hội và không ngừng liên hệ với môi trường xã hội nơi người ta sinh sống và không thể tồn tại phát triển nếu không có môi trường đó. Con người có thể tiếp nhận từ xã hội tất cả những gì cần thiết nhờ hoạt động có chủ định của mình. Nghĩa là, hoạt động của cá nhân trong cộng đồng bao giờ cũng hướng về một mục tiêu nào đó. Không thể có một hoạt động không có mục tiêu, không có đối tượng không có phương hướng. Sự hướng tới này được phản ánh trong tâm lí của mỗi người như là xu hướng của nhân cách. Cá nhân có thể hướng hoạt động của mình vào một đối tượng nào đó có nhiều ý nghĩa đối với bản thân.

Đối tượng ấy có thể phản ảnh vào đầu óc cá nhân dưới nhiều mức độ:

- Mức độ thấp: Cá nhân chỉ mới phản ảnh

được hình ảnh của đối tượng.

- Mức độ cao:

+ Hiểu được đầy đủ, sâu sắc đối tượng.

+ Có tình cảm tốt đẹp đối với đối tượng.

+ Có ý chí mạnh mẽ thôi thúc con người đi đến hành động.

Sự hướng tới này của cá nhân thường không phải chỉ diễn ra trong thời gian ngắn mà là lâu dài, thậm chí cả cuộc đời, có tính ổn định. Tâm lí học cho đó là xu hướng của cá nhân.

Một số nhà tâm lí học Liên Xô (cũ) đã đưa ra khái niệm xu hướng như sau:

V N. Miaxisev và N. D. Levitov coi xu hướng nhân cách là lập trường lựa chọn rung cảm riêng của con người đối với hiện thực trong đó có đời sống con người đối với hoạt động.

A. G. Kovalev coi xu hướng là tính tích cực của sự lựa chọn của nhân cách về lập trường và hoạt động.

P. A. Rudik coi xu hướng cá nhân là những

nét riêng hay tính chất cá nhân mà khi tổng hợp lại thì xác định các động cơ và các đặc điểm hành vi của con người trong điều kiện của một môi trường xã hội nhất định. Các nét riêng đó là hướng tâm lí cá nhân: nhu cầu, hứng thú, thế giới quan, niềm tin chính trị và tư tưởng cá nhân.

V. S. Merlin hiểu xu hướng là đặc điểm tâm lí xác định khuynh hướng toàn bộ hoạt động của con người trong hoàn cảnh cụ thể.

G. D. Lukoe và K.K. Platonov coi xu hướng nhân cách là biểu hiện hoạt động tích cực hưởng đến việc đạt được mục đích quan trọng của cuộc sống.

X. L. Rubinxtein xếp nhu cầu, hứng thú, lí tưởng, tâm thế, khuynh hướng vào xu hướng.

Cho dù khác nhau trong việc đề cập đến nhân cách, tất cả các quan điểm nói trên đều cho rằng xu hướng là đặc điểm chủ đạo của nhân cách.

Từ những quan niệm trên đây, ta có thể định nghĩa xu hướng như sau:

Xu hướng là: hệ thống những thúc đẩy quy định tính lựa chọn thái độ và tính tích cực của con người hướng

tới mục tiêu có nhiều ý nghĩa đối với đời sống của bản thân

- Hệ thống những sự thúc đẩy:

+ Không phải chỉ có một hoặc hai thuộc tính tâm lí cá nhân hình thành thúc đẩy.

+ Hệ thống tức là nói lên tính khái quát của các mặt biểu hiện, sự hoàn chỉnh của các mặt đó.

+ Quy định tính lựa chọn thái độ của con người đối với hiện thực.

- Tính tích cực của con người:

+ Cá nhân không chỉ là đối tượng, khách thể của quan hệ xã hội mà còn là chủ thể, là một bộ phận tích cực trong sự tác động qua lại đối với thế giới khách quan và trong quan hệ với mọi người.

+ Tính tích cực là yếu tố quan trọng nhất. Con người tích cực là con người sáng tạo ra lịch sử. Sự sáng tạo không phải là tự ý mà là cần thiết dưới sự tác động của những quy luật khách quan xã hội, đồng thời nó cũng phát huy tính tích cực, độc lập, sáng tạo của cá nhân.

2. Các quan điểm nghiên cứu xu hướng nhân cách

Trong tiếng Hi Lạp (entelecheia) nghĩa là có mục đích ở bản thân mình.

- Theo Arixtốt và Chủ nghĩa Kinh viện, chí hướng, tính có mục đích với tính cách là động lực (mục đích luận), bản nguyên tích cực, biến khả năng thành hiện thực.

- Cantơ trong "Đạo đức học": trái với tính chất chính thức của mệnh lệnh tuyệt đối - ông đề ra nguyên tắc giá trị tự thân của mỗi cá nhân, cá nhân này không thể bị hi sinh thậm chí vì phúc lợi của toàn xã hội.

- Các nhà tâm lí học phương Tây đại diện là Mĩ nghiên cứu kích thích vận động hay mục đích mong muốn làm nền tảng cho hành vi. Những vận động như thế thể hiện qua hành vi mang tính cơ bản như thoả mãn cơn khát hay những hành vi thông thường như bước đi trong khi tập thể dục. Họ cho rằng, kích thích vận động: yếu tố định hướng và tiếp thêm sức mạnh cho hành vi. Họ xuất phát từ một ví dụ là Peter Potterfield - một người leo núi dày dạn mô tả tâm trạng của mình khi bị rơi vào những hoàn cảnh khó khăn: đói khát, trượt ngã... Điều gì giúp cho Peter Potterfield

phấn đấu để sống còn? Như hầu hết các câu hỏi liên quan đến kích thích vận động, câu hỏi này có một số cách trả lời: rõ ràng các khía cạnh sinh học mong kích thích vận động đều đang hoạt động. Ví dụ: nhu cầu về nước, thức ăn, mặc ấm tác động đến nỗ lực của Potterfield phải tự cứu lấy mình. Nhưng yếu tố nhận thức hiển nhiên trong niềm tin của anh ta cho rằng mình quá trẻ không thể chết được. Sau cùng, yếu tố xã hội - nguyện vọng nhìn thấy gia đình và bạn bè, giúp ý chí muốn sống còn của anh ta thêm vững chắc.

Sự phức tạp của kích thích vận động dẫn đến sự phát triển của nhiều loại tiếp cận khái niệm. Mặc dù dao động ở mức độ khác nhau, các yếu tố sinh học, hành vi, nhận thức và xã hội tất cả đều tìm cách giải thích nghị lực định hướng hành vi con người theo những chiều hướng đặc biệt.

- Theo Thuyết Bản năng của kích thích vận động, con người sinh ra với những tập hợp hành vi đã được lập trình trước cần thiết cho sự sống của họ. Do đó, tình dục được giải thích như một phản ứng đối với bản năng sinh sản và hành vi thăm dò được kích thích bởi bản năng tìm kiếm lãnh thổ của một người.

- Những thuyết về sự giảm xu thế kích thích vận động: Các thuyết giảm xu thế cho rằng, khi con người thiếu một số nhu cầu sinh học cơ bản như nước, một xu thế để đạt đến nhu cầu ấy (trong trường hợp này là xu thế khát) được tạo ra.

Xu thế là một áp lực kích thích vận động hay sự đánh thức tiếp sinh lực cho hành vi để thực hiện một nhu cầu. Nhiều loại xu thế cơ bản như: đói, khát, ngủ và tình dục đều liên quan đến nhu cầu sinh học của có thể hay chủng loài nói chung. Những xu thế này gọi là xu thế sơ cấp. Xu thế thứ cấp: xu thế trong đó không thực hiện nhu cầu sinh học (Ví dụ: nhu cầu thành tựu, nhu cầu xã hội).

+ Thuyết Đánh thức: tìm cách giải thích hành vi được thực hiện bởi sự duy trì hay gia tăng tình trạng bị kích thích. Theo thuyết này, mỗi chúng ta đều duy trì một mức độ kích thích và hoạt động nhất định cũng như mô hình giảm xu thế nếu các mức độ kích thích và hoạt động quá cao thì chúng ta sẽ giảm bớt. Theo thuyết Đánh thức, mỗi cá nhân đòi hỏi có một mức độ đánh thức tối ưu để thực hiện nhiệm vụ, sự đánh thức hoặc là quá cao hoặc là quá thấp sẽ tạo ra kết quả thực hiện tồi tệ hơn. Quan điểm này cho rằng con

người cần cố gắng duy trì một số mức độ kích thích và hoạt động, gia tăng hay giảm bớt chúng đều không có lợi. Thuyết Đánh thức được áp dụng và có ý nghĩa trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

+ Thuyết Động cơ: lực kéo của kích thích vận động.

Thuyết này nỗ lực giải thích tại sao hành vi không hoàn toàn do nhu cầu bên trong kích thích. Chẳng hạn, như nhu cầu giảm xu thế hay phải duy trì một mức độ đánh thức tối ưu. Thay vì tập trung vào những yếu tố bên trong, Thuyết Động cơ giải thích sự kích thích vận động phụ thuộc vào kích thích bên ngoài, kích thích định hướng và tiếp sinh lực cho hành vi. Theo quan điểm này, kích thích bên ngoài là kích thích vận động của một người. Chính vì điều này, nhiều nhà tâm lí học cho rằng xu thế bên trong do Thuyết Giảm xu thế kích thích bên ngoài của Thuyết Động cơ không mâu thuẫn với nhau mà thống nhất chặt chẽ với nhau tạo ra sự "đẩy" và "kéo". Xu thế và kích thích cùng phối hợp với nhau trong kích thích hành vi vận động.

F. Engels đã chỉ ra rằng: con người có thể phát triển thêm quyền lợi vật chất, ý muốn, những sự

ham muốn, còn kết quả đó là nguyên nhân bên ngoài, hoàn cảnh sống, kinh tế, tinh thần, chính trị...

Xu hướng là đặc điểm quan trọng nhất của nhân cách biểu hiện tính chất cơ bản của con người với tư cách là một tồn tại xã hội. Trên cơ sở đó xu hướng có thể xác định được mục đích sống, giá trị đạo đức và phẩm chất xã hội của con người.

Vấn đề xu hướng cũng như khái niệm xu hướng đã được các nhà tâm lí học Xô viết nghiên cứu khá sâu sắc. Khái niệm xu hướng được X. L. Rubinxtein đưa ra từ những năm 1940. Trong một thời gian dài xu hướng không được xếp vào thuộc tính của nhân cách. Sau đó trong các công trình của mình các tác giả như: P. I. Ivanob, P. A. Rudik (1958) mới coi xu hướng là một thuộc tính đặc điểm nhân cách.

3. Vai trò của xu hướng

a. Xu hướng đóng vai trò chỉ đạo toàn bộ hoạt động tâm lí của con người. Trong các công trình nghiên cứu của Đ N. Udơnátde (1887 - 1943) và các học trò của ông ở Liên Xô (Cũ) như I. I. Bơgialava, V. K Morakitde, IX Pranghisơvili... đã xác định hiện tượng hướng tâm lí (xu hướng) không chỉ xảy ra khi tri giác

mà cả trong các hiện tượng tâm lí khác như: tư duy, tưởng tượng, tình cảm, ý chí, tính cách, trong các quan hệ cá nhân, trong hành vi (tức là trong tất cả các trường hợp khi mà con người lập lại sự tác động tương hỗ với môi trường xung quanh trong những điều kiện tương tự nhau). Việc lặp lại nhiều lần các hình thức hành vi nhất định để đáp lại những tình huống xảy ra bên ngoài của môi trường sẽ tạo nên ở con người hướng tâm lí về hoạt động theo một cách nhất định khi tình huống đó tiếp tục nảy sinh.

b. Xu hướng đóng vai trò động lực thôi thúc, kích thích con người hoạt động. Các tài liệu thu được trong các thí nghiệm của trường phái tâm lí Đ.N Udơnátde đã bác bỏ công thức hai thành phần do những người theo Thuyết Hành vi đề ra - một công thức xác định bản chất của hành vi con người khi có sự tác động của môi trường bên ngoài (kích thích - phản ứng). Thuyết hướng tâm lí đã xây dựng cơ sở và lập luận bằng thực nghiệm công thức ba thành phần của hành vi: kích thích - hướng tâm lí - hành vi.

Môi trường bên ngoài tác động vào hành vi của con người không phải trực tiếp, mà là tác động vào chủ thể hoạt động vừa làm thay đổi chủ thể tương

ứng với tình huống vừa nảy sinh, vừa gây nên ở chủ thể hướng tâm lí đối với một hành vi nhất định, giữa môi trường bên ngoài và hành vi tồn tại một cơ chế xác định hành vi đó. Thực tế, xu hướng thể hiện như một thuộc tính tạo nên tính hệ thống của nhân cách, quy định đặc điểm tâm lí của nhân cách. Chính thuộc tính này đã thôi thúc cá nhân hành động, thể hiện động cơ và thái độ chủ quan của cá nhân tới các mặt khác nhau của hiện thực. Đó là toàn thể hệ thống các đặc điểm nhân cách. Xét tổng thể, có thể đánh giá xu hướng như là mối liên hệ giữa cá nhân và xã hội (ý nói những giá trị vật chất lẫn tinh thần đối với cái mà nó làm cho xã hội, đóng góp vào sự phát triển xã hội). Nói như thế có nghĩa, một cá nhân cụ thể tham gia vào các quá trình xã hội khác nhau (tạo ra các điều kiện để chúng phát triển, chống lại, kìm hãm, hay lảng tránh không tham dự vào các quá trình đó) - phụ thuộc vào xu hướng nhân cách. Xu hướng này được tạo ra trong quá trình phát triển nhân cách, trong hệ thống quan hệ xã hội. X. L. Rubixtein nhận xét: "Vấn đề xu hướng - trước tiên đó là vấn đề các khuynh hướng năng động, chúng là động cơ tạo nên hoạt động, còn về phía mình - chúng được tạo ra bởi các mục đích và nhiệm vụ của nhân cách".

Như vậy, xu hướng đóng vai trò định hướng cho hoạt động của con người (trong đó có cả những hành động riêng lẻ). Đồng thời vừa động viên, kích thích những hiện tượng tâm lí cần thiết cho sự định hướng như: nhu cầu, hứng thú, lí tưởng..., vừa mang lại cho chúng một tính chất nhất định (có liên quan đến tâm lí chuyên môn - tâm lí nghề nghiệp). Nội dung của xu hướng thể hiện sự hiểu biết nhất định là, cần phải thực hiện cái gì và thực hiện như thế nào, thời gian bao lâu, trong tình huống đó. Xu hướng dường như chứa đựng trong mình một thuật toán về hoạt động sắp phải tiến hành. Vì vậy, nó xác định trước hoạt động sắp tới của con người.

4. Các loại xu hướng

Dựa trên động cơ chiếm ưu thế, người ta chia xu hướng ra ba loại:

a. Xu hướng cá nhân (xu hướng ích kỉ) dựa trên động cơ cá nhân chiếm ưu thế. Ví dụ: động cơ hạnh phúc riêng cá nhân, an phận cá nhân.

b. Xu hướng tập thể (xu hướng xã hội) được hình thành trên cơ sở động cơ vì tập thể mà tính vị tha

chiếm ưu thế.

c. Xu hướng công việc được nảy sinh trên cơ sở động cơ chính là hoạt động nghề nghiệp, như sự say mê, hứng thú công việc, khát vọng tới chân lí, nhận thức...

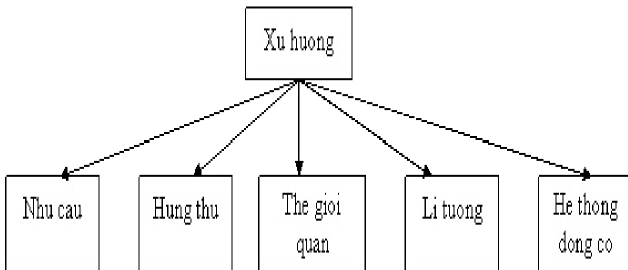
Tuy nhiên, sự phân loại trên chỉ mang tính tương đối, bởi vì trong một hoạt động thường có nhiều động cơ thúc đẩy. Trong hoàn cảnh nhất định, hệ thống thứ bậc động cơ có thể thay đổi.

Tóm lại, xu hướng là toàn bộ những quan điểm, ý nghĩ và niềm tin của một người đã trở thành chủ đạo trong sự hoạt động của người đó, nhằm đạt đến mục đích tương đối xa và phức tạp có tầm quan trọng đối với người ấy.



II - CÁC MẶT BIỂU HIỆN CƠ BẢN CỦA XU HƯỚNG

Các biểu hiện xu hướng của cá nhân



Để làm rõ các mặt biểu hiện của xu hướng, một số nhà tâm lí học Xô viết cho rằng cần phải tìm hiểu xu hướng từ tâm thế. Từ tâm thế đó sẽ có nhu cầu, hứng thú, lí tưởng thế giới quan niềm tin.

Đ. N. Udơnatze (1887 - 1943) đưa ra thuật ngữ "tâm thế" (hướng tâm lí) khi nghiên cứu các quy

luật tâm lí do ảnh hưởng của thị giác. Theo Đ. N. Udơnatze hành động cơ bản của cơ thể với tư cách là một hệ thống trọn vẹn là trạng thái tâm sinh lí của cơ thể - đó là tâm thế.

Tâm thế “là trạng thái cơ thể xuất hiện ở cá nhân do sự tác động đồng thời của nhu cầu nhất định và hoàn cảnh phù hợp với chúng”.

Các công trình nghiên cứu tiếp theo của V.N. Orakiđri và S. Nađiravili... đã xác định rằng: hiện tượng tâm thế không chỉ có trong tri giác mà còn có trong các hiện tượng tâm lí khác: tư duy, tưởng tượng, tình cảm, các quan hệ cá nhân trong các trường hợp khi mà con người lặp lại các tác động tương tự.

1. Tâm thế là gì?

a. Khái niệm

Tâm thế là trạng thái tâm lí sẵn sàng của con người với tư cách là chủ thể hoạt động nào đó của hoàn cảnh bên ngoài. Như vậy, tâm thế xuất hiện do lặp đi lặp lại nhiều lần các hình thức hành vi nhất định để đáp lại những tình huống xảy ra trong môi trường. Trên cơ sở thực nghiệm người ta chia ra các loại tâm

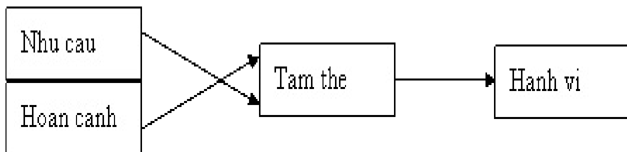
thế sau:

- Tâm thế hành vi hướng tới những đối tượng cảm giác cụ thể Đó là tâm thế hành vi thực tiễn.

- Tâm thế hành vi hướng tới đối tượng khái quát. Đó là tâm thế hành vi nhận thức lí luận.

- Tâm thế hành vi hướng tới khách thể xã hội. Đó là tâm thế hành vi xã hội.

Sau này, người ta còn bổ sung hai loại tâm thế nữa: tâm thế thực hiện các lực tâm sinh lí, tâm thế sáng tạo. Muốn hình thành tâm thế thực hiện hành động thì con người phải có nhu cầu về hành động, phải có tình huống tương ứng. Thức ăn và nước uống sẽ không kích thích hành động nếu con người không đói và khát, và nếu như môi trường không có những thứ đó. Sota Nadirasvili (Trường phái Udơnatze) đã biểu diễn tính tích cực tâm lí của cá nhân bằng theo sơ đồ như sau:



Theo lí luận này, tâm thế xuất hiện ở các cá nhân bằng cách thống nhất nhu cầu với hoàn cảnh phù hợp với cá nhân, hoàn cảnh với hành vi cá nhân là thành phần của hiện thực có tác động qua lại với hệ thống nhu cầu của cá nhân.

Trong các công trình nghiên cứu, các nhà khoa học đã vạch ra các yếu tố gây ra tâm thế bao gồm:

- Nhu cầu: sự mong muốn, đòi hỏi của con người được thoả mãn về đồ vật, hiện tượng hay mục đích nào đó.

- Hình dung được năng lực tâm lí của mình: điều đó thể hiện ở mỗi người có khả năng đánh giá mình tạo nên động lực thực hiện hành động này hoặc kiềm chế những hành động khác cho phù hợp với

nhân cách của mình.

- Hiện thực vật chất trong đó con người tồn tại bao gồm:

+ Các vật thể, các hiện tượng tác động trực tiếp đến con người.

+ Những giá trị thẩm mĩ và đạo đức giúp đình hướng xã hội của cá nhân.

b. Những yêu cầu của tâm thế trong xu hướng

- Môi trường văn hoá - xã hội chung

- Các nhóm xã hội riêng biệt

- Các nhóm chuẩn nhỏ mà trong đó cá nhân đang sống có vai trò và chức năng trong việc tạo ra tính tích cực của con người. Khi xuất hiện tâm thế hành động theo hướng nhất định thì con người chỉ nhận ra và chú ý đến vật thể và hiện tượng có liên quan đến tâm thế này.

Những hiện tượng và những vật thể không có liên quan sẽ không có ý nghĩa bởi con người không có tâm thế chú ý tới. Điều đó nói lên rằng, tâm thế có ảnh

hưởng đến tính tích cực trong sự lựa chọn tác động của con người đến môi trường. Tâm thế là cơ sở thúc đẩy con người thích ứng với môi trường. Nói cách khác, tâm thế giúp con người có thái độ khẳng định hay phủ định đối với khách thể. Chẳng hạn, nếu con người có tâm thế về vấn đề chính trị, xã hội thì trong những trường hợp chưa rõ ràng con người đó vẫn dễ dàng có lập trường tư tưởng đúng đắn.

Tóm lại, tâm thế cho phép con người sẵn sàng thích ứng trước tình huống mới. Dần dần, con người độc lập hơn, tác động đến hiện thực bằng phản ứng đặc trưng cho phong cách của nhân cách của mình. Như vậy, tâm thế đã định hướng nhân cách con người, động viên các quá trình tâm lí để đáp ứng những hoạt động nhất định, xác định trước hành vi xảy ra của con người.

2. Những mặt biểu hiện của xu hướng

Trong cuộc sống hàng ngày, xu hướng được biểu hiện ra bên ngoài ở nhu cầu, hứng thú, lí tưởng cũng như thế giới quan và niềm tin.

2.1. Nhu cầu

a. Tổng quan lịch sử nghiên cứu vấn đề nhu cầu

Từ rất lâu, các nhà triết học, tâm lí học, văn hoá học... đã tập trung nghiên cứu vấn đề này.

- Quan niệm về nhu cầu trong triết học macxit

C. Mác cho rằng nhu cầu của con người tuỳ thuộc vào những yếu tố khách quan và chủ quan, chịu sự quy định của trình độ sản xuất xã hội. Trình độ phát triển của nhu cầu gắn liền với trình độ phát triển của phương thức sản xuất.

Khi nhu cầu sống còn của con người được thoả mãn thì ở mỗi con người lại xuất hiện những nhu cầu mới. Việc sinh ra những nhu cầu mới này, theo C. Mác, đó là sự vận động phát triển của nhu cầu.

Trong phép biện chứng tự nhiên, F. Engels đã khẳng định vai trò quan trọng của nhu cầu trong hoạt động của con người và xã hội. Ông coi nó như một nhân tố quyết định hoạt động của con người và xã hội.

- Quan niệm về nhu cầu trong tâm lí học phương Tây: Trong tâm lí học phương Tây, vấn đề nhu

cầu được nghiên cứu trước tiên ở động vật. Vào thế kỉ XIX, V. Koller, E. Thorndike, N.E. Miller... nghiên cứu các kiểu hành vi động vật được thúc đẩy bởi nhu cầu. Họ đã đưa ra thuật ngữ *Luật hiệu ứng* để giải thích sự liên hệ giữa kích thích và phản ứng của cơ thể. Trên cơ sở đó, họ đề xướng lí thuyết Nhu cầu có thể quyết định hành vi.

Theo hướng này, có thể kể đến một số trường phái tâm lí học sau:

+ Phân tâm học, đại diện là Sigmun Freud (1856 - 1939) - Bác sĩ người áo, đã đưa ra các quan điểm cơ bản mà được coi như là hệ phương pháp luận để nghiên cứu các hiện tượng tâm lí khác nhau như sau: *Mọi hiện tượng tâm lí đều cần có năng lượng nuôi dưỡng có nghĩa là yêu thương, ghét, sợ, tài năng, ý chí phải được nuôi dưỡng bằng vật chất.*

S. Freud và U. Mc. Dougall đã đề cập tới vấn đề nhu cầu trong lí thuyết bản năng của con người. Có thể khái quát quan niệm của các tác giả trên như sau:

Thế giới được tạo ra từ đơn giản đến phức tạp. Đơn tử đơn giản tạo ra thế giới vô sinh, đơn tử phức tạp tạo ra thế giới hữu sinh. Trong con người,

mỗi đơn tử có thể có nhiều trạng thái ý thức hay vô thức. Cái bản năng bao giờ cũng thắng cái ý thức, cái vô thức phải thắng cái lí trí. Ở con người, bản năng tình dục là động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy con người hoạt động trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội như: văn hoá, khoa học, chính trị, nghệ thuật...

Mọi nhu cầu của con người, mà đặc biệt là nhu cầu tình dục, được thoả mãn bằng nhiều cách thật, giả (giả là trong giấc mơ), và chỉ có như vậy con người mới tiêu hết năng lượng sinh lí. Phân tâm học chủ trương coi trọng nhu cầu tự do cá nhân, như các nhu cầu tự nhiên, đặc biệt là nhu cầu tình dục. Theo đó: việc thoả mãn nhu cầu này là giải phóng năng lượng tự nhiên, và như thế tự do cá nhân mới thực sự được tôn trọng. Việc kìm hãm tình dục sẽ dẫn đến mọi hành vi mất định hướng của con người.

Lí thuyết bản năng trở thành trung tâm tranh luận của các nhà nghiên cứu tâm lí học phương Tây ngay từ lúc hình thành và kéo dài cho tới những năm 30 của thế kỉ XX. Nhưng cuối cùng họ cũng bế tắc khi sử dụng lí thuyết bản năng để giải thích các hành vi văn hoá và văn minh của con người.

Lí thuyết Động cơ hệ, do K. Levin đề xướng, tiếp theo là những công trình của các đại diện cho trường phái tâm lí học Nhân văn như A. Maslow. G. Allport, K. Rodzere và một số người khác.

+ Trường phái Tâm lí học hành vi do nhà tâm lí học hành vi người Mĩ J. Watson (1878 - 1958) khởi xướng, chủ trương không mô tả, giảng giải các trạng thái ý thức mà chỉ nghiên cứu hành vi của cơ thể. Với công thức S - R, các nhà tâm lí học hành vi đã đồng nhất phản ứng với nội dung phản ánh bên trong, làm mất tính chủ thể, tính xã hội của tâm lí con người. Về sau này các nhà tâm lí học hành vi mới bổ sung vào công thức S - R những biến số trung gian và những hành vi tạo tác.

+ Trường phái Tâm lí học nhân văn với đại diện là nhà tâm lí học Abraham Maslow (1908 - 1966). Với lí thuyết Phân cấp nhu cầu, trường phái này đã nhìn nhận nhu cầu của con người theo hình thái phân cấp, sắp xếp theo thứ tự tăng dần từ nhu cầu thấp đến nhu cầu cao nhất.

Mức thứ nhất: nhu cầu sinh lí - đây là nhu cầu cơ bản để duy trì bản thân cuộc sống của con người.

Khi những nhu cầu này chưa được thoả mãn tới mức độ cần thiết để duy trì cuộc sống thì những nhu cầu khác sẽ không có tác dụng thúc đẩy hoạt động của con người.

Mức thứ hai: nhu cầu an ninh, an toàn - đó là nhu cầu tránh sự nguy hiểm về thân thể, sự đe doạ mất việc làm, mất tài sản, thức ăn hoặc nhà ở.

Mức thứ ba: nhu cầu xã hội - là thành viên của xã hội nên con người có nhu cầu giao lưu với người khác và được người khác thừa nhận.

Mức thứ tư: nhu cầu được tôn trọng - là xu thế muốn được độc lập và muốn được người khác tôn trọng của con người khi được chấp nhận là thành viên của xã hội. Đó là nhu cầu về quyền lực, uy tín, địa vị và lòng tự tin.

Mức thứ năm: nhu cầu tự khẳng định - đó là mong muốn thể hiện hết khả năng, bộc lộ tiềm năng của mình ở mức tối đa để thực hiện mục tiêu nào đó. Theo A.Maslow, tuy phân chia các mức độ như vậy song vị trí của chúng trên tháp nhu cầu không phải là cố định mà nó linh hoạt thay đổi tuỳ theo điều kiên cụ thể. Từ đó có thể vẽ thành mô hình sau:

Trong quá trình phát triển của cá nhân, các nhu cầu đó tạo nên một kiểu dạng tháp, có thứ bậc. Tuy nhiên, việc đề cập đến nguyên nhân phát sinh động cơ và mức độ thứ bậc của ông rất đáng nghi ngờ. Theo A.Maslow, những nhu cầu thuộc về sinh lí (đói, khát, tình dục...) nằm ở đáy tháp, một số trong chúng tuân thủ nguyên tắc cân bằng trạng thái.

Mức tiếp theo - nhu cầu về sự an toàn, Maslow khác với các tác giả theo trường phái sinh học coi đó là sự thể hiện bản năng tự vệ, Maslow coi nó là sự cần thiết phải có trật tự, ổn định. Mức thứ ba nhu cầu lệ thuộc (Affliation): nhu cầu có trong một nhóm người nào đó, nhu cầu về giao tiếp v.v... Mức thứ tư - nhu cầu được tôn trọng, có uy tín (Esteem). Cuối cùng là nhu cầu tự biểu lộ thể hiện những năng lực của mình, nhu cầu trong sáng tạo, tự thể hiện (Selfactualization).

Tháp Maslow bao gồm cả những nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, đặc điểm của các mức độ nêu trên là vô định. Maslow xem xét nhu cầu của cá nhân một cách trừu tượng, tách nó ra khỏi

hệ thống quan hệ xã hội, đặt nhu cầu của cá nhân nằm ngoài mối liên hệ xã hội và những mối liên hệ quan hệ của cá nhân với những người khác.

- Trong tác phẩm Những vấn đề lí luận và phương pháp tâm lí học, tác giả B. Ph. Lomov (1927 - 1989) - nhà tâm lí học Nga đã nhận xét rằng: "Tháp Maslow bao gồm cả những nhu cầu có nguồn gốc sinh học và xã hội. Nhưng, đặc điểm của các mức độ nêu trên hết sức vô định".

Vroom, đại diện cho hướng tiếp cận nhu cầu với tư cách là động cơ thúc đẩy đã đưa ra một lí thuyết đáng chú ý là: Lí Thuyết Động cơ thúc đẩy theo hi vọng. Vroom cho rằng: Động cơ thúc đẩy con người làm việc được quy định bởi giá trị mà họ đặt vào kết quả cố gắng của họ (dù là tích cực hay tiêu cực), được nhân thêm bởi niềm tin mà họ cho rằng sự cố gắng của họ sẽ được hỗ trợ thực sự để đạt được mục tiêu.

Theo ông, động cơ thúc đẩy là sản phẩm của giá trị mong đợi mà con người đặt vào mục tiêu và những cơ hội mà họ thấy sẽ hoàn thành được mục tiêu đó. Quan điểm của Vroom đã khắc phục được tính đơn giản trong cách tiếp cận của A. Maslow và

Herzberg, nó có thể lí giải được động cơ hành động của con người trong những trường hợp khác nhau. Về các nghiên cứu nhu cầu của các nhà tâm lí học phương Tây chắc chắn sẽ còn nhiều điều cần bàn luận, nhưng nhìn chung có chung một quan niệm là: *Nhu cầu con người là những đòi hỏi tất yếu, khách quan được con người phản ánh trong những điều kiện cụ thể, cần được thoả mãn đê đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của họ.*

- Vấn đề nhu cầu trong tâm lí học macxit:

+ Người đầu tiên đề cập một cách sâu sắc tới vấn đề nhu cầu là D. N. Uznatze. Trong cuốn "Tâm lí học đại cương" (1940), ông cho rằng: "Không có gì có thể đặc trưng cho một cơ thể sống hơn là sự có mặt ở nó các nhu cầu... Nhu cầu, đó là cội nguồn của tính tích cực, với ý nghĩa này thì khái niệm nhu cầu rất rộng... Các nhu cầu phát triển và điều không thể phủ nhận là con người ở giai đoạn phát triển cao nhất có vô số nhu cầu mới, chúng không những không có ở động vật mà còn không thể có ở con người trong giai đoạn phát triển sơ khai".

+ Nhà tâm lí học người Nga R. S. Nhemov đã

đánh giá: "Ở giai đoạn này của sự phát triển khoa học tâm lí, các lí thuyết về động cơ hoá đã cố gắng giảm tới mức tối thiểu về sự khác biệt giữa người và động vật".

+ A.G. Kovaliov trong lí luận bàn về nguồn gốc của tính tích cực bên trong của con người đã đưa ra khái niệm nhu cầu như sau: Nhu cầu là đòi hỏi của các cá nhân và các nhóm xã hội khác nhau muốn có những điều kiện nhất định để sống và phát triển... Theo ông, một nhu cầu khách quan nào đó trước khi trở thành động lực thúc đẩy tính tích cực của con người đã được con người ý thức.

+ A. N. Leonchiev (1903 - 1979), người đề xuất Lí thuyết nguồn gốc hoạt động của phạm vi động cơ hoá của con người, quan niệm rằng: nhu cầu cũng như các đặc điểm tâm lí khác của con người có nguồn gốc trong hoạt động thực tiễn. Theo ông, nhu cầu thực sự bao giờ cũng phải là nhu cầu về một cái gì đó và "hoạt động và duy nhất chỉ có trong đó mà thôi, các nhu cầu mới có được tính cụ thể về mặt tâm lí học". Ông mô tả nguồn gốc của nhu cầu - cũng như mối quan hệ của nó với hoạt động bằng sơ đồ: Hoạt động - Nhu cầu - Hoạt động. Theo ông, đây là luận điểm có ý nghĩa quan trọng đối với tâm lí học.

+ Trong khi phân tích bản chất nhu cầu, A.A. Xmirnov cho rằng, nhu cầu của con người được thể hiện dưới dạng các ước ao và ý hướng ở chủ thể. Theo ông: Mang ý nghĩa báo hiệu sự xuất hiện của nhu cầu hay sự thoả mãn nhu cầu, mà các ước ao và ý hướng đó điều chỉnh hoạt động của con người bằng cách làm cho hoạt động ấy xuất hiện, tăng cường hay làm yếu nó đi.

+ X L. Rubinstein đã bàn nhiều về nhu cầu. Theo ông, con người có nhu cầu sinh vật, nhưng bản chất của con người là sản phẩm của xã hôi, vì thế cần phải xem xét đồng thời nhu cầu với các vấn đề cơ bản của con người. Khi nói đến nhu cầu, sẽ xuất hiện hai hệ thống mà ta dễ nhận ra đó là: thế giới đối tượng và trạng thái tâm lí của chủ thể. Hay nói cách khác, đó là mối quan hệ thống nhất giữa hai yếu tố khách quan (của đối tượng) và yếu tố chủ quan (của chủ thể) trong hoạt động thoả mãn nhu cầu.

+ B. Ph. Lomov tuy không đặt nhu cầu như một vấn đề riêng biệt, nhưng trong các nghiên cứu cửa mình về nhân cách, ông đã đề cao và coi nhu cầu như một thuộc tính căn bản của nó. Theo ông: "Nhu cầu cá nhân là đòi hỏi nào đó của nó về những điều kiện và

phương tiện nhất định cho việc tồn tại và phát triển. Nhu cầu đó nhất thiết bắt nguồn từ những quá trình xảy ra có tính khách quan trong đó cá nhân tham dự vào suốt cả đời sống của mình".

Không chỉ đề cập đến nhu cầu như một thuộc tính của nhân cách, B. Ph. Lomov còn chỉ ra mối quan hệ mật thiết giữa nhu cầu và động cơ hoạt động của cá nhân. Theo ông: "Lĩnh vực động cơ của nhân cách có liên hệ chặt chẽ với những nhu cầu chế định hành vi của con người một cách khách quan và có quy luật. Động cơ là sự biểu hiện chủ quan của nhu cầu, là vị trí gián tiếp của nhân cách trong xã hội".

+ Trong tâm lí học macxit còn có nhiều người tiếp cận vấn đề nhu cầu ở các góc độ khác nhau như nhà tâm lí học L. I. Bojovich, R. S. Nhemov. v.v... không chỉ vận đụng lí luận về nhu cầu vào các lĩnh vực hoạt động thực tiễn mà họ còn bổ sung, làm phong phú hơn lí luận về các loại nhu cầu đặc trưng của con người.

- Ở Việt Nam, một số công trình nghiên cứu nhu cầu trên khách thể là học sinh, sinh viên và một số nhóm quần chúng nhân dân đã được thực hiện trong

các khóa luận, luận văn, luận án của sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh... Các công trình ở Việt Nam đã góp phần làm rõ thêm lí luận nhu cầu của tâm lí học macxit trong các lĩnh vực thực tiễn, đặc biệt là trong giáo dục. Hầu hết các công trình ở Việt Nam đều nhằm phát hiện các đặc điểm và biểu hiện của nhu cầu trong các hoạt động cụ thể của con người, trên cơ sở lí thuyết và thực nghiệm tìm ra giải pháp làm thoả mãn và nâng cao hơn nữa chất lượng của nhu cầu đó.

b. Khái niệm về nhu cầu

Giống như các thực thể sống khác, để tồn tại, phát triển con người cũng cần có những điều kiện và phương tiện nhất định: "Con người phải có sự giao tiếp với thế giới bên ngoài, phương tiện để thoả mãn các nhu cầu của con người: thức ăn cá thể khác giới, sách báo, giải trí, tranh luận hoạt động, vật dụng tiêu thụ và lao động...

Tất cả những điều ấy gọi là nhu cầu. Vậy nhu cầu là gì?

Nhu cầu là sự biểu hiện mối quan hệ tích cực của con người đối với hoàn cảnh, là sự đòi hỏi tất yếu

mà con người thấy cần được thoả mãn đê tồn tại và phát triển.

Nhu cầu là những đòi hỏi khách quan của mỗi người trong những điều kiện nhất định đảm bảo cho sự sống và sự phát triển của con người.

Khác với nhu cầu mang tính bản năng của loài vật, nhu cầu của con người mang tính xã hội (ngay cả nhu cầu sinh học: ăn uống, sinh hoạt tình dục.. cũng được xã hội hóa). Nhu cầu của con người thay đổi và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội.

c. Những đặc điểm cơ bản của nhu cầu

- Nhu cầu bao giờ cũng có đối tượng cụ thể:

Người ta luôn có nhu cầu về một cái gì đó, không có nhu cầu chung chung.

+ Nội dung cụ thể của nhu cầu thường là một vật thể mà người ta đã cố gắng để có được; hoặc một hoạt động nào đó mà con người muốn được thoả mãn (một công việc, một buổi tham quan...)

+ Cá nhân nhận thức rõ ràng về nhu cầu và kèm theo nó là trạng thái cảm xúc tiêu biểu (tính hấp

dẫn của đối tượng liên quan đến một nhu cầu nhất định).

+ Làm cho con người nảy sinh ý chí thúc đẩy phải thoả mãn nhu cầu đó, thậm chí phải tìm kiếm những cách thức để thoả mãn nhu cầu đó. Vì vậy, nhu cầu là một trong những động cơ mạnh mẽ nhất thúc đẩy các hành vi ý chí.

- Nhu cầu có nhiều mức độ khác nhau:

+ Mức độ thấp: đối tượng còn mơ hồ chưa được xác định cụ thể - chỉ mới xác định về loại. Ví dụ: con người cảm thấy cần ăn, cần giải trí... nhưng ăn cái gì? giải trí cái gì ở đâu? chưa được xác định.

+ Cụ thể hơn: một nhu cầu nào đó được nhận thức về mặt đặc trưng từ đó xác định ý nghĩa của nó đối với đời sống. Trên cơ sở đó sẽ định hướng cho hoạt động của con người. Ví dụ: nhu cầu đọc sách, nhu cầu giao tiếp với ai đó.

+ Có sự tham gia của tư duy tạo ra phương tiện để thoả mãn nhu cầu, có ý chí dẫn đến hành động để đạt được sự thoả mãn nhu cầu ấy.

Engels đã viết: các nhu cầu đi qua đầu óc con

người nghĩa là được ý thức biểu hiện dưới dạng ý chí. Nhờ sự tăng cường ý chí và tính kiên cường mà con người khắc phục được những khó khăn trên con đường tìm đến mục đích và giải quyết được trong thực tế nhiệm vụ đề ra, nhiệm vụ có liên quan thế nào đấy đến sự thoả mãn nhu cầu.

- Nhu cầu bao giờ cũng có nội dung cụ thể, do những điều kiện và phương thức thoả mãn của nó quy định.

Điều kiện sống quy định nội dung, đối tượng của nhu cầu. Mọi nhu cầu đều là hình thức đặc biệt phản ảnh những điều kiện sống bên ngoài: Nội dung cụ thể của nhu cầu. còn phụ thuộc vào phương thức thoả mãn. Phương thức thoả mãn nhu cầu lại tuỳ thuộc vào tri thức, mục đích, động cơ, nhân cách, hoàn cảnh cuộc sống của con người.

Nhu cầu có tính chất chu kì, khi thoả mãn một nhu cầu nào đó không có nghĩa nhu cầu ấy bị chấm dứt. Nhu cầu của con người như đã trình bày, luôn thay đổi và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội. Tính chất chu kì này do tính chất chu kì của sự biến đổi của hoàn cảnh sống xung quanh và của trạng thái cơ thể

gây nên khi đó nhu cầu được tái hiện, củng cố, phát triển và phong phú.

Như vậy, đối tượng, nội dung, tính chất chu kì của nhu cầu là do xã hội quy định. Mức độ phát triển của nhu cầu do tính chất của sản xuất xã hội và phân phối sản phẩm quyết định. Điều đó cũng giải thích mức độ phát triển nhu cầu khác nhau của những con người trong các xã hội khác nhau, nền sản xuất khác nhau...

d. Cơ sở sinh lí của nhu cầu

- Nếu cơ thể là một khối thống nhất thì mỗi nhu cầu trong chừng mực nào đó đều là nhu cầu của cả cơ thể và đối với con người thì đó là toàn bộ nhu cầu của cá nhân. Do đó, chúng ta thấy rằng, khi nhu cầu hình thành hoặc biểu hiện ra thì nó sẽ xâm chiếm hoạt động toàn bộ cơ thể, đặc biệt là hệ thống những liên hệ nội tạng và liên hệ giữa cơ thể với môi trường đã được hình thành trong quá trình tiến hoá giống loài cũng như tiến hoá cá thể.

- Mới đầu, nhu cầu được phản ánh vào ý thức, dưới hình thức những cảm giác đói, khát, lạnh... Những cảm giác này quyện lẫn với xúc cảm và vì thế

chúng ta cảm thấy nó dưới hình thức một sự xốn xang, khó chịu... Theo sự liên tưởng, các cảm giác đó sẽ gợi nên trong ý thức hình ảnh sự vật có thể làm thoả mãn nhu cầu. Hình ảnh này chính là cái ta thường gọi là niềm ao ước. Trên cơ sở một trạng thái cảm xúc nhất định, hình ảnh này sẽ tác động đến hệ cảm giác và hệ vận động và sẽ thúc đẩy con người hành động.

Sự ao ước có sức thúc đẩy rất lớn. Ở động vật, một cảm giác mơ hồ, một hình ảnh, có thể đưa ngay đến hành động, đến động tác tìm tòi: nó bắt đầu hít hít, dỏng tai nghe ngóng, xem xét sự vật (tác động của phản xạ định hướng tăng lên theo "sức ép" của nhu cầu). Ở con người để phản ánh một nhu cầu nào đó sẽ phức tạp hơn nhiều. Sự xung động vừa hình thành hay là sự thúc đẩy ban đầu đó sẽ được liên hệ với điều kiện hoàn cảnh bên ngoài, cũng như với xu thế tâm lí đạo đức bên trong của cá nhân (mục đích, động cơ...). Quá trình liên hệ này thực hiện được là nhờ có tư duy (phân tích điều kiện, phương tiện và con đường giải quyết vấn đề, lường trước các hậu quả…). Từ đó, nhu cầu sẽ kích thích hoạt động tư duy hướng nó vào việc tìm tòi những phương tiện thoả mãn nhu cầu.

- Sinh lí học về hoạt động thần kinh cấp cao của I. P. Paplov (nhà sinh học tài năng của Liên xô cũ) đã làm sáng tỏ cơ chế vô cùng phức tạp của việc gợi lại các nhu cầu của động vật cấp cao và con người.

+ Chúng ta đều biết rằng, hoạt động thần kinh cấp cao có vai trò điều chỉnh toàn bộ hoạt động sống của cơ thể, phần dưới vỏ não cùng với những phản xạ không điều kiện của nó; điều chỉnh các nhu cầu của cơ thể. Đây là nơi tập trung những trung tâm đặc biệt, đại diện cho nhu cầu căn bản của động vật cấp cao cũng như của người: ăn uống, sinh dục, tự vệ... Các trung tâm này thực hiện hoạt động điều chỉnh tự động ban đầu với các chức năng sinh sống của cơ thể.

+ Quá trình hưng phấn của bộ phận dưới vỏ não phản ánh đòi hỏi của môi trường bên trong cơ thể, khi lan toả ra sẽ xâm chiếm toàn bộ vỏ đại não và nhờ đó sức làm việc của vỏ não được tăng cường (ở đây lại có đại diện của vô số những tín hiệu về môi trường bên ngoài). Do đó, những đòi hỏi bên trong cơ thể sẽ gắn bó với những tín hiệu của môi trường bên ngoài và xác định được đối tượng của nhu cầu... Nếu không như vậy thì không thể nào thoả mãn được nhu cầu trong những điều kiện phức tạp của cuộc sống.

+ Chức năng cơ bản của vỏ não là làm cho những động lực bên trong khớp với điều kiện bên ngoài, với yêu cầu của hiện thực, nhờ đó mà có khả năng thoả mãn những nhu cầu của cơ thể một cách phù hợp nhất. Có được sự ăn khớp đó là nhờ sự phân tích và tổng hợp những kích thích bên trong và kích thích bên ngoài. Sự hình thành phản xạ có điều kiện là một quá trình phân tích, tổng hợp. Nếu một kích thích bên ngoài có ý nghĩa đối với cơ thể, tức là đáp ứng được nhu cầu của cơ thể bằng cách nào đó thì sẽ được tách bạch khỏi cả hệ thống kích thích rất phức tạp và được liên kết với những kích thích bên trong cơ thể. Nhờ đó, cơ thể có thể định hướng một cách tinh vi, chính xác trong rất nhiều phương tiện thoả mãn nhu cầu và có thể thực hiện hành động thoả mãn nhu cầu. Như vậy, nhờ sự hình thành những phản xạ có điều kiện mà các nhu cầu có đặc tính là hướng về những đối tượng nhất định và hoạt động của cá nhân thì mang tính chất có mục đích.

+ Tuy nhiên, ngoài nhiệm vụ đó, vỏ não có vai trò điều chỉnh tính chất cứng nhắc của bộ phận dưới vỏ não. Vỏ não sẽ kiềm chế những xu hướng nào của cơ thể không đáp ứng với hoàn cảnh bên ngoài lúc đó

hoặc với những yêu cầu của các động cơ cao cấp của xã hội. I. P. Paplov chỉ rõ rằng, vỏ não tác động đến dưới vỏ não bằng hai cách: tác động tích cực hay hưng phấn và tác động tiêu cực hay ức chế.

I. P. Paplov viết: "Mặc dầu sự sống của động vật và chúng ta đều do những thiên hướng cơ bản của cơ thể chi phối: ăn uống, tính dục, tấn công, tìm tòi... (các chức năng của phần ngay dưới vỏ não) nhưng để điều hoà và thực hiện tất cả những thiên hướng đó một cách hoàn hảo thì do những điều kiện chung của sự sống, nhất thiết phải có một phần đặc biệt nào đó của hệ thần kinh trung ương có nhiệm vụ làm dịu bớt bất cứ một thiên hướng riêng rẽ nào, rồi điều hoà tất cả những thiên hướng đó với nhau và đảm bảo thực hiện chúng một cách thích hợp nhất với hoàn cảnh bên ngoài. Dĩ nhiên bộ phận đó là các bán cầu đại não".

+ Trên các bán cầu đại não này có đại diện của các thứ nhu cầu các ấn tượng về môi trường bên ngoài, có những dấu vết của các kích thích, các kinh nghiệm trước đây. Như vậy là có tất cả kinh nghiệm đã được tích lũy trước đây về mối quan hệ lẫn nhau giữa môi trường và cơ thể. Do kinh nghiệm này mà nhu cầu

xuất hiện trong lúc đó sẽ biểu hiện thông qua sự hiểu biết những điều kiện và phương tiện thoả mãn nhu cầu đó. Vì thế, hành động thoả mãn nhu cầu sẽ trở thành một quá trình ý thức và có mục đích. I. Paplov cho rằng: "Như vậy có hai phương thức hành động. Sau khi các bán cầu đại não kiểm soát sơ bộ (tạm gọi như vậy, mặc dù chỉ trong nháy mắt) thiên hướng đó và chuyển hoá nó một cách đúng mức và đúng lúc thành một hành động hay hành vi tương ứng thông qua vùng vận động của vỏ não. Đó là các hành động có lí trí. Còn cách hành động thứ hai (có lẽ được thực hiện trực tiếp qua các liên hệ dưới vỏ não) thì chỉ chịu ảnh hưởng của thiên hướng mà thôi. Không có sự kiểm soát sơ bộ nói trên. Đó là phương thức hành động bồng bột, cuồng nhiệt".

Tóm lại, từ cơ sở sinh lí, I. P. Paplov đã vạch ra hai hình thức biểu hiện của nhu cầu. Trong trường hợp thứ nhất, nhu cầu được phản ảnh vào các bán cầu đại não, được ý thức và biểu hiện dưới dạng một hành động có lí trí. Nói cách khác là hành động có ý chí. Trường hợp này tiêu biểu nhất cho con người và có đặc điểm là quá trình thoả mãn nhu cầu tiến hành thông qua các hiểu biết và kinh nghiệm sống. Nói cách

khác, trong trường hợp đó, theo lời Engels, nhu cầu của con người đã đi qua đầu óc của nó, tức là được ý thức và biểu hiện ra trong ý chí của con người. Trường hợp thứ hai về biểu hiện của nhu cầu chỉ thấy có ở người trong trường hợp ngoại lệ. Nó có đặc điểm là hành động để thực hiện ý hướng mang tính chất bồng bột hay nói đúng hơn là bột phát, ít được ý thức.

e. Các loại nhu cầu

Nhu cầu của con người vô cùng phong phú, đa dạng. Thông thường, người ta dựa vào xu hướng của nhu cầu để chia thành các loại cơ bản sau:

- Nhu cầu vật chất: là cơ sở cho sự sống, tồn tại, phát triển của con người và con vật.

Nhu cầu vật chất là nhu cầu có trước nhất. Nó là cơ sở cho hoạt động sinh sống của con người. Để tồn tại con người phải ăn, phải mặc, phải có chỗ ở. Những nhu cầu này hình thành trong quá trình phát triển giống loài và phát triển xã hội lịch sử của con người. Vì thế, nó trở thành thuộc tính giống loài của con người. Toàn bộ lịch sử đấu tranh thiên nhiên và đấu tranh xã hội của con người là cuộc đấu tranh trước hết để thoả mãn các nhu cầu vật chất.

"...Người ta sống rồi mới có thể tạo ra lịch sử" nhưng muốn sống được thì cần phải ăn, uống, mặc, ở và một vài thứ nữa. Như vậy, hành động lịch sử đầu tiên là sự sản xuất ra những phương tiện cần thiết để thoả mãn các nhu cầu đó, tức là sự sản xuất bản thân đời sống vật chất, một điều kiện cơ bản của mọi thứ lịch sử, mà hiện nay cũng như hàng ngàn năm trước đây người ta phải tiến hành hàng ngày, hàng giờ cốt để cho con người có thể sống được.

+ Cùng với sự phát triển của sản xuất xã hội, khi lao động được giải phóng khỏi sự bóc lột thì cuộc đấu tranh để thoả mãn nhu cầu vật chất sẽ bớt gay gắt, vì toàn bộ xã hội, nhà nước sẽ tập trung chú ý để giải quyết nhu cầu của con người, để sản xuất những phương tiện sinh sống. Điều đó có một ý nghĩa rất cơ bản.

+ Việc thoả mãn nhu cầu vật chất cho tất cả mọi người sẽ tạo điều kiện giải phóng nhân cách con người khỏi những thói hư tật xấu như (tham lam, ganh tị, trộm cắp...).

+ Nhu cầu vật chất thường chiếm ưu thế và mang hình thức xấu xa ở những người phát triển phiến

diện và thấp kém về trí tuệ ở những người không có động cơ đẹp đẽ cao quý, những người không nghĩ đến lợi ích chung của tập thể, của xã hội mà chỉ tập trung chú ý đến lợi ích của bản thân.

A. X. Macarenco nhà giáo dục Nga viết: trong bản thân niềm ao ước của con người không hề có lòng tham. Nếu như một người đi ra khỏi thành phố đầy bụi khói và đến một rừng thông khoan khoái hít thở đầy lồng ngực thì không bao giờ có ai phê phán rằng anh ta quá tham lam sử dụng oxi. Lòng tham chỉ bắt đầu khi nào nhu cầu của người này va chạm vào nhu cầu của kẻ khác; khi niềm vui và sự thoả mãn của người này chỉ có thể được bằng cách dùng sức mạnh, thủ đoạn hay trộm cắp để cướp lấy của người bên cạnh.

- Nhu cầu tinh thần là những cấu tạo đặc biệt, chỉ con người mới có và nó chứng tỏ một trình độ cao của nhân cách.

+ Nhu cầu tinh thần thể hiện ở nhu cầu nhận thức. Nhu cầu nhận thức không phải là gì khác là một hoạt động quen thuộc nhằm một hướng nhất định nào đó của tế bào thần kinh vỏ não. I. P. Paplov đã chỉ rõ

rằng: ở người, phản xạ tìm tòi phát triển lạ thường. Thoạt tiên, nó biểu hiện ở tính tò mò, rồi sau đó trở thành một sự ham mê nhận thức không gì cản nổi, chính sự ham mê này đã tạo ra khoa học, tức là sự định hướng cao cấp trong thế giới xung quanh và trong bản thân. Do đó, chỉ ở người phản xạ định hướng tìm tòi mới trở thành nhu cầu độc lập ở động vật phản xạ định hướng không điều kiện chóng bị dập tắt và bị thay thế bằng các phản xạ thức ăn, sinh dục, tự vệ hoặc bằng một phản ứng nào đó, tuỳ theo tính chất kích thích của bên ngoài. Còn ở người, thì phản xạ tìm tòi có tính chất bền vững. Nó hưng phấn không phải do nhu cầu thức ăn, hay nhu cầu sinh dục mà do nhu cầu muốn nhận thức thế giới xung quanh.

Tất cả mọi người không trừ ai đều có phản xạ định hướng - tìm tòi không điều kiện. Không phải người nào cũng có hứng thú rõ rệt đối với việc nhận thức các hiện tượng của tự nhiên và xã hội. Chỉ trong điều kiện dạy học và giáo dục nhất định, phản xạ tìm tòi có điều kiện của trẻ mới được hình thành và củng cố. Chính phản xạ này thể hiện nhu cầu nhận thức. Nhu cầu muốn nhận thức thực tại tự nhiên và thực tại xã hội, với những điều kiện khác nữa, sẽ giúp con

người đạt tới tự do và mở đường cho sự sáng tạo. Một cá nhân, khi nhận thức được thế giới sẽ thoát khỏi nỗi sợ hãi trước những sức mạnh của tự nhiên (nỗi sợ hãi vốn do mê tín tạo nên) và cá nhân sẽ tự thấy mình là bộ phận của khối quần chúng đang sáng tạo ra lịch sử, sẽ hành động và xử sự với ý thức đầy đủ về công việc của mình.

Nhu cầu nhận thức vừa là một nhu cầu định hướng chung (con người cần phải hiểu biết cái thế giới trong đó mình sống), vừa là một nhu cầu riêng hay là một niềm say mê hiểu biết các hiện tượng đặc biệt của hiện thực, như hiện tượng: vật lí, hoá học, văn học, lịch sử... Trên cơ sở nhu cầu nhận thức sẽ hình thành nhu cầu sáng tạo khoa học với tính cách là một nhu cầu độc lập. Trong trường hợp này, sự nhận thức không còn là mục đích nữa mà trở thành một phương tiện để thoả mãn nhu cầu sáng tạo.

+ Nhu cầu thưởng thức cái đẹp có một vai trò to lớn trong sự sống của con người. Nhờ đó, con người sẽ tìm cách làm cho cuộc sống, sự nghỉ ngơi và cuộc đời của mình trở thành đẹp đẽ. Sự cảm thụ những giá trị thẩm mĩ trong thực tại và trong nghệ thuật sẽ làm cho nhân cách trở nên cao quý hơn. Việc cảm

thụ, nhận thức một cách có hệ thống các giá trị thẩm mĩ có thể phát triển lên thành nhu cầu sáng tạo nghệ thuật. Khi đó, chẳng những con người lĩnh hội các giá trị thẩm mĩ mà còn tái tạo lại nó theo những quy luật của nghệ thuật.

- Nhu cầu xã hội là nhu cầu liên quan đến mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng, xã hội. Nhu cầu xã hội chỉ được phát triển rực rỡ trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong đó, cái chiếm ưu thế là quan hệ hợp tác đồng chí và tương trợ, trong đó lợi ích xã hội sẽ trở thành lợi ích của mỗi cá nhân và mỗi người đều trở thành người tích cực cho sự phát triển xã hội. Nhu cầu của con người là do xã hội quy định, mức độ phát triển của nhu cầu do tính chất của sản xuất xã hội và phân phối sản phẩm quyết định.

+ Một trong những nhu cầu xã hội là nhu cầu giao tiếp. Engels đã chỉ rõ rằng, nhu cầu này được hình thành trong lao động, vì giao tế là một điều kiện thiết yếu để tổ chức sự sản xuất xã hội. Nhu cầu giao tế, kích thích sự phát triển của nhân cách. Trong khi giao tế chẳng những con người nhận thức được người khác mà cũng nhận thức được chính mình đồng thời lĩnh hội được kinh nghiệm cuộc sống xã hội.

Nhu cầu giao tế tạo điều kiện để hình thành những mối liên hệ muôn màu muôn vẻ giữa người này và người khác. Nó thúc đẩy sự trao đổi hiểu biết, kinh nghiệm, quan điểm, tình cảm. Nhu cầu giao tế có thể biểu hiện ra dưới hình thức nhu cầu muốn có bạn riêng, muốn có quan hệ bạn thân, nảy sinh tình yêu, tính đoàn kết tập thể...

+ Nhu cầu lao động là nhu cầu chủ đạo của nhân cách con người xã hội.

Nhu cầu lao động thể hiện thành một sự đòi hỏi gay gắt của con người muốn lao động, coi nó như một hoạt động sinh tồn thiết yếu. Khi một người tạm thời mất khả năng lao động, thì người đó cảm thấy căng thẳng và khó chịu. Nhu cầu lao động làm cho con người biết được niềm vui, niềm hạnh phúc khi người đó làm việc vì lợi ích chung.

Tóm lại, các nhu cầu của con người vô cùng phong phú và có quan hệ qua lại với nhau và với những mặt khác của xu hướng nhân cách. Trong cấu trúc nhân cách cá nhân ta thấy mặt tất cả những nhu cầu của con người, nhưng trong đó các nhu cầu xã hội chiếm ưu thế.

g. Vai trò của nhu cầu

- Nhu cầu là sự biểu hiện đầu tiên của tính tích cực thúc đẩy con người sáng tạo và phát triển sản xuất xã hội. Đồng thời, bản thân nhu cầu cũng phát triển cùng với sự phát triển sản xuất. Nhu cầu là nguồn gốc bên trong tạo nên tính tích cực của cá nhân. Engels cho rằng: "Hoạt động lịch sử bản chất nhất của con người là hoạt động để tạo nên cơ sở vật chất cho tất cả các loại hoạt động khác của con người, đó tức là sự sản xuất nhằm thoả mãn những nhu cầu sinh sống của người ta.

Nhu cầu được thoả mãn sẽ đem lại cho con người một trạng thái dễ chịu, tin tưởng. Nếu nhu cầu không được thoả mãn sẽ đem lại cho con người một trạng thái khó chịu, bứt rứt...

- Nhu cầu là thuộc tính cơ bản của xu hướng cá nhân. Nó quy định trách nhiệm của cá nhân đối với hiện thực và đối với bản thân. Xét đến cùng, nó xác định lối sống và trách nhiệm của cá nhân đó.

h. Sự hình thành và phát triển nhu cầu

Sự hình thành và phát triển các nhu cầu phải

tuân theo một số quy tắc sau đây:

- Nhu cầu chỉ có thể được hình thành và củng cố trong điều kiện được thoả mãn một cách có hệ thống hay là được thực hiện một hoạt động nhất định. Điều đó làm trở nên quen thuộc với một kiểu hoạt động nhất định. Tất cả mọi nhu cầu mới đều được hình thành theo kiểu thói quen.

- Nhu cầu phát triển trong điều kiện "tái sản xuất mở rộng". Điều đó tạo điều kiện để những phương tiện thoả mãn nhu cầu được trở nên phong phú và phát triển hơn. Nhu cầu xuất hiện và phát triển trong quá trình hoạt động.

- Sự tiến triển của nhu cầu sẽ dễ dàng hơn nếu hoạt động không làm cho con người nói chung, trẻ em nói riêng bị kiệt quệ mà trái lại tương đối dễ thực hiện vì điều đó làm cho con người có thái độ tích cực hơn đối với hoạt động ấy. Vì vậy, tạo điều kiện cho con người hoạt động và tạo điều kiện cho họ có những thành công bước đầu là một vấn đề rất quan trọng. Một điều rất quan trọng để phát triển nhu cầu là sự chuyển tiếp từ hoạt động tái tạo sang hoạt động sáng tạo. Điều đó không những làm cho con người có thái độ,

xúc cảm tích cực đối với hoạt động mà hơn nữa, còn thấy rằng nó là thiên hướng cơ bản của mình.

- Nhu cầu sẽ được củng cố khi ta có ý thức về ý nghĩa xã hội của nó và ý nghĩa của nó đối với bản thân ta. Nhờ giáo dục và dư luận tập thể hỗ trợ quá trình hoạt động nhận thức thẩm mĩ, lao động và hoạt động xã hội sẽ chuyển hoá thành nhu cầu, tức là thành những thuộc tính của nhân cách.

2.2. Hứng thú

a. Khái niệm về hứng thú

Trong cuộc sống hàng ngày, đôi khi mỗi người trong số chúng ta đã gặp hiện tượng sau: tự nhiên ta cảm thấy mình cần có một cái gì đó. Điều này có nghĩa là một nhu cầu đang xuất hiện, nhưng đối tượng gây ra nhu cầu đó lại chưa được ta ý thức. Chỉ sau một thời gian, dần dần, đối tượng này gây ra nhu cầu mới được ta ý thức ngày một rõ ràng hơn, ở hứng thú, điều tương tự như vậy không xảy ra. Khi ta có hứng thú về một cái gì đó thì cái đó bao giờ cũng được ta ý thức, ta hiểu rõ ý nghĩa của nó đối với cuộc sống của ta. Vậy hứng thú là gì?

Hứng thú là một thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó vừa có ý nghĩa trong đời sống vừa có khả năng mang lại sự khoái cảm cho cá nhân trong hoạt động.

Ý nghĩa quan trọng của đối tượng hoạt động có thể do nhiều nguyên nhân quy định: nhu cầu, ý thức trách nhiệm xã hội, năng lực, tình cảm...

- Khác với nhu cầu, muốn cho hứng thú tồn tại phải có hai điều kiện: Thứ nhất: cái gây ra hứng thú phải được cá nhân ý thức hiểu rõ ý nghĩa của nó đối với đời sống riêng của mình. Thứ hai: cái đó phải gây ra ở cá nhân một cảm tình đặc biệt.

b. Những chức năng cơ bản của hứng thú

- Hứng thú làm cho hoạt động nhận thức được tăng cường và con người trở nên tích cực.

+ Hứng thu về sự vật, hiện tượng nào đó sẽ tách sự vật, hiện tượng đó ra khỏi vô số sự vật, hiện tượng khác và tập trung chú ý vào đó một cách dễ dàng, ghi nhớ nhanh; tái nhận, tái hiện nhanh, tư duy tích cực, sâu sắc hơn, trí tưởng tượng nhạy bén hơn.

+ Hứng thú tạo nên ở cá nhân khát vọng tiếp

cận và đi sâu vào đối tượng gây ra nó. Khát vọng này được biểu hiện ở chỗ, cá nhân tập trung chú ý cao độ vào cái làm mình hứng thú, hướng dẫn và điều chỉnh các quá trình tâm lí (tri giác, tư duy, tưởng tượng...) trong quá trình tiếp cận nó.

Hứng thú bao giờ cũng kèm theo một trạng thái cảm xúc, một tình cảm dễ chịu.

+ Đặc trưng nổi bật của hứng thú là tính có ý thức và lực hấp dẫn mang màu sắc xúc cảm (cảm tình, thiện cảm) của nó, một hứng thú bao giờ cũng bao gồm cả hai yếu tố này. Thành phần xúc cảm của hứng thú mang tính chất đặc trưng để phân biệt nó với nhu cầu.

+ Vì những thuộc tính của đối tượng đã ít nhiều đáp ứng được tâm trạng hoặc thích hợp với thói quen của cá nhân nên cùng một đối tượng không thể gây ra sự rung cảm như nhau ở tất cả mọi người.

- Hứng thú làm nảy sinh khát vọng hành động. Khi có hứng thú với một đối tượng nào đó, con người hướng hoạt động của mình theo hướng phù hợp với hứng thú đó. Chính vì vậy khi được làm việc phù hợp với hứng thú của mình dù phải vượt qua

muôn vàn khó khăn người ta vẫn cảm thấy thoải mái và thu được hiệu quả cao.

Tuy nhiên, trong cuộc sống thực tiễn, có những hoạt động ta rất có hứng thú (say mê theo dõi nó, quan tâm nhiều đến nó) nhưng nó không thúc đẩy ta tham gia trực tiếp vào hoạt động đó Chẳng hạn: rất nhiều người hứng thú đến mức "nghiện" xem bóng đá, nhưng không thể trở thành một cầu thủ chuyên nghiệp, cũng tương tự như vậy, nhiều người hứng thú khi xem các nhân vật trong phim nhưng không thể trở thành diễn viên chuyên nghiệp...

Trong những trường hợp khác, hứng thú về một cái gì đó trực tiếp dẫn cá nhân đến một hoạt động tương ứng với nó. Hứng thú của mỗi người còn khác nhau về nội dung của nó. Điều cơ bản trước tiên là hứng thú hướng vào đâu, vào cái gì cái đó có thể có ý nghĩa xã hội khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Do đó, hứng thú khác nhau xét về mặt giá trị xã hội của nó.

Một người có thể có hứng thú trong nhiều lĩnh vực khác nhau nhưng thường có một hứng thú trung tâm. Đó là những hứng thú nổi lên hàng đầu trong những hứng thú thường thấy ở người đó. Nó không chỉ

thường xuyên xuất hiện với cường độ mạnh, mà còn chi phối các hứng thú khác, làm cho các hứng thú khác phụ thuộc vào nó. Nhìn vào hứng thú trung tâm của một người ta thấy rõ đạo đức của họ: Trong đời sống hàng ngày của một người, khi hứng thú này xuất hiện thì hứng thú khác ở dạng ẩn tàng để một lúc nào đó nó lại được hiện thực hoá. Hứng thú trung tâm dễ dàng hiện thực hoá hơn những hứng thú khác. Mặt khác, khi hứng thú trung tâm đang ở dạng hiện thực, nó thường lấn át sự xuất hiện của những hứng thú khác.

- Hứng thú được quy định bởi những điều kiện xã hội lịch sử. Cũng như những chức năng tâm lí cao cấp khác, trong phạm trù người, hứng thu đều được quy định bởi những điều kiện xã hội - lịch sử. Sự phát triển cửa hứng thứ phụ thuộc vào sự phát triển của sản xuất nói chung và sự phát triển của các lĩnh vực văn hoá nói riêng. Trong lịch sử phát triển của mỗi cá nhân, hứng thú được hình thành và phát triển hoàn toàn tuỳ thuộc vào kết quả lĩnh hội những thành tựu của nền văn minh trong thời đại của cá nhân đó.

c. Những đặc điểm cơ bản của hứng thú

Hứng thú như là các nét tiêu biểu của xu hướng cá nhân, điều đó được thể hiện qua các mặt sau:

- Tính hạn chế của hứng thú bởi một phạm vi khá hẹp các kiến thức và hình thức hoạt động. Ví dụ: hứng thú đối với y học nói chung và đối với một lĩnh vực chuyên môn của nó như: khoa giải phẫu học; hứng thú đối với kĩ thuật nói chung và đặc biệt đối với kĩ thuật điện tử hay tự động...

- Cụ thể hoá mục đích và thao tác hoạt động nhiều hơn so với bình thường. Ví dụ: hứng thú âm nhạc.

- Tích cực hoá không chỉ các quá trình nhận thức mà cả những nỗ lực sáng tạo của con người trong một lĩnh vực nào đó.

- Thoả mãn cảm xúc đặc biệt nhằm thích ứng lâu dài một hoạt động tương ứng. Thông thường người ta không hiểu đúng bản chất của hứng thú và chỉ coi nó là sự thích thú bề ngoài cũng như sự tò mò hiếu kì mà thôi, thực chất hứng thú chân chính chỉ xuất hiện khi có: những cảm xúc mà người ta đã nắm được trong lĩnh vực mà mình quán tâm; hoạt động thực tiễn

trong lĩnh vực đó; sự thoả mãn cảm xúc mà người ta tiếp nhận được do có những kiến thức và có hình thức hoạt động nói trên.

d. Các loại hứng thú

Có nhiều cách phân loại hứng thú, tùy theo góc độ (cơ sở) nghiên cứu của các nhà nghiên cứu.

Căn cứ vào nội dung và chiều hướng của hứng thú ta có.

+ Hứng thú vật chất. Hứng thú vật chất có thể biểu hiện thành nguyện vọng, như muốn có chỗ ở, có đủ tiện nghi, hứng thú ăn, mặc...

+ Hứng thú nhận thức, theo nghĩa rộng của từ này, thể hiện dưới hình thức hứng thú học tập, hứng thú khoa học có tính chất chuyên môn như hứng thú toán học, vật lí, hoá học, tâm lí học…

+ Hứng thú nghề nghiệp - hứng thú vào một nghề nào đó: hứng thú sư phạm, hứng thú kĩ thuật - công nghiệp, hứng thú với công tác hành chính.

+ Hứng thú xã hội - chính trị là hứng thú đối với những hình thức nhất định của công tác xã hội và

đặc biệt là hoạt động tổ chức, lãnh đạo với các vấn đề chính trị xã hội.

+ Hứng thú thẩm mĩ hoặc hứng thú đối với văn học, phim ảnh, sân khấu, âm nhạc, hội hoạ...

- Căn cứ vào tính trực tiếp hay gián tiếp, có các loại hứng thú:

+ Hứng thú trực tiếp là loại hứng thú đối với bản thân quá trình hoạt động như quá trình nhận thức và hẹp hơn nữa là quá trình nắm vững kiến thức, quá trình lao động, sáng tạo.

+ Hứng thú gián tiếp là hứng thú đối với các kết quả của hoạt động. Chẳng hạn, hứng thú muốn có học vấn, muốn có nghề nghiệp, có địa vị xã hội, có một chức vụ nhất định...

- Căn cứ vào mức độ hiệu lực của hứng thú, có các loại sau:

+ Hứng thú thụ động: còn gọi là loại hứng thú lĩnh quan, chỉ giới hạn ở việc con người tri giác đối tượng gây nên hứng thú. Chẳng hạn, thích nghe nhạc, thấy khoái cảm khi xem tranh... Tuy nhiên, hứng thú này không thể hiện tính tích cực để nhận thức sâu sắc

đối tượng, làm chủ được nó và hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực này.

+ Hứng thú tích cực là loại hứng thú có được thể hiện ở chỗ con người không dừng lại ở việc quan sát mà còn hành động với mục đích làm chủ đối tượng gây hứng thú. Hứng thú tích cực là một trong những nguồn kích thích sự phát triển của nhân cách: hình thành kĩ năng, kĩ xảo, năng lực và tính cách.

- Căn cứ vào khối lượng của hứng thú, có các loại sau:

+ Hứng thú rộng: thể hiện ở người có hứng thú nhiều mặt và mặt nào cũng sâu sắc. Ví dụ: Bác Hồ là một nhà văn nhà thơ, nhà báo... nhưng cũng là một nhà hoạt động cách mạng xuất sắc

+ Hứng thú hẹp: là những người thể hiện tò mò thích mọi chuyện, nhưng hời hợt đối với các hiện tượng, sự vật, không đi sâu vào bản chất của đối tượng, không có sự say mê nghiêm túc thường xuyên đối với một đối tượng nào đó hết.

- Dựa vào mức độ sâu sắc của hứng thú, có các loại sau:

+ Hứng thú sâu sắc là có thái độ thận trọng và có trách nhiệm đối với công việc. Những người này mong muốn đi sâu vào đối tượng nhận thức, đi sâu nắm vững đến mức hoàn hảo nghề nghiệp của mình.

+ Hứng thú hời hợt bề ngoài thể hiện trong vấn đề nhận thức thường qua loa, đại khái và trong thực tiễn, là nhẹ dạ, nông nổi.

- Dựa vào sự bền vững của hứng thú, có các loại sau:

+ Hứng thú bền vững: thường gắn liền với năng lực cao và sự nhận thức sâu sắc nghĩa vụ và thiên hướng của mình, nó thể hiện tính ổn định, lâu dài. Trong thực tế thường gặp những người mà các loại hứng thú của họ kết hợp với nhau theo một cách nhất định, tiêu biểu cho họ.

+ Hứng thú không bền vững: trái với hứng thú bền vững những người có hứng thú này thường dễ thay đổi hứng thú.

Hứng thú đạt mức lí tưởng thường có sự kết hợp chặt chẽ giữa tính tích cực và tính bền vững, giữa chiều rộng và chiều sâu. Người có hứng thú lí tưởng

người có một hứng thú trung tâm chủ yếu và sâu sắc trong cuộc sống và hứng thú dựa trên những hứng thú rộng rãi và nhiều mặt.

e. Sự hình thành và phát triển hứng thú

Hứng thú hình thành khá sớm và được biểu hiện rất đa dạng và phong phú. Ở đây chúng ta xem xét sự phát triển hứng thú trên bình diện phát triển của lứa tuổi và bình diện phát triển của hiện tượng tâm lí:

- Xét trên b ình diện phát triển của lứa tuổi:

+ Ban đầu (ở lứa tuổi nhà trẻ) được biểu hiện dưới dạng tò mò. Ngay từ những năm đầu tiên của cuộc đời, trẻ đã bị những vật có màu sắc sặc sỡ, sáng chói, những tiếng động mạnh và sự di động của đối tượng hấp dẫn. Trẻ em không rời mắt khỏi những vật kích thích này và rất thích được tiếp xúc với chúng nhiều lần. Song, việc tập trung vào đối tượng do sự hấp dẫn này người ta còn gắn bó với tri giác nên còn có tính chất nhất thời vì thế gọi là giai đoạn “tiền hứng thú”.

+ Ở lứa tuổi mẫu giáo bắt đầu có hứng thú nhận thức thật sự, tức là một thái độ tương đối bền

vững đối với hoạt động nào hấp dẫn tình cảm của các em, trẻ luôn đặt ra những câu hỏi tại sao? như thế nào?...

Vào cuối tuổi mẫu giáo do ảnh hưởng của người lớn trẻ em có hứng thú học tập ở nhà trường, các em chơi mà học, học mà chơi.

+ Đến lứa tuổi học sinh tiểu học, hứng thú nhận thức được khơi sâu, các em có ý thức về ý nghĩa của nó đối với việc học tập với cuộc sống.

Thời gian này hứng thú nhận thức được phân hoá: một số thích học tính, một số thích tập đọc; Hứng thú đọc sách hình thành, Đặc biệt các em có hứng thú đối với quá trình lao động, nhất là lao động tập thể.

+ Giai đoạn từ tiểu học lên THCS, hứng thú của các em được mở rộng, khơi sâu và phân hoá hơn, nhiều hứng thú mới xuất hiện. Hứng thú đọc sách trở nên bền vững và có lựa chọn, hứng thú kĩ thuật, hứng thú, thể dục thể thao... xuất hiện.

Đối với hứng thú nhận thức - học tập, lúc đầu thiếu niên còn chưa nhận thức rõ các em thích môn nào nhất. Dần dần trong quá trình học tập tích luỹ tri

thức, các em bắt đầu xác định được môn học mà mình hứng thú nhất và tập trung sức lực nhiều nhất vào đó.

Hứng thú chính trị - xã hội cũng được hình thành từ tuổi thiếu niên: các em bắt đầu theo dõi tình hình chính trị, tình hình xã hội, tình hình thế giới.

Các em có nhiều hứng thú nhất đối với hoạt động chung trong trường, trong lớp và có nguyện vọng muốn có vị trí tích cực trong đời sống xã hội; đa số các em muốn làm công tác xã hội.

+ Đến cuối tuổi học (học sinh trung học phổ thông) do phải tự xác định đường đời của mình nên hứng thú khoa học và nghề nghiệp nổi lên hàng đầu.

Hứng thú đối với thế giới nội tâm, đối với hành vi đạo đức của con người chiếm một vị trí quan trọng. Từ đó mà hứng thú đọc sách có thay đổi. Đến lứa tuổi này các em thích đọc sách bàn về con người, liên quan đến số phận con người, bàn về những vấn đề liên quan đến những vấn đề của cuộc sống.

Tóm lại, sự phát triển của hứng thú thường gắn liền với sự phát triển lứa tuổi. Điều đó dễ hiểu, vì muốn hình thành một hứng thú nào đó cần phải có

một mức độ phát triển tâm lí cũng như một mức độ tri thức và kinh nghiệm sống nhất định.

- Xét trên bình diện phát triển của các hiện tượng tâm lí.

Nếu căn cứ vào sự phát triển của các hiện tượng tâm lí sẽ có các con đường cơ bản sau:

+ Từ nhu cầu đến hứng thú. Do cá nhân có nhu cầu cấp thiết về một cái gì đó, không thực hiện được cá nhân cảm thấy khó chịu. Dần dần để thoả mãn nhu cầu, cá nhân tìm tòi say mê và có hứng thú đối với đối tượng đó.

* Nhu cầu thể hiện sự cần thiết. Hứng thú thể hiện một thiện ý riêng đối với đối tượng nào đó.

* Một hứng thú sâu sắc, chắc chắn sẽ trở thành nhu cầu.

* Nhu cầu không đồng nhất với hứng thú nhưng nó là cơ sở của hứng thú. Hơn nữa, bản thân hứng thú cũng trở thành nhu cầu.

+ Từ tình cảm - nhận thức đến hứng thú.

Hứng thú bắt đầu hình thành do sự hấp dẫn

mạnh mẽ của một đối tượng nào đó đối với cá nhân, cá nhân cảm thấy đối tượng đó đem lại cho mình một mối cảm tính đặc biệt, cá nhân hiểu rõ ý nghĩa của đối tượng ấy. Từ đó làm nảy sinh hứng thú. Ví dụ: các em có tình cảm đối với đất nước, vẻ đẹp của làng quê và nhận thức được vẻ đẹp đó qua các môn học Lịch sử, Địa lí... Từ đó, sự hứng thú học các môn Lịch sử, Địa lí... nảy sinh.

* Thái độ cảm xúc đối với đối tượng là một trong những dấu hiệu không thể thiếu của hứng thú. Tất nhiên không phải thái độ cảm xúc nào cũng gây nên hứng thú. Những biểu hiện cảm xúc tích cực, bền vững của cá nhân đối với đối tượng mới trở thành một dấu hiệu không thể thiếu được của hứng thú, tích cực bền vững.

+ Hứng thú hình thành từ nhận thức - tình cảm đến hứng thú.

Khi học sinh đã nhận thức đúng đắn về vấn đề gì đó, thì dễ dàng xây dựng ở các em một tình cảm đối với nó.

Khuynh hướng liên quan chặt chẽ đến hứng thú cá nhân, khi ta có khuynh hướng về một đối tượng

nào đó thường dẫn đến hứng thú đối với đối tượng đó.

f) Mấy điểm cần chú ý khi bồi dưỡng hứng thú học tập cho học sinh

Nhiệm vụ quan trọng của người giáo viên là phải tìm mọi cách để gây hứng thú học tập cho học sinh, vì học tập là một quá trình lao động gian khổ.

K. D. Usinxki - nhà giáo dục Nga cho rằng: Trong học tập không có sự hứng thú mà chỉ dùng sức mạnh của sự cưỡng ép nó để làm cho óc sáng tạo của người ta ngày thêm mai một, nó sẽ làm cho người ta thờ ơ với hoạt động này. Vì vậy, muốn tránh việc trừng phạt và cưỡng bách học sinh thì cần phải làm cho việc dạy học trở nên hứng thú và dễ hiểu.

- Cần phải bồi dưỡng ở các em hứng thú đa dạng và phong phú: học tập, lao động, đọc sách, xem phim, hoạt động xã hội... Bồi dưỡng cho các em động cơ học tập đúng đắn - người giáo viên giữ vai trò chủ đạo xong việc bồi dưỡng hứng thú cho các em. Mặt khác, bản thân người giáo viên phải có hứng thú sâu rộng với chuyên môn của mình.

- Việc bồi dưỡng hứng thú cần đi đôi với việc

bồi dưỡng nhân tài. Bởi vì, hứng thú bền vững thường gắn liền với năng lực cao và nhận thức sâu sắc nghĩa vụ và thiên hướng của cá nhân. Tuy nhiên, giữa hứng thú và năng lực không bao giờ đồng nhất. Nghĩa là xác định được học sinh có năng lực ở hoạt động nào và bồi dưỡng hứng thú cho các em theo năng lực đó, đồng thời phải nắm được điều kiện hình thành hứng thú. Hứng thú chỉ hình thành và phát triển khi hoạt động thoải mái, không căng thẳng, có hiệu quả, chỉ khi đó hoạt động mới có tính sáng tạo.

2.3. Thế giới quan và niềm tin

a. Thế giới quan

Thế giới quan xã hội là lĩnh vực nghiên cứu của các nhà triết học, thế giới quan cá nhân là lĩnh vực nghiên cứu của các nhà tâm lí học. Tuy nhiên, trong cuộc sống thực tế cũng như trong khoa học, thường khó tách bạch, đôi khi không thể tách bạch được cái này ra khỏi cái kia.

- Khái niệm về thế giới quan cá nhân

Thế giới quan cá nhân là hệ thống những quan điểm về tự nhiệm xã hội và về bản thân được

hình thành ở mỗi người và xác định phương châm hành động của họ.

+ Thế giới quan cá nhân không chỉ phản ánh tồn tại của cá nhân mà còn phản ánh cả những điều kiện sống của giai cấp, của tầng lớp xã hội, của dân tộc, của xã hội nói chung.

+ Thế giới quan cá nhân được hình thành ở một hệ tư tưởng nhất định. Xã hội càng tiến bộ thì ý nghĩa của hệ tư tưởng đối với sự hình thành ý thức của quần chúng ngày càng phát triển. Cho nên, khi xem xét sự hình thành thế giới quan của cá nhân, không thể không tính đến ảnh hưởng của hệ tư tưởng đối với quan điểm của con người.

+ Thường người ta sử dụng thuật ngữ "thế giới quan" theo nghĩa hẹp, tức là hệ thống những quan điểm xã hội hay những quan điểm đạo đức chính trị. Thế giới quan cá nhân là sự phản ánh tồn tại xã hội.

+ Sự phản ánh tồn tại xã hội này được thể hiện trực tiếp trong hoạt động của cá nhân và các mối quan hệ lẫn nhau mà cá nhân tham gia trong quá trình hoạt động sống của mình. C Mác và Engels viết: "Cần phải suy nghĩ sâu sắc đặc biệt mới hiểu được, những

biểu tượng, quan điểm của con người. Nói chung ý thức của họ được thay đổi cùng với sự thay đổi điều kiện sống, quan hệ xã hội và tồn tại xã hội của họ".

+ Ảnh hưởng của ý thức giai cấp, của tâm lí xã hội, đặc biệt là dư luận xã hội đối với quan điểm của cá nhân rất lớn. Nó có xu hướng điều chỉnh và sửa đổi những quan điểm xã hội của cá nhân ấy.

+ Ngoài sự phản ánh trực tiếp, sự phản ánh tồn tại xã hội còn được thực hiện một cách gián tiếp thông qua quá trình giảng dạy và giáo dục mà trong đó con người lĩnh hội những tư tưởng xã hội do một giai cấp nhất định xây dựng nên. Con đường thứ hai không kém phần quan trọng so với con đường thứ nhất. Những tư tưởng xã hội tiên tiến có thể vượt lên trên tồn tại xã hội và hướng dẫn cá nhân tiến lên trong cuộc đấu tranh để xây dựng tương lai. Chỉ khi nào có sự phản ánh thực tại một cách gián tiếp này thì sự phản ánh trực tiếp mới đúng đắn được.

Vì vậy nếu thiếu sự lĩnh hội một cách có ý thức những tư tưởng xã hội tiên tiến, thì cá nhân sẽ mò mẫm trong bóng tối, những quan điểm của họ sẽ được hình thành một cách tự phát và có thể phản ánh

thực tại một cách sai lệch.

** Những phẩm chất cơ bản của thế giới quan cá nhân*

Để hiểu đặc điểm của cá nhân, cần phải phân tích những đặc điểm riêng về thế giới quan của cá nhân.

- Thế giới quan có tính thuần nhất khi cá nhân tạo cho mình những quan điểm nhất định về những vấn đề cơ bản của tồn tại xã hội, của cuộc sống và hoạt động.

Khi những quan điểm về mỗi vấn đề riêng lẻ thống nhất với nhau sẽ tạo thành một hệ thống quan niệm và quan điểm phương pháp luận thống nhất. Tính thuần nhất của thế giới quan làm cho nhân cách của con người có tính chất toàn hoàn xác định, biểu hiện ở các thái độ của họ. Con người có một thế giới quan như thế thì sẽ có một nhân sinh quan vững vàng và vững bước đi đến mục đích tương lai theo một con đường nhất định.

Ngược lại, cá nhân nào có mâu thuẫn trong thế giới quan thì thường đánh giá các sự kiện và hành

vi một cách không nhất quán.

- Tính khoa học của thế giới quan biểu thị tính chân xác của thế giới quan. Nếu thế giới quan phản ánh đúng cuộc sống thì cá nhân sẽ tích cực hành động theo yêu cầu của sự phát triển xã hội.

+ Tính khoa học của thế giới quan có đặc điểm là các quan điểm đều nhất quán, lôgíc với nhau và các luận điểm mà cá nhân đó bảo vệ đều được chứng minh.

+ Thế giới khoa học định rõ đặc tính cá nhân xuất phát từ những kiến thức sâu sắc và phong phú khác nhau. Một người có thế giới quan khoa học sẽ nắm kiến thức một cách khoa học, chính xác.

+ Thế giới quan khoa học giúp ta được quy luật phát triển tất yếu của lịch sử dân tộc, nhân loại. Vì vậy, những tư tưởng tiên tiến thường đi trước tồn tại xã hội.

Thế giới quan khoa học giải phóng cá nhân thoát khỏi sự mê tín, thoát khỏi sự khiếp sợ trước sức mạnh của thiên nhiên và của xã hội.

Thế giới quan khoa học giúp con người

không chỉ có khả năng lĩnh hội tư tưởng mà còn suy nghĩ sâu sắc đối với sự biểu hiện bên trong của bản thân mình. Vì vậy, thực tế cuộc sống là thước đo, chứng minh hùng hồn tính chất khoa học của thế giới quan.

Con người chỉ xuất phát từ thế giới khoa học mới có khả năng đấu tranh để bảo vệ quan điểm của mình và kiên quyết đi theo nó đến cùng.

Khác với thế giới quan khoa học, cái mà người ta gọi là những quan niệm thông thường về cuộc đời thường hình thành dựa trên kinh nghiệm. Có một loại quan điểm khác mặc dù khoác áo thuật ngữ khoa học, nhưng nó không phù hợp với thực tiễn hàng ngày - đó là những quan điểm giáo điều. Những quan điểm giáo điều tiếp nhận một cách máy móc những tư tưởng trong sách vở. Kết quả là họ gặp khó khăn rất lớn ngay khi va chạm với thực tiễn cuộc sống. Người giáo điều có thể nhớ nhiều điều nhưng không bảo vệ được những quan điểm ấy. Bởi vì, họ không có niềm tin thật sự chân xác của những quan điểm ấy.

- Tính hệ thống và sự nhất quán của thế giới quan.

+ Những quan điểm của cá nhân phù hợp với quan điểm xã hội, trong nhận thức, tình cảm và hành động.

+ Khi thế giới quan có tính hệ thống thì thế giới quan cá nhân hiểu rõ vị trí cuộc sống của mình một cách rõ ràng. Con người sẽ tin tưởng con đường đi nhất định với mục đích đã vạch ra.

+ Trong xã hội không phải lúc nào cũng chỉ có một thế giới quan nhất quán cho tất cả mọi người. Nhiều khi do nhận thức, hiểu biết khác nhau mà mỗi người có một thế giới quan khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Vì vậy, cần phải hình thành và giáo dục cho thế hệ trẻ thế giới quan của giai cấp công nhân. Tính khái quát và tính cụ thể của thế giới quan.

Thế giới quan thể hiện mức độ tương quan giữa tính trừu tượng và tính cụ thể của nó. Khái quát hoá bao giờ cũng dẫn đến trừu tượng hoá. Nhưng trừu tượng hoá có thể đến mức làm cho con người chỉ có những ý tưởng trừu tượng chung chung mà không nhìn thấy cuộc sống cụ thể, do đó, không vận dụng những nguyên tắc của mình vào hiện tượng cụ thể để đánh giá nó. Những nhà triết học trước Mác đã xây

dựng cả một hệ thống tư tưởng hoàn chỉnh về thế giới, nhưng hoàn toàn bất lực trong cuộc sống thực tế, nên bị gọi một cách châm biếm là "nhà triết gia" - những người biện luận nhiều mà lại bất lực về mặt thực tế.

+ Thế giới quan nếu thiếu tính cụ thể thì giữa lời nói và việc làm không đi đôi với nhau.

+ Nếu thế giới quan thiếu tính khái quát chỉ có quan điểm cụ thể, không nhìn thấy quy luật chung, nguyên tắc chung dễ có tính bảo thủ sa vào kinh nghiệm chủ nghĩa.

Tính hiệu lực: Tính hiệu lực của thế giới quan được thể hiện khi những quan điểm đã gắn liền với tình cảm, ý chí và được thực tiễn cuộc sống khẳng định. Vì vậy, cá nhân sẽ sống theo những nguyên tắc đã định sẵn từ đó điều chỉnh thái độ, hành vi của mình cho phù hợp với mục đích cuộc sống đặt ra. Tính hiệu lực tạo cho con người niềm tin vào hiện tại và tương lai. Từ đó, con người lại càng tích cực rèn luyện trong thực tiễn làm cho tính hiệu lực ấy càng có tính thuyết phục cao.

b. Niềm tin

Nói đến thế giới quan không thể không nói đến niềm tin của con người. Bởi vì, niềm tin là một phẩm chất của thế giới quan, là cái kết tinh các quan điểm, tri thức, rung cảm, ý chí được con người thể nghiệm, trở thành chân lí vững bền trong mỗi cá nhân. Niềm tin tạo cho con người nghị lực, ý chí để hành động phù hợp với quan điểm đã chấp nhận.

- Khái niệm: Niềm tin là lòng tin cậy sâu sắc và có lí lẽ vững vàng thể hiện trong nguyên tắc, trong tư tưởng và trong hành động của con người.

Niềm tin được xây dựng trên cơ sở thế giới quan. Thế giới quan có tính thuần nhất tạo cho con người những quan điểm nhất quán về những vấn đề cơ bản của tồn tại xã hội, phương pháp luận và nhân sinh quan vững vàng. Con người có niềm tin sẽ thống nhất giữa tư tưởng, tình cảm, hành động trong hành vi của mình.

- Nói đến niềm tin là nói đến lòng tin sâu sắc và có cơ sở vào lí tưởng mà con người theo đuổi trong cuộc sống. Con người có niềm tin là con người có tư tưởng hoà hợp với tình cảm và ý chí và không có hành vi mâu thuẫn với những nguyên tắc sống của mình. M.

I. Calinin - nhà giáo dục Liên Xô đã nói rằng, chỉ có người nào "tin tưởng sâu sắc vào chính nghĩa và sự đẹp đẽ của những nguyên tắc mà vì nó chúng ta đã đấu tranh" thì mới làm nổi cái công việc đòi hỏi sự năng động cao độ này.

Con người có niềm tin là con người có mục đích rõ ràng, nhiệt tình, có khả năng khắc phục khó khăn để vươn lên trong cuộc sống.

Niềm tin được hình thành và phát triển trong quan hệ có tính giáo dục của cá nhân đối với thực tế, trong thái độ độc lập, thận trọng đối với khoa học, đối với trách nhiệm của mình.

c. Lí tưởng

Trong quá trình hình thành thế giới quan và những quan điểm chính trị, đạo đức ở trong một hoàn cảnh xã hội nhất định, lí tưởng của con người cũng được hình thành. Đó là một trong những động cơ căn bản thúc đẩy sự tu dưỡng của cá nhân.

- Một số quan niệm về lí tưởng

Vấn đề lí tưởng luôn luôn kích thích sự suy nghĩ của các nhà triết học, giáo dục học và tâm lí học.

Những nhà duy tâm chủ nghĩa không những tách rời lí tưởng với cuộc sống mà còn đem lí tưởng đối lập với cuộc sống. Lí tưởng được coi như là những tư tưởng tuyệt đối, hoặc là một biểu tượng được con người xây dựng nên không dựa trên cơ sở nào, ngoài sở thích và xúc cảm riêng của người đó. Lí tưởng như vậy thường sinh ra chủ nghĩa bi quan không tin tưởng vào khả năng có thể biến lí tưởng thành hiện thực. Nếu khái niệm lí tưởng của chủ nghĩa duy tâm cổ điển và tôn giáo còn được che dấu trong bức màn huyền bí và còn những nét "cao thượng" thì trong thời kì của chủ nghĩa tư bản hiện đại, lí tưởng đã được giai cấp tư sản bóc trần và hạ thấp đến mức trở thành biểu tượng về một con người kinh doanh hoàn hảo, biết làm tiền, biết giành quyền lực cho mình và biết "sống vui vẻ".

Chủ nghĩa Mác - Lênin xem lí tưởng là hình ảnh của hiện thực, là sự phản ánh hiện thực - là biểu tượng của sự hoàn hảo mà cá nhân cần phải vươn tới nó và theo mẫu mực của nó để tu sửa mình và tu sửa người khác. Lí tưởng là hình ảnh về con người hoàn hảo, mẫu mực cho những người khác. Ví dụ: lí tưởng về một con người có đạo đức, một nhà bác học, một xã hội tốt đẹp... Khi nói đến lí tưởng thường người ta nói

đến lí tưởng của cá nhân, có những đặc điểm riêng biệt phụ thuộc vào bộ mặt tâm lí của cá nhân đó.

- Khái niệm lí tưởng:

Lí tưởng là mục tiêu cao đẹp, một hình ảnh mẫu mực tương đối hoàn chỉnh có sức lôi cuốn con người vươn tới nó.

Niềm tin và nhân sinh quan của con người tựa hồ như được cô đọng trong lí tưởng đạo đức của người đó. Lí tưởng cuộc sống là động cơ chủ yếu và cao nhất, chỉ đạo con người trong hiện tại và quyết định kế hoạch đường đời tương lai của người đó.

Trong cuộc sống thường thấy 2 loại thái độ đối với lí tưởng:

+ Chiêm ngưỡng, khâm phục: Con người chỉ dừng lại trong sự chiêm ngưỡng lí tưởng. Họ nghĩ rằng không thể đạt đến lí tưởng nên chỉ sống theo cái gọi là tương lai "cứ sống như hiện tại đang sống thôi", hoặc "cứ sống như người khác cạnh mình đang sống".

+ Ham mê hoạt động: lí tưởng sinh ra một nghị lực to làm trở thành những nét hiện thực của tính

cách con người. Trong trường hợp này, lí tưởng trở thành một kế hoạch tự giáo dục mà cá nhân thực hiện nó trong quá trình tu dưỡng bản thân. Lí tưởng giống như ngôi sao dẫn đường chỉ hướng cho hành động, nhưng lúc nào cũng còn xa chưa đạt đến.

- Tâm lí học phân biệt lí tưởng của cá nhân và lí tưởng của nhóm (giai cấp).

+ Lí tưởng của cá nhân (lí tưởng riêng) bao giờ cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc lí tưởng của nhóm (lí tưởng giai cấp, xã hội, thời đại) mà trong đó con người là thành viên tích cực. Lí tưởng chung có ảnh hưởng sâu sắc đến lí tưởng riêng của mỗi người. Tuy nhiên, tùy theo trình độ phát triển nhận thức, tình cảm, ý chí mà lí tưởng này trong mỗi cá nhân phải có sắc thái riêng biệt.

+ Lí tưởng nghề nghiệp, mỗi người phấn đấu cho lí tưởng cộng sản của mình thông qua từng việc làm cụ thể trong nghề nghiệp của mình. Có thể nói, lí tưởng nghề nghiệp là nơi cụ thể hoá lí tưởng xã hội, giai cấp của mỗi người. Lí tưởng nghề nghiệp được hiện thực hoá dần dần trong từng công việc cụ thể.

- Tính chất cơ bản của lí tưởng

+ Tính chất lãng mạn

Trong lí tưởng luôn luôn có những hình ảnh tưởng tượng khoáng đạt. Có nghĩa là, xây dựng lại hiện thực, loại bỏ những yếu tố không bản chất và không hoàn thiện, nhấn mạnh cái hoàn thiện, đề cao cái chưa có nhưng nó lại được lí trí hình dung như là một khả năng sẽ có trong tương lai.

+ Tính chất hiện thực: Trí tưởng tượng và tư duy của loài người dựa trên sự hiểu biết những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội và cá nhân. Bức tranh này chưa có trong hiện thực, nghĩa là chỉ mới có những yếu tố, những nét riêng lẻ, những mẩu, những đoạn... nhưng được lí trí hình dung không những nó có thể có mà nhất định sẽ trở thành hiện thực. Lí tưởng là sự kết hợp hài hoà những nét khái quát có trong hiện thực. Bởi vì, con người vẫn có khả năng nhìn thấy trước tương lai trên cơ sở khái quát quá khứ và hiện tại. Đặc tính của sự hình dung trước và sự xây dựng lí tưởng này chẳng những phụ thuộc vào thái độ của cá nhân, quan điểm, hứng thú, sở thích và đạo đức của người đó mà còn dựa trên những quy luật khách quan của tự nhiên và xã hội.

+ Tính chất xã hội, giai cấp

Tuỳ theo trình độ phát triển của nền văn minh (cốt lõi là trình độ phát triển của phương thức sản xuất) mà mỗi xã hội có một hệ thống quan điểm riêng về thế giới. Do vậy, trong một tiến trình lịch sử có thể song song tồn tại nhiều hệ thống quan điểm khác nhau về những hiện tượng xảy ra trong thế giới xung quanh. Trong đó, giai cấp nào đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến sẽ có hệ thống quan điểm tiến bộ nhất (khoa học nhất) chi phối lí tưởng của con người trong giai đoạn lịch sử ấy. Vì vậy, ở mỗi thời đại, xã hội, mỗi giai cấp, con người sẽ có hình ảnh lí tưởng của mình.

- Vai trò của lí tưởng:

+ Lí tưởng là mặt biểu hiện tập trung nhất của xu hướng nhân cách. Nó có ảnh hưởng quyết định đến việc hình thành và phát triển của nhu cầu, hứng thú, niềm tin... để vươn tới lí tưởng cao đẹp của đời mình. Người ta có thể tự điều chỉnh hoặc hủy bỏ một số nhu cầu và hứng thú, cũng như hình thành ở mình những nhu cầu, hứng thú mới cho phù hợp với lí tưởng ấy. Mặt khác, lí tưởng được hình thành và phát triển trong sự phụ thuộc trực tiếp vào thế giới quan và niềm tin,

động cơ của cá nhân. Lí tưởng là sự kết hợp hài hoà, sâu sắc giữa các mặt nhận thức, tình cảm và hành đồng ý chí.

+ Lí tưởng là động lực thúc đẩy, điều khiển toàn bộ hoạt động của con người. Nó xác định mục đích và chiều hướng phát triển của cá nhân, vì thế nhà tâm lí học Liên Xô - Ivanov cho rằng: lí tưởng mà cái vì nó mà ta sống và dưới ánh sáng của nó người ta hiểu được ý nghĩa của cuộc đời.

+ Lí tưởng trực tiếp chi phối sự hình thành và phát triển các thuộc tính tâm lí cá nhân: tình cảm, ý chí, năng lực, tính cách...

+ Lí tưởng là căn cứ để cá nhân xác định những tiêu chuẩn để đánh giá mình, đánh giá người khác và mọi hiện tượng xã hội.

+ Lí tưởng giữ vai trò lớn trong quá trình tự giáo dục - một người sống có lí tưởng cao đẹp chứng tỏ nhân cách người đó phát triển cao. Bởi vì, lí tưởng được con người nhận thức và rung cảm. Cá nhân hiểu lí tưởng và kiểu mẫu của mình cần phải xây dựng cuộc sống và hành vi của mình theo kiểu mẫu ấy. Lí tưởng thường kêu gọi sự ngạc nhiên, sự khâm phục,

ngưỡng mộ. Ngoài ra, lí tưởng còn tạo nên sự thiết tha mong muốn tu dưỡng để thực hiện lí tưởng.

d. Hệ thống động cơ của nhân cách

Vấn đề động cơ là vấn đề trung tâm trong cấu trúc của nhân cách.

- Khái niệm: Động cơ là yếu tố tâm lí bên trong như: nhu cầu hứng thú, tình cảm, ý chí... thúc đẩy con người hành động.

- Các nhà tâm lí học tư sản giải thích nguồn gốc của động cơ chủ yếu trên bình diện sinh vật, coi bản năng là nguồn năng lượng, động lực chủ yếu thúc đẩy con người hoạt động.

Các nhà tâm lí học Xô viết quan niệm: những đối tượng đáp ứng nhu cầu này hay nhu cầu khác nằm trong hiện thực khách quan một khi chúng bộc lộ ra, được chủ thể nhận biết sẽ thúc đẩy hướng dẫn con người hoạt động, khi ấy nó trở thành động cơ của hoạt động.

A. N. Leonchiev cho rằng: "Sự hình thành nhân cách con người biểu hiện về mặt tâm lí trong sự phát triển về mặt động cơ của nhân cách".

X L. Rubinxtein quan niệm: "Động cơ là sự quy định về mặt chủ quan hành vi của con người bởi thế giới, sự quy định này được thực hiện gián tiếp bằng quá trình phản ánh động cơ đó".

- Phân loại động cơ:

+ Động cơ ham thích và động cơ nghĩa vụ.

+ Động cơ quá trình (Ví dụ: trẻ chơi nhằm thoả mãn nhu cầu chơi) và động cơ kết quả (hướng vào việc làm ra sản phẩm).

+ Động cơ gần và động cơ xa.

+ Động cơ cá nhân, động cơ xã hội, động cơ công việc.

Toàn bộ các thành phần trong xu hướng nhân cách như: nhu cầu hứng thú, lí tưởng, thế giới quan, niềm tin là các thành phần trong hệ thống động cơ của nhân cách. Chúng là động lực của hành vi, của hoạt động.

Các thành phần trong hệ thống động cơ nhân cách có quan hệ chi phối lẫn nhau theo những thứ bậc. Trong đó có những thành phần giữ vai trò chủ

đạo, quyết định hoạt động của cá nhân; có thành phần giữ vai trò phụ, vai trò thứ yếu tuỳ theo từng hoàn cảnh cụ thể của hoạt động.



TÓM TẮT CHƯƠNG II



Nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục đào tạo trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhằm xây dựng những con người và thế hệ thiết tha gắn bó với lí tưởng độc lập, dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá cửa dân tộc, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy tiềm năng của dân tộc và con người Việt Nam, có ý thức cộng đồng và phát huy tính tích cực của cá nhân làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, có kĩ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức và kỉ luật, là những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa "hồng" vừa "chuyên" như lời căn dặn của Bác Hồ. Muốn đạt đến tất cả mục tiêu trên của việc giáo dục thế hệ trẻ trong thời kì mới phải làm cho họ xác định được xu hướng - hướng đi của mỗi người trong

cuộc sống.

Xu hướng là một thuộc tính phức tạp của nhân cách, bao gồm một hệ thống những động lực quy định tính tích cực hoạt động của con người và quy định sự lựa chọn các thái độ của người đó. Xu hướng tạo cho con người có động lực trong cuộc sống. Trong xu hướng bao gồm những thuộc tính tâm lí cơ bản, phong phú và cũng rất phức tạp đó là: - Nhu cầu là nguồn gốc bên trong tạo nên tính tích cực của nhân cách.

- Hứng thú là nhân tố kích thích sự hoạt động của cá nhân.

- Lí tưởng là biểu hiện tập trung nhất của xu hướng nhân cách, nó có chức năng xác định mục tiêu, chiều hướng phát triển của cá nhân.

- Thế giới quan là các quan điểm về tự nhiên - xã hội và bản thân xác định phương châm hành động của con người.

- Niềm tin là phẩm chất của thế giới quan, tạo cho con người nghị lực, ý chí để hành động phù hợp với quan điểm đã chấp nhận.

- Động cơ là những yếu tố tâm lí bên trong thúc đẩy, hướng dẫn con người hoạt động. Vấn đề khái niệm động cơ, vai trò phân loại động cơ vẫn là vấn đề phức tạp trong tâm lí học. Vì vậy khi giảng dạy những vấn đề trên cần chú ý làm rõ các khái niệm, bản chất, sự phân loại và con đường hình thành chúng, vai trò từng mặt biểu hiện của xu hướng. Đặc biệt, khi phân tích làm rõ thế giới quan không những chú ý làm rõ những tính chất cơ bản của thế giới quan mà còn làm rõ nhân sinh quan. Nhân sinh quan là cách nhìn của con người về con người một cách đúng đắn nhân văn. Nước ta đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 nước gia nhập WTO với những thuận lợi và thách thức lớn cho đất nước, cho thế hệ trẻ. Vì vậy, làm rõ, nắm chắc các mặt biểu hiện của xu hướng, một thuộc tính quan trọng và phức tạp cua nhân cách sẽ có ý nghĩa lớn đối với việc giáo dục thế hệ trẻ của đất nước ta để họ kế tục, phát huy một cách đúng đắn, sáng tạo để đưa đất nước những giá trị truyền thống quý báu của cha ông. Đồng thời năng động, sáng tạo tiến kịp các nền kinh tế tiên tiến, hiện đại trên thế giới.

Câu hỏi ôn tập chương II

1. Xu hướng là gì? Tại sao nói xu hướng là thuộc tính điển hình của cá nhân?

2. Tại sao nói nhu cầu là nguồn gốc bên trong tạo nên tính tích cực của cá nhân?

3. Tại sao nói hứng thú là nhân tố kích thích sự hoạt động của cá nhân?

4. Tại sao nói lí tưởng là mặt biểu hiện tập trung của xu hướng?

5. Hãy phân tích những thuộc tính cơ bản của thế giới quan.





Bài tập số 8: Hứng thú Nghiên cứu hứng thú của học sinh bằng phương pháp Anket. Dưới đây là mẫu Anket: PHIẾU TÌM HIỂU HỨNG THÚ HỌC TẬP

- Trường:...................... Lớp:..........................

- Quận (huyện):............. Thành phố:................

- Nam (nữ):.................... Năm sinh:..................

1. Em hãy đọc kĩ và đánh dấu (+) vào những ô ý phù hợp với mình:

Các môn học	**Mức độ thích**			
	Rất thích	**thích**	**Không thích**	**Chán**
1.				
2.				
3				

4.				
5.				

2. Theo em trong lớp các bạn thích học môn học nào nhất? Tại sao?

3. Những lí do nào em thích hay không thích các môn học? (Đánh dấu (+) vào những lí do phù hợp với mình).

Các môn	**Lí d**			
	Môn học có ý nghĩa	**Thầy dạy hay**	**Xã hội đánh giá cao**	**Có truy thống g đình**
1				
2				
3				
4				

Các môn	Lí do			
	Môn học không có ý nghĩa	Thầy dạy không hay	Không được xã hội đề giá cao	tr
1				
2				
3				
4				

4. Ngoài những lí do trên còn có những lí do nào khác khiến em thích hay không thích các môn học đó?

5. Trong khi học ở lớp cũng như ở nhà, em có những biểu hiện nào dưới đây (ghi dấu (+) vào những ý phù hợp với mình).

Các môn	Ca			
	Chăm chú nghe giảng và	Tích cực	Làm đầy đủ	

	ghi chép	phát biểu	các bài tập	c
1				
2				
3				
4				

6. Thời gian trung bình dành cho việc tự học ở nhà của em là bao nhiêu giờ trong một ngày?

7. Lúc rỗi em thường làm gì?

8. Để cho việc học tập có kết quả hơn, em có đề nghị gì với nhà trường, thầy giáo và gia đình.

9. Nếu được tiếp học tập lên thì em thích đi sâu nghiên cứu môn học nào? Vì sao?

Phân tích kết quả điều tra để rút ra kết luận về hứng thú học tập các môn học của học sinh, mức độ hứng thú, nguyên nhân gây hứng thú hay không hứng thú của học sinh.

Bài tập số 9: Nghiên cứu hứng thú của học sinh bằng Anket của A. E. Glomstok.

PHIẾU TÌM HIỂU HỨNG THÚ HỌC TẬP

Bạn có thích hay không?

1. Đọc các sách vật lí vui hay toán học vui.

2. Đọc về những phát kiến trong hoá học.

3. Tìm hiểu cấu tạo của rađiô điện tử

4. Đọc các tạp chí kĩ thuật.

5. Tìm hiểu về đời sống con người ở các mức khác nhau, về chế độ nhà nước ở các mức độ.

6. Tìm hiểu đời sống thực vật và động vật.

7. Đọc tác phẩm của các nhà văn cổ điển thế giới.

8. Thảo luận về các sự kiện chính trị đang diễn ra trong nước và nước ngoài.

9. Đọc sách báo nói về nhà trường.

10. Tìm hiểu công việc của bác sĩ

11. Quan tâm đến các đồ dùng trong nhà, trong lớp, trong trường 12. Đi xem hát, bảo tàng, triển

lãm nghệ thuật.

13. Đọc các sách mới về chiến tranh và quân sự nói chung.

14. Đọc các sách báo phổ biến khoa học nói về các phát minh vật lí (hay toán học).

15. Làm các bài tập ở nhà về hoá học.

16. Sửa chữa các máy móc, đồ dùng điện tử.

17. Xem triển lãm về kĩ thuật hoặc nghe nói chuyện về những cái mới trong kĩ thuật.

18. Đi thăm khu vực địa lí để nghiên cứu.

19. Học sinh vật học, thực vật học, động vật học.

20. Đọc các bài báo phê bình văn học.

21. Tham gia các công tác xã hội

22. Giải thích cho bạn cách làm bài tập, nếu bạn không thích tự mình làm bài tập.

23. Đọc về vấn đề con người đã học cách đấu tranh chống bệnh tật như thế nào?

24. Khâu vá, thêu thùa, nấu ăn.

25. Đọc sách báo về nghệ thuật.

26. Tìm hiểu kĩ thuật quân sự.

27. Làm thí nghiệm vật lí.

28. Làm thí nghiệm hoá học.

29. Đọc những bài nói về các phát minh mới của kĩ thuật rađiô trong các tạp chí phổ biến khoa học.

30. Sưu tầm và lắp ráp các máy móc, ví dụ như xe máy.

31. Sưu tầm các mẫu khoáng vật.

32. Làm vườn, trồng trọt.

33. Ghi chép những điều quan sát được, những ý nghiêng mình.

34. Đọc các sách về lịch sử.

35. Đọc, kể lại cho các em các mẩu chuyện, chơi với các em nhỏ.

36. Chăm sóc người bệnh, theo dõi cách sử dụng thuốc men.

37. Giúp đỡ gia đình về công việc nội trợ.

38. Tham gia một nhóm văn nghệ nghiệp dư nào đó.

39. Tham gia các trò chơi quân sự, các cuộc hành quân cắm trại.

40. Tham gia các nhóm ngoại khoá về toán (hay vật lí).

41. Pha chế các dung dịch.

42. Thu thập các máy thu thanh cũ.

43. Vẽ mô hình các thiết bị công cụ.

44. Tham gia các cuộc tham quan địa lí hay địa chất.

45. Quan sát thế giới động vật.

46. Học ngoại ngữ

47. Đọc báo về các vấn đề lịch sử

48. Làm công tác đội thiếu niên tiền phong.

49. Chăm sóc trẻ em

50. Làm các đồ chơi.

51. Trò chuyện với bạn bè về nghệ thuật.

52. Tham gia các đội thể thao

53. Tham gia thi ôlimpic về vật lí (hay toán học).

54. Giải bài tập hoá học.

55. Sử dụng các dụng cụ đo lường.

56. Làm các công việc cơ khí với các phép tính đơn giản.

57. Tìm hiểu các bản đồ địa lí (địa chất).

58. Làm thí nghiệm sinh vật học.

59. Tranh luận với các bạn bè về các cuốn sách đã đọc.

60. Nghiên cứu chế độ chính trị ở các nước khác nhau.

61. Tranh luận về các vấn đề giáo dục.

62. Tìm hiểu cấu tạo của cơ thể con người.

63. Thuyết phục ai đó về một vấn đề gì đấy.

64. Tìm hiểu lịch sử nghệ thuật.

65. Làm người tổ thức trong các cuộc cắm trại và trong các trò chơi.

66. Làm các phép toán theo công thức.

67. Tìm hiểu các hiện tượng hoá học trong thiên nhiên.

68. Phân tích sơ đồ máy thu thanh.

69. Vẽ các bản đồ kĩ thuật.

70. Vẽ bản đồ địa phương mình sống.

71. Chăm sóc gia súc

72. Đọc báo cáo về các vấn đề văn học.

73. Tìm hiểu lịch sử văn hoá.

74. Tìm hiểu khoa học tâm lí - giáo dục.

75. Nghiên cứu các nguyên nhân khác nhau của bệnh.

76. Làm quen - giao tiếp với những người khác nhau.

77. Đi tham quan du lịch.

78. Tuân thủ nội quy, quy chế chung ở gia

đình và nhà trường.

Phiếu trả lời

Họ và tên:....................................... Lớp:..............

Sau khi đã đọc kĩ từng câu trên bảng Anket hãy khi vào các tương ứng với các câu hỏi: (++): Rất thích và muốn trở thành chuyên gia.

(+): Thích hiểu biết nhưng không thích làm.

- Không thích.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50
53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63
66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76

Cách tính toán và phân tích kết quả chuyển

các kí hiệu trong phiếu trả lời thành điểm số.

(+ +) = 5; (+) = 3; - = 1

Cộng điểm số của từng cột trong 13 cột trên.

- Cột số 1: nói lên xu hướng toán - lí.

- Cột số 2: nói lên xu hướng hoá học.

- Cột số 3: nói lên xu hướng kĩ thuật - điện tử.

- Cột số 4: nói lên xu hướng kĩ thuật.

- Cột số 5: nói lên xu hướng địa lí - địa.

- Cột số 6: nói lên xu hướng sinh hoá và chất nông nghiệp.

- Cột số 7: xu hướng ngôn ngữ học và khoa học báo chí.

- Cột số 8: xu hướng sử học và hoạt động xã hội.

- Cột số 9: xu hướng công tác sư phạm và hoạt động giáo dục.

- Cột số 10: xu hướng y học và hoạt động y tế.

- Cột số 11: xu hướng nội trợ.

- Cột số 12: xu hướng nghệ thuật.

- Cột số 13: xu hướng kinh nghiệp.

Số điểm tổng cộng của mỗi cột trong 13 cột trên sẽ nói lên hứng thú của học sinh về lĩnh vực tri thức và hoạt động tương ứng (nó được xem như là chỉ số của hứng thú) và cho phép ta phân hạng 13 nhóm theo chỉ số đó. Nhóm nào có chỉ số tối đa (30 điểm), thì đó sẽ là chỉ số của khuynh hướng, nói lên nguyện vọng đối với hoạt động tương ứng.

Bài tập số 10: Nghiên cứu mức độ kì vọng của nhân cách bằng phương pháp thực nghiệm sau đây: - Vật liêu: 20 tờ phiếu kích thước 12cm x 7cm. Một mặt của tờ phiếu ghi các phần/ số thứ tự bài tập số trang trong sách Thực hành tâm lí học (Trần Trọng Thủy (Chủ biên). NXB Giáo dục năm 1990). Mặt kia ghi số thứ tự của bài tập (theo chiều từ dễ đến khó). Ngoài ra còn có đồng hồ bấm giây, giấy, bút.

- Cách tiến hành: Xếp các tờ phiếu thành hai hàng trước mặt sinh viên. Mặt ghi nội dung của các bài tập úp xuống dưới để sinh viên tiến hành lựa chọn và giải bài tập sau khi đã biết rõ thứ tự các bài tập là từ dễ đến khó.

Chọn bài nào giải trước và bài nào giải sau là tuỳ sinh viên. Song lí do chọn phải cho người nghiên cứu biết. Người nghiên cứu cũng cho biết luôn kết quả giải từng bài tập (bài giải có đúng không, bài nào mà trong thời gian quy định không giải xong thì coi như không giải được) để sinh viên có thêm điều kiện lựa chọn các bài tập tiếp theo.

Quan sát quá trình lựa chọn và ghi chép theo các mẫu biên bản dưới đây.

Biên bản thực nghiệm

Họ tên sinh viên:.................... Lớp.......... Khoa:...........

Khoá: ………

Người nghiên cứu:..

Ngày nghiên cứu:..

Thứ tự lựa chọn	**Thứ tự của bài**	**Lí do chọn để giải**	**Kết quả (+) và**	**Nhận xét quan sát của người**

bài giải	tập		(-)	nghiên cứu

Phân tích kết quả:

Vẽ đồ thị biểu diễn kết quả lựa chọn và giải bài tập (trục hoành chỉ thứ tự lựa chọn bài giải, trục tung chỉ thứ tự bài tập, giao điểm của hoành độ và tung độ là kí hiệu (+) và (-), kết quả giải bài tập). Trên cơ sở đó, đánh giá về mức độ và động thái kì vọng của sinh viên trong quá trình giải bài tập: chọn bài đầu tiên để giải là bài ở mức độ nào (dễ nhất, khó nhất hay trung bình).

Sau khi giải được (hoặc không giải được bài đã chọn thì sinh viên tiếp tục chọn và giải các bài khó hơn hay để hơn) ở liền kề (hay cách xa) bài vừa giải.

Bài tập số 11: Sinh viên tự làm tại lớp trong vòng 10 phút: ghi lại các nhu cầu hiện nay của sinh viên và xếp thứ tự từ

1 - 20. Sau đó giải thích tại sao lại xếp thứ tự như vậy? Giáo viên thu các bảng trả lời lại và tính có bao nhiêu phần trăm có nhu cầu vật chất, bao nhiêu

phần trăm có nhu cầu tinh thần, bao nhiêu phần trăm có nhu cầu hoạt động xã hội? Từ đó, sẽ biết thực trạng nhu cầu của sinh viên hiện nay, làm sáng tỏ lí luận các loại nhu cầu và góp phần trong việc giáo dục nhân cách cho sinh viên.

Bài tập số 12: Sinh viên tự làm tại lớp trong vòng 10 phút.

- Vật liệu: Mỗi sinh viên lấy 1 tờ giấy trắng và tự kẻ theo bảng mẫu dưới đây.

- Cách tiến hành: Sinh viên xếp số thứ tự từ 1 - 6 nguyên nhân gây cho sinh viên có niềm tin trong học tập, cuộc sống.

- Mục đích: Tìm hiểu trong sinh viên hiện nay nguyên nhân nào gây cho các em có niềm tin trong học tập và cuộc sống.

Nguyên nhân chủ quan						
Do kết	**Do**	**Do xác định**	**Do ý**		**Khó**	

quả học tập	tự tin	mục đích rõ ràng	chí nghị lực	Do nhu cầu tự khẳng định	trả lời	Do đ



Chương 3. KHÍ CHẤT



Khí chất là những phẩm chất đặc biệt, có tính chất điển hình đối với người nào đó và được thể hiện trong quá trình phát triển, trong sự hoạt động của cá nhân.

Hành vi không chỉ phụ thuộc vào điều kiện xã hội mà còn phụ thuộc vào sự tổ chức thần kinh đặc biệt của cá nhân. Khí chất được bộc lộ rất sớm và rõ ràng ngay từ lứa tuổi mầm non trong khi chơi, khi học và trong quan hệ tiếp xúc.



I - KHÁT NIỆM CHUNG VỀ KHÍ CHẤT



1. Vài nét về lịch sử nghiên cứu khí chất

Từ lâu các nhà tâm lí học đã chú ý đến những sự khác nhau có tính chất cá biệt trong hành vi của con người. Ngay từ thời cổ đại, những người có kinh nghiệm đã ghi nhận rằng có những hình ảnh hành vi tiên biểu cho một cá nhân. Trong một tình huống nào đó, một người có những đặc tính hành vi nhất định sẽ hành động chỉ như thế này mà không như thế khác.

a. Những người Ấn Độ cổ đại theo chủ nghĩa khổ hạnh từ chối hoạt động thể lực, tính lực đã nêu nên một số quy luật trong sự khác nhau cá biệt của những người tách rời khỏi sự vận động. Họ đã cố gắng "tới gần thượng đế" bằng cách nằm hoặc đứng bất động hàng tháng trong bãi lầy đồng thời ngẫm nghĩ về "cái tôi" của mình. Họ cho rằng người mà trong cuộc sống hàng ngày luôn nóng nảy, dễ cảm xúc thì hoàn toàn không thể chịu được sự cố tình từ bỏ cảm xúc trong lúc im lặng không vận động (tức cái gọi là

"chủ nghĩa khổ hạnh bên trong"). Còn những người rơi vào trạng thái xúc cảm (ý bệnh - histerin) là những người giữ được thăng bằng dễ chịu đựng hơn “chủ nghĩa khổ hạnh bên trong” như vậy.

b. Ngay ở Hi Lạp cổ đại, để chỉ những đặc điểm cá biệt của cá nhân, người ta đưa ra thuật ngữ khí chất (temperament). Lịch sử còn ghi lại tên tuổi Hipocrat (377 - 460 TCN) - một bác sĩ Hi Lạp - người đã phát hiện ra các khí chất. Những công trình nghiên cứu chứng minh rằng Hipocrat đã chỉ có một tư tưởng là có bốn chất lỏng trong cơ thể người ta và lỉ lệ khác nhau của các chất đó là cái quyết định hành vi của con người.

Một bác sĩ La Mã là Galen (130 - 250 TCN) đã hoàn thiện kĩ thuật của Hipocrat và phân loại con người thành bốn loại tương ứng với bốn khí chất. Các bác sĩ Hi Lạp - La Mã cổ đại đều cho rằng mỗi một khí chất đều phụ thuộc vào tỉ lệ giữa máu, chất nhầy và mật trong cơ thể người ta. Họ đã nêu lên các đặc tính sau đây của khí chất cơ bản.

+ Kiểu linh hoạt. Theo ý kiến của các bác sĩ điều đó thể hiện tiêu biểu ở sự có nhiều máu trong cơ

thể. Kiểu này dễ thay đổi sự quyến luyến, thói quen. Tâm trạng của người kiểu này dễ chuyển sang các trạng thái có tính chất khác nhau. Người kiểu khí chất linh hoạt là người yêu đời, nhanh nhẹn, nhanh trí nhưng ít kiên nhẫn.

+ Kiểu sôi nổi là kiểu có số lượng mật vàng tiết ra nhiều. Vì vậy cảm xúc của người kiểu này biểu hiện rất rõ, nhất là các cảm xúc xấu. Người kiểu khí chất này sôi nổi, thường hay nóng nảy mặc dù sự nóng nảy qua đi rất nhanh. Người kiểu này rất nhanh nhẹn, rất có nghị lực và rất kiên quyết. Khi vui sướng hay đau khổ họ đều có rung động sâu sắc.

+ Kiểu điềm tĩnh: Trong cơ thể người thuộc kiểu điềm tĩnh có nhiều nước nhớt. Đặc điểm chủ yếu của kiểu này là kém nhanh nhẹn, hưng phấn cảm xúc yếu. Tuy vậy, thái độ bình tĩnh và kiên định đối với hiện thực thường là điều tốt. Người điềm tĩnh thường khó bị mất bản lĩnh. Thói quen và kĩ xảo của người kiểu này rất cố định và khó thay đổi.

+ Kiểu ưu tư: Trong cơ thể mà người kiểu này có nhiều mật đen hơn. Cảm xúc của người kiểu này mang tính chất mềm yếu. Bất kì một thất bại nào cũng

gây ra ức chế. Người kiểu này hầu như luôn luôn u sầu. Tất cả mọi rung động ở người kiểu này đều xảy ra chậm chạp, nhưng khí sắc, tâm lí của người kiểu này dễ bị thương tổn. Trong đại đa số trường hợp những người kiểu này đều tỏ ra thụ động và tò mò.

Đến nay khoa học đã có những bước tiến vượt bậc nhưng những nét tiêu biểu của các kiểu khí chất được các nhà tư tưởng Hi Lạp - La Mã cổ đại mô tả là khá chính xác, đúng đắn về mặt tâm lí và ngày nay vẫn giữ nguyên ý nghĩa của mình.

- I P. Paplov - nhà sinh học vĩ đại của Nga đã tìm thấy trong sự hoạt động cao cấp của não, một cơ quan có "điều chỉnh mọi hiện tượng xảy ra trong cơ thể" mà ở đó "ta có thể biết về toàn bộ cơ thể cùng với mọi thành phần của nó" cơ quan "những mối liên hệ phức tạp nhất của động vật với thế giới bên ngoài" và cuối cùng, là cơ quan phản ánh thế giới bên ngoài hoạt động của cơ quan này được thực hiện theo nguyên tác "liên hệ thần kinh tạm thời mà liên hệ tạm thời là hiện tượng sinh lí rất phổ biến trong giới động vật và ngay trong chính chúng ta. Đồng thời chính nó cũng là hiện tượng tâm lí".

Bằng phương pháp phản xạ có điều kiện I. P. Paplov đã khám phá ra những quy luật của hoạt động thần kinh cấp cao và những thuộc tính cơ bản của quá trình thần kinh. Những thuộc tính cơ bản của quá trình đó là:

+ Cường độ của những quá trình thần kinh cơ bản: hưng phấn và ức chế.

+ Sự cân bằng của những quá trình này.

+ Tính linh hoạt của chúng.

Cường độ của quá trình thần kinh là chỉ số chứng tỏ năng lực làm việc của những tế bào thần kinh và của hệ thần kinh nói chung. Hệ thần kinh mạnh chịu đựng rất nhiều tác động và trong thời gian dài, trong khi đó hệ thần kinh yếu trong những điều kiện đó sẽ bị sứt vỡ.

Tính cân bằng là sự cân đối nhất định của quá trình hưng phấn và ức chế.

Tính linh hoạt là độ nhanh khi chuyển từ một quá trình này sang một quá trình khác để đảm bảo thích ứng với những thay đổi đáng kể và đột ngột của hoàn cảnh.

Như vậy, ba thuộc tính cơ bản của hệ thần kinh trong phân loại của Paplov khi được phối hợp với nhau theo các cách khác nhau sẽ tạo nên bốn kiểu hoạt động thần kinh cấp cao ảnh hưởng đến bốn khí chất.

Theo Paplov có bốn kiểu thần kinh cơ bản:

- Kiểu mạnh - cân bằng - linh hoạt, cơ sở sinh lí cho khí chất linh hoạt.

- Kiểu mạnh - cân bằng - không linh hoạt, cơ sở sinh lí cho khí chất điềm tĩnh.

- Kiểu mạnh - không cân bằng, cơ sở sinh lí cho khí chất sôi nổi.

- Kiểu yếu (hưng phấn và ức chế đều yếu), cơ sở sinh lí cho khí chất ưu tư.

Những kiểu thần kinh này có chung ở động vật và người. Kiểu hình thần kinh biểu hiện ở trường lại của phản ứng, ở sự cân bằng, sự nhanh nhẹn trong hành vi. Bốn kiểu thần kinh trên không bao hàm tất cả những hình thức cá biệt muôn hình muôn vẻ của hoạt động thần kinh cấp cao của cá nhân. Những kiểu này là những "kiểu điển hình, thường hay gặp nhất và nổi

bật nhất mà thực tế đã thể hiện một cách rõ ràng" và đó là những kiểu cơ bản. Ngoài ra còn có những kiểu chuyển tiếp và những hình thức trung gian giữa các kiểu trên. Những kiểu chuyển tiếp và những hình thức quá độ và cuối cùng là những kiểu hoạt động hệ thần kinh cấp cao bộ phận có thể là kết quả của những tư chất nhất định, chúng có thể được hình thành từ những kiểu cơ bản trong quá trình sống của cá thể. Paplov cũng chỉ ra rằng, nếu nói đến kiểu tự nhiên của hệ thần kinh thì cần phải tính đến mọi ảnh hưởng tác động vào cơ thể. Theo ông có thể có một kiểu trong đó quá trình hưng phấn mạnh và quá trình ức chế yếu hoặc là có một biến thái khác mà cả hưng phấn và ức chế đều mạnh nhưng hưng phấn trội hơn (biến thái trung tâm thường thấy) và cuối cùng biến thái thứ ba trong đó cường độ của quá trình hưng phấn và ức chế đạt đến một mức độ yếu như nhau, có nghĩa là cường độ được cân bằng.

2. Khái niệm khí chất

a. Định nghĩa:

Khí chất thuộc tính tâm lí phức hợp của cá nhân biểu hiện ở cường độ, nhịp độ của các hoạt động

tâm lí, thể hiện sắc thái của hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân.

Định nghĩa trên cho thấy hành vi không chỉ phụ thuộc vào điều kiện xã hội mà còn phụ thuộc vào sự tổ chức thần kinh đặc biệt của cá nhân....

Để hiểu rõ hơn khái niệm khí chất, cần chú ý một số điểm sau:

- Khí chất gắn liền với kiểu hoạt động thần kinh của con người, là sự biểu hiện cụ thể ra bên ngoài về cường độ, tốc độ, nhịp độ các hoạt động tâm lí của con người.

- Khí chất là động lực của hành vi cá nhân, nhưng nó chỉ quyết định về cường độ, tốc độ của hành vi chứ không quyết định nội dung của hành vi (như xu hướng, nguyện vọng, tình cảm, ý chí...).

- Nói đến khí chất là nói đến động lực của toàn bộ hành vi cá nhân, nghĩa là không chỉ nói đến động lực của từng quá trình tâm lí riêng lẻ, từng hoạt động cụ thể trong một phạm vi nhất định nào đó, mà nói đến đặc trưng chung nhất về cường độ, nhịp độ của toàn bộ hành vi cá nhân, là động lực tương đối

bền vững trong cả cuộc đời của cá nhân.

b. Những thuộc tính cơ bản của khí chất

- Tính nhạy cảm: một lực tác động bên ngoài nhỏ nhất đủ để gây một phản ứng tâm lí nào đó.

- Tính phản ứng, tính dễ xúc cảm: chức năng của tính chất này được xác định bởi sức mạnh của phản ứng cảm xúc của con người đối với các tác nhân kích thích bên ngoài và bên trong.

- Tính đề kháng: là sự chống lại các điều kiện không thuận lợi làm ức chế hoạt động.

- Tính cứng rắn và tính dễ uốn: tính cứng rắn thể hiện ở sự không dễ dàng thích nghi với các điều kiện bên ngoài, còn tính dễ uốn thì ngược lại.

- Tính chuyển hướng ngoài và tính chuyển hướng trong. Ở đây người ta chú ý đến việc phản ứng và hoạt động của con người phụ thuộc vào cái gì nhiều hơn.

- Tính kích thích của sự chú ý: khi mức độ mới mẻ càng ít mà vẫn thu hút sự chú ý thì sự chú ý của người đó có tính kích thích càng cao.

Khí chất được xác định không phải bởi mỗi

một tính chất riêng lẻ mà là bởi sự tương quan mang tính quy luật giữa tất cả mọi tính chất. Nếu không tính đến các tính chất đối lập nhau (ví dụ: tính cứng rắn - tính dễ uốn) thì ở bất kì người nào, mỗi tính chất đều biểu hiện ở một mức độ nhất định và chỉ mối tương quan nhất định giữa các tính chất đó mới thể hiện khí chất của người đó.

3. Bản chất xã hội của khí chất

Kiểu hoạt động thần kinh không phải là một cái gì cố định. Điều ấy có nghĩa là khí chất của con người có thể thay đổi do ảnh hưởng của những điều kiện sống - giáo dục và hoạt động cá nhân. Không phải chỉ có những thuộc tính bẩm sinh của hệ thần kinh quyết định tính chất độc đáo của khí chất. Tính độc đáo của khí chất phụ thuộc vào những tác động ảnh hưởng liên tục đến con người trong suốt quá trình sống. Những dấu vết xã hội, đặc biệt là những tiêu chuẩn đạo đức, những yêu cầu của xã hội đã ghi lại rõ nét trong hình thức hành vi của mỗi người. Vì vậy khí chất của một con người cụ thể thường chỉ rõ những đặc điểm của dân tộc, địa phương.

Mặt khác, con người là một thành viên của xã

hội, chịu sự tác động của xã hội nên những biến cố xã hội. Những biến động của đời sống xã hội không chỉ ảnh hưởng đến đời sống tinh thần và tình cảm của con người mà còn làm thay đổi khí chất của họ. Điều này muốn nói cá nhân có thể thay đổi toàn bộ hoặc một số đặc điểm nào đó của khí chất trong quá trình sống và hoạt động. Ví dụ, có người vốn rất hồn nhiên, lạc quan yêu đời không may bị lừa gạt hay bị cô lập, thất bại trong việc gì đó hay bị đối xử không công bằng dễ chuyển sang khí chất điềm tĩnh, ưu tư...

Khí chất là thuộc tính tâm lí được hình thành, biểu hiện trong suốt quá trình sống và giáo dục, tự giáo dục trong những điều kiện xã hội lịch sử nhất định. Vì vậy. khí chất hình thành, biểu hiện, thay đổi theo lứa tuổi.

Con người là một chủ thể có ý thức trong quá trình sống, hoạt động và giao tiếp con người luôn tự làm chủ bản thân trong các mối quan hệ xã hội đặc biệt trong hoạt động nghề nghiệp để thích ứng và phát triển phù hợp với hoạt động nghề nghiệp mà con người lựa chọn. Con người có thể "thay đổi", "chuyển đổi" khí chất là do đặc tính của hệ thần kinh là có tính linh hoạt cao. Vì vậy không nên quy định nghề cho một

loại khí chất nào đó. Loại khí chất nào cũng có ưu và nhược của nó không nên ưu ái loại khí chất này mà xem nhẹ loại khí chất kia. Ví dụ, trong số các nhà văn lớn của Nga: Ghecxen có khí chất linh hoạt, Gogon ưu tư, Corulov điềm tĩnh, Puskin sôi nổi... Ngoài ra con người là một chủ thể tích cực, có ý chí, nghị lực vượt lên những khó khăn của cuộc sống, làm chủ cảm xúc, làm chủ bản thân nên một người thường có loại "khí chất tổng hợp". Tùy từng tình huống, hoàn cảnh mà có loại khí chất tương ứng hoặc "tổng hợp các loại khí" để giải quyết một nhiệm vụ quan trọng nào đó.



II - CÁC KIỂU KHÍ CHẤT VÀ CƠ SỞ SINH LÍ CỦA CHÚNG

1. Cơ sở sinh lí của khí chất

Thuyết Thần kinh do nhà sinh lí học vĩ đại Nga I. P. Paplov đề ra đã giải thích một cách thực sự khoa học về các khí chất. Theo ông, cơ sở sinh lí của các loại khí chất là kiểu hoạt động thần kinh cấp cao quy định. Trong các công trình nghiên cứu của mình I. P. Paplov đã chú ý nhiều đến 4 kiểu hoạt động cấp cao mà biểu hiện thần kinh của chúng là 4 loại khí chất cổ điển. Các kiểu ấy thể hiện tiêu biểu bởi một tổng hợp nhất định các chỉ số về tính chất cơ bản của các quá trình hưng phấn và ức chế - sức mạnh tính linh hoạt và tính cân bằng. Trước hết, căn cứ vào sức bền so với kích thích tác động mạnh và kéo dài mà hệ thần kinh có thể mạnh hay yếu. Một hệ thần kinh yếu, nhạy cảm dễ ức chế sẽ xác định hành vi của chủ thể ở những nét đặc trưng của kiểu khí chất ưu tư. Vì vậy, I. P. Paplov đã gắn kiểu hoạt động thần kinh cấp cao yếu với khí chất ưu tư.

Ông đã xây dựng lí luận về phản xạ có điều kiện của hoạt động thần kinh cấp cao mới để soi sáng vấn đề cơ sở sinh lí của khí nhất.

- Hoạt động thần kinh cấp cao ở người có hai quá trình cơ bản: hưng phấn - ức chế. Đặc điểm của các kiểu hoạt động thần kinh bao giờ cũng có hai trạng thái đối lập nhau: mạnh - yếu; cân bằng - không cân bằng; linh hoạt - không linh hoạt.

Mỗi người chúng ta tuỳ theo đặc điểm thần kinh mà rơi vào cực A hay cực B, có người rơi vào trung gian.

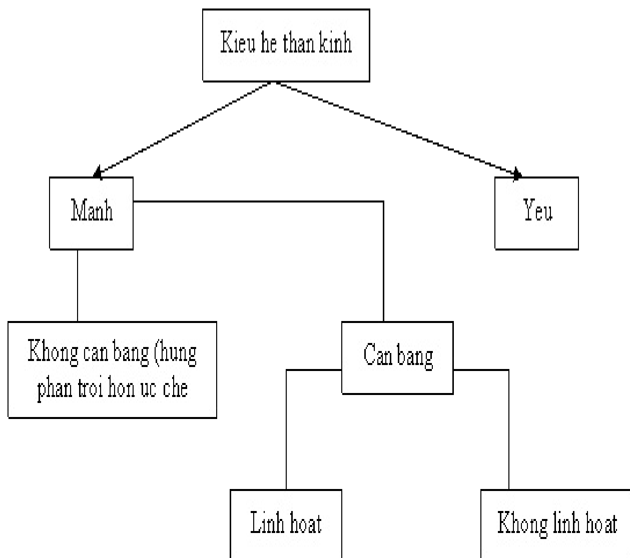
+ Kiểu mạnh - cân bằng - linh hoạt (quá trình hưng phấn cân bằng với quá trình ức chế) - kiểu hoạt.

+ Kiểu mạnh - không cân bằng, có đặc điểm là quá trình hưng phấn mạnh và quá trình ức chế yếu (kiểu nóng).

+ Kiểu mạnh - cân bằng không linh hoạt (bề ngoài thì điềm đạm hơn, bền bỉ hơn) - kiểu trầm.

+ Kiểu yếu có đặc điểm là quá trình hưng phấn cũng như ức chế đều yếu.

Sự phân chia trên được sơ đồ hóa như sau:



- Tuy nhiên, không nên nghĩ rằng bốn kiểu thần kinh

trên đã bao hàm tất cả những hình thức của hoạt động thần kinh cấp cao của cá nhân. Những kiểu trên là những kiểu điển hình, thường hay gặp nhất và nổi bật nhất mà thực tế đã thể hiện một cách rõ ràng. Ngoài ra còn có những kiểu chuyển tiếp và những kiểu trung gian giữa các kiểu trên. Những kiểu trung gian, chuyển tiếp là những kiểu thần kinh được tồn tại nhiều nhất trong hiện thực. I. P. Paplov cho rằng, tự nhiên hiện thực là vô số những sự chuyển tiếp, những mức độ chuyển tiếp. Do vậy, khi nghiên cứu khí chất, chúng ta phải tính đến các kiểu trung gian nếu không trong nhiều trường hợp chúng ta sẽ bị bế tắc và không hiểu đây là cái gì.

B. M. Teplov - nhà tâm lí học Nga còn cho rằng, cùng với những thuộc tính kiểu loại chung đặc trưng cho hệ thần kinh nói chung còn có những thuộc tính kiểu loại bộ phận đặc trưng cho công việc từng vùng cửa vỏ não (Ví dụ vùng thính giác, thị giác, vận động). Nếu những thuộc tính kiểu loại chung quy định khí chất của con người thì những thuộc tính riêng lẻ có nhiều ý nghĩa trong khi nghiên cứu năng lực chuyên môn. Những kiểu chuyển tiếp những hình thức quá độ và cuối cùng là những kiểu hoạt động thần kinh cấp

cao bộ phận có thể là kết quả của những tư chất nhất định hoặc chúng có thể được hình thành từ những kiểu cơ bản trong quá trình hoạt động sống của cá thể, do ảnh hưởng của những ấn tượng sống.

Theo các tài liệu nghiên cứu của tâm lí học người ta cũng đã phát hiện ra một loạt các tính chất của hệ thần kinh mà nếu được phối hợp một cách khác nhau sẽ có thể xác định các kiểu thần kinh.

Sức mạnh của hệ thần kinh nói lên sức mạnh của quá trình hưng phấn, ức chế do năng lực hoạt động và sức bền của nó xác định, nghĩa là do khả năng của các tế bào thần kinh quy trì sự hưng phấn lâu dài hoặc rất mạnh mà không chuyển sang trạng thái ức chế quá mức. Khoa học đã chứng minh rằng: một hệ thần kinh càng yếu thì càng nhạy cảm. Vì vậy, tính nhạy cảm thị giác hay thính giác của một số cá thể có thể là chỉ số về sức mạnh hệ thần kinh của người đó. Điều này, càng khẳng định không có tính chất “xấu”, “tốt” của hệ thần kinh. Chẳng hạn, nếu một hệ thần kinh yếu sẽ có độ bền bỉ kém hơn hệ thần kinh mạnh nhưng nó lại có nhạy cảm tốt hơn hệ thần kinh mạnh. Mặc dù, trong nhiều hình thức hoạt động của con người (ví dụ thể thao), sức bền thần kinh là rất

quan trọng nhưng trong những trường hợp khác thì tính nhạy cảm cao của hệ thần kinh lại rất cần thiết. Hơn thế nữa, nếu như kiểu hoạt động thần kinh cấp cao "yếu" là "không" có giá trị thì nó đã không còn tồn tại từ lâu do sự lựa chọn tự nhiên.

Paplov đã xác định sức mạnh của hệ thần kinh cả theo tốc độ hình thành các định hình động lực. Sau B. M. Teplov và V. D. Nebulinxki đã đề nghị gọi tính chất đó là tính năng động của hoạt động thần kinh cấp cao. Tính năng động đó quyết định các đặc điểm cá biệt của con người trong sự hình thành định hình động lực. Sự hình thành định hình động lực càng tốt thì các kĩ xảo chuyên môn của con người được tạo nên càng nhanh.

+ Tính linh hoạt của quá trình thần kinh được xác định dựa trên các chỉ số tốc độ hoạt động của các quá trình thần kinh: độ nảy sinh hoặc chấm dứt quá trình hưng phấn hay quá trình ức chế, tốc độ thay thế nhau của các quá trình đó; tốc độ khuyếch tán hay tập trung; tốc độ hình thành các mối liên hệ có điều kiện mới và tốc độ tái tạo các mối liên hệ đó. Tính linh hoạt sẽ bảo đảm sự thích nghi đối với những biến đổi nhanh chóng và bất ngờ của hoàn cảnh.

+ Tính bất định (dễ biến đổi) của hệ thần kinh: là một tính chất mới của hệ thần kinh luôn xác định các chỉ số tốc độ của hoạt động thần kinh cấp cao.

+ Tính cân bằng của hệ thần kinh (tính cân đối của các quá trình thần kinh): các quá trình thần kinh luôn luôn cân đối ở một mức độ nào đó khi có sự dao động nhất định hoặc là về phía hưng phấn, hoặc về phía ức chế.

Ví dụ, người ta ghi lại tần số dao động của các kết quả khi đo những chức năng nào đó (tốc độ phản ứng): tính chất chú ý, tốc độ hình thành ức chế có điều kiện, khả năng ngăn chặn những hoạt động xung động.

Ngoài những kiểu loại thần kinh cơ bản nói trênI. P. Paplov còn tìm ra ba kiểu thần kinh chỉ có ở người do sự tham gia của hệ thống tín hiệu thứ hai. Đó là: kiểu nghệ sĩ, kiểu trí tuệ; kiểu hung gian.

2. Các kiểu khí chất

Dựa vào kiểu thần kinh, người ta chia khí chất con người thành một số kiểu cơ bản sau:

a. Kiểu khí chất Xăngghanh: hoạt bát, hăng

hái (kiểu thần kinh mạnh - cân bằng - linh hoạt)

- Ưu điểm:

+ Trong hoạt động người có kiểu khí chất này thường nhiệt tình đối với những công việc mà họ hứng thú;

+ Tính linh hoạt cao, thích ứng dễ dàng với những biến đổi của hoàn cảnh sống.

+ Liên hệ nhanh chóng với mọi người xung quanh - có tình quảng giao.

+ Tính tình cởi mở, chân thành. Trong tập thể họ là những người vui tính.

+ Có trí tuệ mềm dẻo, ưa dí dỏm.

+ Có khả năng nắm cái mới nhanh chóng, dễ di chuyển chú ý. Người thuộc loại khí chất này dễ dàng hình thành và cải biến đường liên hệ thần kinh tạm thời.

- Hạn chế.

+ Đối với những công việc không hứng thú họ dễ chán nản, uể oải.

+ Tình cảm của người thuộc kiểu này dễ dàng xuất hiện và cũng dễ dàng thay đổi.

b. Kiểu khí chất sôi nổi – kiểu Côlêric: kiểu nóng nảy (kiểu thần kinh mạnh - không cân bằng).

Đặc điểm thần kinh: quá trình hưng phấn mạnh, quá trình ức chế yếu hơn.

- Ưu điểm:

+ Đây là kiểu chiến đấu, kiểu hăng hái, dễ dàng và nhanh chóng bị kích thích. Những người thuộc kiểu nóng có khả năng hiến thân cho sự nghiệp với tất cả nhiệt tình, say mê. Họ cảm thấy sức mạnh tràn trề, sẵn sàng khắc phục mọi khó khăn và trở ngại trên con đường đi tới mục đích.

+ Ý chí kiên nghị

- Hạn chế:

+ Khi sức lực bị hao tổn và niềm tin vào khả năng của mình bị suy sụp thì dễ xảy ra tình trạng buồn nản.

+ Ý chí kiên nghị nhưng lại bộc lộ từng đợt.

+ Người kiểu khí chất này có đặc điểm nổi bật

là dễ cáu và phản ứng cảm xúc mạnh. Vì vậy, dễ có thái độ hùng hổ, gay gắt, thẳng thừng, có khả năng hoạt động đến mức độ rất căng thẳng.

c. Kiểu khí chất trầm – Phlecmatic: kiểu bình thản (kiểu thần kinh mạnh - cân bằng - không linh hoạt).

- Ưu điểm:

+ Là loại người bình tĩnh, luôn luôn cân bằng, lao động kiên trì, bền bỉ trong cuộc sống ngay cả khi hoàn cảnh khó khăn.

+ Dễ dàng kiềm chế được những cơn xúc động, những cơn tức giận, giữ vững những quy tắc sống đã được đặt ra.

+ Làm việc có hệ thống, không bị lôi cuốn bởi những lí do nhỏ. Nhờ đó người thuộc kiểu khí chất này có thể hoàn thành công việc ít tốn sức lực.

+ Cần cù, chú ý lâu bền, kiên nhẫn; bình tĩnh, thanh thản và chín chắn.

+ Quan hệ với mọi người đúng mức, không thích ba hoa vô ích.

- Hạn chế.

+ Tính ỳ và tính kém linh hoạt là nhược điểm của người trầm.

+ Sự di chuyển chú ý kém; có sự cứng nhắc của động hình nên khó thích nghi với hoàn cảnh thay đổi. Vì vậy, hay bỏ lỡ thời cơ.

d. Kiểu khí chất ưu tư - Mêlăngcôiic (thần kinh yếu: hưng phấn và ức chế đều yếu nhưng ức chế mạnh hơn).

- Ưu điểm:

+ Sự suy nghĩ sâu sắc và tưởng tượng phong phú đã làm cho họ nhìn thấy mọi khó khăn trở ngại, lường trước được hậu quả có thể xảy ra.

+ Đặc điểm nổi bật của họ là thái độ hiền dịu và rất dễ thông cảm với mọi người xung quanh.

+ Tuy ít cởi mở nhưng tình cảm của họ sâu sắc và bền vững.

+ Họ là những người nhạy cảm trong những hoàn cảnh, nếu được tin tưởng họ là những người hoàn thành tốt mọi công việc được giao.

- Hạn chế:

+ Là kiểu ức chế của hệ thần kinh. Mỗi hiện tượng của cuộc sống đều trở thành nhân tố ức chế anh ta. Vì thế, họ không tin tưởng, không hi vọng gì hết.

+ Có xu hướng chìm đắm vào những chuyện không đáng kể.

+ Không thích cởi mở, không thích giao du, không thích ứng với hoàn cảnh luôn thay đổi. Họ dễ run sợ khi có sự thay đổi mới lạ.



III - GIÁO DỤC KHÍ CHẤT



1. Khí chất với các thuộc tính khác của nhân cách

Khí chất là hình thức đầu tiên của mối quan hệ của chủ thể đối với khách thể. Nó "quét lên" các thuộc tính nhân cách làm cho chúng ta có màu sắc riêng, đa dạng.

a. Khí chất và thái độ

Kết quả nghiên cứu và thực tế đã chỉ ra rằng, hành vi của con người trong phạm vi của khí chất có thể nói lên thái độ của con người. Rõ ràng, thái độ đó có thể tạm thời được che đậy, hoặc thay đổi chút ít trong những nét tự nhiên vốn có của nó hay nói một cách chính xác hơn là sự biểu lộ về mặt khí chất. Ví dụ, tính linh hoạt và mức độ của sự cân bằng của phản ứng phụ thuộc vào thái độ và tính cách của con người đối với nhiệm vụ được giao; phụ thuộc vào hứng thú, nhu cầu và khuynh hướng của cá nhân; phụ thuộc vào nhịp độ, nhịp điệu hoàn thành công việc. Nhịp độ chậm chạp trong những công việc chán nản, thì cảm

giác mệt mỏi sẽ đến nhanh hơn, trường lực của hoạt động giảm xuống. Điều này thể hiện rõ nhất khi thái độ của cá nhân đối với những biến cố khác nhau của cuộc sống. Chỉ trong những điều kiện khác nhau mới có thể đánh giá sức mạnh hoặc sự yếu ớt, sự điềm đạm hay tính linh hoạt của cá nhân khi so sánh với người khác.

b. Khí chất và tính cách

Khí chất là sự biểu hiện cụ thể ra bên ngoài toàn bộ hoạt động thần kinh của con người. Nội dung bên trong của khí chất là mọi hoạt động tâm lí nhưng nhiều nhất và trực tiếp vẫn là tính cách. Vì vậy, nhân dân ta thường dùng khái niệm "tính khí" để chỉ mối quan hệ giữa tính cách và khí chất. Khí chất chi phối quá trình xây dựng và hình thành, biểu hiện của một tính cách. Ngược lại, tính cách có thể làm cho khí chất thay đổi. Bởi vì thần kinh có tính mềm dẻo cao.

Tính cách là một phần nội dung quan trọng của khí chất. Một khi nội dung bên trong thay đổi thì hình thức bên ngoài cũng thay đổi. Nói cách khác, tính cách có ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi khí chất. Khí chất "quét lên" tính cách một sắc thái riêng làm

cho tính cách có nét độc đáo.

c. Khí chất và hành vi

Có thể nói rằng, bức tranh hành vi của con người trong phạm vi khí chất có thể do những thái độ của con người quyết định. Những thái độ này, tạm thời được che đậy hoặc làm biến dạng những biểu hiện tự nhiên - những biểu hiện đặc biệt của khí chất.

Khí chất con người còn phụ thuộc vào trình độ văn hoá nói chung của họ. Ví dụ, có người không kìm hãm bản thân mình mà ngược lại cố tình nhấn mạnh sự biểu lộ dễ cảm xưa biểu lộ ở những cơn tức giận, niềm vui sướng, biểu lộ sự tuyệt vọng... của mình. Những người như thế thường hay bào chữa cho khí chất của mình, viện lí do cho việc không kiềm chế những thói xấu của mình.

Người có văn hoá, là người xây dựng hành vi của mình kết hợp mối tương quan với đạo đức, với xã hội, họ biết kiềm chế mình.

d. Khí chất và ý chí

Hành động có ý chí là hành động dựa trên kinh nghiệm sống. Hành động có ý chí hình thành

trong quá trình nhận thức hiện thực và trong quá trình hoạt động nhằm thoả mãn những nhu cầu và hứng thú. Hành động có ý chí hình thành trên cơ sở khí chất nào đó. Ví dụ, kiểu ý chí có phương pháp, có suy nghĩ được hình thành nhanh chóng hơn trên cơ sở khí chất trầm; kiểu ý chí nhiệt tình bồng bột được hình thành nhanh chóng trên cơ sở khí chất nóng; kiểu ý chí hỗn hợp được thành lập nhanh ở người thuộc kiểu khí chất linh hoạt.

Mặt khác, các phẩm chất ý chí khi đã được hình thành lại giúp cho ta làm chủ được bản thân và điều chỉnh được với những nhu cầu và hứng thú mới của cá nhân. Nhờ có ý chí cứng rắn mà con người kiềm chế được và thậm chí "gạt bỏ" được tính bột phát và làm chủ, điều hoà được tình cảm của mình; hoặc ngược lại, tạo ra được nhịp điệu tâm lí nhanh hơn... Trong quá trình hoạt động, một khi cá nhân thấy được những đặc điểm tốt và xấu của mình thì cá nhân bắt đầu tự giác điều khiển hoạt động sống và nỗ lực luyện tập để biến đổi bản tính của mình "con người làm cho bản thân hoạt động sống của mình trở thành đối tượng của ý chí và ý thức của mình".

e. Năng lực và khí chất

Khi nghiên cứu về năng lực, ta không thể không chú ý đến vai trò của hoạt động thần kinh cấp cao, tốc độ hình thành phản xạ có điều kiện nhanh hay chậm; bền vững hay không bền vững. Ví dụ: năng lực của người lái xe, vận động viên thể dục thể thao phù hợp với khí chất linh hoạt, sôi nổi; tính nhạy cảm của thần kinh yếu thích hợp với văn nghệ sĩ... Tuy hiên, khí chất không tiền định cho năng lực.

Tóm lại, khí chất có ảnh hưởng nhất định đến các thuộc tính nhân cách. Tuy nhiên, khí chất tự nó không thể quy định xu hướng của cá nhân, nguyện vọng, hứng thú và lí tưởng của cá nhân. Nghĩa là, khí chất không thể quy định toàn bộ sự phong phú của nội dung đời sống tinh thần (những điều này là kết quả phản ánh nội dung của đời sống thực tế) mà khí chất là hình thức biểu hiện của những hiện tượng tâm lí bên trong.

2. Giáo dục khí chất

Hệ thống các mối liên hệ thần kinh tạm thời hay hệ thống các động hình được hình thành trong quá trình tích cực phản ánh thực tế khách quan là cơ sở của hệ thống các quan điểm, của cách suy nghĩ và tình

cảm nói chung trong hành vi của cá nhân. Nghĩa là, khí chất của con người không tiền định giá trị đạo đức - xã hội của họ như là một nhân cách. Những người có khí chất hoàn toàn khác nhau có thể có cùng một giá trị đạo đức - xã hội như nhau và ngược lại những người có cùng một khí chất như nhau có thể rất khác nhau về giá trị đạo đức - xã hội.

Trẻ em càng nhỏ sự bộc lộ từng lại khí chất càng rõ hơn. Tuy nhiên, trẻ em càng lớn càng có nhiều mối quan hệ qua lại với thế giới xung quanh. Vì thế, chúng ngày càng chịu sự tác động của thế giới xung quanh. Có thể nói, hoàn cảnh sống là một trong những điều kiện có thể làm thay đổi cường độ và tính linh hoạt của các quá trình tâm lí, ấn tượng kích thích xúc cảm và những cái khác. Ngược lại, chính hoàn cảnh sống, sự giáo dục và tự giáo dục của cá nhân có tác dụng kìm hãm hay phát triển tính tích cực của khí chất.

Mỗi loại khí chất đều có ưu điểm và nhược điểm: Loại khí chất nào cũng cần cho hoạt động của con người. Vì vậy, trong giáo dục, khi nhận xét, đánh giá, sử dụng con người không nên ưu ái loại khí chất này và ghét bỏ loại khí chất kia.

Việc giáo dục khí chất cho học sinh không tách rời với việc bồi dưỡng các thuộc tính tâm lí khác. Đặc biệt, không tách rời với việc giáo dục tính cách. Người ta chỉ học được cách điều khiển khí chất của mình trong trường hợp con người có một tính cách có mục đích, có ý chí và đạo đức cao. Vì vậy, không nên biện hộ cho những hành vi sai trái cho là vì khí chất. Đồng thời, cũng không nên chỉ căn cứ vào sự biểu hiện của một số hành vi bên ngoài để đánh giá con người.

Như trên đã nói, khí chất của con người có thể thay đổi dưới ảnh hưởng của những hoàn cảnh sống, của lứa tuổi và bệnh tật (đặc biệt những bệnh của hệ thần kinh). Trong những điều kiện thuận lợi của đời sống, kiểu hoạt động thần kinh bẩm sinh và nét tâm lí của khí chất có liên quan với nó được thay đổi một cách chậm chạp và ít thấy rõ. Trong những thay đổi sâu sắc của điều kiện sống thì những thay đổi trong khí chất được biểu hiện rõ hơn.

Nhiệm vụ của chúng ta là làm sao tìm ra những con đường hình thức và phương pháp tốt nhất để giáo dục những nét tính cách tốt tương ứng với đặc điểm khí chất của từng học sinh. Dạy học và giáo dục

không phải nhằm biến đổi khí chất của học sinh mà nhằm khắc phục những thiếu sót của kiểu khí chất này hay kiểu khí chất kia, phát triển những mặt tốt của nó với mục đích tạo ra những nét nhân cách có giá trị trong mỗi con người. Nắm được khí chất của học sinh, thầy giáo phải tổ chức hoạt động của mỗi học sinh sao cho những mặt hạn chế của khí chất dần dần được khắc phục. Điều này, cũng có ý nghĩa với giáo viên, trong việc tự điều khiển khí chất của bản thân mình.

Ngoài việc tổ chức hoạt động lao động, học tập cho học sinh, việc giáo dục thể chất có một ý nghĩa quan trọng trong việc giáo dục khí chất. Những bài tập thể dục thể thao sẽ góp phần củng cố, phát triển hệ thần kinh của học sinh. Dưới ảnh hưởng cua những bài tập thể đục đều đặn, học sinh có khí chất Côlêric trở nên bớt mạnh mẽ hơn, học sinh có khí chất Phiecmatic sẽ khắc phục được tính chậm chạp và vụng về, tăng cường sự hối hả, bận rộn; học sinh có khí chất Xăngghanh sẽ bắt đầu kiềm chế được vận động của mình.



TÓM TẮT CHƯƠNG III



Để có khái niệm đầy đủ, chính xác, phản ánh thuộc tính bản chất của khí chất cần nắm được những thuộc tính cơ bản của khí chất. Đó là: - Tính nhạy cảm của khí chất

- Tính phản ứng, tính dễ xúc cảm của khí chất.

- Tính đề kháng của khí chất.

- Tính cứng rắn và tính dễ uốn của khí chất.

- Tính chuyển hướng ngoài và tính chuyển hướng trong của khí chất.

- Tính kích thích của sự chú ý đối với khí chất.

Cần chú ý đến bản chất xã hội và đặc điểm khí chất của từng giai đoạn lứa tuổi vì chúng có ý nghĩa trong giáo dục khí chất một thuộc tính tâm lí vừa tự nhiên, vừa tự tạo của con người.

Cần nhấn mạnh một loại khí chất có những ưu điểm và nhược điểm của nó do đó không nên ưu ái

loại khí chất này mà ghét bỏ loại khí chất kia. Mặt khác con người là một chủ thể có ý thức bằng ý chí và nghị lực của mình có thể có loại "khí chất tổng hợp" thích ứng với mọi tình huống, mọi hoàn cảnh.

Câu hỏi ôn tập chương III

1 Hãy trình bày vài nét về lịch sử nghiên cứu khí chất.

2. Nội dung Thuyết Thần kinh về khí chất của I. P. Paplov. Điều đó có ý nghĩa gì trong việc giải thích hiện tượng khí chất?

3. Phân tích khái niệm, bản chất xã hội của khí chất.

4. Trình bày đặc điểm tâm tí của từng loại khí chất.

5. Trong việc giáo dục khí chất cần chú ý những vấn đề gì.





Bài tập số 13: Đọc câu chuyện sau cho sinh viên: Những người ruột thịt của Nguyễn Thanh Tùng kể lại: Tùng hồi nhỏ là một đứa trẻ hoạt động không biết mệt mỏi. Lúc gia đình sống bên bờ sông, Tùng lên 5 - 6 tuổi, cậu đã từng bơi rất lâu ở sông. Mẹ Tùng kể - cậu ăn hết một bát tô cơm với cà. Tùng khác với nhiều người là ở năng lực làm việc trí óc. Cậu có thể làm việc hết sức tập trung, căng thẳng. Cậu học trong 5 giờ liền vẫn không để lộ những dấu hiệu uể oải hay chán nản. Về tới nhà ăn trưa xong là Tùng lập tức tập trung sức lực làm việc trí óc khi ngồi ngay vào bàn học.

Cậu luôn lo lắng hoàn thành công việc. Công việc chưa xong là cậu ăn không ngon, ngủ không yên.

Bà mẹ thường phàn nàn: thậm chí trong thời gian ăn cậu cũng cầm sách và khi ngủ nhất thiết cũng kèm sách bên người. Hàng ngày, thường đọc sách đến 3 giờ sáng và sáng sớm cậu đã đến trường.

Ngay từ thuở nhỏ, Tùng đã có có tính gan dạ.

không sợ nước. Cậu đi thẳng xuống sông, tập bơi rất nhanh và khi biết bơi thì bơi bất kì thời tiết nào. Đêm tối và cảnh lẻ loi cũng không làm cho Tùng sợ sệt, chỉ duy nhất máu là làm cho cậu bé sợ hãi.

Tùng rất bạo dạn khi tiếp xúc với trẻ cùng tuổi. Tùng khác biệt với mọi nhiều ở "tính dũng cảm" và thậm chí “tính gây gổ”. Phẩm chất vốn có ở cậu học trò Tùng là tính dũng cảm, lòng gan dạ và niềm tin trong mọi hoàn cảnh khi rèn luyện thể dục, thể thao, huấn luyện viên của cậu đã từng nhận xét: “Tùng không sợ những động tác mới, không sợ nguy hiểm trong những buổi tập luyện và không sợ hãi trước những trận đấu”. Thất bại trong học tập cũng không làm cho Tùng lo âu. Thậm chí những lúc bị điểm kém Tùng vẫn lạc quan và nhanh chóng sửa chữa những điểm không đạt yêu cầu của mình.

Do đó, thầy cô giáo trong trường ngạc nhiên khi thấy những lời tục tĩu, hỗn láo phát ra từ miệng Tùng những năm gần đây.

Tùng có tinh thần tự chủ rất cao thể hiện trong kỉ luật chung. Cậu luôn luôn vui vẻ và linh hoạt và biết thể hiện cái phẩm chất ấy của mình đúng lúc, đúng

mực nên không bao giờ thầy cô giáo nhắc nhở trong giờ học. Tùng chủ động hoàn thành công việc, tỉ mỉ, nhỏ nhặt - các công việc đòi hỏi phải phân biệt chính xác.

1. Nêu các đặc điểm khí chất của Tùng.

2. Học sinh này có thể xếp vào loại khí chất nào?

Bài tập số 14: Phương pháp làm việc của thầy cô giáo - Trường họp thứ nhất. Cô giáo Hương (dạy lớp 6 - 7) bề ngoài có ấn tượng phản ứng chậm, không trả lời các câu hỏi ngay lập tức. Nét mặt ít thay đổi, rất ít khi cười, có chăng chí có cái cười dè dặt, không phụ thuộc vào lúc cô ra bài tập hay khi cô khiển trách, khi nghe câu chuyện vui hay lúc nghe câu hỏi quan trọng. Cô ít tham gia vào những buổi toạ đàm cùng với các đồng nghiệp. Cô nói đều đều thể hiện chậm rãi và từ tốn, và đi lại chậm rãi, thể hiện tính điềm đạm, bình tĩnh trong bất cứ hoàn cảnh nào. Cô đã tổ chức hoạt động của với lớp mình như sau: đối với mỗi bài giảng, cô chuẩn bị bài tập vào một bảng cần thiết. Khi chuẩn bị hệ thống các câu hỏi, cô suy nghĩ rất cặn kẽ, tỉ mỉ. Cô suy nghĩ và lựa chọn hệ thống

bài tập cho học sinh cá biệt. Bài giảng của cô Hương có tính chặt chẽ cao; bài tập đa dạng luôn phù hợp với từng học sinh.

- Trường hợp thứ hai. Thầy giáo Vinh có đặc tính là hành động rất cơ động: dễ chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác. Trong khi giải lao vui vẻ cùng các cô thầy khác, thầy hay kể chuyện khôi hài cho mọi người nghe, khi tiếng chuông vào học vang lên là lập tức trên khuôn mặt của thầy thể hiện sự chăm chú và bắt tay vào làm việc chuẩn bị bài kiểm tra Anh văn nhưng khi quan sát lớp trước giờ học thầy đã quyết định chuyển sang dạy môn Giáo dục Công dân.

Trong lớp học thầy Vinh lúc nào cũng di chuyển, không khi nào thể hiện sự bực tức đối với học sinh. Khi học sinh có điều gì không hiểu, thầy kiên trì giảng giải. Một trong những phương pháp quen thuộc để phát huy tính tích cực của học sinh trong việc củng cố kiến thức Anh văn là thầy dùng những trò chơi cơ động trong thời gian ngắn dưới dạng thi đua.

Câu hỏi

1. Cách làm việc độc đáo của hai giáo viên trên thể hiện ở những điểm nào?

2. Những tính chất nào của khí chất quy định cách làm việc của giáo viên nói trên?

Bài tập số 15: Đọc câu chuyện sau.

"Mai Hương vào học lớp mới và kết bạn với một học sinh là Tú. Qua một thời gian Mai Hương có nhận xét: ở người bạn của mình, những điểm mới và đó là những điểm mới không tốt. Khi làm một việc gì đó Tú tỏ ra rất vụng về sách vở bẩn thỉu đầu tóc chải cẩu thả, lười nhác trong học tập không học bài. Tôi không chịu được sự lười biếng ấy".

Mai Hương đã nói thẳng điều đó cho Tú biết. Từ đó, Tú không quan hệ với Mai Hương nữa. Ngược lại, Mai Hương tìm mọi cách quan hệ trở lại với Tú: cô mời bạn đến nhà chơi, dự định cùng Tú đi xem triển lãm. Mọi người hỏi: "Có phải Mai Hương thường giúp đỡ Tú sửa chữa những hạn chế không?". Mai Hương trả lời: "Điều đó hình như tôi không hề nghĩ đến. Thậm chí, tôi không hiểu tôi phải làm thế nào".

Câu hỏi:

1. Hãy cho biết đặc điểm dễ giao tiếp của Mai Hương nêu trong câu chuyện trên là biểu hiện của khí

chất hay tính cách nào?

2. Hãy nêu quan điểm của anh (chị) về vấn đề này.

Bài tập số 16: Căn cứ theo các dấu hiệu tâm lí dưới đây, hãy xác định xem loại khí chất nào được nói trong mỗi trường hợp?

1. Một người sinh động, hoạt bát, muốn thay đổi các ấn tượng thường xuyên, dễ dàng thích ứng với những điều kiện thay đổi của cuộc sống.

2. Một người chậm chạp, ôn hoà, có những nguyện vọng và tâm trạng ổn định, ít biểu lộ tâm trạng ra bên ngoài.

3. Một người nhanh nhẹn, bồng bột, sôi nổi, say mê với công việc, nhưng thiếu ôn hoà, tâm trạng thay đổi mạnh mẽ đột ngột.

4. Một người nhạy cảm, dễ có cảm xúc sâu sắc với cả những sự kiện không đáng kể, nhưng lại phản ứng với những người xung quanh một cách yếu đuối.

Bài tập số 17: Những đặc điểm nào dưới đây

của hành vi là do khí chất quy định?

1. Một cháu bé thường hay bắt chuyện trước, dễ dàng làm quen với người lạ.

2. Một học sinh chỉ nghe giảng chăm chú khi thầy giáo thông báo một điều gì lí thú.

3. Ngay cả khi hiểu biết, học sinh vẫn luôn luôn cảm thấy không tin tưởng, hoài nghi.

4. Một thiếu niên nổi nóng ngay sau khi bị người khác phê phán, đặc biệt điều đó chạm đến lòng tự ái của cậu.

Bài tập số 18: Căn cứ vào các dấu hiệu dưới đây, hãy xác định xem kiểu hoạt động thần kinh cấp cao nào được nói đến trong mỗi trường hợp và phù hợp với mỗi kiểu đó là những loại khí chất nào?

1. Quá trình hưng phấn mạnh, nhưng quá trình ức chế lại yếu hơn.

2. Quá trình hưng phấn và ức chế mạnh như nhau, nhưng sự chuyển hoá giữa chúng diễn ra chậm chạp.

3. Quá trình hưng phấn và ức chế mạnh như

nhau, sự chuyển hoá giữa chúng diễn ra nhanh.

4. Quá trình hưng phấn và ức chế đều yếu.



Chương 4. TÍNH CÁCH





I - KHÁI NIỆM VỀ TÍNH CÁCH



Tính cách là mặt đạo đức, là cốt lõi của nhân cách, là mục đích cuộc sống của con người. Tính cách là một thành phần cốt lõi của nhân cách.

Trong cuộc sống hàng ngày, ta thường dùng từ “tính tình”, “tính nết”, “tư cách”, “phẩm chất”... để chỉ tính cách. Những nét tính cách tốt thường được gọi là “đặc tính”, “lòng”, “tinh thần”, những nét tính cách xấu thường gọi là “thói”, “tật”. Vậy tính cách là gì?

1. Khái niệm tính cách

Tính cách là một thuộc tính tâm lí phức hợp của cá nhân, bao gồm một hệ thống thái độ của nó đối với hiện thực thể hiện trong hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng tương ứng.

Có thể định nghĩa ngắn gọn: tính cách là thái độ đã được củng cố trong những phương thức hành vi quen thuộc.

Những sự khác biệt cá nhân giữa người và

người không chỉ biểu hiện qua khí chất mà còn qua tính cách của họ. Từ tính cách xuất phát từ tiếng Hi Lạp – Charakter nghĩa là dấu vết, dấu ấn. Còn đối với cá tính con người thì có nghĩa là những đặc điểm biểu hiện rõ ràng của cá tính.

Cần phân biệt tính cách, nét tính cách và hành vi ngẫu nhiên:

+ Nét tính cách là thuộc tính tâm lí cá nhân, những nét tính cách tốt như: chân thật, nhân hậu, cần cù v.v..., những nét tính cách xấu gọi là "thói" như: tham lam, lười biếng, cẩu thả...

+ Tính cách là thuộc tính tâm lí của cá nhân nó là mặt đạo đức của nhân cách.

+ Hành vi ngẫu nhiên là những hành vi nảy sinh tức thời bột phát trong một tình huống cụ thể nào đó, nó không được lặp đi lặp lại không được củng cố qua thực tiễn. Ví dụ: Một thanh niên khi lên xe gặp người già, phụ nữ thì chen lấn xô đẩy nhưng lại nhường chỗ ngồi cho một cô gái xinh đẹp, đó là hành vi ngẫu nhiên, không ổn định, không phải là nét tính cách lịch sự của anh ta. Vì vậy, nếu hành vi đó được lặp đi lặp lại trở thành ổn định sẽ là nét tính cách.

2. Đặc điểm đặc trưng của tính cách

Nói đến tính cách không phải là nói đến những đặc điểm hành vi ngẫu nhiên của một người nào đó mà là những phương thức hành vi ổn định, quen thuộc đối với họ, những phương thức hành vi mà chúng biểu thị nhân cách của con người, biểu thị thái độ đối với thế giới.

Tính cách không bao trùm các quá trình tri giác, tư duy, tình cảm, ý chí. Tính cách cũng không phải là số trung bình cộng của các hiện tượng tâm lí khác nhau. Tính cách là một cấu tạo hoàn chỉnh, độc đáo phụ thuộc vào những tác động của cuộc sống, là một hệ thống bao gồm, những thuộc tính như xu hướng, ý chí, đặc điểm trí tuệ và tình cảm được hình thành, phản ánh cuộc sống và hoạt động của cá nhân.

Những thái độ đối với thế giới, những cách hành động và xử sự riêng biệt của một người hay một nhóm người đều hình thành trong quá trình nhận thức và hoạt động, trong những điều kiện xã hội nhất định của cuộc sống. Tất cả những thái độ đã hình thành và có tính chất chủ đạo như thế của con người đối với xã hội, đối với bản thân và những cách cư xử quen thuộc

trong môi trường xã hội tạo thành tính cách của mỗi người.

- Tính cách của con người thể hiện một phong cách sống nhất định trong nhu cầu, hứng thú, nguyện vọng, mục đích, tình cảm và ý chí. Những yếu tố này biểu hiện ở chỗ cá nhân lựa chọn một hoạt động và hành vi, thái độ và cách đối xử như thế này hoặc như thế kia. Tuy nhiên, trong hệ thống những thuộc tính tâm lí thì niềm tin, thái độ và thói quen đạo đức giữ vai trò trung tâm trong tính cách con người. Nghĩa là, tính cách là tập hợp những đặc điểm tâm lí bền vững nhất của nhân cách, thể hiện qua hành vi và hành động của họ.

- Nói tới tính cách là nói đến cái điển hình và cái cá biệt trong nhân cách. Tính cách không phải không phải di truyền, cũng không phải là một thuộc tính bất biến của nhân cách. Tính cách của con người được hình thành và phát triển dưới ảnh hưởng của môi trường, của kinh nghiệm sống, của giáo dục và tự giáo dục. Các ảnh hưởng này gồm hai loại:

+ Thứ nhất. Đó là những ảnh hưởng xã hội lịch sử, bởi vì mỗi người đều sống trong một chế độ xã

hội nhất định, trong một thời đại, một môi trường xã hội nhất định, nên họ sẽ được hình thành như là một nhân cách dưới ảnh hưởng của những điều kiện đó.

+ Thứ hai. Đó là những ảnh hưởng cá thể độc đáo. Bởi vì những điều kiện sống và hoạt động của mỗi người, con đường sống của họ đều rất độc đáo và không lặp lại. Tính cách của mỗi người vừa được quy định bởi hoàn cảnh xã hội của họ, vừa được quy định bởi cả đời sống cá nhân của họ. Nói cách khác, tính cách của mỗi người đều là sự thống nhất của cái điển hình và cái cá biệt. Trong tính cách của một con người cụ thể có thể tách ra những nét chung của cả loài người, của dân tộc, của giai cấp và những nét cá biệt - đặc trưng riêng cho mỗi người. Cái chung và cái riêng kết hợp với nhau, tạo thành một sắc thái thống nhất của nhân cách, một cung cách hành vi nhất quán của con người. Nắm rõ đặc điểm này và giải quyết đúng đắn vấn đề về cái điển hình và cái cá biệt trong tính cách sẽ có ý nghĩa sư phạm to lớn. Nhà trường không phải chỉ giáo dục cá tính nói chung mà phải giáo dục tính cách điển hình của con người Việt Nam.

3. Những thuộc tính tổng hợp của tính cách

Khi phân tích tính cách một cá nhân, người ta thường nói lên những nét điển hình của người đó về đặc điểm đạo đức và ý chí...

Trong khoa học về tính cách, người ta đã thử tìm nhiều cách xác định các nét tính cách. Có người chỉ kể ra những cử chỉ, cách nói năng điều hành của mỗi người; có người lại tìm cách xác định những nét cơ bản của tính cách dựa trên các thái độ căn bản của họ đối với xã hội đối với lao động, đối với bản thân, đối với người khác.

Những cách xác định tính cách cá nhân trên đây mang tính phiến diện. Để khắc phục những hạn chế trên đây, A. G. Covaliov tách ra trong tính cách những nét tổng hợp, quy tụ trong đó nhiều thuộc tính của cá nhân cụ thể những thuộc tính đó là:

- Mặt đạo đức của tính cách nói lên đặc điểm của con người trong thái độ của người đó đối với mọi người và đối với nhiệm vụ xã hội cũng như trong cách cư xử của người đó.

Lòng nhân ái, thái độ quan tâm tới mọi người, lòng tốt, yêu lao động, kĩ năng làm việc tập thể, ý chí... tất cả những phẩm chất đó nói lên nội dung và hình

thức tính cách của con người có tinh thần tập thể. Tuy nhiên, trong xã hội ta gặp không ít những người sẵn sàng phản bội tập thể và đồng chí khi gặp khó khăn, sống vô cảm trước niềm đau, nỗi buồn của người khác. Đó là những người vô liêm sỉ, không còn tình người.

- Tính đầy đủ của tính cách nói lên sự phong phú của cá nhân. Con người phát triển toàn diện là mẫu hình của tính cách mà xã hội hướng tới.

Đối lập lại là con người phiến diện, có một thế giới tâm hồn nghèo nàn và chật hẹp.

- Tính thuần nhất của tính cách nói lên sự thống nhất bên trong của cá nhân, sự thống nhất giữa tâm thế và việc làm, giữa các thái độ và hành vi của cá nhân trong thực tế.

Người có tính cách thuần nhất là con người rất rõ ràng, dứt khoát trong cuộc sống. Đối với họ, ta có thể dễ nói trước ngày mai hoặc ngày kia họ sẽ làm gì và họ sẽ xử sự ra sao trong những tình huống khác nhau của cuộc sống. F.Ten man viết: "Tính thuần nhất của tính cách là một phẩm chất không thể tách rời được của một con người tiến bộ".

Một người có tính cách thuần nhất là người có lòng tin, lời nói và việc làm của họ đi đôi với nhau, có thái độ, nguyên tắc nhất quán khi giải quyết bất cứ vấn đề xã hội hoặc cá nhân nào. Ngược lại, người có tính cách không thuần nhất là người mà giữa ý nghĩ, lời nói và việc làm không đi đôi với nhau. Con người như thế không đáng tin cậy trong tình bạn, tình yêu, trong lao động và cuộc sống nói chung.

- Sức mạnh của tính cách chính là nghị lực của cá nhân.

Một người có tính cách mạnh mẽ chẳng những có một lập trường suy nghĩ vững vàng mà còn biết bảo vệ các niềm tin của mình, biết đạt được mục đích đã đề ra cho dù có thể phải đối mặt với trở ngại nhiều khó khăn. Đặc điểm của con người có tính cách mạnh mẽ là có lòng say mê với sự nghiệp, có khả năng phát huy sức lực tối đa, có tính kiên định và dũng cảm. Trái với thuộc tính đó, con người có tính cách yếu ớt thường tỏ ra chần chừ, luôn luôn dao động, không kiên định trong quan điểm và thái độ. Người có tính cách yếu ớt vốn dễ thoả hiệp, ít hoạt động và hèn nhát khi gặp nguy nan.

Tính độc đáo của tính cách là cái làm cho con người khác hẳn với những người xung quanh, là biểu hiện tính chất riêng biệt chỉ có ở người đó.

- Sự cân bằng của tính cách là điều kiện thuận lợi cho hoạt động và hành vi trong sự giao tiếp với mọi người.

Một người có tính cách cân bằng có thể giải quyết vấn đề một cách sáng suốt, tỏ ra can đảm... trong tình huống khó khăn. Đồng thời, thuộc tính này giúp con người có một cuộc sống điều độ làm việc một cách nhịp nhàng, lao động và nghỉ ngơi hợp lí. Con người không có tính cách cân bằng sẽ gây nhiều phiền muộn cho người khác và cho bản thân mình.

Tất cả những thuộc tính tổng hợp cua tính cách đã nói ở trên phản ánh những phẩm chất của cá nhân. Chẳng hạn, mặt đạo đức của tính cách chẳng những bộc lộ niềm tin mà còn bộc lộ cả các thói quen tương ứng, các đặc điểm cảm xúc và ý chí của con người.

Những nét tổng hợp của tính cách có thể kết hợp hài hoà với nhau hoặc đối lập nhau. Trong đó, đạo đức là mặt cốt lõi của tính cách.



II - CẤU TRÚC TÍNH CÁCH



1. Nguyên tắc xây dựng cấu trúc tính cách

Cấu trúc tính cách có thể được xem xét về phương diện tâm lí chung, về kiểu tính cách cũng có thể về phương diện cá biệt. Cấu trúc tính cách bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ với nhau. Cấu trúc tính cách của một con người được cấu thành bởi:

+ Các đặc điểm quan hệ xã hội.

+ Động thái của ý chí (khả năng con người có thể thực hiện mục đích của mình yếu hay mạnh).

+ Nền cảm xúc - là cái đi kèm theo những hành vi của con người.

+ Sự quan hệ lẫn nhau giữa tất cả các yếu tố thành phần đó (điều quan trọng đối với cơ cấu của tính cách, thể hiện ở chỗ các yếu tố đó với nhau làm một, hoà hợp với nhau, hoặc là ngược lại xung đột nhau, mâu thuẫn với nhau).

Tính cách có thể xử vào một kiểu nhất định. Nhờ phân tích các tính cách của nhiều người, trừu tượng hoá những nét riêng lẻ và so sánh chúng với nhau, người ta đã xác định được những nét chung cho một nhóm người. Ví dụ, trên cơ sở nghiên cứu tính cách của nhiều người, người ta đã phát hiện ra rằng, nét tiêu biểu đối với một nhóm (nhóm khá lớn) có sự hài hoà giữa các yếu tố thành phần riêng lẻ của tính cách (kiểu cơ cấu hài hoà), còn đối với nhóm khác thì không có sự hài hoà (kiểu xung đột).

Theo nguyên tắc trên người ta còn tách ra kiểu tính cách "biến dạng", tức là kiểu tính cách luôn thay đổi tuỳ theo tình huống và bị tình huống chi phối, hạn chế. Vì vậy, việc xếp một người nào đó vào một kiểu tính cách nhất định không có nghĩa là đã hiểu được đầy đủ tính cách của người đó.

+ Nguyên tắc trên còn chỉ ra rằng trong tính cách của một con người, ngoài những nét chung của kiểu tính cách mà người đó có như những người cùng kiểu, còn có tính chất đặc trưng riêng cho một mình người đó. Theo ý nghĩa đó thì mỗi một người đều mang tính cách độc đáo. duy nhất, không lặp lại. Chẳng hạn, theo cách phân kiểu trên thì tính cách của một người nào

đó có thể thuộc kiểu hài hoà, song người này có thể khác những người cùng kiểu ở chỗ trong cơ cấu tính cách của mình mang tính xã hội rất rộng rãi, anh ta theo đuổi những mục đích xã hội và giai cấp chung. Trong lúc đó, những tính chất cộng đồng trong tính cách của người khác lại rất hẹp (mọi hứng thú chỉ xoay quanh gia đình và người thân mà thôi).

2. Cấu trúc của tính cách

Tính cách hình thành trong quá trình tác động qua lại, liên tục giữa hệ thống thái độ và hệ thống hành vi, cử chỉ cách nói năng tương ứng; là sự tác động qua lại liên tục giữa cá nhân với mọi người xung quanh trong quá trình phản ánh hoàn cảnh sống và giáo dục đang hình thành.

- Nội dung của tính cách là hệ thống thái độ.

Hệ thống thái độ trong tính cách là nói lên sự hoàn chỉnh thống nhất giữa ý nghĩa, hành động, lời nói và việc làm thống nhất trong mọi tình huống, mọi hoàn cảnh.

Trong đó, là thái độ đối với những người xung quanh là đặc biệt quan trọng, vì chính nó sẽ chi phối

các mối quan hệ khác. Thái độ với bản thân cũng phản ảnh thái độ đối với con người. C.Mác đã từng nhận xét: chỉ trong xã hội, tự nhiên đối với con người mới là một khâu liên hệ con người với con người, mới là tồn tại đối với người nay với người khác, mới là nhân tố sinh hoạt của hiện thực con người.

Hệ thống thái độ là mặt động cơ của tính cách:

+ Thái độ đối với xã hội, với những người xung quanh, sẽ hình thành nên những nét tính cách như: lòng trung thành, tính trung thực, lòng yêu nước, lòng nhân ái, tính vị tha, sự tin tưởng...

+ Thái độ đối với lao động: Thái độ đối với công việc, với quá trình lao động với sản phẩm lao động. Nhờ hệ thống thái độ này mà hình thành các nét tính cách như sự cần cù, chăm chỉ, lười biếng, cẩu thả; sự sáng ý...

+ Thái độ đối với tự nhiên: Thái độ này thể hiện nhận thức một cách đúng đắn về mối quan hệ giữa tự nhiên và con người, về sự khám phá, cải tạo, bảo vệ, thiên nhiên.

+ Thái độ với tập thể: Thái độ này sẽ hình thành các nét tính cách như: tôn trọng tập thể, có tinh thần trách nhiệm trước tập thể, say mê hoạt động tập thể...

+ Thái độ đối với bản thân: Cá nhân tự đánh giá mình một cách sâu sắc, khiêm tốn, ham học hỏi hay tự cao tự đại... nhằm thỏa mãn một nhu cầu nhất định.

- Hình thức biểu hiện của tính cách: là hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng.

Đây là kiểu hành vi xã hội được đánh giá về mặt đạo đức - tương ứng với hệ thống thái độ đối với xã hội, với lao động, với tự nhiên, với bản thân... Phương thức hành động này được đánh giá cả về một tài năng, tuy nhiên không phân chia một cách tuyệt đối. Chẳng hạn: một người biểu diễn đi trên dây thép rất giỏi qua hành động đó ta đánh giá ở họ: về mặt tài năng. Đồng thời qua đó cũng thấy được những phẩm chất đạo đức như sự dũng cảm, tính kiên trì... của họ. Hoặc, một người có quan hệ tết với quần chúng được đánh giá chủ yếu về mặt đạo đức, nhưng qua đó có thể đánh giá về mặt năng lực: khả năng thiết lập mối

quan hệ với quần chúng (nói năng có duyên, quan tâm, gần gũi quần chúng).

Mối quan hệ giữa hệ thống thái độ và hệ thống hành vi.

Đây là mối quan hệ thống nhất không thể tách rời và là mối quan hệ biện chứng vì nó có thể chuyển hoá cho nhau. Thái độ đối với hiện thực bao giờ cũng được thể hiện trong hành vi xã hội bằng cách này hay cách khác. Mặt khác, mọi hành vi xã hội nào đó cũng chứa đựng một thái độ nhất định. Chẳng hạn, một dáng đi, một dáng đứng cũng nói lên thái độ khiêm nhường, tôn trọng người khác hay không.

Trong các mối quan hệ xã hội, hệ thống thái độ là mặt động cơ, mặt bản chất làm nảy sinh hành vi. Ngược lại, hành vi không những biểu hiện mà còn củng cố, phát triển, hình thành những thái độ.

Xác định cấu trúc của tính cách con người có nghĩa là tách ra trong tính cách những thành phần hay thuộc tính chủ yếu và xác định những nét đặc biệt do các thành phần hay đặc điểm nào đó chi phối và xét những nét ấy trong mối quan hệ và tác động qua lại phức tạp với nhau.

Tính cách là một hệ thống hoàn chỉnh những động cơ và những cách xử sự mà khi phân tích một cách tỉ mỉ bao giờ ta cũng có thể tách ra những khâu chủ yếu của hệ thống. Trong đó các tác động bên ngoài ảnh hưởng đến đặc điểm đặc trưng cho hành vi của con người trong hoàn cảnh đó. Động lực của tính cách cũng phụ thuộc vào động lực của hiện thực bên ngoài, vào những yêu cầu được đề ra cho con người, phụ thuộc vào tình thế mà con người gặp phải cũng như vào các phẩm chất của tính cách và cá nhân nói chung. Bởi vậy, phải xét cấu trúc của tính cách một cách toàn diện, phải phân tích hành vi của con người trong những tình thế khác nhau của cuộc sống, và không phải là nói chung, mà trong mối liên hệ với lịch sử cuộc sống và lịch sử giáo dục của một con người. Trong cấu trúc tính cách đã hình thành của một con người trước tiên phải tách ra hai khía cạnh: nội dung hay mặt động cơ và hình thức của tính cách hay cách cư xử. Cần phải nhấn mạnh rằng, việc tách ra nội dung và hình thức thành các mặt riêng biệt của tính cách là một việc làm có tính hình thức chỉ tiện cho việc phân tích mà thôi.

Ph. Engels cho rằng: "... Đặc điểm cá nhân

không chỉ ở chỗ cá nhân đó làm gì mà còn ở chỗ họ làm điều đó như thế nào".

Các nhà tâm lí học tư sản như Ribo, Fulie, Polan và những người khác đã tìm cách cắt bỏ nội dung và chỉ coi tính cách là hình thức cư xử. Việc làm ấy dẫn tôi học thuyết trừu tượng về tính cách. xem xét tính cách tồn tại bên ngoài thời gian và không gian, dẫn tới việc hiểu tính cách là bản thân hình thức cư xử tự nó đã hình thành, tới việc xây dựng những sơ đồ về tính cách. Từ đó họ đã loại trừ con người sống, cụ thể với các nhu cầu, nguyện vọng, hứng thú của nó. Mặt khác, quan điểm này cũng không đề cập tới hình thức biểu hiện của tính cách và quy tính cách vào nội dung đời sống tinh thần của cá nhân. Quan điểm này dẫn tới việc lấy thế giới quan, nhu cầu, hứng thú hay tổng số của những cái đó thay thế cho tính cách. Như vậy trong những trường hợp này, người ta cũng thủ tiêu mất con người cụ thể có thế giới quan nhất định, có những nhu cầu, hứng thú biểu hiện dưới hình thức xử sự và hoạt động độc đáo riêng.

Khi phân tích cấu trúc của tính cách phải đưa lên hàng đầu nội dung, những thái độ của cá nhân đối với thực tế khách quan coi đó là mặt chủ đạo của tính

cách, phản ảnh ảnh hưởng của xã hội, là mặt tạo thành nhân sinh quan của cá nhân (nhu cầu, hứng thú, lí tưởng và xu hướng xã hội của cá nhân), nhân sinh quan đó được hình thành trong những mối quan hệ thực tế của cá nhân với xã hội.

Nội dung của tính cách biểu hiện dưới dạng những thái độ cảm xúc cá biệt, độc đáo nhất định; dưới hình thức hoạt động trí tuệ ý chí hay hoạt động bột phát; dưới dạng các cách cư xử và hành động đã hình thành; dưới dạng các thói quen và các đặc điểm cơ động của cách xử sự và hoạt động của con người.



III - QUAN HỆ GIỮA CÁC THUỘC TÍNH TÂM LÍ VỚI TÍNH CÁCH

1. Tính cách với năng lực

Mối quan hệ giữa tính cách và năng lực là mối quan hệ giữa đức và tài. Bởi vì, tự giáo dục về nhân cách, tự tìm ra mục đích, động cơ lí tưởng cuộc sống là yếu tố quyết định để hình thành và phát triển năng lực. Vấn đề con người hoạt động như thế nào, theo phương thức nào, phục vụ ai tuỳ thuộc vào đạo đức của họ. Tính cách là gốc, là cốt lõi của nhân cách. Bởi vậy, một người có tính cách tốt sẽ là người có ý chí, say mê cao độ đối với công việc. C. Mác cho rằng: Trong khoa học không có con đường bằng phẳng thênh thang, chỉ có những người không sợ chùn chân mỏi gối mới trèo lên đỉnh cao nhỏ bé, gập ghềnh của khoa học mà thôi.

Nói như vậy có nghĩa là muốn có tài năng phải có một tính cách mạnh mẽ, một bản lĩnh, một nghị lực phi thường.

Năng lực được coi là phương tiện để thực

hiện mục đích cuộc sống mà con người mong muốn vươn tới. Mục đích cuộc sống con người đặt ra dù cao đẹp đến đâu mà không có tài năng thì không thể đạt đến được. Con người có tài năng sẽ làm khúc xạ tất cả những mối liên hệ tương hỗ với thế giới qua những năng lực đặc biệt của mình.

2. Tính cách với xu hướng

Nhu cầu, hứng thú, thế giới quan, lí tưởng, niềm tin đều có chức năng thúc đẩy và định hướng sự phát triển của tính cách. Trong đó, nhu cầu và hứng thú quy định nên thái độ lựa chọn đối với các mặt trong cuộc sống còn thế giới quan, lí tưởng, niềm tin, quy định nên nội dung đạo đức trong thái độ. Nghĩa là một người có xu hướng như thế nào, thì sẽ hưởng sự phát triển của tính cách theo hướng đó.

Một khi xu hướng đã hình thành rõ ràng, ổn định thì tính cách của con người thật sự vững vàng, con người sẽ trở nên có bản lĩnh. Trong đó, hệ thống niềm tin là thành phần chủ đạo của một tính cách đã hình thành và ổn định về mặt đạo đức. Hệ thống các quan niệm vững chắc thấm đượm tình cảm về cuộc sống. Bởi vì, niềm tin bao giờ cũng bao hàm thái độ

đối những điều mình nhận thức là kim chỉ nam cho hành động là nguyên tắc hoạt động quy tắc hành vi, là cơ sở của sự đánh giá hành vi.

3. Tính cách với tình cảm

Những nét tính cách tốt như: nhân hậu, vị tha, lòng yêu nước, nhân ái, bao dung... mang đậm màu sắc tình cảm.

Đời sống tình cảm có một vị trí rất đặc biệt trong tính cách của cá nhân. Đó là cái chủ yếu, cái bao trùm của tính cách, bởi vì:

- Trong hệ thống thái độ của cá nhân đối với hiện thực thì thái độ xúc cảm, tình cảm chiếm vị trí lớn lao và bao trùm. Con người không thể tồn tại một cách riêng lẻ trong xã hội mà luôn luôn quan hệ với nhau trong một nhóm người, một tập thể. Từ đó nảy sinh sự rung động tình cảm giữa con người với con người, đạo đức, tính cách của con người được xây dựng từ trên cơ sở tình cảm gắn bó giữa con người với nhau là chính.

- Tình cảm chiếm vị trí quan trọng trong số những động lực và nhân tố điều chỉnh hành vi và hoạt động của cá nhân. Tình yêu hay lòng căm thù có khả

năng sản sinh ra một năng lượng mạnh mẽ thúc đẩy con người hoạt động tích cực. A. S. Makarencô - nhà giáo dục Nga đã nhận xét: giáo dục tính cách Bônsêvích chân chính là giáo dục tình cảm con người. Tôi tin rằng nếu chúng ta không giáo dục tình cảm con người một cách đúng mực thì có nghĩa là chúng ta chẳng giáo dục gì cả.

- Phẩm chất và nội dung của tình cảm được coi là phẩm chất và nội dung chủ yếu của tính cách:

Đời sống tình cảm của một người quy định nên tư cách đạo đức tư thế, tác phong của người đó. Vì vậy, hành vi đạo đức chân chính bao giờ cũng là kết quả của tình cảm đạo đức chân chính.

- Khi xúc cảm, tình cảm của một cá nhân đối với những người xung quanh mất đi là dấu hiệu suy thoái của một tính cách. Tuy nhiên, chúng ta không nên hiểu tình cảm quyết định tính cách. Tình cảm là mặt chủ yếu, mặt bao trùm của tính cách.

4. Tính cách với ý chí

Thực tế cho thấy những nét tính cách như: sự kiềm chế, sự dũng cảm, gan dạ, tính kiên cường, bất

khuất, cũng chính là những phẩm chất của ý chí.

Ý chí của cá nhân là rường cột của một tính cách đã hình thành và ổn định. Người có ý chí lớn thì tính quả quyết và tính độc lập cao, kiên quyết, bền bỉ thực hiện mục đích đã đặt ra. Nói cách khác, ý chí là sức mạnh của tính cách. Nó có khả năng kìm hãm, hoặc nảy sinh hành vi xã hội của con người để đạt mục đích nhất định.

Sức mạnh của ý chí trong tính cách là ở chỗ, nó chuyển được hệ thống thái độ bên trong thành hệ thống hành vi xã hội tương ứng giúp cho con người lựa chọn được phương thức hành động phù hợp với thái độ của bản thân trước hiện thực khách quan.

Đặc điểm của một tính cách có ý chí là rõ ràng, kiên định, độc lập.

Những phẩm chất ý chí của con người biểu hiện sự sẵn sàng trong kĩ năng và thói quen hướng hành vi, hoạt động của mình theo những nguyên tắc nhất định. Đồng thời, khắc phục trở ngại trên con đường đạt tới những mục đích đã đề ra. Những nét ý chí của tính cách có giá trị trong điều kiện ý chí được rèn luyện về mặt đạo đức và hướng vào việc đạt những

mục đích có ý nghĩa xã hội.

5. Tính cách với khí chất

Khí chất là động thái của tính cách. Nó quy định sắc thái của tính cách như: hoạt bát, điềm tĩnh, nóng nảy, ưu tư... trong hành vi, cử chỉ, cách nói năng.

Khí chất là một trong những điều kiện tâm lí tạo ra tính độc đáo của tính cách, ảnh hưởng đến tốc độ hình thành một số nét tính cách (chủ yếu do ý thức xã hội).

Mối quan hệ giữa khí chất và tính cách được thể hiện qua các kiểu tính cách:

+ Tính cách hài hoà hoàn chỉnh kèm theo hưởng tâm lí động.

+ Tính cách xung động kèm theo hướng tâm lí tĩnh.

+ Tính cách xung đột kèm theo hưởng tâm lí biến dạng.

Ngoài ra, mỗi kiểu tính cách đó lại bao gồm một số kiểu (biến dạng) nhỏ hơn.

Mối quan hệ giữa tính cách và khí chất là mối

quan hệ giữa nội dung và hình thức, nên người ta thường nói: "tính khí" người này thất thường, hay dễ chịu, ổn định.



IV - GIÁO DỤC TÍNH CÁCH



1. Sự hình thành tính cách

Tính cách hình thành do sự kết hợp, hay thống nhất của các thuộc tính khác nhau của cá nhân. Những thuộc tính này hình thành dưới ảnh hưởng của cuộc sống và của giáo dục. Tính cách được hình thành trong các hoạt động đa dạng và phong phú như: hoạt động vui chơi, học tập, lao động, hoạt động xã hội... Những hoạt động này chủ yếu được tổ chức tập thể. Vì thế, phải chú ý sự định hướng cho mỗi thành viên trong hoạt động ấy.

- Tính cách được hình thành trong tập thể thông qua tập thể do vậy tính cách, các nét tính cách tốt sẽ được phát huy theo định hướng giá trị xã hội. Nói như vậy có nghĩa là các hoạt động phải được tổ chức trong tập thể. Cụ thể là:

+ Hoạt động phải có mục đích cao cả.

+ Tạo ra tâm trạng thoả mái giữa các thành

viên trong tập thể.

+ Tạo ra dư luận lành mạnh.

+ Đặt vị trí của mỗi thành viên trong tập thể một cách hợp lí để mỗi thành viên có thể phát huy tối đa những nét tính cách tốt độc đáo của mình.

- Tính cách hình thành, phát triển trong môi trường giáo dục thống nhất, giữa các lực lượng giáo dục: gia đình, nhà trường, xã hội.

- Tính cách được hình thành bằng con đường tự giáo dục của mỗi cá nhân.

Để hình thành một tính cách, nét tính cách tốt đáp ứng những yêu cầu của xã hội, không phải dễ dàng, trong thời gian ngắn mà phải qua quá trình giáo dục ở gia đình, nhà trường, xã hội, đặc biệt là vai trò tự ý thức, tự rèn luyện, tự giáo đức của từng cá nhân. Chính yếu tố này mới đóng vai trò quyết định cho sự hình thành nhân cách nói chung và tính cách nói riêng.

Người ta cho rằng, trí tuệ hình thành trong tĩnh tại, tính cách hình thành trong giông tố điều đó muốn nói lên tính cách hình thành trong sự đấu tranh động cơ. Trong sự đấu tranh giữa những yếu tố bên trong và

những yếu tố bên ngoài để xác định cho mình một lối sống, cách sống, phong độ sống khác với mọi người khác mà vẫn giữ cho mình những giá trị, quy tắc xã hội yêu cầu. Đồng thời, vẫn giữ được những nét tính cách độc đáo của riêng mình.

2. Giáo dục tính cách

a. Vai trò của tính cách

- Tính cách có ý nghĩa lớn trong đời sống cá nhân và tập thể. Chính những phẩm chất của một người quyết định con đường đời của người đó.

- Người có tính cách tốt có khả năng khắc phục mọi khó khăn để đạt tới những mục tiêu có ý nghĩa lớn đối với xã hội và cá nhân, làm phong phú cho bản thân và cho tập thể, xã hội.

Một cá nhân có đạo đức tốt sẽ đem niềm vui cho những người xung quanh, sẽ lôi cuốn được nhiều người bằng gương cư xử trong xã hội của mình, tăng cường hoạt động cho tập thể. Vì thế, không lấy làm lạ nhiều người lãnh đạo thường coi trọng tính cách của người làm việc với mình hơn là người có năng lực đặc biệt nếu không phải trường hợp có tài xuất sắc. Điều

đó không phải là không có căn cứ vì tính cách là động cơ, là gốc, là bộ mặt đạo đức của một con người.

b. Giáo dục tính cách

Do vai trò quan trọng của tính cách nên cần phải giáo dục tính cách cho con người ngay từ nhỏ và tuỳ từng giai đoạn lứa tuổi mà có cách giáo dục tính cách cho phù hợp.

Tính cách hình thành dần dần trong quá trình phát triển của cá nhân. Tính cách hình thành bên ngoài ý thức và ý chí của bản thân người đang phát triển. Bởi vậy, điều có ý nghĩa quyết định trong việc phát triển tính cách là thường xuyên nâng cao những yêu cầu của mọi người xung quanh, nâng cao yêu cầu hoạt động có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển của cá nhân, hoạt động mà cá nhân đang thực hiện.

Những yêu cầu của mọi người và sự hoạt động chỉ tạo nên tính cách khi nào những yêu cầu ấy có tính chất hệ thống và phức tạp dần. Nói cách khác, các yêu cầu phải là những điều kiện sống thường xuyên và đặc trưng của con người, dần dần trở thành những bộ phận tạo nên lối sống của người đó. Chỉ trong điều kiện ấy, con người mới bắt đầu đòi hỏi mình

và những người khác, mới có khả năng nhìn về tương lai mà không dừng lại ở thành quả đã đạt được, mới học được cách khắc phục khó khăn trở ngại trên đường hoạt động của mình.

Lao động có ý nghĩa đặc biệt trong việc hình thành tính cách. Lao động là nguồn gốc tạo nên tính cách xác định, tính thuần nhất của tính cách. Nhiều nét tính cách tốt như: yêu lao động, tính độc lập, sáng tạo, tinh thần tập thể, đều được hình thành trong lao động. Vì vậy, giáo dục tính cách chân chính phải qua giáo dục lao động. Đặc biệt là lao động tập thể.

Việc học tập, nhất là học tập trong nhà trường không những có ý nghĩa căn bản trong việc hình thành các sức mạnh trí tuệ mà còn có ý nghĩa trong việc hình thành tính cách. Kiến thức giúp cho con người tìm được phương hướng trong thế giới trên trong bản thân mình. Điều đó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng cách xử sự riêng của mình. Việc dạy học bao gồm cả việc dạy cho trẻ em biết cách đối xử với người lớn, với các bạn cùng tuổi cũng như phải có thái độ đúng đối với các nhu cầu và nhiệm vụ của xã hội. Sự phát triển các phẩm chất trí tuệ ảnh hưởng tới nội dung và hình thức xử sự của cá nhân. Song điều kiện

thuận lợi hơn cả để hình thành tính cách một cách tốt đẹp là kết hợp học tập với lao động.

Khi giáo dục tính cách phải thường xuyên chú ý tới hình thức biểu hiện của tính cách. Ở các giai đoạn phát triển đầu tiên của tính cách, các đặc điểm kiểu hình thần kinh có khuynh hướng xác định cách cư xử như tính dễ xúc động và tính bốc đồng của những người này. Tính chậm chạp của loại thứ hai, tính xung động của loại thứ ba, tính rụt rè của loại thứ tư. Muốn làm được điều ấy cần phải đặt đứa trẻ vào các điều kiện thích hợp khuyến khích và tập dượt cách xử sự cần thiết.

Nhà trường chỉ có thể giáo dục một kiểu tính cách xác định cho học sinh khi mà tạo ra được những hoàn cảnh sống điển hình tương ứng của đứa trẻ trong tập thể, khi mà mọi giáo viên và cha mẹ học sinh đều đề ra cho trẻ những yêu cầu thống nhất. Trong khi giáo dục kiểu tính cách của con người Việt Nam trong điều kiện hiện nay, nhà trường phải tính đến những đặc điểm cá biệt của từng học sinh và phải dựa vào những đặc điểm đó trong khi hướng chúng theo một hướng cần thiết. Trong khi giáo dục những nét tính cách điển hình cơ bản phải hình thành được cá tính

phát triển toàn diện của học sinh chứ không phải một "hình nhân" nào đó, được chế tạo theo khuôn đúc. Tính cách là biểu hiện độc đáo, hợp nhất nhiều đặc điểm của cá nhân. Vì vậy, khi giáo dục tính cách phải giáo dục các thuộc tính tâm lí khác như lòng nhân ái, sự dũng cảm, đức hi sinh, tính độc lập, nghị lực sự sáng tạo và tình cảm.

Tóm lại, muốn xây dựng một tính cách thuần nhất, quý giá đối với xã hội thì cần phát triển con người một cách toàn diện, cần thường xuyên quan tâm xây dựng cái cốt lõi có ý nghĩa xã hội của tính cách. Mặt khác, khi giáo dục thế hệ trẻ cần phải tạo điều kiện để trẻ bộc lộ tính cách của mình một cách đầy đủ, rõ nét nhất. Đồng thời, cần hình dung thật rõ hình ảnh lí tưởng về mặt tâm lí đạo đức của tính cách con người Việt Nam trong thời đại mới và cần phải dựa vào đó mà xây dựng chương trình giáo dục.

Người lớn, trước hết là bố mẹ, thầy cô giáo cần phải là tấm gương cho thế hệ trẻ trong lời nói cũng như trong việc làm, trong thái độ cũng như hành vi. Bởi vì, không có gì thuyết phục trẻ em bằng chính sự gương mẫu của người lớn.



TÓM TẮT CHƯƠNG IV



Tính cách là sự biểu hiện rõ nét nhất của đời sống tâm lí cá nhân. Dựa vào tính cách người ta biết được sự hình thành cá nhân; xác định được đặc điểm hoạt động và phẩm hạnh con người, thấy biểu hiện của mình trong những mối quan hệ bền vững của con người với những mặt khác nhau của hiện thực.

- Tính cách được hình thành trong quá trình sống và hoạt động của con người dưới ảnh hưởng của hoạt động và giáo dục. Cùng với điều đó tính cách còn liên quan đến kiểu hình hoạt động thần kinh cấp cao. Tuy nhiên, kiểu hệ thần kinh không định trước những tính cách riêng biệt của tính cách cũng như của toàn bộ tính cách mà chỉ đảm bảo những điều kiện khác nhau để hình thành hệ thống những đường liên hệ tạm thời trên vỏ não.

- Tính cách được thể hiện rất đa dạng và phong phú ở những khát vọng, nhu cầu, hứng thú, sự thống nhất giữa lời nói và việc làm, sức mạnh của tính

cách là ở chỗ nó tạo con người khả năng say mê đạt được mục đích hoạt động...

Tính độc đáo, tính đặc sắc của tính cách là mặt đạo đức của nhân cách.

Khí chất quy định mặt cơ động của tính cách. Khí chất ảnh hưởng đến tính cách, vì nó có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây khó khăn cho việc hình thành tính cách.

Tính chất của khí chất đến lượt mình lại bị điều khiển bằng những đặc tính của tính cách và trong chừng mực nào đó được tổ chức lại dưới sự ảnh hưởng của tính cách.

Ý chí làm cho tính cách có tầm quan trọng và ý nghĩa nhất định trong cấu trúc tâm lí chung của nhân cách. Ý nghĩa xã hội những đặc điểm của tính cách được quy định bởi phẩm chất ý chí. Những hành động và cử chỉ tự động hoá là dấu hiệu của sức mạnh và tính tích cực của tính cách.

Trong những đặc điểm của tính cách thì phẩm chất ý chí là điều kiện bên trong để phát triển và thực hiện những năng lực. Tính cách tạo ra khả năng

bù đắp các mặt yếu của năng lực. Ngược lại, năng lực cũng ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển tính cách. Năng lực là phương tiện để đạt đến mục đích cuộc sống.

Tính cách con người ràng buộc hữu cơ và có mối tác động tương hỗ với những tính chất khác của nhân cách. Nó xác định phạm vi biểu hiện và mức độ thể hiện của chúng, sự phát triển và hình thành tính cách quan hệ đến sự hình thành nhân cách nói chung.

Điều kiện xã hội quyết định tính cách của con người. Song vai trò quyết định trong việc hình thành tính cách không phải chỉ có điều kiện bên ngoài mà còn do sự hoạt động của con người trong mối quan hệ qua lại tích cực của họ với môi trường.

Câu hỏi ôn tập chương IV

1. Phân tích khái niệm tính cách. Nêu một số ví dụ về nét tính cách và hành vi ngẫu nhiên.

2. Nêu những đặc điểm đặc trưng của tính cách.

3. Trình bày những thuộc tính cơ bản của tính

cách. Lấy ví dụ minh hoạ.

4. Phân tích nội dung và hình thức trong cấu trúc tính cách.

5. Trình bày các con đường hình thành tính cách.

6. Muốn giáo dục tính cách cần phải chú ý đến những vấn đề gì? Tại sao nói tính cách là gốc, là mặt đạo đức của con người?



BÀI TẬP THỰC HÀNH



Bài tập số 19: Đọc cho sinh viên nghe đoạn văn sau: Tháng trước một trong những người bạn của Hạnh mượn cuốn sách của thư viện và xé một trang trong sách. Và khi quyển sách ấy được một học sinh khác rồi mượn trả nó thì nhân viên thư viện nói là sách không đủ trang. Học sinh đó nói là việc buộc tội như vậy là không đúng. Hạnh vô tình biết được thủ phạm xé trang sách - vì bạn đó ngồi cạnh mình và khi giáo viên chủ nhiệm lớp nêu vấn đề này trước lạp thì thủ phạm không hề tỏ thái độ độ nào cả. Hạnh dùng khuỷu tay khích nó và nói nhỏ: “Thú tội đi, chính mày đã xé trang sách đó”. Khuôn mặt của thủ phạm biểu lộ kinh ngạc, Hạnh tỏ ra bối rối, sau đó em đứng dậy và nói: "Đây chính là thủ phạm xé trang sách! Bạn ấy đã ngồi không nói gì và không chịu nhận lỗi mà để người khác phải chịu tội oan".

Câu hỏi:

1. Hành vi nào đã xác định những đặc điểm

tính cách của Hạnh?

2. Đặc điểm tính cách của Hạnh thể hiện quá trình và thuộc tính tâm lí nào của cá nhân.

3. Đặc điểm tính cách của “thủ phạm” trên là gì?

Bài tập số 20: Hãy xác định những nét tính cách nào dưới đây thể hiện:

1. Thái độ đối với người khác.

2. Thái độ đối với lao động

3. Thái độ đối với bản thân.

- Tình cảm trách nhiệm
- Lòng nhân đạo
- Tính ích kỉ
- Tính lười biếng
- Tính kín đáo
- Tính hoang phí
- Lòng trung thực

- Tính khiêm tốn

- Tính sáng tạo

- Tính cẩn thận

- Tính quảng giao

- Tính tự cao

Bài tập số 21: Hãy chỉ ra những luận điểm nào trong các luận điểm dưới đây là đúng hơn cả trong việc cắt nghĩa khái niệm "tính cách"? Tại sao?

1. Những nét tính cách thể hiện trong bất kì hoàn cảnh và điều kiện nào.

2. Những nét tính cách chỉ thể hiện trong những hoàn cảnh điển hình với chúng mà thôi.

3. Những nét tính cách không phải là cái gì khác ngoài thái độ của con người đối với các mặt xác định của hiện thực.

4. Trong tính cách thể hiện cả thái độ của con người lẫn các phương thức hành động, mà nhờ chúng các thái độ của họ được thực hiện.

5. Tính cách mang tính chất độc đáo, cá biệt.

6. Các nét tính cách là điển hình về mặt xã hội và độc đáo về mặt cá nhân.

7. Tính cách là sự phản ánh các quan hệ xã hội.

Bài tập số 22: Hãy chỉ ra trong đoạn văn mô tả đặc điểm nhân cách dưới đây, những chi tiết nào thể hiện các nét tính cách, những chi tiết nào thể hiện các thuộc tính của khí chất? Tại sao?

"Quyên lên 10 tuổi. Em là một cô bé yêu đời, hoạt bát, sôi nổi, tốt bụng, nhưng hay tị nạnh, cố làm mình nổi bật trong tập thể để được mọi người khen. Là người quảng giao, nhưng rất hay hờn giận, hứng thú với nhiều thứ nhưng hứng thú không ổn định, chóng nguội đi. Em chú ý nhiều đến vẻ ngoài của mình: ngồi hàng giờ trước gương thay đổi các bím tóc, thắt đi thắt lại chiếc nơ... Em hoạt động tích cực trong tập thể, nhưng nếu trong công tác chung phải phụ thuộc vào bạn nào đó thì mất ngay sự hào hứng với công việc, trở nên thờ ơ với mọi việc".

Bài tập số 23: Trong các ví dụ dưới đây tính cách con người có được thể hiện hay không? Tại sao?

1. Người ta hỏi sinh viên A đang đi ngoài phố rằng nhà ga xe lửa ở đâu. A dừng lại và trả lời câu hỏi đó một cách cặn kẽ.

2. Có một lần, giáo viên vào lớp thấy bảng được lau sạch bóng, đã nói: "Các em thật chu đáo!".

- Thưa thầy em lau đấy ạ! - Một học sinh nhanh nhảu đứng lên nói to.

Bài tập số 24: Trong những đặc điểm sau đây, đặc điểm nào thuộc về khí chất đặc điểm nào, thuộc về xu hướng, đặc điểm nào thuộc về tính cách và thuộc về năng lực: *khiêm tốn, tài năng, cân thận, nhút nhát, nóng nảy, ưu tư, có niềm tin, vẽ giỏi, hát hay, dễ thích nghi với môi trường mới, say mê nghề nghiệp, tính yêu cầu cao, hứng thú học tập.*



Chương 5. NĂNG LỰC



Mục đích của giáo dục nước ta là phát triển toàn diện nhân cách cho học sinh, trong đó năng lực là một thành phần hết sức quan trọng. Trong cấu trúc nhân cách của con người, năng lực chiếm một vai trò to lớn và có ý nghĩa đặc biệt. Sinh thời, Bác Hồ từng nói: "Người có đức mà không có tài làm việc gì cũng khó, như ông Bụt ngồi trong chùa không giúp ích được ai". Hay cố Tổng Bí thư Lê Duẩn cũng đã khẳng định: Năng suất lao động là thước đo phẩm giá của mỗi con người.

Nếu xu hướng nhân cách nói lên ước vọng của mỗi cá nhân, thì năng lực là điều kiện để thực hiện nó. Muốn đạt được ước vọng của mình con người phải có năng lực. Năng lực là một vấn đề phức tạp trong tâm lí học. Năng lực vừa là một vấn đề của tâm lí học đại cương và đồng thời cũng là một vấn đề của tâm lí học sư phạm. Ở góc độ tâm lí học đại cương, năng lực được xem là một thuộc tính tâm lí cá nhân. Tâm lí học sư phạm xem năng lực là nhiệm vụ cơ bản của công

tác giáo dục hình thành nhân cách cho học sinh. Nghiên cứu về năng lực vừa có ý nghĩa lí luận vừa có ý nghĩa thực tiễn. Bởi vì năng lực của con người là điều kiện để cá nhân và xã hội phát triển.



I - KHÁI NIỆM CHUNG VỀ NĂNG LỰC



1. Khái niệm về năng lực

1.1. Năng lực là gì

Năng lực là một vấn đề phức tạp, cho đến nay vẫn chưa có sự thống nhất trong quan niệm về năng lực. Ngay trong tâm lí học cũng có rất nhiều định nghĩa khác nhau về năng lực. Xem xét một cách khái quát, trong tâm lí học có hai khuynh hướng khác nhau khi bàn về khái niệm năng lực.

- Khuynh hướng thứ nhất, xem năng lực như là một điều kiện tâm lí của cá nhân để hoàn thành có kết quả một hoạt động nào đó.

Theo N. X. Laytex và A. A. Xmiecnov: Những thuộc tính tâm lí nào của cá nhân là điều kiện để hoàn thành tốt những loại hoạt động nhất định gọi là năng lực.

Theo X.L. Rubinstein: Năng lực là toàn bộ những thuộc tính tâm lí làm cho con người thích hợp

với một loại hoạt động nhất định.

Theo A.V. Petropxki: Năng lực là những đặc điểm tâm lí của cá nhân mà nhờ đó sự tích luỹ kĩ năng, kĩ xảo được dễ dàng và nhanh chóng...

Theo Phạm Minh Hạc: Năng lực là những đặc điểm tâm lí cá nhân đáp ứng được những đòi hỏi của hoạt động nhất định nào đó và là điều kiện để thực hiện có hiệu quả hoạt động đó.

- Khuynh hướng thứ hai, xem năng lực là những thuộc tính của cá nhân, bao gồm cả những thuộc tính tâm lí và cả những thuộc tính giải phẫu sinh lí.

Theo A. G. Covaliov: Năng lực là tổ hợp những thuộc tính của cá nhân, đáp ứng những yêu cầu của hoạt động và đảm bảo cho hoạt động đạt được kết quả cao.

Theo K. K. Platonov: Năng lực là thuộc tính của nhân cách được xem xét trong mối quan hệ của chúng với những hoạt động xác định.

Theo Trần Trọng Thuỷ: Năng lực là sự phù hợp giữa một tổ hợp những thuộc tính nào đó của cá

nhân với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, được thể hiện ở sự hoàn thành tốt đẹp hoạt động ấy.

Theo Bùi Văn Huệ: Năng lực là tổ hợp những thuộc tính độc đáo của cá nhân phù hợp với những yêu cầu đặc trưng của một hoạt động nhất định nhằn đảm bảo việc hoàn thành có kết quả tốt trong lĩnh vực hoạt động ấy.

Theo Phạm Tất Dong: Năng lực là tổ hợp những đặc điểm tâm lí và sinh lí của cá nhân đang là những điều kiện chủ quan để cá nhân đó thực hiện có kết quả một hoạt động.

Từ những quan niệm trên đây, chúng ta có thể định nghĩa khái niệm năng lực như sau:

Năng lực là tổ hợp các thuộc tính độc đáo của cá nhân phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động có kết quả.

Thứ nhất, năng lực là tổ hợp các thuộc tính độc đáo của cá nhân, có nghĩa là:

- Năng lực không phải là một thuộc tính, một đặc điểm tâm lí, mà bao gồm nhiều thuộc tính được kết hợp với nhau, tương tác lẫn nhau, đặc trưng cho

mỗi cá nhân.

- Năng lực cũng không phải mọi thuộc tính của cá nhân, mà chỉ gồm những thuộc tính tương ứng với những đòi hỏi của một hoạt động nhất định nào đó, làm cho hoạt động đó đạt kết quả cao. Năng lực không phải phép cộng đơn giản mà là sự tương tác lẫn nhau giữa các thuộc tính làm thành một hệ thống, một cấu trúc nhất định.

Thứ hai, năng lực là tổ hợp các thuộc tính độc đáo phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định.

Nói đến năng lực bao giờ chúng ta cũng nói đến năng lực trong một hoạt động cụ thể, không có thứ năng lực chung chung không gắn với một hoạt động nào. Ví dụ: năng lực hoạt động chính trị, năng lực hoạt động khoa học kĩ thuật, năng lực hoạt động nghệ thuật, năng lực kinh doanh, năng lực tổ chức...

- Năng lực là thuộc tính độc đáo của mỗi cá nhân được thể hiện ở chỗ mỗi người khác nhau thì biểu hiện năng lực khác nhau và múc độ của năng lực cũng khác nhau. Cùng một loại năng lực nhưng ở người này khác với người kia, có thể do cấu trúc của

chúng khác nhau. Chẳng hạn, cùng có khả năng làm thơ nhưng thơ của Tố Hữu khác với thơ của Chế Lan Viên.

- Những thuộc tính của cá nhân bao gồm cả những đặc điểm tâm lí và đặc điểm giải phẫu sinh lí (chủ yếu là đặc điểm của hệ thần kinh). Ví dụ, thính giác tốt, cơ quan phát âm tốt là điều kiện tốt cho năng lực âm nhạc, thị giác tốt, khả năng cảm thụ màu sắc, không gian là điều kiện tốt cho phát triển năng lực hội hoạ...

Tuy vậy, năng lực của con người không có sẵn, nghĩa là con người sinh ra không có sẵn một loại năng lực nào cả. Năng lực con người được hình thành, phát triển và biểu hiện trong hoạt động, trong cuộc sống. Khi chưa xem xét, quan sát hoạt động của cá nhân thì chưa thể nói cá nhân đó có hay không có năng lực đối với một loại hình hoạt động nào đó. Ví dụ, ta không thể nói năng lực âm nhạc của một em bé nếu em đó chưa học nhạc; dù là hình thức sơ đẳng nhất. Ta chỉ có thể kết luận được khi em đó được học, được thể hiện những gì mình có trong hoạt động âm nhạc.

Giữa năng lực và tri thức, kĩ năng. kĩ xảo có

mối quan hệ mật thiết với nhau. Năng lực của trẻ hình thành và phát triển, một mặt phụ thuộc vào tri thức, kĩ năng, kĩ xảo của các em. Trong quá trình lĩnh hội tri thức, kĩ năng, kĩ xảo thì năng lực của các em cũng được phát triển. Nói một cách cụ thể, tri thức, kĩ năng, kĩ xảo là điều kiện, là cơ sở để hình thành năng lực. Mặt khác quá trình lĩnh hội tri thức, kĩ năng, kĩ xảo của học sinh phụ thuộc vào năng lực của các em. Năng lực tao điều kiện cho học sinh dễ dàng và nhanh chóng nắm được một cách sâu sắc và bền vững tri thức, kĩ năng, kĩ xảo tương ứng. Ví dụ, những em có năng lực trong lĩnh vực toán học như khả năng ghi nhớ các kí hiệu, khả năng tưởng tượng không gian khả năng tư duy lôgic... thì sẽ tiếp thu nhanh hơn các tri thức và kĩ năng, kĩ xảo toán học. Và khi được tiếp thu nhiều tri thức, kĩ năng, kĩ xảo toán học thì năng là toán học của em càng phát triển hơn.

Tuy nhiên, năng lực và tri thức, kĩ năng, kĩ xảo không đồng nhất với nhau. Một người có năng lực trong một lĩnh vực nào đó tức là có tri thức, kĩ năng, kĩ xảo trong lĩnh vực đó. Nhưng một người có tri thức, kĩ năng, kĩ xảo trong một lĩnh vực chưa chắc đã có năng lực trong lĩnh vực đó.

- Năng lực vừa là tiền đề vừa là kết quả của hoạt động. Để hình thành năng lực con người phải tích cực tham gia vào các hoạt động tương ứng.

Thông qua tổ chức hoạt động, người ta có thể chủ động tạo ra năng lực trong một lĩnh vực hoạt động nào đó. Như vậy, năng lực là kết quả của sự phát triển nhân cách, phụ thuộc vào quá trình phát triển nhân cách. Điều đó cắt nghĩa tại sao không bao giờ có sự bình đẳng về năng lực của con người, đồng thời nó cũng cho phép bác bỏ những quan điểm định mệnh về năng lực con người.

Năng lực là yếu tố hợp thành trong một hoạt động cụ thể chứ không chỉ là sự tương ứng hay sự phù hợp giữa một bên là yêu cầu của hoạt động và một bên là tổ hợp những thuộc tính tâm lí cá nhân. Điều đó nói lên năng lực mang tính cơ động mềm dẻo.

1.2. Một số thuật ngữ có liên quan

Để hiểu rõ hơn khái niệm năng lực, chúng ta cần phân biệt nó với một số khái niệm có liên quan khác như năng khiếu, khả năng, tư chất, thiên hướng...

* *Khả năng* là khái niệm trong ngôn ngữ đời thường được dùng để thay thế khái niệm năng lực (trong tiếng Anh cả hai thuật ngữ này có chung một từ là ability). Tuy nhiên, về mặt khoa học giữa hai thuật ngữ này có sự khác biệt nhau về chất.

Khả năng là hệ thống phức hợp các quá trình, các thuộc tính của cá nhân, nhờ đó con người có thể giải quyết được những yêu cầu đặt ra cho mình trên con đường phát triển.

Khả năng gồm có kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo, thói quen, thái độ ý chí, xúc cảm, khí chất, chúng cùng kết hợp với nhau tham gia vào hoạt động, tạo ra kết quả của hoạt động. Như vậy, bình thường ai cũng có những khả năng nhất định. Người ta nói đến khả năng ban đầu như là kết quả quá trình sống của trẻ trong xã hội, nó nảy sinh không cần sự tác động của quá trình giáo dục.

Năng lực phát triển trên nền khả năng và là một bậc cao hơn so với khả năng. Hiểu theo nghĩa này thì bất cứ một cá nhân bình thường nào cũng có những năng lực nhất định.

Ví dụ, có hai học sinh cùng giải quyết một

nhiệm vụ như nhau, hoàn thành trong khoảng thời gian như nhau, đạt được kết quả như nhau, chúng ta sẽ đánh giá hai học sinh này có khả năng như nhau. Nhưng nếu một học sinh đã được học cách để giải quyết nhiệm vụ đó còn học sinh kia thì chưa được học nhưng đã sáng tạo ra cách giải quyết công việc thì chúng ta đánh giá trường hợp thứ hai có năng lực hơn.

Khả năng là cái đảm bảo xác suất thực hiện một thao tác tư duy, hoặc một hành động thực tiễn, nó không phản ánh trực tiếp mức độ phát triển một năng lực, nó phụ thuộc rất nhiều vào sự luyện tập. Năng lực cho thấy xác suất tiến bộ của một người, cho thấy tương lai của một người, cho thấy mức độ mà khả năng của người đó có thể vươn tới mà không cần có sự nỗ lực quá mức. Ví dụ, một người có năng lực học toán thì tiếp thu dễ dàng, có chất lượng và nhanh chóng các tri thức toán học mà không cần cố gắng nhiều.

Về mặt nguyên tắc, bất cứ một chức năng tâm lí nào cũng có thể được xem là một năng lực nếu nhìn nhận nó từ góc độ hiệu suất trong một hoạt động nhất định.

** Tư chất*

Tư chất là một tổ hợp bao gồm cả những đặc điểm giải phẫu và những đặc điểm chức năng tâm - sinh lí mà cá thể đạt được trong một giai đoạn phát triển nhất định dưới ảnh hưởng của môi trường sống và hoạt động của cá nhân. Nghĩa là, năng lực có tiền đề là các tổ chức cơ thể được di truyền ổn định dưới dạng tư chất (tố chất hay các yếu tố bẩm sinh di truyền của cơ thể). Đó là tất cả những tiềm năng phát triển, là điều kiện xuất phát để phát triển năng lực cá nhân. Ngay từ lúc lọt lòng mẹ, mỗi con người đều có tư chất khác nhau. Tư chất là cơ sở vật chất của sự phát triển năng lực, có ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ và chiều hướng phát triển năng lực, nhưng tư chất không bao hàm năng lực.

Giữa tư chất và năng lực có một khoảng cách rất lớn. Tư chất là điều kiện cần nhưng chưa đủ để phát triển năng lực. Tư chất không quy định trước sự phát triển năng lực. Ví dụ, đôi tai thính không quyết định đứa trẻ có trở thành nhạc sĩ hay không... Năng lực bao giờ cũng cụ thể và xác định vì nó gắn với thành tích của hoạt động, nó không do tư chất sinh ra một cách trực tiếp mà là kết quả phát triển của nhân cách dựa

trên tư chất.

** Thiên hướng*

Nhiều khi một người có thiên hướng đối với một hoạt động nào đó cũng được xem là người có năng lực về lĩnh vực đó. Thiên hướng là khuynh hướng của cá nhân đối với một hoạt động nào đó thể hiện sự yêu thích đối với hoạt động đó, nắm bắt nhanh những kĩ năng, kĩ xảo cần thiết trong lĩnh vực đó và đạt được kết quả khả quan. Tuy nhiên, thiên hướng chỉ là mức độ bộc lộ đầu tiên của năng lực trong hoạt động dựa trên những tư chất nhất định. Tức là, nếu gặp điều kiện hoạt động phù hợp thì tư chất mới bộc lộ thành thiên hướng. Đó chỉ là dấu hiệu đầu tiên của năng lực chứ chưa phải năng lực. Thậm chí còn có thiên hướng giả tạo thì càng không phải là biểu hiện của năng lực.

** Năng khiếu*

Ngày nay khái niệm về năng khiếu và mối quan hệ giữa năng lực và năng khiếu chưa được hiểu nhất quán. Có người cho rằng năng khiếu là một mức độ biểu hiện của năng lực và cao hơn so với thiên hướng. Song cũng có ý kiến cho rằng năng khiếu chưa phải là khả năng hay một bậc nào đó của năng

lực. Bởi vì, nếu năng khiếu không được tổ chức hoạt động trong những điều kiện thuận lợi thì năng khiếu cũng bị thui chột. (Vấn đề này chúng ta sẽ bàn kĩ hơn ở phần sau).

2. Các mức độ của năng lực

Sự phù hợp giữa những thuộc tính của cá nhân với những yêu cầu hoạt động có những mức độ khác nhau, vì thế tạo ra kết quả hoạt động khác nhau. Nói cách khác, năng lực của người này khác với năng lực của người kia, hay năng lực con người có nhiều mức độ cao thấp khác nhau.

Dựa vào tốc độ tiến hành và chất lượng của sản phẩm hoạt động, người ta chia năng lực làm ba mức độ cao thấp khác nhau là năng lực, tài năng và thiên tài.

a. Năng lực là danh từ chung nhất, đồng thời cũng dùng để chỉ một mức độ nhất định của năng lực, biểu thị sự hoàn thành với hiệu quả cao một hoạt động nào đó. Mức độ này trong một hoạt động có nhiều người có thể đạt được. Trong một hoạt động, tất cả những người đạt được kết quả nhất định ở mức hoàn thành nhiệm vụ, đều được gọi là người có năng lực.

b. Tài năng, là một cấp độ cao của năng lực, dùng để chỉ một người đã tiến hành một hoạt động phức tạp và đã đạt được kết quả xuất sắc ít người sánh kịp. Người tài năng trong lĩnh vực nào sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong lĩnh vực đó.

Theo Nguyễn Huy Tú thì tài năng là một tổ hợp các điều kiện bên trong và bên ngoài thuận lợi tạo ra khả năng đạt thành tích hoạt động rất cao, tuy những thành tích này về cơ bản vẫn thuộc khuôn khổ những điều kiện đã đạt được của xã hội loài người ở thời điểm đó.

Tiêu chí quan trọng có tính mấu chết của tài năng là mức độ rất cao của thành tích hoạt động. Đặc điểm của tài năng là sự sáng tạo cao khi thực hiện một hoạt động nào đó. Sản phẩm của những người có tài năng làm ra thường mang tính độc đáo và mới mẻ, có sự hoàn chỉnh cao và thường có giá trị to lớn đối với cuộc sống con người. Người có tài năng là người có sự phát minh, sáng chế, có nhiều sáng kiến trong một lĩnh vực nhất định. Xét đến cùng, người đạt tới mức tài năng chính là sự kết hợp nhiều năng lực để thực hiện có kết quả cao nhiều hoạt động phức tạp chứ không phải từng khả năng riêng lẻ. Ví dụ, năng lực nghe

thính, tinh tế không đủ để trở thành một nhạc sĩ, một khả năng chắp vần không đủ để trở thành một nhà thơ...

Chỉ có một tổ hợp nhiều năng lực đạt tới một trình độ phát triển cao mới cho phép một người trở thành tài năng trong một lĩnh vực nào đó.

Tuy nhiên, một tổ hợp các năng lực cũng chưa đủ để trở thành một tài năng mà còn cần phải có sự lao động vất vả, căng thẳng, kiên trì. Người có tài năng có những khác biệt với người bình thường ở tính độc đáo trong công việc, khả năng làm việc phi thường và ý chí sắt đá nhằm đạt tới mục đích cuối cùng với chất lượng cao.

c. Thiên tài là mức độ cao nhất của năng lực, là khả năng thực hiện có kết quả đặc biệt xuất sắc trong một lĩnh vực hoạt động trong mọi tình huống, mọi hoàn cảnh. Sự sáng tạo của những thiên tài khác với người tài năng ở chỗ, sản phẩm của họ có ý nghĩa tích cực đối với một thời kì lịch sử, một xã hội, một thời đại, tạo ra một bước ngoặt phát triển mới trong một lĩnh vực của đời sống xã hội. Ví dụ, thiên tài Hồ Chí Minh đã tạo ra bước ngoặt cho sự phát triển xã hội Việt Nam

trong thế kỉ XX, thiên tài Anhstanh tạo ra bước ngoặt cho sự phát triển của nền vật lí hiện đại...

Theo Nguyễn Huy Tú thì thiên tài là khái niệm chỉ mức độ cực cao của năng lực, cho phép con người đạt được những thành tựu vô song trong lịch sử. Khác với tài năng, thiên tài dẫn đến những giá trị mở hoàn toàn trên bình diện toàn nhân loại, mở ra một thời kì mới của sự phát triển trong một hoặc nhiều lĩnh vực hoạt động nào đó của loài người, tựa như một mốc son đánh dấu một bậc phát triển mới cao hơn của xã hội loài người.

Ngày nay, nguồn gốc của thiên tài vẫn là một bí ẩn của khoa học. Tuy vậy người ta vẫn thống kê ra được một số biểu hiện và nguồn gốc của thiên tài như sau:

- Thiên tài di truyền là loại thiên tài do được di truyền từ các thế hệ trước. Các nhà thiên tài học đã dẫn chứng các trường hợp thiên tài di truyền như Mozart, Bach, Mendelsson... Đó là những thiên tài âm nhạc được xuất thân từ những gia đình dòng dõi có truyền thống âm nhạc.

- Thiên tài điên rồ là dạng thiên tài luôn gắn

với những biển hiện điên rồ, loạn trí nào đó. Ví dụ như hoạ sĩ Van Gogh, nhà văn Dostoievxki...

- Thiên tài bệnh lí là loại thiên tài gắn với các biểu hiện bệnh lí nào đó (quan niệm này cho rằng do tác động của bệnh tật đã thúc đẩy thành thiên tài). Ví dụ thiên tài do bệnh Gout được giải thích là do trong máu của những người này lượng axid ước cao gấp 20 đến 30 lần so với người bình thường đã tác động mạnh mẽ vào hoạt động của hệ thần kinh và các hoạt động sinh lí khác tạo ra nguồn gốc của thiên tài. Điển hình của thiên tài liên quan đến bệnh Gout như Newton, Darwin, Galilee, Bethoven...

- Thiên tài gắn với hội chứng Marfan (là hội chứng của những người có nhiều adrenalin trong máu). Do có nhiều adrenalin trong máu đã kích thích hoạt động trí óc và thể lực của người bệnh làm cho họ trở thành thiên tài. Những thiên tài gắn với hội chứng này như A. Lincoln, H. Andersen...

Một số nhà thiên tài học hiện nay lại chia thiên tài thành hai dạng cơ bản là thiên tài may mắn và thiên tài tự rèn đúc. Thiên tài may mắn là những người sống trong các điều kiện thuận lợi tối ưu giúp cho họ trở

thành thiên tài mà không gặp một khó khăn trở ngại nào. Ngược lại, thiên tài do rèn đúc là kết quả của quá trình lao động vất vả, không mệt mỏi...

3. Phân loại năng lực

Có nhiều cách phân loại năng lực tuỳ thuộc vào những tiêu chí khác nhau.

a. Nếu dựa vào nguồn gốc phát sinh thì có năng lực tự nhiên và năng lực xã hội.

- Năng lực tự nhiên là năng lực có nguồn gốc sinh vật, nó có quan hệ trực tiếp với tư chất của cá nhân. Ví dụ, năng lực hình thành phản xạ có điều kiện, năng lực thích ứng nhanh... Loại này có cả ở người và động vật. Năng lực tự nhiên được nảy sinh trên cơ sở những tư chất bẩm sinh, di truyền không cần đến tác động của giáo dục đào tạo. Tuy vậy, cuộc sống luôn luôn vận động và phát triển không ngừng đòi hỏi con người phải có các năng lực mới bằng con đường giáo dục và đào tạo. Những năng lực được đào tạo này được hình thành trên nền tảng năng lực tự nhiên nhưng là một bậc phát triển cao hơn so với năng lực tự nhiên.

- Năng lực xã hội là năng lực hình thành và phát triển trong quá trình sống và hoạt động trong xã hội của mỗi cá nhân (năng lực tự tạo). Loại năng lực này chỉ có ở con người như năng lực ngôn ngữ, năng lực lao động... Năng lực tự tạo là những phẩm chất của quá trình hoạt động tâm lí tương đối ổn định và khái quát của con người, nhờ nó mà chúng ta có thể giải quyết được những vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Năng lực tự tạo chỉ nảy sinh trong hoạt động nhận thức và cải tạo thế giới của con người gắn liền với sự sáng tạo của con người. Khi đã được hình thành và ổn định, các năng lực tự tạo thường đi vào hệ thống các năng lực tự nhiên. Còn các năng lực tự nhiên lại báo trước trong chừng mực nào đó về năng lực tự tạo của con người khi họ phải giải quyết những yêu cầu thuộc loại mới. Năng lực tự nhiên và năng lực tự tạo bộc lộ ở tính nhanh, tính dễ dàng, chất lượng tiếp nhận và thực hiện hoạt động, ở bề rộng của sự đi chuyển, tính mới mẻ, tính độc đáo của hoạt động giải quyết những yêu cầu mới.

b. Một cách phân lại có ý nghĩa hơn trong công tác giáo dục là phân loại theo mức độ chuyên biệt của năng lực. Cách phân loại này chia năng lực

làm hai loại là năng lực chung và năng lực riêng.

Năng lực chung là năng lực cần thiết cho nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau như năng lực quan sát, năng lực học tập, năng lực tư duy, năng lực ngôn ngữ... Năng lực chung là năng lực nắm và vận dụng tri thức cơ bản của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội làm cơ sở cho mọi hoạt động trong xã hội. Năng lực chung có hai mức đội năng lực chung sơ đẳng và năng lực chung phức tạp.

+ Năng lực chung sơ đẳng vốn có ở tất cả mọi người, tuy nhiên ở mỗi người khác nhau thì khác nhau. Ví dụ, năng lực cảm giác, tri giác, ghi nhớ...

+ Năng lực chung phức tạp cũng có ở mọi người nhưng ở các mức độ khác nhau, là năng lực ứng với hoạt động chung của con người như vui chơi, học tập, lao động, giao tiếp... Mỗi một năng lực nằm trong nhóm này đều là một cấu trúc phức tạp của thuộc tính nhân cách. Khác với năng lực sơ đẳng nói trên người ta thường nói đến số ít hoặc đơn lẻ của các khả năng như ý chí với tư cách là một năng lực để đạt được mục tiêu còn năng lực chung phức tạp là một phức hợp nhiều năng lực như năng lực học tập, năng

lực lao động...

- Năng lực riêng (hay năng lực chuyên môn) là năng lực đặc trưng riêng trong những lĩnh vực hoạt động nhất định. Ví dụ, năng lực hội hoạ, năng lực âm nhạc, năng lực sư phạm... Người ta cũng chia năng lực riêng thành năng lực riêng sơ đẳng và năng lực riêng phức tạp.

+ Năng lực riêng sơ đẳng là loại năng lực không có ở tất cả mọi người và ở mỗi người khác nhau thì khác nhau. Đây là những thuộc tính phức tạp của nhân cách. Ví dụ, khả năng ước lượng bằng mắt, óc phê phán, trí nhớ ý nghĩa... Những thuộc tính phức tạp như vậy của cá nhân biểu hiện ra trong những hoạt động đặc trưng tương ứng.

+ Năng lực riêng phức tạp được phát triển trong lịch sử loài người, thoạt đầu là năng lực về các nghề thủ công, sau đó là các nghề nghiệp cụ thể. Xã hội càng phát triển thì năng lực riêng phức tạp càng nhiều. Ngày nay, có những nghề như lái máy bay, điều khiển tàu vũ trụ, kĩ sư lập trình... đều thuộc vào năng lực riêng phức tạp.

Tuy vậy, cách phân loại nói trên cũng chỉ

mang tính tương đối nó chỉ có ý nghĩa trong việc nghiên cứu. Trong thực tế giữa hai loại năng lực có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau. Năng lực riêng chính là năng lực chung được phát triển theo một hướng chuyên biệt nào đó. Năng lực chung là cơ sở của năng lực riêng, cho nên việc bồi dưỡng năng lực riêng không thể tách rời việc bồi dưỡng năng lực chung. Trong thực tế cuộc sống, mỗi hoạt động đều đề ra những yêu cầu nhất định về năng lực chung lẫn năng lực chuyên môn. Để phát triển năng lực chuyên môn không nên bó hẹp việc bồi dưỡng, phát triển năng lực trong một ngành cụ thể nào đó. Chỉ có thể phát triển toàn diện, hoàn chỉnh và thống nhất cả hai loại năng lực mới đảm bảo cho cá nhân hoàn thành nhiệm vụ trong một loại hình hoạt động.

c. Phân loại năng lực dựa vào các mức độ phát triển của nó. Theo cách phân loại này thì năng. lực được phân thành các loại sau: năng lực học tập, nghiên cứu; năng lực sáng tạo.

- Năng lực học tập, nghiên cứu là năng lực liên quan đến việc lĩnh hội phương thức hoạt động có sẵn trong nền văn hoá nhân loại, việc lĩnh hội tri thức kĩ

năng kĩ xảo. Ví dụ, khả năng tập trung chú ý, năng lực phân tích, tổng hợp, so sánh...

- Năng lực sáng tạo là năng lực có liên quan đến việc tạo ra cái mới chưa hề có trong nền văn hoá nhân loại, hoặc phát hiện ra phương pháp mới của việc thực hiện một hoạt động nào đó. Tuy vậy, trong cùng một lĩnh vực hoạt động, ở người này thì hình thành năng lực học tập nghiên cứu còn ở người khác lại hình thành năng lực sáng tạo. Ví dụ, trong lĩnh vực nghệ thuật có người là nhà phê bình, hiểu rất sâu sắc tri thức về lĩnh vực của mình nhưng không bao giờ sáng tạo nghệ thuật, nhưng có người chuyên sáng tạo nghệ thuật lại không hiểu sâu sắc lắm các tri thức có liên quan. Trong các lĩnh vực khác cũng vậy.

Việc phân chia thành hai loại năng lực này cũng chỉ mang tính tương đối. Vì hai loại năng lực này có mối quan hệ với nhau rất chặt chẽ và tác động qua lại với nhau. Năng lực học tập nghiên cứu hỗ trợ cho năng lực sáng tạo. Ngược lại, năng lực sáng tạo góp phần cho năng lực học tập, nghiên cứu được sâu sắc hơn. Trong thực tế, có một số nhà lí luận đã có những sáng tác hay và ngược lại có những nhà sáng tác đã có những công trình nghiên cứu lí luận có giá trị.

Năng lực của học sinh ở một lĩnh vực nhất định được xem xét và đánh giá thông qua các hoạt động ở lĩnh vực đó. Trong thực tế, người ta có thể xem xét và đánh giá năng lực của học sinh thông qua tổng kết những tiêu chí đã được đề xuất trong tâm lí học, đó là: Tốc độ tiến bộ của học sinh trong việc lĩnh hội tri thức và phương thức hoạt động tương ứng; chất lượng của hoạt động; xu hướng, sự kiên trì và sức lực của học sinh dành cho công việc nào đó.

Muốn cho học sinh có năng lực về một môn học, một lĩnh vực nào đó cần tạo điều kiện thuận lợi cho các em hoạt động, học tập. Ngày nay, người ta đã chứng minh được rằng: những trẻ em bình thường đều có thể có năng lực học tập để có học vấn phổ thông và trên cơ sở đó để hình thành những năng lực khác. Ngay đối với những đứa trẻ tật nguyền, nếu được tổ chức cho học tập chuyên biệt, thích hợp thì các em cũng có được những năng lực nhất định để tham gia vào cuộc sống cộng đồng.

Ngoài ra, còn có cách phân loại dựa trên các lĩnh vực hoạt động cụ thể của con người như năng lực hoạt động trí tuệ, năng lực hoạt động ngôn ngữ, năng lực hoạt động nghệ thuật, năng lực hoạt động xã hội...

4. Mối quan hệ giữa năng lực với các đặc điểm tâm lí và các thuộc tính tâm lí củanhân cách

Năng lực không phải là những thuộc tính tâm lí rời rạc, cô lập mà thống nhất hữu cơ với các thuộc tính khác trong hệ thống cấu trúc tâm lí cá nhân. Chính sự thống nhất đó đã tạo cho cá nhân có sức mạnh to lớn để đáp ứng yêu cầu của hoạt động cải tạo tự nhiên và cải tạo xã hội. Mối quan hệ giữa các thuộc tính của nhân cách và các đặc điểm, các thuộc tính khác trong hệ thống cấu trúc tâm lí cá nhân, thực chất là mối quan hệ giữa phẩm chất đạo đức và năng lực trong một con người. Trong mối quan hệ đó, những thuộc tính đạo đức giữ vai trò chu đạo và chi phối sự phát triển các thuộc tính năng lực, và những thuộc tính năng lực cũng ảnh hưởng, tác động tích cực đến sự phát triển của các thuộc tính đạo đức. Bất cứ cá nhân nào cũng phải có đủ phẩm chất và năng lực thì mới đảm bảo hoạt động có kết quả cao. Đúng như Hồ Chủ tịch đã dạy: có tài phải có đức. Có tài, không có đức tham ô, hủ hoá có hại cho nước cho dân. Có đức không có tài như ông bụt ngồi trong chùa không giúp ích được ai.

a. Năng lực với xu hướng

Năng lực như là phương tiện để thực hiện mục tiêu của xu hướng. Quá trình thực hiện mục tiêu của xu hướng chính là quá trình hình thành và phát triển năng lực. Trình độ phát triển năng lực quyết định quá trình hiện thực hoá nguyện vọng của cá nhân. Xu hướng và năng lực của một cá nhân quyện vào nhau và cùng phát triển trong mối quan hệ không thể chia cắt của một nhân cách thống nhất.

Ngược lại, xu hướng hoạt động của cá nhân cũng ảnh hưởng đến năng lực của cá nhân đó. Người có xu hướng về mặt hoạt động nào thường có năng lực về lĩnh vực hoạt động ấy. Một người say sưa, tập trung mọi sức lực vào hoạt động nào thường có năng lực về hoạt động ấy (Tuy nhiên cũng có một số trường hợp hai mặt xu hướng và năng lực không phù hợp với nhau. Đó là những trường hợp xu hướng chưa thực sự, xu hướng giả tạo hay tưởng tượng. Đó là hậu quả của ám thị hay tự ám thị. Người có xu hướng này có thái độ hời hợt, thụ động, vì vậy kết quả đạt được chỉ ở mức trung bình).

Nói chung, giữa xu hướng và năng lực về một hoạt động nào đó thường có sự phù hợp với nhau. Sức hấp dẫn của một hoạt động nào đó đối với cá

nhân càng lớn bao nhiêu thì cá nhân càng hướng sức lực của mình tham gia vào hoạt động ấy. Đó là điều kiện thuận lợi để năng lực phát triển. Những tài năng thường biểu hiện xu hướng hoạt động rất sớm (ví dụ Mozart, Raphaen, Picatxô, Newton...).

Mozart, 2 tuổi đã xúc động trước các bản nhạc vui hay buồn, 4 tuổi đã nghe và chép lại một bản nhạc đồng ca trong nhà thờ không một sai sót, 6 tuổi sáng tác nhạc, 9 tuổi biểu diễn nhạc trước công chúng, 12 tuổi sáng tác giao hưởng, 14 tuổi được bầu vào viện hàn lâm Bolonhơ...

Lịch sử phát triển của khoa học cho thấy rằng, sự say mê, hứng thú đối với công việc là điều kiện của sự thể hiện năng lực và hình thành tài năng.

Hứng thú đối với hoạt động cũng là một yếu tố thúc đẩy năng lực. Tuy nhiên có hứng thú chưa chắc đã có năng lực. Vì có trường hợp, hứng thú không có điều kiện để thoả mãn. Nhưng có năng lực trong một lĩnh vực, sớm muộn sẽ có hứng thú tương ứng.

Nhu cầu đối với một hoạt động nào đó được con người ý thức sẽ góp phần hình thành năng lực.

Năng lực cũng có tác động trở lại với xu hướng. Nó củng cố niềm tin, lí tưởng cho cá nhân. Nếu con người phát triển toàn diện về năng lực, đáp ứng được yêu cầu của hoạt động trong mọi tình huống thì càng tin tưởng ở nghị lực và sức mạnh của mình, càng vững vàng trên bước đường thực hiện mục tiêu, lí tưởng.

b. Năng lực với tri thức, kĩ năng, kĩ xảo

Như trên đã nói: Năng lực bao giờ cũng gắn với một hoạt động cụ thể nào đó. Bởi vậy, để có năng lực trong lĩnh vực, nhất thiết phải có tri thức, kĩ năng, kĩ xảo về lĩnh vực đó. Năng lực và tri thức, kĩ năng, kĩ xảo có sự thống nhất nhưng không đồng nhất với nhau. Tri thức, kĩ năng, kĩ xảo trong lĩnh vực nào là điều kiện để hình thành năng lực về lĩnh vực ấy. Muốn phát triển năng lực cho học sinh, trước hết phải giúp các em nắm chắc tri thức, kĩ năng, kĩ xảo tương ứng. Mặt khác, năng lực lại được biểu hiện trong quá trình tiếp thu tri thức, kĩ năng, kĩ xảo. Người có năng lực trong lĩnh vực nào sẽ dễ dàng nắm tri thức, kĩ năng, kĩ xảo lĩnh vực đó.

Tuy nhiên, có tri thức, kĩ năng, kĩ xảo về một

lĩnh vực chưa chắc đã có năng lực về lĩnh vực đó. Ví dụ, một học sinh nắm chắc công thức toán học và thuần thục trong việc giải các bài toán có liên quan, nhưng chưa chắc học sinh đó có năng lực toán học. Điều này rất cần thiết cho các nhà sư phạm trong việc phát hiện và bồi dưỡng những học sinh có năng khiếu thành nhân tài cho đất nước.

c. Năng lực với tính cách

Những đặc điểm biểu hiện thái độ của con người đối với lao động, đối với người khác và đối với chính bản thân mình có ý nghĩa trung tâm trong tính cách của mỗi con người.

Thái độ của cá nhân đối với hiện thực (cuộc sống, sự nghiệp,...) có ảnh hưởng quan trọng đối với sự hình thành và phát triển năng lực. Chẳng hạn, nếu thái độ hời hợt đối với công việc không những ảnh hưởng xấu đến kết quả lao động mà còn ảnh hưởng xấu đến sự phát triển năng lực. Ngược lại, nếu thái độ say sưa, nhiệt tình trong công việc chính là điều kiện cần thiết để hình thành và phát triển năng lực. Chính ý thức trách nhiệm cao đối với nhiệm vụ xã hội phân công, thái độ lao động say mê, cần cù đã có tác dụng

đối với sự phát triển nhân cách, trong đó có năng lực và làm cho hoạt động cá nhân có năng suất cao. Macxim Gorki cho rằng: "Tài năng được phát triển từ tình yêu tha thiết đối với công việc...". Edison thì khẳng định: "99% của thiên tài là mồ hôi vả nước mắt". Chính trong quá trình lao động, con người không ngừng tích luỹ kinh nghiệm, nâng cao trình độ về mọi mặt, các kĩ năng, kĩ xảo được hình thành và phát triển. Trong quá trình lao động, con người mới có điều kiện để phát huy sáng tạo, nảy sinh sáng kiến... Đó là những cơ sở để phát triển năng lực.

Mặt khác, tinh thần hăng say lao động, thái độ cần cù chịu khó còn có ý nghĩa tích cực đối với việc cải biến những điều kiện tự nhiên của con người, làm cho con người được tôi luyện, những cơ chế bù trừ và bổ sung được hình thành, tạo điều kiện cho việc hoàn thiện và phát triển năng lực.

Thái độ nghiêm khắc đối với bản thân và tinh thần tự phê bình cao có mối quan hệ chặt chẽ đối với việc phát triển năng lực của cá nhân. Năng lực của con người không phải tự nhiên mà có, cũng không phải hình thành một lần là xong, mà là kết quả của quá trình cá nhân tự rèn luyện lâu dài, gian khổ trong quá trình

học tập, lao động… Thực tế cho thấy rằng, những người thực sự có tài bao giờ cũng là những người khiêm tốn, biết tôn trọng những thành tựu do bàn tay, khối óc của quần chúng sáng tạo nên, biết đánh giá đúng kết quả lao động và chỗ mạnh, chỗ yếu của mình, không bao giờ thoả mãn vả dừng lại ở những cái đã đạt được, luôn tự đề ra cho mình những yêu cầu những nhiệm vụ và chỉ tiêu phấn đấu ngày một cao, ngày một khó khăn, phức tạp. Họ luôn luôn cố gắng học tập mọi người, học tập quần chúng. Chính điều đó đã làm cho năng lực của họ không ngừng phát triển, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Thực tiễn đã chứng minh rằng: Nhiều người nhờ có tinh thần tự học cao và nghiêm túc, nên đã nhanh chóng nâng cao trình độ năng lực của mình về nhiều mặt. Ngược lại, cũng có những cán bộ thiếu khiêm tốn trong học tập, rèn luyện nên trình đô năng lực ngày càng sút kém, không theo kịp yêu cầu của thực tiễn, và trở nên thoái hoá, mất tín nhiệm.

Năng lực cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến tính cách. Một năng lực dồi dào, phát triển toàn diện là điều kiện cần thiết cho một tính cách tự tin, mạnh mẽ, quyết đoán…



II – CẤU TRÚC CỦA NĂNG LỰC



Như trên đã nói: Năng lực là tổ hợp các thuộc tính độc đáo của cá nhân phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động đó có kết quả. Nói cách khác, năng lực có một cấu trúc tâm lí phức tạp, nó bao gồm nhiều thuộc tính kết hợp lại. Trong đó các thuộc tính tác động qua lại lẫn nhau, chi phối lẫn nhau, bổ sung cho nhau... Các thuộc tính của năng lực đều do nội dung và tính chất của hoạt động quy định một cách khách quan. Nói một cách cụ thể, thành phần của cấu trúc năng lực thay đổi tuỳ theo loại hình hoạt động. Ví dụ, cấu trúc của năng lực toán học bao gồm các thành phần cơ bản sau: + Khả năng khái quát hoá lí luận cao

+ Giàu trí tưởng tượng không gian

+ Dễ dàng đảo ngược dòng tư duy

- Cấu trúc năng lực văn học đòi hỏi cao ở các thành phần sau: + Tình cảm thẩm mĩ

+ Tính nhạy cảm

+ Tư duy hình tượng nghệ thuật

- Cấu trúc năng lực sư phạm:

+ Các thuộc tính chủ đạo, như kĩ năng vạch trước được tương lai của từng người và của cả tập thể, kết hợp với sự khéo léo sư phạm...

+ Các thuộc tính chỗ dựa, như thái độ ân cần và yêu cầu cao cần thiết để thiết lập mối quan hệ qua lại đúng đắn với trẻ em...

+ Các thuộc tính làm nền như giao tiếp, vốn văn hoá chung...

- Cấu trúc của năng lực tạo hình:

+ Trí tưởng tượng sáng tạo nghệ thuật

+ Sự nhạy cảm cao của bộ máy phân tích thị giác, đôi bàn tay khéo léo + Trạng thái xúc cảm với những hiện tượng được cảm thụ.

Nói tóm lại, mỗi loại hình hoạt động đều có một cấu trúc riêng. Tuy nhiên, cùng một năng lực nhưng ở những người khác nhau thì có cấu trúc năng lực không hoàn toàn giống nhau. Ví dụ, cùng có năng

lực tổ chức nhưng có người được tạo bởi tính nhạy cảm đối với tâm tư, nguyện vọng của người khác, luôn luôn quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của những người xung quanh, có tinh thần trách nhiệm cao trước tập thể... Nhưng ở người khác lại được tạo ra bởi sự kết hợp hài hoà giữa lí và tình trong quan hệ với mọi người, sự tận tâm trong công việc, biết khéo léo phát huy chỗ mạnh và hạn chế chỗ yếu của từng người dưới quyền mình...

Nói tóm lại, cấu trúc của năng lực thường có 3 thành phần, đó là: - Những thuộc tính giữ vai trò chủ đạo; - Những thuộc tính giữ vai trò cơ sở, chỗ dựa; - Những thuộc tính hỗ trợ làm nền.

Một số nhà tâm lí học khác lại cho rằng năng lực bao gồm 3 thành phần: - Tri thức, kĩ năng, kĩ xảo.

- Khả năng vận dụng chúng vào hoạt động cụ thể.

- Các thuộc tính nhân cách.



III – TIỀN ĐỀ TỰ NHIÊN VÀ ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI CỦA SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

1. Một số quan điểm sai lầm về điều kiện của sự phát triển năng lực

a. Quan điểm sinh vật hoá năng lực

Quan điểm này cho rằng: bản chất, nguồn gốc của năng lực là do điều kiện tự nhiên quyết định, còn môi trường và giáo dục chỉ là điều kiện để cái tự nhiên trong con người được thể hiện ra, hoặc chỉ là những yếu tố thúc đẩy, có tác dụng làm bộc lộ sớm hơn hoặc muộn hơn những cái đã có sẵn đó mà thôi. Nhiệm vụ của nhà giáo dục chỉ nhằm làm phơi bày được những cái tự nhiên này của đứa trẻ. Quá trình phát triển năng lực chủ yếu là quá trình phát triển của gen, năng lực có tính chất tiền định, bất biến và phụ thuộc vào sự trang bị của gen (được mã hoá trong chương trình gen), nó được di truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Các học giả tư sản khẳng định tư chất hoàn toàn quyết định năng lực và họ đồng nhất tư chất với năng lực (tư chất với năng lực là một). Họ cho

rằng, năng lực chỉ là một thuộc tính tự nhiên của di truyền. Chẳng hạn:

Toocdai (1874 - 1949) cho rằng: tự nhiên ban cho con người một vốn nhất định, giáo dục chỉ cần làm bộc lộ vốn đó ra.

S. Freud (1856 - 1939) cho rằng tài năng của con người có nguồn gốc nằm trong tầng sâu bản năng dục vọng của con người và do sự biến dạng của bản năng tình dục. Ông cho rằng tài năng chẳng qua là sự thăng hoa của tình dục (năng lượng Libiđo). Hoạt động sáng tạo của các nhà khoa học, văn nghệ sĩ chẳng qua là phương tiện để thoả mãn những mong muốn về tình dục mà họ không được thực hiện, bị dồn nén lâu ngày.

Ph. Gan ton (1882 - 1911) - nhà nhân chủng học người Anh,

trong cuốn, *Các quy luật và hậu hoạ của cổ truyền tài năng*, đã khẳng định: thiên tài, tài năng là do di truyền quyết định. Khi dùng trắc nghiệm trí tuệ để đo chỉ số thông minh IQ, ông rút ra kết luận: Con em nhà giàu có chỉ số thông minh cao hơn so với con em nhà lao động. Ông đã sử dụng điều này như một công cụ để

phục vụ cho sự phân biệt đối xử trong xã hội và đã lấy rất nhiều ví dụ để cố chứng minh cho luận điểm nói trên như:

* Dòng họ gia đình nhạc sĩ thiên tài người Đức - J.Bach, trong 5 đời đã cung cấp cho xã hội 18 nhạc sĩ nổi tiếng.

* Cả gia đình Mozart đều là nhạc sĩ (ông bà nội, ông bà ngoại, bố mẹ, chị gái)...

Chủ nghĩa Mác đã phê phán kịch liệt quan điểm trên và cho rằng quan điểm này vừa sai lầm về mặt khoa học vừa phản động về mặt tư tưởng. Nó sinh ra chỉ nhằm bào chữa cho sự bất công trong xã hội có giai cấp, phục vụ cho quyền lợi của giai cấp thống trị, cho chính sách phân biệt chủng tộc. Từ quan điểm này họ đã gieo rắc vào quần chúng tư tưởng cho rằng năng lực phụ thuộc vào dòng dõi huyết thống, chỉ có dòng dõi quyền quý mới có năng lực xứng đáng để cai trị mọi người. Trong thực tế, có nhiều người xuất thân từ những gia đình rất bình thường nhưng vẫn trở thành những tài năng xuất chúng.

Chẳng hạn, thiên tài Lomonoxov là con của một gia đình đánh cá, Pharađay là con một gia đình

thợ rèn, Sopanh là con một người kế toán...

b. Quan điểm xã hội hoá năng lực

Quan điểm này phủ nhận hoàn toàn vai trò của các tiền đề tự nhiên và tìm cách chứng minh rằng: tất cả mọi người đều giống nhau về năng lực vì năng lực do những điều kiện xã hội quy định. Những người theo quan điểm này cho rằng: bất kì người nào cũng có thể trở thành thiên tài nếu được giáo dục đúng hướng.

Tâm lí học mác xít cũng phê phán sự sai lầm về mặt khoa học của quan điểm này. Thực tế cho thấy, nếu cá nhân không có những tiền đề sinh học nhất định tương ứng với một hoạt động không thể trở thành tài năng trong hoạt động đó. Ví dụ, một người không có chất giọng tự nhiên tốt thì dù có giáo dục, đào tạo tốt đến đâu cũng không thể trở thành một ca sĩ hát hay được,... Như vậy, quan điểm này chỉ có ý nghĩa về mặt nhân văn mà thôi.

2. Quan điểm của tâm lí học mác xít

a. Tư chất là điều kiện tự nhiên của năng lực

Rõ ràng tư chất không định trước năng lực và

không phải là năng lực. Ngay trong lí luận sinh học cũng đã khẳng định rằng: không phải mọi đặc điểm đều được di truyền và những đặc điểm di truyền không phải đều được thể hiện ở thế hệ sau. Đặc điểm di truyền có được bảo tồn và thể hiện ở thế hệ sau hay không và thể hiện ở mức độ nào đều đo hoàn cảnh sống quyết định. Mặt khác, năng lực của con người xét cho cùng chỉ là sự thích ứng tốt nhất với điều kiện lao động và sinh hoạt, mà điều kiện lao động và sinh hoạt của con người lại luôn luôn biến đổi. Do đó, để tồn tại và phát triển, con người không chỉ trông cậy vào "vốn liếng" ít ỏi do cha ông để lại. Điều quan trọng hơn là con người không ngừng tự tạo nên những sự thích ứng ngày càng cao trong đời sống cá thể của mình.

Chủ nghĩa Mác cũng không phủ nhận vai trò của tư chất. Quan điểm phủ nhận vai trò của yếu tố tư chất đối với sự hình thành và phát triển năng lực là không đúng. Không thể tách rời năng lực với thực thể vật chất, bởi vì trong rất nhiều hoạt động, năng lực của con người phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm cơ thể (ví dụ như ca sĩ phụ thuộc vào chất giọng, vận động viên phụ thuộc vào thể lực, cơ bắp và sự khéo léo...).

Tư chất của mỗi cá nhân là những đặc điểm

bẩm sinh và di truyền. Nó gồm cả những yếu tố tự nhiên và yếu tố tự tạo. Trong cuộc sống, trong hoạt động, tư chất luôn luôn biến đổi. Chẳng hạn, đôi tai bình thường của một em bé, do được tiếp xúc nhiều với môi trường âm nhạc, sẽ ngày một trở nên tinh tế hơn, phân biệt âm thanh chính xác hơn, tức là đã chuyển từ một đôi tai bình thường thành một đôi tai âm nhạc.

Tư chất là điều kiện vật chất, là tiền đề tự nhiên cần thiết cho sự hình thành và phát triển năng lực, nó có ảnh hưởng nhất định đến sự khác biệt về năng lực giữa người này với người khác. Tư chất không định hướng trước năng lực. Năng lực không nằm trong tư chất và không phải là tư chất. Không phải bất cứ một năng lực nào cũng đòi hỏi một đặc điểm tư chất tương ứng. Một đặc điểm tư chất có thể là tiền đề cho nhiều loại năng lực khác nhau. Ví dụ cùng một kiểu thần kinh nhạy cảm nhưng người này hình thành năng lực kĩ thuật, người kia lại hình thành năng lực văn học...

Có thể nói, tư chất là điều kiện cần, nhưng không phải điều kiện đủ của sự hình thành và phát triển năng lực. Ví dụ, người có đôi tai tinh tế chưa đủ

để thành một nhạc sĩ, mà đó chỉ là một điều kiện thuận lợi để trở thành một nhạc sĩ mà thôi. Năng lực âm nhạc không phải là một thuộc tính bẩm sinh hay từ truyền của cơ thể mà là kết quả của toàn bộ sự phát triển nhân cách thông qua hoạt động tích cực của cá nhân trong lĩnh vực âm nhạc. Có tư chất tốt mà không được giáo dục, không gặp hoàn cảnh thuận lợi và không chịu hoạt động thì tư chất đó cũng không thể bộc lộ và dần dần bị thui chột.

b. Điều kiện xã hội của năng lực

Năng lực của mỗi con người được hình thành, phát triển và biểu hiện trong quá trình sống và hoạt động của họ trong lòng xã hội loài người, trong những điều kiện lịch sử xã hội nhất định: Đây là một luận điểm rất quan trọng của tâm lí học macxit (Tâm lí của con người chỉ được hình thành và phát triển trong quá trình sống và hoạt động của cá nhân. Hoạt động là nguồn gốc, là điều kiện cơ bản để hình thành và phát triển tâm lí). Như vậy hoạt động cũng là nguồn gốc và điều kiện cơ bản để hình thành và phát triển năng lực. Chúng ta không thể tìm thấy một nhà khoa học nào mà cuộc đời lại không gắn bó với một hoạt động mà họ tinh thông. Hoạt động của con người càng phong phú

thì năng lực càng có điều kiện đơm hoa kết trái.

Hoạt động của con người bao giờ cũng diễn ra trong một điều kiện xã hội lịch sử nhất định. Sự phát triển năng lực của mỗi người chịu sự quy định của các điều kiện lịch sử xã hội, như trình độ phát triển kinh tế, trình độ văn hoá khoa học kĩ thuật, nền văn minh của nhân loại và dân tộc... Năng lực của con người ngày nay hoàn toàn khác với năng lực con người ở các thời kì lịch sử trước đây.

Xét về nguồn gốc và nội dung của năng lực, ở con vật là do chủ yếu những điều kiện tự nhiên, còn môi trường sống của nó chỉ là điều kiện. Còn đối với con người, năng lực không có sẵn trong cơ thể mà ở trong môi trường xã hội, các yếu tố tự nhiên chỉ là điều kiện. Nói cách khác, nguồn gốc và nội dung năng lực của mỗi người là các điều kiện lịch sử xã hội họ đang sống và hoạt động. Nếu con người sinh ra không sống trong lòng nền văn minh của xã hội loài người thì không thể có năng lực người (không có tâm lí người).

Điều kiện xã hội của năng lực là những điều kiện sống cụ thể của cá nhân, đó là ảnh hưởng của gia đình, nhà trường, khu phố, làng xóm...

Gia đình có vai trò chăm lo nuôi dạy đứa trẻ từ bé, hình thành những mầm mống, nền tảng đầu tiên của nhân cách. Rất nhiều đứa trẻ có năng khiếu được gia đình phát hiện đầu tiên và sau đó cùng với nhà trường và xã hội chăm lo, bồi dưỡng, giáo dục để trở thành tài năng sau này.

Nhà trường có vai trò chủ đạo đối với sự phát triển năng lực của thế hệ trẻ. Chỉ có giáo dục nhà trường mới có khả năng thâu tóm nền văn minh của nhân loại, "chế biến" cho phù hợp với quá trình lĩnh hội của trẻ và đưa sự phát triển của chúng đạt tới yêu cầu mà xã hội đòi hỏi. Để tránh sự "bình quân" về năng lực, nhà trường càng lên cao cấp học cao hơn càng phân hoá đa dạng tạo cho cá nhân sự lựa chọn phát triển năng lực chuyên sâu đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp, thị trường lao động... Những trẻ em có năng khiếu được tuyển vào hệ thống trường chuyên lớp chọn cũng là nhằm tạo ra con đường và điều kiện cho sự phát triển năng lực của trẻ một cách tối ưu. Nhà trường quan trọng không phải chỉ vì có nội dung, chương trình, kế hoạch, phương pháp, điều kiện và phương tiện hoạt động phù hợp... mà không khí học tập, giao lưu bè bạn của tập thể học sinh có ý nghĩa

khuyến khích mạnh mẽ đối với từng cá nhân. Xã hội càng phát triển, giáo dục nhà trường càng trở nên quan trọng hơn đối với việc phát triển năng lực cho thế hệ trẻ.

Dư luận xã hội, sự đánh giá và thừa nhận của xã hội, các chính sách khuyến khích tài năng... cũng có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển năng lực của cá nhân. Sự phát triển năng lực của mỗi người chịu sự quy định của các điều kiện lịch sử xã hội, trước hết đó là sự phát triển kinh tế, khoa học kĩ thuật và chế độ chính trị xã hội.

Năng lực của con người phụ thuộc vào sự phân công lao động xã hội. Trong quá trình phát triển lịch sử của xã hội loài người, con người phải tích cực hoạt động nhằm thoả mãn những nhu cầu để tồn tại và phát triển. Ngay từ thời nguyên thủy, xã hội đã tiến hành phân công lao động. Sự phân công lao động đã dựa vào năng lực sơ khai của từng người. Đồng thời trong quá trình lao động sự phân công lao động là điều kiện cho năng lực của từng người được hình thành và phát triển. Mác khẳng định: Sự khác biệt tài hoa của con người không chỉ là nguyên nhân gây ra sự phân công lao động mà là kết quả của sự phân

công lao động.

Năng lực của một cá nhân còn phụ thuộc vào chế độ xã hội. Với sự phát triển tiến lên của xã hội, năng lực con người phát triển theo trình độ kinh tế, khoa học kĩ thuật. Trình độ kinh tế, khoa học kĩ thuật của xã hội càng phát triển thì càng tạo ra những nhu cầu mới và những điều kiện mới cho cá nhân phát triển năng lực.

Nhưng năng lực của con người có được phát triển toàn diện hay không, tốc độ phát triển nhanh hay chậm, mọi người đều có cơ hội phát triển hay chỉ có một số người được ưu đãi, điều đó lại do chế độ xã hội quyết định.

Trong xã hội có giai cấp thống trị và giai cấp bị trị, đại đa số người dân lao động đều không có điều kiện để phát triển năng lực của mình. Những năng lực tiềm tàng của người dân lao động bị giai cấp thống trị bóp nghẹt, vùi dập, kìm hãm.

Chỉ có chế độ XHCN mới tạo điều kiện cho quần chúng nhân dân lao động phát triển năng lực của mình. Đồng thời, mỗi người đều coi việc phát triển năng lực toàn diện của mình là yêu cầu trách nhiệm và

nghĩa vụ của bản thân đối với xã hội.

Dưới chế độ XHCN, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm, tạo mọi điều kiện cho mọi người được phát triển năng lực của mình. Không thể kể hết tên con em của những người lao động bình thường trong chế độ ta đã được đào tạo trở thành những tài năng.

Tóm lại, tác động tích cực nhất của xã hội đối với sự hình thành và phát triển năng lực cá nhân là tác động giáo dục, đặc biệt là nền giáo dục XHCN. Giáo dục nhà trường có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc phát triển năng lực của thế hệ trẻ.



IV – VẤN ĐỀ PHÁT HIỆN NĂNG KHIẾU VÀ BỒI DƯỠNG NHÂN TÀI

Việc phát hiện năng khiếu và bồi dưỡng nhân tài từ trước đến nay đã trở thành sự quan tâm đặc biệt của các bậc cha mẹ, thầy cô giáo và toàn thể xã hội. Muốn làm tốt nhiệm vụ nói trên chúng ta cần phải hiểu biết về năng khiếu và con đường phát triển từ năng khiếu đến tài năng như thế nào.

1. Khái niệm về năng khiếu

Năng khiếu là dấu hiệu phát triển sớm của trẻ về một tài năng nào đó, khi đứa trẻ chưa tiếp xúc có hệ thống, có tổ chức trong lĩnh vực hoạt động tương ứng.

Ví dụ, có những trẻ em chưa được học vẽ có hệ thống, có tổ chức mà đã có những nét vẽ độc đáo, gây được cảm xúc thẩm mĩ cho người xem...

Các nhà tâm lí học cho rằng: Năng khiếu là hệ thống tiền đề bên trong dựa trên những tư chất bẩm sinh di truyền cho phép con người giải quyết

được một hay vài yêu cầu nhất định nào đó của cuộc sống, mặc dù chưa được đào tạo.

Người ta cũng chia năng khiếu ra các mức độ khác nhau như năng khiếu cao, năng khiếu cao tiềm ẩn, năng khiếu cao tiềm năng.

Năng khiếu không phải là tài năng, mà nó chỉ là dấu hiệu của tài năng.

Nếu tài năng là một cấu trúc tâm lí khá hoàn thiện của cá nhân, nó bao gồm tương đối đầy đủ những thành phần tâm lí cần thiết, phù hợp với những yêu cầu tâm lí đặc trưng của một lĩnh vực hoạt động nhất định, thì năng khiếu ở dạng sơ khai, cấu trúc chưa hoàn thiện, mới chỉ xuất hiện một số thành phần, nhưng là thành phần cơ bản, là dấu hiệu của một tài năng sắp xuất hiện. Chẳng hạn một em bé có khả năng tư duy lôgic tốt, sử dụng các thao tác tư duy linh hoạt... thì ta có thể đoán em đó đang hình thành năng khiếu toán học.

Trong cấu trúc tài năng, những thành phần tâm lí đã phát triển đạt đến độ chín muồi, được khái quát ở mức độ cao. Do được củng cố nhiều lần trong một hoạt động nhất định nên có tính chất bền vững, ổn

định. Trái lại, những thành phần tâm lí trong cấu trúc năng khiếu mới được hình thành, mới chỉ được khái quát bước đầu, chưa được củng cố nhiều trong hoạt động nên chưa vững chắc, dễ thay đổi, có khi mất hẳn.

Như vậy, chúng ta không thể hiểu năng khiếu là tài năng, năng khiếu cũng không chỉ là dấu hiệu báo trước một tài năng mà chính trong bản thân nó đã chứa đựng những yếu tố để hình thành tài năng. Laytex nhận định rằng: năng khiếu của trẻ không chỉ biểu hiện ở kết quả của hoạt động mà còn biểu hiện trong chính những đặc điểm hình thành năng lực.

Vấn đề đặt ra là, một đứa trẻ xuất hiện năng khiếu nào đó, chúng có phát triển thành tài năng hay không? Thực tế cho thấy năng khiếu chưa hẳn biến thành tài năng. Con đường từ năng khiếu đến tài năng là cả một quá trình phát triển có lúc nhanh chóng thuận lợi, có lúc lâu dài gian khổ, phức tạp, quanh co, đứt đoạn, thậm chí có trường hợp năng khiếu bị thui chột đi, không bao giờ trở thành tài năng. Vì vậy, việc phát hiện năng khiếu và tìm những biện pháp đúng đắn, tạo điều kiện tốt để nó biến thành tài năng thực sự là một vấn đề khó khăn. Nhưng do tầm quan trọng của nó, các nhà giáo dục cần phải quan tâm nghiên

cứu, tìm tòi một cách công phu để bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

2. Bồi dưỡng nhân tài

Vấn đề đào tạo và bồi dưỡng nhân tài hiện nay trong khoa học vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. Chẳng hạn như, Thuyết Phát triển nội sinh, Thuyết Phát triển ngoại sinh, Thuyết Hội tụ...

Quan điểm macxít cho rằng con người không phải là khách thể thụ động của những yếu tố phát triển của nó, không phải là kết quả cơ học của di truyền, bẩm sinh, của môi trường hay của sự phát triển chung của hai yếu tố đó. Con người tự tạo ra nhân cách của mình chủ yếu bằng hoạt động tương tác tích cực với các điều kiện sống bên ngoài - môi trường tự nhiên và môi trường xã hội xung quanh họ. Những điều kiện này không tác động trực tiếp mà tác động một cách gián tiếp thông qua hoạt động của cá nhân.

Điều kiện môi trường, trước hết là môi trường giáo dục có vai trò chủ đạo trong sự phát triển nhân cách. Nhiệm vụ chủ yếu của giáo dục là tổ chức mọi điều kiện phát triển sao cho trẻ em tiếp thu và thực hiện những yêu cầu của thực tiễn, hình thành và phát

triển nhân cách phù hợp với mục đích giáo dục do xã hội đề ra.

Theo các nhà tâm lí học Nga thì tài năng là một đặc tính của nhân cách có thể giáo dục đào tạo được. Vào những năm 80 của thế kỉ trước, các nhà giáo dục của Liên bang Nga cho rằng, trong nhân dân có rất nhiều tài năng, tài năng không tự nhiên có mà chính là do con người tạo ra. Xã hội thiếu tài năng là do nhà trường và xã hội không đặt ra nhiệm vụ đào tạo tài năng hoặc đặt ra nhưng chưa đào tạo đúng. Theo tiến sĩ Volcov, về nguyên tắc đào tạo tài năng là không khó, chỉ cần nhà trường biết tạo điều kiện cho học sinh thử sức trong các hoạt động sáng tạo khác nhau.

Các nhà giáo dục Đức cho rằng, bồi dưỡng nhân tài là hình thành ở học sinh những thuộc tính của nhân cách như hứng thú trí tuệ, tính nhạy cảm, trí tưởng tượng... Bồi dưỡng tài năng chính là làm bộc lộ nhu cầu trí tuệ và khát vọng thực hiện nhu cầu đó.

Tiếp thu những quan điểm trên, các nhà giáo dục châu Á - Thái Bình Dương (trong hội thảo Tokyo - 1993) thống nhất cho lằng: *Đào tạo, bồi dưỡng tài năng không phải là truyền thụ có tính áp đặt những tri*

thức, kĩ năng, mà đơn giản là tạo cơ hội cho học sinh có năng khiếu cao thể hiện tài năng bằng các hoạt động bổ sung, nâng cao, trong đó các em được động viên, khuyến khích, hỗ trợ để đương đầu với những thử thách ngày càng cao trong học tập hay luyện tập.

Quá trình bồi dưỡng nhân tài có thể tiến hành như sau:

a. Cần phải phát hiện sớm và đúng những đứa trẻ có năng khiếu

Năng khiếu thường xuất hiện rất sớm ở trẻ. Mozart bộc lộ năng khiếu âm nhạc từ năm lên 3, Raphaen 8 tuổi đã vẽ rất giỏi, Newton 8 tuổi đã làm được trò chơi cơ học... Nhưng khi nào chúng ta có thể biết được ở trẻ xuất hiện năng khiếu? Đó là thời kì ta nhận thấy ở trẻ có những phẩm chất tâm lí đặc biệt, đó là (một số thành phần cơ bản, những dấu hiệu thuộc về bản chất của một tài năng). Trong tâm lí học, người ta gọi đó là thời kì phát cảm. Theo Leonchiev và Vugoxki thì đây là thời kì tối ưu cho sự phát triển năng khiếu. Phát hiện kịp thời và tác động vào thời kì này là hết sức quan trọng. Nền giáo dục đúng đắn thi năng khiếu của trẻ sẽ phát triển thuận lợi, nếu không, năng

khiếu sẽ chậm phát triển, thậm chí còn mai một và thui chột đi. Thực tế đã cho thấy, nhiều người lúc còn bé đã bộc lộ năng khiếu đặc biệt nhưng lúc lớn lên chỉ trở thành một người bình thường. Phát hiện sớm những thành phần cơ bản của một năng khiếu nào đó ở trẻ là một bước quan trọng của việc bồi dưỡng nhân tài. Muốn phát hiện năng khiếu kịp thời và đúng đắn, chúng ta cần có những hiểu biết sâu sắc về những thành phần cơ bản trong cấu trúc của từng loại năng khiếu.

Đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu của các nhà tâm lí học về từng loại năng khiếu, trong đó có nhiều công trình có giá trị như công trình nghiên cứu về năng khiếu âm nhạc của Cheplov, công trình nghiên cứu về năng khiếu tạo hình của Kreencô, công trình nghiên cứu năng khiếu toán học của Kruchevxki...

Việc phát hiện đúng và kịp thời năng khiếu của trẻ là bước đầu tiên và cũng hết sức quan trọng trong việc bồi dưỡng nhân tài. Trước hết, nhà giáo dục cần nghiên cứu kĩ các công trình nghiên cứu của tâm lí học, trên cơ sở đó tìm kiếm, lựa chọn, sáng tạo những biện pháp giáo dục thích hợp nhằm khơi dậy ở trẻ những chức năng tâm lí đặc trưng của năng khiếu phù

hợp với từng loại hoạt động. Ví dụ, bồi dưỡng năng khiếu toán học cho học sinh, giáo viên cần ra nhưng bài tập phát triển tư duy sáng tạo, lôgic…

b. Cần chú ý đến khuynh hướng hoạt động của trẻ

Khuynh hướng hoạt động của trẻ là dấu hiệu đầu tiên và sớm nhất của sự hình thành các năng khiếu. Khuynh hướng biểu hiện ở nguyện vọng, ý hướng của trẻ đối với một hoạt động nhất định. Có em mới 2 - 3 tuổi đã có thể ngồi vẽ hàng giờ không biết chán...

Ở trẻ em thường nảy sinh nhiều khuynh hướng khác nhau, và được biểu hiện đa dạng trong hoạt động. Phần lớn những trường hợp xuất hiện khuynh hướng sớm ở trẻ về một lĩnh vực hoạt động nào đó, chứng tỏ rằng em đó có những tiền đề bẩm sinh thuận lợi để phát triển năng khiếu về lĩnh vực đó. Ví dụ, những em có tai thính thường nhạy cảm với âm thanh.

Chú ý đến khuynh hướng hoạt động của trẻ là bước đầu tiên trong việc phát hiện năng khiếu. Tuy nhiên, có trường hợp sự xuất hiện khuynh hướng và sự hình thành năng khiếu không thật ăn khớp với nhau

nhưng đó là những khuynh hướng hời hợt. Chỉ có khuynh hướng thực sự mới là dấu hiệu của sự hình thành năng khiếu. Khi có khuynh hướng thực sự, trẻ em không những bị thu hút vào hoạt động, mà trong hoạt động còn đạt được kết quả cao hơn so với những trẻ khác. Làm sao để duy trì được khuynh hướng và tạo điều kiện tốt để các em hoạt động trong lĩnh vực mình ưa thích, đó là điều kiện cần chú ý trong công tác bồi dưỡng năng khiếu.

c. Cần tổ chức tốt cho trẻ hoạt động trong lĩnh vực mà khuynh hướng của trẻ biểu hiện rõ nhất

Sự phát triển năng khiếu của trẻ trực tiếp dựa vào mức độ củng cố khuynh hướng của chúng trong hoạt động nhất định nào đó. Chính trong quá trình hoạt động, những thành phần của năng khiếu được củng cố thêm, những thuộc tính mới được hình thành và những tiền đề bẩm sinh chưa hoàn thiện được hoàn thiện thêm. Vì vậy, đưa trẻ vào hoạt động có tổ chức là điều kiện cần thiết để năng khiếu được hình thành và phát triển một cách thuận lợi. Khó có thể tưởng tượng một đứa trẻ yêu thích một lĩnh vực nào đó lại không say mê hoạt động trong lĩnh vực đó. Trong quá trình hoạt động đứa trẻ có dịp được thử sức mình, tiếp xúc

với công việc, đứa trẻ thấy được chỗ mạnh chỗ yếu của mình, thấy được mình cần cố gắng ở mặt nào để đạt kết quả cao. Ngược lại, những thành tích đạt được cũng làm tăng thêm sự ham thích đối với công việc, thôi thúc các em nỗ lực ý chí để đạt kết quả cao hơn.

Chính trong quá trình hoạt động, những chức năng tâm lí phù hợp với những yêu cầu của hoạt động được kích thích, khơi dậy và được củng cố bền vững được phát triển cao hơn. Nhiều trẻ em lúc bình thường không thấy một biểu hiện năng khiếu nào cả. Nhưng khi đưa em đó vào hoạt động, những khả năng bắt đầu xuất hiện và có khi đó là những khả năng đặc biệt.

Như vậy, năng khiếu không chỉ biểu lộ và tồn tại mà còn nảy sinh và phát triển trong hoạt động. Hoạt động của trẻ cần phải có tổ chức, có hướng dẫn chặt chẽ mới bảo đảm được những bước tiến vững chắc từ thấp đến cao, mới kịp thời phát huy những khả năng mới được hình thành và uốn nắn những lệch lạc nảy sinh trong tâm hồn và trong hành vi của trẻ. Khi tổ chức cho trẻ hoạt động một cách thuận lợi trong lĩnh vực phù hợp với khuynh hướng của chúng, chúng ta lại phải tổ chức cho trẻ hoạt động nhiều mặt khác nữa. Vì bất cứ một sự phiến diện nào trong hoạt động cũng

đều đưa đến một nhân cách què quặt, tài năng cũng sẽ bị kìm hãm. Hoạt động càng nhiều mặt, càng có nội dung phong phú bao nhiêu, năng lực càng phát triển rõ rệt và đầy đủ bấy nhiêu.

d. Cần cung cấp tri thức, kĩ năng, kĩ xảo cần thiết cho các em

Muốn phát triển năng lực, con người phải nắm vững và vận dung một cách sáng tạo những tri thức, kĩ năng, kĩ xảo vì đó là cơ sở, là nền tảng của năng lực con người. Một người không có tri thức, kĩ năng, kĩ xảo trong lĩnh vực nào thì không có năng lực trong lĩnh vực đó. (Tuy nhiên, một người có tri thức, kĩ năng, kĩ xảo trong một lĩnh vực cũng chưa chắc đã có năng lực về lĩnh vực đó). Không tiếp thu tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, con người sẽ không có một tài năng nào hết. Mức độ phát triển tài năng phụ thuộc vào mức độ nắm tri thức, kĩ năng, kĩ xảo. Mặt khác, tài năng giúp cho việc nắm tri thức, kĩ năng, kĩ xảo diễn ra nhanh hơn, thuận lợi hơn. Rõ ràng việc phát triển tài năng và việc nắm tri thức, kĩ năng, kĩ xảo có mối quan hệ mật thiết với nhau. Khi đứa trẻ xuất hiện năng khiếu là lúc đứa trẻ chưa có tri thức, kĩ năng, kĩ xảo. Quá trình phát triển năng khiếu thành tài năng chính là quá trình tích

luỹ tri thức, kĩ năng, kĩ xảo. Muốn phát triển năng khiếu thành tài năng cần phải cung cấp tri thức, kĩ năng, kĩ xảo cần thiết làm cơ sở.

Tuy vậy, chúng ta không nên quy tất cả việc bồi dưỡng năng khiếu vào việc cung cấp tri thức, kĩ năng, kĩ xảo vì giữa chúng có sự khác biệt rõ ràng. Tài năng là một cấu trúc tâm lí bên trong cá nhân phù hợp với yêu cầu đặc trưng của một hoạt động còn tri thức kĩ năng, kĩ xảo là vốn kinh nghiệm của loài người cá nhân thu lượm được trong quá trình học tập, rèn luyện.

e. Giáo dục nhu cầu và hứng thú nhận thức

Nhu cầu nhận thức là nguồn gốc hình thành hứng thú nhận thức. Ngược lại, hứng thú nhận thức là dạng biểu hiện của nhu cầu nhận thức. Nhu cầu thông tin và kiến thức, nhu cầu hoạt động trí tuệ sáng tạo là cơ sở hình thành hứng thú nhận thức.

Sự xuất hiện sớm các hứng thú là dấu hiệu quan trọng của năng lực trong một lĩnh vực nhất định. Vì vậy, trong giáo dục cần khuyến khích các em muốn được làm theo hứng thú của mình, kể cả những hứng thú không liên quan đến lĩnh vực được đề cập đến ở lớp, ở trường. Những học sinh sáng tạo thường có

hứng thú lệch ra ngoài bài giảng trên lớp. Trong trường hợp đó, giáo viên không những không hạn chế những hứng thú đó của các em mà còn phải tìm ra phương pháp khuyến khích, bồi đắp hứng thú đó. Để làm được việc này, giáo viên phải thật độ lượng, đồng cảm với niềm say mê, hứng thú của học sinh, không được tỏ thái độ hạn chế, trấn áp hay trừng phạt các em về sự không tập trung vào bài giảng. Nhiệm vụ đào tạo tài năng được bắt đầu từ sự phát triển các hứng thú cho học sinh ở những lĩnh vực nhất định.

Khả năng hình thành các nhu cầu nhận thức trong quá trình sư phạm tuỳ thuộc vào nội dung giảng dạy và kiểu cách truyền thụ của giáo viên và cách thức tổ chức hoạt động trí tuệ của học sinh. Sự khai thác cái mới trong nội dụng bài giảng, sự cấu trúc lại tri thức, sự trình bày lại con đường sáng tạo của các nhà khoa học có tác dụng thúc đẩy hứng thú nhận thức và phát triển tài năng học sinh. Bên cạnh bài giảng trên lớp, các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thực tiễn... cũng tạo cơ hội thúc đẩy sự phát triển tài năng của học sinh.

f. Hình thành năng lực làm việc và thói quen tiết kiệm thời gian

Sự giáo dục tính kiên nhẫn và ham muốn hoạt động tinh thần, khả năng lao động căng thẳng, thói quen tiết kiệm thời gian là một mục đích cơ bản của giáo dục tài năng. Từ bài học của cuộc sống, Edison cho rằng: thiên tài là cần cù. Tài năng thiên bẩm giúp con người không cần đến sự căng thẳng ý chí khi hoàn thành công việc. Điều này chỉ đúng với rất ít trường hợp, thực ra năng lực làm việc căng thẳng và tập trung cao độ mới chính là điều kiện cơ bản đối với sự phát triển tài năng (tài năng tự tạo).

Điều đáng nói ở đây không đơn thuần là sự căng thẳng mà quan trọng là tính hiệu quả, tức là mối tương quan của sự căng thẳng có ý thức với kết quả mong muốn của hoạt động.

Học sinh có năng khiếu cao nói chung thường không bỏ phí thời gian. Quá trình học tập của loại học sinh này diễn ra liên tục để tận dụng hết năng lực của mình. Những học sinh năng khiếu cao cảm thấy hạnh phúc lớn khi vượt qua những khó khăn, trở ngại trên con đường nhận thức.

Một thủ thuật sư phạm có giá trị là không để một học sinh năng khiếu cao phải dùng hết thời gian

trong giờ lên lớp vào việc giải quyết nhiệm vụ học tập mà phải dành thời gian cho các em thực hiện các nhiệm vụ khác theo điều khiển của nhà giáo dục. Chẳng hạn, học thêm chương trình nâng cao để vươn tới một tài năng thực thụ.

g. Giáo dục năng lực nhận thức

Mọi sáng tạo của con người, đặc biệt là trong thời đại ngày nay đều là kết quả của sự hợp tác lao động cùng nhau của nhiều người. Vì vậy, ngày nay sự bộc lộ tài năng phải được thể hiện trước hết ở năng lực cộng tác với nhau trong hoạt động. Hoạt động cộng tác và quan hệ với nhau trong cộng đồng là yếu tố vừa định hưởng tài năng, vừa nâng cao tài năng. Cộng đồng sẽ phát huy được tiềm năng và khả năng hoạt động sáng tạo của mỗi thành viên. Một học sinh được gọi là có năng lực cộng tác khi em đó có những thuộc tính nhân cách sau đây:

- Có kiến thức vững vàng trong lĩnh vực cần cộng tác, giàu trí tưởng tượng cũng như có lí tưởng nghề nghiệp và lí tưởng sống.

- Có ý chí cao, tự chủ, bền bỉ, kiên trì, không ngã lòng khi gặp khó khăn, không thoả mãn thái quá,

có lòng ham muốn cầu tiến.

- Có phẩm chất đạo đức trong sáng, sẵn sàng giúp đỡ người khác và quý trọng thành tích của người khác.

- Có phong cách làm việc và ứng xử phù hợp với cuộc sống và hoạt động xã hội, có tinh thần lạc quan, lên án chủ nghĩa vụ lợi dựa dẫm người khác, có quan hệ xã hội phong phú.

h. Giáo dục năng lực trí tuệ chung

Một trình độ cao của năng lực trí tuệ chung là cơ sở quyết định cho việc giáo dục năng lực chuyên biệt. Trong cấu trúc của tài năng trên một lĩnh vực nào đó bao giờ cũng có mặt năng lực trí tuệ chung. Quá trình giáo dục năng lực trí tuệ chung bao gồm các nội dung sau đây:

- Giáo dục năng lực phản ánh thế giới bên ngoài. Những phản ánh này thường xuyên được hoàn thiện nhờ học tập.

- Giáo dục năng lực vận dụng những hành động và thao tác trí tuệ, năng lực lựa chọn thông tin, năng lực chế biến sắp xếp chúng vào kho tàng nhận

thức của cá nhân.

- Giáo dục năng lực giải quyết vấn đề một cách tự lập, đặc biệt là năng lực tự xây dựng chiến lược giải quyết vấn đề hợp lí và độc đáo.

- Giáo dục năng lực dự kiến trước cách hành động và kết quả hành động trong tương lai, lật đi lật lại vấn đề trong óc.

i. Giáo dục trí nhớ

Để phát triển tài năng thì việc hình thành cấu trúc trí nhớ là đặc biệt quan trọng. Một số thao tác trí nhớ nảy sinh từ các thao tác tư duy, vì vậy chúng có thể được vận dụng cho việc cung cấp thông tin từ trí nhở. Điều quan trọng của phát triển tài năng là tạo điều kiện để trí nhớ phục vụ cho sự phân tích "bản chất - không bản chất" theo những lĩnh vực chuyên biệt. Điều này được thể hiện như sau:

+ Giáo dục sự hình thành năng lực đơn giản hoá các mối quan hệ vốn phức hợp để làm lộ rõ mối quan hệ rộng hơn trong việc giải quyết vấn đề. Việc biểu thị sự đơn giản hoá này bằng mô hình, khái niệm... đòi hỏi một năng lực gọi là năng lực gọi ra

những phần cần thiết từ trí nhớ, huy động được những tri thức kinh nghiệm chứa đựng trong bộ nhớ.

+ Giáo dục năng lực chuyển từ trực quan đến khái niệm và ngược lại. Điều này liên quan đến khả năng xây dựng cái mới xuất phát từ trí nhớ, nghĩa là hình thành năng lực tạo ra cái mới bằng cách thay đổi cách nhìn đối với cái cũ, hoặc thay đổi mối quan hệ giữa những tri thức kinh nghiệm cũ.

+ Thực hiện các phương pháp tác động sư phạm nhằm mục đích hình thành các đặc điểm bản chất của các thao tác tư duy, thao tác ghi nhớ cũng như thao tác tái hiện điều ghi nhớ. Sự kết nối nhiều tầng các tri thức, các kinh nghiệm đồng thời với sự tác động hợp lí, kịp thời sẽ làm chúng khắc sâu hơn và gợi nhớ lại được ngay cả khi những yêu cầu mới và khác lạ được đặt ra.



TÓM TẮT CHƯƠNG V



- Năng lực là tổ hợp các thuộc tính độc đáo của cá nhân phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động có kết quả.

- Có ba mức độ khác nhau của năng lực: Năng lực, tài năng và thiên tài.

- Để tiện cho công tác giáo dục, người ta chia năng lực thành năng lực chung và năng lực riêng (năng lực chuyên biệt). Hai loại năng lực này có quan hệ biện chứng với nhau. Năng lực riêng chính là năng lực chung được phát triển theo một hướng chuyên biệt nào đó và năng lực chung là cơ sở của năng lực riêng. Vì vậy, việc bồi dưỡng năng lực riêng không thể tách rời việc bồi dưỡng năng lực chung, bởi vì sự phát triển của các năng lực là thực chất của sự phát triển của mỗi cá nhân, mỗi nhân cách.

- Năng lực có quan hệ hữu cơ với các thuộc tính khác trong hệ thống cấu trúc tâm lí cá nhân. Mối quan hệ đó thực chất là mối quan hệ giữa phẩm chất

đạo đức và năng lực trong một con người. Trong mối quan hệ đó, những thuộc tính đạo đức giữ vai trò chủ đạo và chi phối sự phát triển các thuộc tính năng lực, và những thuộc tính năng lực cũng ảnh hưởng, tác động tích cực đến sự phát triển của các thuộc tính đạo đức. Bất cứ cá nhân nào cũng phải có đủ phẩm chất và năng lực thì mới đảm bảo hoạt động có kết quả cao.

- Năng lực có một cấu trúc tâm lí cơ động và phức tạp, nó bao gồm nhiều thuộc tính kết hợp tác động qua lại lẫn nhau, chi phối bổ sung cho nhau. Mỗi loại hoạt động có một cấu trúc năng lực tương ứng riêng và ngay cùng một năng lực nhưng ở mỗi người cũng mỗi khác. Tuy nhiên, thường năng lực cấu trúc gồm 3 thành phần, đó là:

+ Những thuộc tính giữ vai trò chủ đạo;

+ Những thuộc tính giữ vai trò cơ sở, chỗ dựa;

+ Những thuộc tính hỗ trợ làm nền.

- Năng lực của mỗi con người được hình thành, phát triển và biểu hiện trong quá trình sống và hoạt động của họ trong lòng xã hội loài người, trong

những điều kiện lịch sử xã hội nhất định. Năng lực là điều kiện cần thiết để cá nhân thực hiện hoạt động có kết quả và năng lực cũng là kết quả của hoạt động. Năng lực của cá nhân được hình thành và phát triển phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó:

+ Tư chất là điều kiện vật chất là tiền đề tự nhiên cần thiết cho sự hình thành và phát triển năng lực, nó có ảnh hưởng nhất định đến sự khác biệt về năng lực giữa người này với người khác. Tư chất không định hướng trước năng lực. Năng lực không nằm trong tư chất và không phải là tư chất. Có tư chất tốt mà không gặp hoàn cảnh thuận lợi và cá nhân không chịu hoạt động thì tư chất đó cũng không thể bộc lộ và dần bị thui chột.

+ Sự phát triển năng lực của mỗi người chịu sự quy định của các điều kiện lịch sử xã hội, như trình độ phát triển kinh tế, trình độ văn hoá khoa học kĩ thuật, nền văn minh của nhân loại và dân tộc... Điều kiện xã hội của năng lực là những điều kiện sống cụ thể của cá nhân, đó là ảnh hưởng của gia đình, nhà trường, khu phố, làng xóm...

+ Năng lực của cá nhân phụ thuộc vào sự

phân công lao động xã hội, vào chế độ xã hội.

+ Giáo dục nhà trường có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của thế hệ trẻ.

+ Hoạt động tích cực của cá nhân giữ vai trò quyết định năng lực của họ.

- Một trong những nhiệm vụ cơ bản của giáo dục là hình thành năng lực cho học sinh. Việc phát hiện năng khiếu và bồi dưỡng nhân tài là một việc được quan tâm đặc biệt của các bậc cha mẹ, thầy cô và toàn xã hội. Do đó, việc phát hiện sớm và đúng những trẻ có năng khiếu là bước đầu tiên và cũng hết sức quan trọng trong việc bồi dưỡng nhân tài.

Câu hỏi ôn tập chương V

1. Trình bày khái niệm năng lực và mối quan hệ giữa năng lực với các thuộc tính nhân cách khác.

2. Phân tích mối quan hệ giữa năng lực tự nhiên và năng lực tự tạo trong quá trình phát triển tài năng.

3. Phân tích điều kiện tự nhiên và xã hội của sự hình thành và phát triển năng lực. Lấy ví dụ cụ thể

về các danh nhân để minh hoạ.

4. Anh (chị) hiểu thế nào về vai trò của yếu tố tư chất trong quá trình hình thành và phát triển năng lực cá nhân? Từ đó đề xuất một số phương hướng phát triển năng khiếu và bồi dưỡng năng lực cho học sinh.



BÀI TẬP THỰC HÀNH



Bài tập số 25. Căn cứ vào yêu cầu của mục a và b để trả lời câu hỏi.

a. Những quan điểm nào trong số những quan điểm về nguồn gốc của năng lực (sự phát triển năng lực chỉ phụ thuộc vào các tố chất di truyền, sự phát triển năng lực chỉ phụ thuộc vào giáo dục, sự phát triển năng lực chỉ phụ thuộc vào các tố chất và giáo dục, với cùng các tố chất như nhau thì mức độ phát triển năng lực do giáo dục quyết đúng được thể hiện trong các ví dụ dưới đây?

b. Những quan điểm nào là quan điểm duy tâm, những quan điểm nào là duy vật?

- Ở nước Anh, mọi trẻ em 11 tuổi đều được trắc nghiệm về hệ số thông minh (IQ); sau đó người ta quyết định những trẻ này được vào loại trường cho phép nhận được một nền học vấn rộng rãi, còn những trẻ khác - vào các trường chuẩn bị cho trẻ bước vào lao động.

- Nhà sư phạm Nhật Bản S. Suduki đào tạo các nhạc công vĩ cầm. Ông nhận mọi trẻ em vào trường cua mình, không có sự tuyển chọn. Giảng viên Khimkinxcoi của trường nhạc M. P. Kravetx (Liên Xô) cũng đã làm như vậy.

- Nhà tâm lí học Xô viết nổi tiếng A. R. Luria đã quan sát sự phát triển của 2 trẻ mẫu giáo sinh đôi cùng trứng. Người ta đã dạy chúng chơi các vật liệu xây dựng một cách khác nhau. Kết quả là ở một em việc xây dưng phức tạp hơn, đa dạng hơn và độc đáo hơn.

- Nhà tâm lí học Xô viết A. N. Leonchov, bằng cách luyện tập cá nhân, đã phục hồi quá trình "hát bên trong", đã bị phá huỷ ở những người không có tai âm nhạc, và do đó đã "làm cái tai" cho họ.

- Người ta đã nhận xét rằng, có rất nhiều sinh viên học toán thành công và sáng tạo, đã vào trường đại học tổng hợp sau khi tốt nghiệp ở cùng một trường phổ thông, ở đó họ cùng học một thầy giáo toán học.

- Có một số nhà sinh vật học cho rằng: cần phải giải quyết vấn đề tạo ra tư chất phong phú của con người bằng cách cấy nhân của các tế bào sinh

dục đã chín.

Bài tập số 26: Các ví dụ dưới đây nói về các năng lực kĩ xảo hoặc tri thức của con người. Hãy chỉ ra các dấu hiệu đặc trưng cho năng lực và xác định xem trong những trường hợp nào là nói về năng lực?

- Chiều dài cánh tay của võ sĩ

- Nguyện vọng có việc làm thường xuyên, khuynh hướng lao động.

- Sự hiểu biết rộng về một lĩnh vực hoạt động nào đó.

- Óc quan sát thể hiện ở chỗ, con người có thể nhìn thấy một cách có hệ thống nhiều điều quan trọng đối với công tác, ở trong các sự vật hiện tượng hay bộ mặt của con người.

- Lực co của cơ tay.

- Một học sinh trình bày rất tốt một bài thơ đã được luyện tập với thầy giáo.

- Một người ghi nhớ nhanh chóng được hình dáng, màu sắc độ lớn của sự vật.

- Một người nhanh chóng nắm được các cử

động, tư thế, hành động mới.

- Một học sinh kể lại rất hay một bài học đã học thuộc lòng.

- Tính yêu cầu cao.

- Một người phân biệt rất giỏi các mùi và ghi nhớ chúng một cách chính xác.

Bài tập số 7: Dưới đây liệt kê những năng lực quan trọng đối với nghề dạy học. Hãy xác định xem những năng lực nào là những năng lực tương đối chung, còn những năng lực nào là những năng lực tương đối riêng?

- Thái độ đối với công việc.

- Trình độ cao của các năng lực trí tuệ.

- Năng lực hiểu được trạng thái bên trong của người khác.

- Những năng lực tổ chức.

- Năng lực làm chủ bản thân, điều khiển các tình cảm của bản thân.

- Năng lực dự kiến trước được những biến

đổi trong hành vi và sự phát triển nhân cách của học sinh.

- Năng lực truyền sang người khác thái độ của mình đối với công việc.

Bài tập số 28: Phát hiện và hơn nữa là đánh giá năng lực của một người là công việc không dễ dàng. Trong lịch sử đã có không ít những trường hợp các nhà sư phạm không đánh giá chính xác năng lực của học sinh mình.

Dưới đây nêu ra hai ví dụ có liên quan tới sự đánh giá về năng lực. Hãy xác định xem sai lầm nào đã phạm phải khi đánh giá về các năng lực, trong đó các khái niệm nào được đồng nhất với nhau?

- Một thầy giáo vật lí đã viết về nhà toán học nổi tiếng người Pháp E. Galoa như sau: Cậu ta là người duy nhất trả lời kém đối với tôi. Cậu ta không biết một cái gì cả. Người ta nói rằng ở chàng thanh niên này có năng lực về toán học. Thật kì lạ! Căn cứ theo kết quả thi cử, thì cậu ta chẳng có một trí óc đặc biệt gì hay là cậu ta đã khéo léo che dấu những năng lực của mình, đến nỗi không thể nào phát hiện được những năng lực đó.

- Hoạ sĩ Nga vĩ đại V. I. Xuricôp, sau hai lần thử thách mới vào được học viện nghệ thuật. Sau khi xem các bức tranh đưa trình giám định viên đã tuyên bố: Với những bức tranh như thế này thì cần phải cấm anh dù chỉ đi qua học viện thôi. Trong các cuộc thi tuyển vẽ bằng thạch cao. Xuricôp đã bị trượt và không được nhận vào học viện.

Ông liền vào trường học vẽ và sau 3 tháng đã qua được năm thứ ba của trường hội hoạ. Sau đó các thầy dạy đã nhận ông vào học viện.

Bài tập số 29: Người ta đã tiến hành thực nghiệm dưới đây để nghiên cứu năng lực sư phạm:

Người ta yêu cầu học sinh trả lời một loạt câu hỏi về các môn học mà không có các giáo viên của mình. Sau đó qua trò chuyện với các giáo viên, người ta cho giáo viên biết những câu trả lời nào do học sinh đưa ra. Thì ra, những giáo viên này dạy giỏi ở trường thì phát biểu trung bình hơn 80% các kết luận đúng về các câu trả lời của học sinh, còn những thầy giáo dạy chưa giỏi - hơn 40%.

Phẩm chất nào của các năng lực sư phạm được thể hiện đầy đủ nhất trong thực nghiệm này? Nó

có ý nghĩa như thế nào đối với hoạt động của người thầy giáo?



TÀI LIỆU THAM KHẢO



1. Nguyễn Ngọc Bích. *Tâm lí học nhân cách - Một số vấn đề về lí luận*, NXB Giáo dục 1998.

2. Lê Thị Bừng, *Gia đình trường học đầu tiên của lòng nhân ái.* NXB Giáo dục, 1998.

3. Lê Thị Bừng, *Tình yêu nhìn từ góc độ giáo dục*, NXB Giáo đục, tái bản lần 1 năm 1998.

4. Lê Thị Bừng, *Mỗi người tiềm ẩn một tài năng*. NXB Thanh niên, năm 2004.

5. A. G. Covaliev, *Xúc cảm, tình cảm và các thuộc tính tâm lí cá nhân,* NXB Giáo dục. M. 1966.

6. A. G. Covaliev. *Tâm lí cá nhân,* tập 2. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1971.

7. C. Mác và Engels. *Bàn về nghệ thuật*, tập 1, M. NXB Nghệ thuật, 1957.

8. C. L. Zard. *Những cảm xúc của con người.* NXB Giáo dục, 1992.

9. Phạm Minh Hạc (Chủ biên). *Tâm lí học đại cương*. NXB Giáo dục, Hà Nội 1995.

10. Nicky Hayes: *Nền tảng tâm lí học,* NXB Lao động, Hà Nội 2005.

11. Roberts Feldman. *Những điều trọng yếu trong tâm lí học.* NXB Lao động, Hà Nội, 2005.

12. Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên). *Tâm lí học đại cương.* NXB Giáo dục, 1995.

13. B. Phlomov. *Những vân đề lí luận và phương pháp luận tâm lí học.* NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2000.

14. L.X. Xolovaytrich*. Từ hứng thú đến tài năng*. NXB Phụ nữ, Hà Nội, 1975.

15. A. A. Xmiecnov (Chủ biên). *Tâm lí học*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội 1975.

16. P. M. la covxơn, *Đời sống tình cảm của học sinh,* NXB Giáo dục, Hà Nội 1977.

17. P. A. Rudik. *Tâm lí học.* NXB Thể dục thể thao, Hà Nội, 1980.

18. *Từ điển triết học,* NXB Sự thật, 1960.

19. Trần Trọng Thủy (Chủ biên). *Bài tập thực hành tâm lí*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1990.



MỤC LỤC



---//---

CÁC THUỘC TÍNH TÂM LÍ ĐIỂN HÌNH CỦA NHÂN CÁCH

Tác giả:
LÊ THỊ BỪNG (Chủ biên) – NGUYỄN THỊ HUỆ - NGUYỄN ĐỨC SƠN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: ĐINH NGỌC BẢO
Tổng biên tập: LÊ A
Người nhận xét: PGS.TS. TRẦN HỮU LUYẾN - PGS.TS. NGUYỄN THẠC

Biên tập nội dung: ĐÀO THU DIỆU

Kĩ thuật vi tính: NHẤT CHI MAI

Trình bày bìa: PHẠM VIỆT QUANG

Mã số: 01.01.153/681. ĐH 2007

In 1000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm. Tại Công ty in Thanh Bình. Số đăng kí KHXB: 30-2007/CXB/153-120/ĐHSP, ngày 4/1/07. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2008.
